

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

LÊ THỊ THU MAI

**DÂN CHỦ HÓA Ở HÀN QUỐC, NHẬT BẢN VÀ
NHỮNG GIÁ TRỊ THAM KHẢO ĐỐI VỚI VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHÍNH TRỊ HỌC

HÀ NỘI - 2016

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

LÊ THỊ THU MAI

**DÂN CHỦ HÓA Ở HÀN QUỐC, NHẬT BẢN VÀ
NHỮNG GIÁ TRỊ THAM KHẢO ĐỐI VỚI VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHÍNH TRỊ HỌC

Chuyên ngành Chính trị học

Mã số 62 31 20 01

Người hướng dẫn khoa học: TS. NGÔ HUY ĐỨC

PGS.TS. HOÀNG VĂN NGHĨA

HÀ NỘI - 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

LêThị Thu Mai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	7
1.1. Nghiên cứu về dân chủ và dân chủ hóa của các tác giả nước ngoài	7
1.2. Nghiên cứu về dân chủ và dân chủ hóa của các tác giả Việt Nam	21
1.3. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu	32
Chương 2: DÂN CHỦ HÓA - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN	35
2.1. Dân chủ	35
2.2. Dân chủ hóa	51
Chương 3: TIẾN TRÌNH DÂN CHỦ HÓA Ở HÀN QUỐC VÀ NHẬT BẢN	83
3.1. Các nhân tố tác động tới quá trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc và Nhật Bản	83
3.2. Nội dung của quá trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc và Nhật Bản	93
3.3. Một số đánh giá về quá trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc và Nhật Bản	125
Chương 4: GIÁ TRỊ THAM KHẢO CHO VIỆT NAM TỪ QUÁ TRÌNH DÂN CHỦ HÓA Ở HÀN QUỐC VÀ NHẬT BẢN	132
4.1. Phát triển kinh tế thị trường có sự kiểm soát của nhà nước	132
4.2. Thay đổi vai trò của Nhà nước theo sự lớn mạnh của khu vực tư nhân và xã hội	141
4.3. Sự phát triển của xã hội dân sự Hàn Quốc và Nhật Bản là động lực thúc đẩy tiến trình dân chủ hóa	147
4.4. Khai thác tính tích cực trong các giá trị lịch sử, truyền thống văn hóa	153
KẾT LUẬN	163
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	165
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	166
PHỤ LỤC	179

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

KTTT	Kinh tế thị trường
CNXH	Chủ nghĩa xã hội
MTTQ	Mặt trận tổ quốc
NNPQ	Nhà nước pháp quyền
XHDS	Xã hội dân sự
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết

Đặc điểm nổi bật của thế kỷ XX là việc dân chủ trở thành giá trị phổ quát, được nhiều nước đặt thành một mục tiêu phát triển trong thời hiện đại. Dân chủ, dân chủ hóa trở thành xu hướng chủ đạo của chính trị hiện đại mà không quốc gia nào có thể bỏ qua. Xu hướng này phản ánh sự tương tác giữa con người và thể chế nhằm hiện thực hóa các giá trị dân chủ trong đời sống xã hội. Đó là quá trình dịch chuyển dần quyền lực nhà nước về phía người dân, là quá trình chuyển đổi từ bộ máy độc tài sang các thể chế được hình thành trên cơ sở tôn trọng ý chí của người dân. Về hình thức, dân chủ hóa là việc người dân ngày càng tham gia tích cực và có hiệu quả hơn trong các hoạt động chính trị từ việc bầu cử thiết lập các cơ quan quyền lực nhà nước cho đến việc tham gia thực hiện và giám sát các quyết định của các cơ quan quyền lực đó. Về bản chất, dân chủ hóa là quá trình mở rộng môi trường chính trị và không gian chính trị để người dân ngày càng có những điều kiện và cơ hội tham gia mạnh mẽ vào các công việc của nhà nước, của cộng đồng; thiết lập sự ràng buộc chặt chẽ giữa quyền lực nhà nước và quyền lực nhân dân cũng như mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng, công dân và nhà nước.

Trước những bước tiến của dân chủ, con người đang đứng trước rất nhiều lựa chọn về mô hình dân chủ cả trong lý thuyết và thực tiễn, với rất nhiều cách nhìn nhận khác nhau, thậm chí là trái ngược nhau. Thực tiễn phát triển của các nền dân chủ cho thấy, dân chủ *không phải là mô hình có sẵn* và không thể có một lý thuyết dân chủ nào, một mẫu hình dân chủ nào được coi là lý tưởng, là phổ biến và có thể đem áp dụng ở tất cả các quốc gia trên thế giới. Con người ở bất cứ nền văn hóa nào và thể chế nào đều giống nhau ở tính duy lý, vị kỷ, do vậy các tiến trình dân chủ sẽ đều căn bản giống nhau. Tuy nhiên, dân chủ không chỉ là sự duy lý của các cá nhân mà chủ yếu là một tiến trình tìm kiếm nhận thức và *sự hòa hợp của toàn bộ cộng đồng*, do vậy nó còn phụ thuộc vào cả các yếu tố thực tiễn như trình độ phát triển kinh tế, các giá trị bền vững trong văn hóa, lịch sử, truyền thống, từ đó mà có nhiều mô hình và nhiều cách thức, con đường dân chủ hóa.

Một điều cũng dễ nhận thấy rằng, dân chủ hóa có thể diễn ra bằng nhiều con đường khác nhau nhưng chúng đều hội tụ và xích lại gần nhau ở mục tiêu chung của dân chủ thông qua các dấu hiệu cơ bản như: mở rộng quyền tự do công dân, sự phát triển của xã hội công dân và đòi hỏi nhà nước ngày càng chịu trách nhiệm trước dân, v.v.. Tiến trình này, ngay trong bản thân nó cũng chứa đựng nhiều mâu thuẫn trên những vấn đề căn bản như: sự không tương thích giữa mô hình lý tưởng với điều kiện thực tiễn chính trị ở mỗi quốc gia, khu vực; mâu thuẫn giữa sự mở rộng các quyền tự do, dân chủ với nhận thức và năng lực làm chủ của người dân; mâu thuẫn giữa lợi ích của lực lượng cầm quyền với lợi ích chung của đa số dân chúng... Những mâu thuẫn này, khi chưa được giải quyết đã trở thành lực cản đối với quá trình phát triển của dân chủ. Do đó, việc tìm kiếm những cách thức để giải quyết các mâu thuẫn này vẫn đang là những đòi hỏi bức thiết của đời sống chính trị nhằm đạt tới những mục tiêu chung, giá trị chung của nền dân chủ. Chính vì vậy, việc nghiên cứu tiến trình dân chủ ở các điều kiện lịch sử, văn hóa, trình độ phát triển tương đồng là rất có ý nghĩa và cần thiết trên cả 2 bình diện: *Thứ nhất*, tìm ra quy luật chung mang tính phổ biến và *thứ hai* là nhận biết tính riêng/đặc thù cho các điều kiện cụ thể để từ đó có những cách thức, bước đi phù hợp.

Ở châu Á, Hàn Quốc và Nhật Bản đã nổi lên như một trong những "con rồng, con hổ" điển hình, tạo ra bước phát triển thần kỳ trên nhiều lĩnh vực. Theo đánh giá của Báo cáo chỉ số dân chủ toàn cầu do *Economist Intelligence Unit Index of Democracy* thuộc tạp chí *The Economist* ở Anh nghiên cứu và công bố định kỳ năm 2015: Nhật Bản đứng thứ 20/167 quốc gia, đạt 8.08 điểm; Hàn Quốc đứng thứ 21/167 quốc gia, đạt 8.06 điểm. Hàn Quốc và Nhật Bản được xếp vào nhóm các nước có nền dân chủ đầy đủ (Full Democracies) [199]. Cho đến nay, Hàn Quốc, Nhật Bản vẫn tượng trưng cho hình ảnh hiện đại và đầy sức sống của những quốc gia đã đứng lên từ đống tro tàn của chiến tranh để trở thành một cường quốc kinh tế trong khu vực châu Á. Chính vì vậy, mô hình phát triển của Hàn Quốc, Nhật Bản đã thu hút sự chú ý của giới nghiên cứu cũng như các nhà hoạch định chính sách trong khu vực và trên toàn thế giới. Có được những thành tựu đó, một trong những

nguyên nhân quan trọng được chỉ ra đó là do Hàn Quốc, Nhật Bản đã *tìm đúng hướng đi cho mình trên con đường dân chủ hóa*, đó là sự kết hợp sáng tạo giữa cái chung và cái riêng về các giá trị dân chủ, giữa giá trị dân chủ phương Tây và phương Đông, giữa yếu tố bên trong và bên ngoài; giữa các yếu tố lịch sử truyền thống, hiện tại cũng như sự sáng tạo trong cách thức, bước đi nhằm hiện thực hóa quá trình dân chủ.

Về mặt địa chính trị, địa văn hóa, Việt Nam, Hàn Quốc và Nhật Bản có *nhiều điểm tương đồng*: bị chi phối mạnh mẽ bởi nền văn hóa phương Đông, với lịch sử tồn tại lâu dài của chế độ tập quyền chuyên chế phong kiến, trải qua các cuộc chiến tranh khốc liệt, tiến hành xây dựng và khôi phục đất nước từ đống tro tàn, v.v... Mặc dù xuất phát điểm là tương đối giống nhau nhưng so với Việt Nam, cả Hàn Quốc, Nhật Bản đều thành công trên con đường phát triển, trở thành những quốc gia dân chủ về chính trị, phát triển về kinh tế, đa dạng về văn hóa và tạo cho mình được chỗ đứng vững chắc trên trường quốc tế.

Việt Nam đang đẩy mạnh quá trình dân chủ hóa trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội với việc xác định *dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực* cho tiến trình cải cách, đổi mới và phát triển. Đặc biệt, kể từ đổi mới đến nay, quá trình dân chủ và dân chủ hóa ở Việt Nam đã diễn ra mạnh mẽ và toàn diện, nhất là trên lĩnh vực kinh tế và xã hội. Chính vì vậy, việc tham khảo, học hỏi kinh nghiệm của Hàn Quốc, Nhật Bản về con đường dân chủ hóa có ý nghĩa quan trọng. Nó không chỉ giúp chúng ta nhận thức rõ hơn về những thành công và hạn chế trong quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam thời gian qua mà điều quan trọng hơn là nó còn giúp chúng ta xác định từng bước đi và lộ trình phù hợp trong tiến trình dân chủ hóa nhằm góp phần vào thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh hội nhập quốc tế và thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

Chính vì những lý do trên, tác giả chọn đề tài "***Dân chủ hóa ở Hàn Quốc, Nhật Bản và những giá trị tham khảo đối với Việt Nam***" làm đề tài nghiên cứu cho luận án tiến sĩ chính trị học.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về quá trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc và Nhật Bản, từ đó rút ra những giá trị tham khảo cho Việt Nam.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, luận án thực hiện các nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, phân tích và làm rõ cơ sở lý luận về dân chủ, dân chủ hóa.

Thứ hai, phân tích và làm rõ quá trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc và Nhật Bản.

Thứ ba, đề xuất những giá trị mà Việt Nam có thể tham khảo từ quá trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc và Nhật Bản.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

Luận án nghiên cứu một số vấn đề lý luận về dân chủ, dân chủ hóa và khảo sát, đánh giá quá trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc (từ năm 1945 đến nay), Nhật Bản (từ cải cách Minh Trị đến nay). Luận án rút ra một số giá trị tham khảo cho Việt Nam từ quá trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc và Nhật Bản.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

- Luận án được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về dân chủ và dân chủ hóa

- Các phương pháp cụ thể được sử dụng bao gồm

Phương pháp phân tích-tổng hợp được sử dụng để phân tích bản chất của các khái niệm dân chủ, dân chủ hóa; làm rõ các nội dung cụ thể cũng như những yếu tố cấu thành của quá trình dân chủ hóa; phân tích sự tác động của dân chủ hóa đối với những biến đổi về thể chế chính trị và hệ thống chính trị. Đồng thời, phương pháp này giúp chúng ta hiểu rõ hơn về sự tương tác giữa bối cảnh kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội đối với sự vận động của quá trình dân chủ hóa ở các giai đoạn khác nhau, từ đó cung cấp bức tranh khái quát về quá trình dân chủ hóa ở các quốc gia mà đề tài tiến hành khảo sát.

Phương pháp logic-lich sử được sử dụng để làm rõ quá trình hình thành, phát triển của quá trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc, Nhật Bản và Việt Nam qua các

giai đoạn lịch sử khác nhau, từ đó rút ra xu hướng và quy luật vận động của quá trình dân chủ hóa các quốc gia này.

Phương pháp so sánh được sử dụng nhằm làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt giữa mô hình dân chủ hóa ở Hàn Quốc và Nhật Bản, từ đó lựa chọn những giá trị và bài học tham khảo cho mô hình dân chủ hóa ở Việt Nam.

Phương pháp phân tích tài liệu sẽ giúp cho quá trình tổng thuật tài liệu, khai thác những dữ liệu đã có trong các công trình nghiên cứu đi trước cũng như các báo cáo của các cơ quan có thẩm quyền để phục vụ cho việc nghiên cứu của luận án.

Phương pháp chuyên gia được sử dụng để phỏng vấn, khai thác thông tin từ các chuyên gia, những người có kiến thức và sự am hiểu sâu rộng về dân chủ hóa ở Hàn Quốc, Nhật Bản và Việt Nam.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

- Luận án trình bày một cách có hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về dân chủ hóa, từ đó mạnh dạn đưa ra những đánh giá về quá trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc, Nhật Bản.

- Những giá trị tham khảo từ quá trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc và Nhật Bản được luận án tổng kết sẽ có ý nghĩa gợi mở cho quá trình thúc đẩy dân chủ hóa ở Việt Nam trong thời gian tới.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

Luận án có ý nghĩa khoa học thể hiện ở (3) khía cạnh: *Thứ nhất*, hệ thống hóa một số lý thuyết, cách tiếp cận và quan điểm trên thế giới liên quan tới dân chủ, dân chủ hóa, các yếu tố tác động, nội dung dân chủ hóa ở Hàn Quốc và Nhật Bản; *Thứ hai*, làm rõ sự cần thiết của nghiên cứu thực chứng, nghiên cứu so sánh trường hợp để tìm ra những đặc điểm giống và khác nhau (cụ thể quá trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc, Nhật Bản); *Thứ ba*, đưa ra những giá trị tham khảo, bổ sung những thiếu hụt về mặt nhận thức cho các nghiên cứu về dân chủ, dân chủ hóa còn tương đối thiếu tại Việt Nam.

Ý nghĩa thực tiễn của luận án thể hiện ở (2) góc độ: *Thứ nhất*, luận án có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu và giảng dạy chuyên ngành

Chính trị học, các bộ môn khoa học xã hội và nhân văn có liên quan. *Thứ hai*, kết quả nghiên cứu của luận án sẽ cung cấp những luận chứng, luận cứ khoa học giúp cho chủ thể cầm quyền ở nước ta có nhằm đẩy mạnh dân chủ hóa ở Việt Nam hiện nay, trên cơ sở tham khảo những bài học kinh nghiệm về dân chủ hóa ở Hàn Quốc, Nhật Bản.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được chia làm 4 chương, 12 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Trong chương này, luận án tiến hành tổng quan các công trình nghiên cứu cả trong và ngoài nước liên quan đến nội dung nghiên cứu của đề tài, qua đó đánh giá những thành công cũng như hạn chế của các công trình đi trước, chỉ ra những khoảng trống về mặt học thuật còn tồn tại và khẳng định tính cần thiết, sự đóng góp của luận án.

1.1. NGHIÊN CỨU VỀ DÂN CHỦ VÀ DÂN CHỦ HÓA CỦA CÁC TÁC GIẢ NƯỚC NGOÀI

Để đánh giá được toàn cảnh nghiên cứu về chủ đề dân chủ, dân chủ hóa của tác giả trên thế giới, trong phần này tác giả sẽ lần lượt tìm hiểu về tình hình nghiên cứu từ 4 khía cạnh sau: *Thứ nhất*, những nghiên cứu về dân chủ trên thế giới; *Thứ hai*, nghiên cứu về dân chủ hóa trên thế giới (cách cách tiếp cận, nhân tố tác động và nội dung cơ bản); *Thứ ba*, nghiên cứu so sánh trường hợp dân chủ, dân chủ hóa ở châu Á; *Thứ tư*, những nghiên cứu về tiến trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc và Nhật Bản.

Những nghiên cứu về dân chủ

Nghiên cứu về dân chủ đã và đang trở thành những vấn đề được nhiều công trình nghiên cứu một cách cơ bản và có hệ thống. Rất nhiều vấn đề, nội dung liên quan cũng đã được phân tích, làm rõ cả về lý luận và thực tiễn như: khái niệm, bản chất, nội dung, các hình thức dân chủ và các mô hình dân chủ; mối quan hệ giữa dân chủ và phát triển; sự phát triển của các thể chế dân chủ trong đời sống xã hội; vai trò của xã hội dân sự đối với sự phát triển dân chủ,... Cần phải kể đến ở đây một công trình tiêu biểu như: *Capitalism, Socialism, and Democracy* (Chủ nghĩa tư bản, Chủ nghĩa xã hội và Dân chủ) của Joseph Schumpeter, *Minimalist Conception of Democracy* (Khái niệm tối thiểu về dân chủ) của Adam Przeworski, *Democracy and Disagreement* (Dân chủ và bất đồng ý kiến) của Amy Gutmann và Dennis Thompson, *The Voice of the People* (Tiếng nói của người dân) của James S. Fishkin, *Defining and Developing Democracy* (Xác lập và Phát triển Dân chủ) của Larry Diamond, *Polyarchal Democracy* (Dân chủ Đa trị) của Robert Dahl,... Đây

có thể coi là những công trình tổng quan về dân chủ khá dày dặn và bao quát được các vấn đề xã hội hiện đại quan tâm.

Từ các công trình nghiên cứu trên, có thể thấy, giá trị cốt lõi của dân chủ được nhắc đến và giải thích nhiều nhất là phạm trù tự do. Các nghiên cứu đều bắt đầu từ một trong hai quan niệm về tự do: tự do thụ động (tự do khi một cá nhân không bị người khác bắt buộc và mỗi người làm chủ chính mình) và tự do chủ động (tự do có được trên cơ sở của lý tính, tức làm chủ được "dục vọng", "biết" được những điều đúng và "nhận thức được cái tất yếu", kể cả khi con người sống riêng biệt). Đây là tự do khi con người sống thành xã hội, ảnh hưởng lẫn nhau, và ý thức được rằng, sự tự do của mỗi cá nhân có ảnh hưởng đến sự tự do của các cá nhân khác, và vì vậy, tự do cá nhân phải bị hạn chế. Nhưng sự hạn chế đó lại được căn cứ trên cách hiểu về quyền tự nhiên của con người. Những người ủng hộ chủ nghĩa tự nhiên chính trị của Aristotle coi quyền công dân là gốc của mọi quyền, làm nảy sinh quyền tư hữu và các quyền dân sự khác. Những người theo trường phái Locke cho rằng con người sở hữu các quyền tự nhiên, quyền công dân là quyền phái sinh và mang tính công cụ để phục vụ quyền tự nhiên. Hai cách hiểu tự do đó, vì đều có lý trong những trường hợp cụ thể, đặt ra vấn đề: những lĩnh vực nào là lĩnh vực mà tự do cá nhân cần được điều chỉnh (bằng quyền lực, bằng sức ép của thể chế v.v.). Đây là cơ sở để xác lập những cách thức tổ chức quyền lực nhà nước và quyền lực xã hội khác nhau, là cơ sở để phân chia các trường phái nghiên cứu thành chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa bảo hộ, chủ nghĩa hiến pháp, chủ nghĩa đa trị.

Những nghiên cứu khá toàn diện về mô hình dân chủ phải kể đến "*Models of democracy*" (Các mô hình dân chủ, 2013) của David Held. Nghiên cứu đã dựng lại một bức tranh về các lý thuyết và mô hình dân chủ sau chiến tranh thế giới thứ II, chỉ ra những mâu thuẫn và thách thức của đời sống chính trị thực tiễn và lý thuyết chính trị. Cuốn sách đã giới thiệu tư tưởng căn bản về nền dân chủ dựa trên những điều kiện lịch sử; chỉ ra những đặc trưng của mô hình trong sự tương phản với các mô hình trước nó và khảo sát điểm mạnh và điểm yếu của mỗi mô hình. Khảo sát của công trình này đã đưa ra một bức tranh tổng thể về quá trình phát triển của các mô hình dân chủ và cơ sở lý thuyết của nó từ thời kỳ cổ đại đến dân chủ

trong thời đại toàn cầu hóa. Bên cạnh đó, hàng loạt các nghiên cứu về thực tiễn dân chủ của các quốc gia và khu vực như: "*Political Man: The Social Bases of Politics*" (Con người chính trị: Cơ sở xã hội của Chính trị) của Seymour Martin Lipset, "*The Impact of Economic Development on Democracy*" (Ảnh hưởng của phát triển kinh tế đến dân chủ) của Evelyne Huber, Dietrich Rueschemeyer, và John D. Stephens, "*Democracy and the Market: Political and Economic Reforms in Eastern Europe and Latin America*" (Cải cách chính trị và Cải cách kinh tế ở Đông Âu và Mỹ Latinh) của Adam Przeworski, "*Democracy's Third Wave*" (Làn sóng Dân chủ thứ ba) của Samuel P. Huntington, "*Economic Development and Political Regimes*" (Phát triển kinh tế và các chế độ chính trị) của Adam Przeworski, Michael E. Alvarez, Jose Antonio Cheibub, và Fernando Limongi...

Các ảnh hưởng qua lại của dân chủ đối với KTTT - NN PQ - XHDS cũng là mối quan tâm của các công trình như "*Democracy and Development*" (Dân chủ và phát triển) của Mancur Olson, "*Political Regimes and Economic Growth*" (Chế độ chính trị và Tăng trưởng kinh tế) của Adam Przeworski, Michael E. Alvarez, Jose' A. Cheibub, và Fernando Limongi, "*Democracy in America*" (Nền dân trị Mỹ) của Alexis de Tocqueville, "*Does Democracy Engender Justice?*" (Dân chủ có tạo ra sự công bằng hay không?) của John E. Roemer,... Nổi bật trong các công trình đó là "*Freedom Favors Development*" (Tự do thúc đẩy phát triển) của Amartya Sen, với luận thuyết sắc sảo ông đã phân tích một cách sâu sắc tính chất của sự phát triển kinh tế đương đại từ khía cạnh quyền tự do của con người. Ông lập luận một cách đầy thuyết phục rằng quyền tự do vừa là mục tiêu cuối cùng của đời sống kinh tế, vừa là phương tiện hữu hiệu nhất để đạt được phúc lợi chung. Công trình đã nêu ra một khung khổ phân tích và xem xét cần thiết phải mang tính trí tuệ và đạo lý và hướng tới cơ sở xã hội của niềm hạnh phúc và quyền tự do cá nhân. Đây là một công trình minh chứng cho quyền tự do của con người là tài sản độc nhất, không thuộc về bất kỳ dân tộc nào, bất kỳ khu vực nào và bất kỳ truyền thống lịch sử, trí tuệ, tôn giáo nào, và đó chính là nguồn gốc của năng lực tham gia chính trị, phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội.

Daron Acemoglu và James A. Robinson (2014) trong "*Tại sao các quốc gia thất bại*", đã chứng minh một cách dứt khoát rằng chính những thể chế kinh tế và chính trị do con người tạo ra là nguyên nhân căn bản tạo ra sự thành công (hay không thành công) về kinh tế. Với lập luận đanh thép rằng nguồn gốc của đói nghèo là do thể chế, dù có yếu tố ngẫu nhiên lịch sử, có sức hút mạnh mẽ của vòng xoáy đi xuống từ thể chế chiếm đoạt này sang thể chế chiếm đoạt khác, có yếu tố quyết định của thời cơ và cá nhân lãnh đạo, nhưng thịnh vượng hay đói nghèo không phải là định mệnh, không phải là số phận mặc định với các quốc gia dân tộc nào. Những thể chế dung hợp về chính trị và kinh tế đã đưa nhiều quốc gia đến sự thịnh vượng ngày nay và vẫn đang tiếp tục theo quỹ đạo đi lên.

Những nghiên cứu về dân chủ hóa

Nghiên cứu tiến trình dân chủ hóa trở thành một chủ đề hấp dẫn các nhà nghiên cứu trong vòng ba thập kỷ qua, chậm hơn nhiều so với tranh luận về dân chủ, so sánh các mô hình dân chủ. Điều này chủ yếu do dân chủ hóa là một hiện tượng mới, khuynh hướng mới xuất hiện từ cuối thế kỷ XX. Tác phẩm Samuel P. Huntington "*The Third Wave: Democratization in the Late Twentieth Century*" (Làn sóng thứ ba: Dân chủ hóa cuối thế kỷ hai mươi), đã trở thành một trong những cuốn sách kinh điển về dân chủ hóa. Huntington nhận định dân chủ hóa trong lịch sử có thể được nhìn nhận từ ba làn sóng (dâng lên và thoái trào). Mỗi làn sóng dân chủ hóa là một tập hợp các chuyển đổi từ chế độ phi dân chủ thành chế độ dân chủ diễn ra trong một giai đoạn nhất định, lại có sóng thoái trào. Làn sóng thứ nhất (sóng dài) diễn ra trong khoảng 1828 - 1926 (sóng ngược 1922-1942), làn sóng thứ hai (sóng ngắn) diễn ra trong khoảng 1943 - 1962 (sóng ngược 1958-1975), làn sóng thứ ba từ năm 1974 và vẫn tiếp diễn. Sự kiện được lựa chọn làm khởi đầu của làn sóng dân chủ hóa thứ ba là cuộc chuyển đổi dân chủ tại Bồ Đào Nha, nơi mà cách mạng Hoa cẩm chướng vào ngày 25/4/1974, được khởi động bởi một nhóm quân nhân trẻ đảo chính và được quần chúng ủng hộ, đã lật đổ chế độ độc tài của Marcello Caetano.

Các quan niệm, tính chất của dân chủ hóa cũng là chủ đề được nhiều tác giả nghiên cứu. Xiaoming Huang trong tác phẩm "*Politics in Pacific Asia*", cho rằng,

dân chủ hóa tất yếu sẽ dẫn tới việc tái cấu trúc lại các trật tự chính trị, định nghĩa lại các mối quan hệ giữa các lực lượng và yếu tố cơ bản; tái phân bổ lại cấu trúc nguồn lực chính trị. Ông cũng nhấn mạnh, một trong những đặc điểm nổi bật nhất của dân chủ hóa là sự tôn trọng tính đa dạng. Bởi vậy, bản thân dân chủ cũng hết sức đa dạng. Nó không có một hình mẫu duy nhất và cố định. Từ nền dân chủ Mỹ đến nền dân chủ ở Anh hay ở Pháp hay ở bất cứ quốc gia châu Âu nào cũng có vô số biến thái. Những biến thái ấy thể hiện rõ rệt trong các cách tiếp cận của giới học giả về vấn đề dân chủ, dân chủ hóa.

Dân chủ hóa và so sánh dân chủ hóa đã trở thành một ngành nghiên cứu và một môn học được giảng dạy tại nhiều sở sở giáo dục đại học trên thế giới. Nhiều cuốn giáo trình về dân chủ hóa cũng xuất hiện gần đây như *"Democratization: theory and experience"* (Dân chủ hóa: Lý thuyết và kinh nghiệm) của Lawrence Whitehead, bao gồm chương 8 về việc so sánh các tiến trình dân chủ hóa; *"Democratization"* (Dân chủ hóa) của Christian W. Haerpfer và đồng nghiệp, 2009; *"Democratization"* của Georg Sorensen, Nxb. Westview, 2008 (xuất bản lần thứ ba); *"Democratization: a critical introduction"* (Dân chủ hóa: một giới thiệu có tính phê phán) của Jean Grugle (2002)... Có thể nói, các cuốn sách nền tảng này thường bao gồm các chủ đề như: khía cạnh lý thuyết và lịch sử, các lý do, nguyên nhân, tính chất, tiến trình và nội dung trọng tâm của dân chủ hóa; vai trò của các thể chế dân chủ; giới thiệu so sánh dân chủ hóa tại các khu vực (châu Âu, châu Mỹ Latinh, Đông Á...).

Cũng từ góc độ học thuật, Tạp chí Dân chủ hóa (*"Democratization Journal"*) của ĐH John Hopkins (Hoa Kỳ) cũng có rất nhiều nghiên cứu phong phú về dân chủ hóa bởi các học giả hàng đầu thế giới về lĩnh vực này. Tạp chí này đã tập hợp nhiều bài viết thành các tuyển tập, do Larry Diamond và Marc F. Plattner biên tập, cùng bởi Nxb ĐH John Hopkins. Trong số đó, về dân chủ hóa có *"Debate on Democratization"* (Tranh luận về dân chủ hóa), 2010, *"Democratization in Africa: Progress and Retreat"* (Dân chủ hóa ở châu Phi: tiến triển và thoái trào), 2010, *"Consolidating The Third Wave of Democratization"* (Củng cố làn sóng dân chủ hóa thứ ba), 1997, cũng có một bộ sách nghiên cứu về dân chủ hóa (Oxford

Studies in Democratization). Trong bộ sách này, gần đây có cuốn *"Democratization and diversity: Political engineering in the Asia-Pacific"* (Dân chủ và đa dạng: vận động chính trị tại Á châu - Thái Bình Dương) của Benjamin Reilly, 2006.

Việc điều tra thực trạng dân chủ hóa trên phạm vi toàn thế giới được thực hiện với quy mô lớn nhất thuộc về dự án WVS (World Values Survey) dưới sự chỉ đạo của GS. Ronald Inglehart, Đại học Michigan, Mỹ, thực hiện 05 năm một lần. Điều thú vị của nghiên cứu này là số liệu của các nước khác nhau sẽ được đem so sánh bởi cùng được điều tra theo một bảng hỏi chung. Là một chuyên gia về lý thuyết dân chủ, lại là người tổ chức nghiên cứu giá trị thế giới ngay từ 1981 tại toàn bộ châu Âu rồi sau đó mở rộng ra toàn thế giới, Inglehart thường được nhắc tới với 3 tác phẩm có sức nặng hơn cả đó là cuốn: *"Hiện đại hóa và hậu hiện đại hóa: văn hóa, kinh tế và sự biến đổi chính trị ở 43 nước"* (1997); bản tiếng Việt có tên là *"Hiện đại hóa và hậu hiện đại hóa"* (2008); *"Hiện đại hóa, sự biến đổi văn hóa và dân chủ: tiến trình phát triển con người"* (2005) và bài báo *"Dân chủ và phát triển: chúng ta biết gì về hiện đại hóa"* (2009). Theo Ronald Inglehart, xu thế của dân chủ và dân chủ hóa luôn tiến thoái thất thường. Vào đầu thế kỷ XX chỉ có một nhóm nhỏ các chế độ được gọi là dân chủ và dân chủ hóa. Các quốc gia đi theo cơ chế dân chủ và dân chủ hóa đã tăng nhanh sau Thế chiến I, II và sau chiến tranh lạnh. Mỗi lần chế độ dân chủ tăng tiến thì liền sau đó là giai đoạn thoái trào, thoái trào về mặt trình độ, mặc dù tổng số các nước dân chủ không bao giờ lùi lại con số trước đó. Hiện nay, thế giới có khoảng 100 quốc gia được coi là dân chủ [Phụ lục 2]. Theo Inglehart, cơ chế dân chủ được thiết lập không dễ dàng. Mặc dù xu hướng dân chủ hóa là luôn tiến lên, nhưng "cơ chế này chỉ có khả năng xuất hiện và tồn tại ở các quốc gia đã có sẵn một số điều kiện văn hóa và xã hội nhất định". Những thành tựu hiện đại hóa sẽ cho phép quá trình dân chủ hóa và các định chế dân chủ ngày càng dễ trở thành hiện thực hơn [168, tr.33-48].

Những nghiên cứu so sánh về dân chủ hóa

Các nghiên cứu về dân chủ hóa, so sánh dân chủ hóa ở Châu Á, khởi đầu cho những bàn luận hiện đại về dân chủ hóa chính là các phát biểu của Lý Quang Diệu, cựu thủ tướng Singapore và Mahathir Mohamad, cựu thủ tướng Malaysia từ

cuối những năm 80 (thế kỷ XX). Hai ông cho rằng chính "các giá trị châu Á" đã hỗ trợ cho mô hình chính quyền của mình và là yếu tố quan trọng cho sự thành công rực rỡ của các nước NIC Đông Á. "Giá trị Châu Á" mà các ông hàm ý bao gồm nhiều khía cạnh như: văn hóa Khổng giáo, trách nhiệm cộng đồng, tinh thần lao động cần cù và tiết kiệm, khuynh hướng đầu tư cho việc học lên cao, sự tuân thủ thứ bậc xã hội, lòng trung thành với gia đình và bằng hữu, cũng như nhiều tập quán văn hóa khác. Hiển nhiên, nhiều giá trị trong chúng sau này đã được chứng minh là mang lại các tác động tiêu cực hơn là tích cực đối với tăng trưởng như chủ nghĩa bằng hữu và gia tộc đã dẫn tới các vụ tham nhũng và móc ngoặc ở quy mô lớn. Một số công trình như: *"East Asia Democratization: Impact of Globalization, Culture, and Economy"* (Dân chủ hóa Đông Á: ảnh hưởng của toàn cầu hóa, văn hóa, kinh tế), Nxb, Palgrave, 2000; *"Rising China and Asian Democratization: Socialization to 'Global Culture' in the Political Transformations of Thailand, China and Taiwan"* (Dân chủ hóa đang nổi lên ở Trung Quốc và châu Á: xã hội hóa với "văn hóa toàn cầu" trong tiến trình chuyển đổi chính trị của Thái Lan, Trung Quốc và Đài Loan) của Daniel Lynch (2008); *"East Asias New Democracies: Deepening, Reversal, Non-liberal Alternatives"* (Các nền dân chủ mới ở Đông Á: củng cố, đảo chiều và các biến thể thiếu tự do) của Yin-wah Chu and Siu-lun Wong (2010).

Một số học giả khác, như Philippe Schmitter, Larry Diamond, Francis Fukuyama, Amartya Sen, đều có những công trình nghiên cứu công phu và sâu sắc về dân chủ và dân chủ hóa trên thế giới dưới những góc nhìn so sánh giữa các nền văn hóa và giá trị khác nhau. Đặc biệt, Francis Fukuyama đã nghiên cứu về dân chủ hóa và những tác động tích cực của độc tài đối với sự phát triển kinh tế. Trong nhiều bài viết của mình, bài viết đăng trên tờ *Commentary* số 2/1998, Fukuyama đã tỏ thái độ trân trọng ghi nhận kết quả phát triển kinh tế ngoạn mục dưới sự độc đoán của chính quyền Hàn Quốc và Singapore. Ông thẳng thắn thừa nhận mối liên hệ giữa tăng trưởng kinh tế với bàn tay cứng rắn của chính phủ. Theo Fukuyama, các nhà nước độc đoán dưới sự lãnh đạo của giới quân sự ở châu Á, rõ ràng, có năng lực hơn và trung thực hơn so với các nhà nước độc đoán ở Mỹ Latinh. Ông phê phán, ở Mỹ, nhiều nhà kinh tế thường suy nghĩ một cách giáo điều rằng, nhà nước

can thiệp vào kinh tế thì nền kinh tế càng kém hiệu quả nhưng điều đó không đúng với châu Á. Trong những năm 50-90 (thế kỷ XX), sự can thiệp như vậy ở châu Á đã tạo ra những bất phá chưa từng có trong lịch sử so với bất cứ nơi nào trên thế giới [131, tr.23-27]. Thái độ của Fukuyama đã hứng chịu nhiều phê phán. Những người phản đối Fukuyama đưa ra lý lẽ rằng, nếu nhà nước không can thiệp, châu Á có thể phát triển hơn.

Bên cạnh Ronald Inglehart, giám đốc WVS, có uy tín cao trong các trung tâm nghiên cứu dân chủ, người có ảnh hưởng với giới nghiên cứu về chủ đề dân chủ và dân chủ hóa là Amartya Sen, người đoạt giải Nobel Kinh tế năm 1998, nhà tư tưởng của các nghiên cứu của UNDP về phát triển con người. Amartya Sen viết nhiều về dân chủ, dân chủ hóa, văn hóa; mối quan hệ giữa dân chủ và phát triển, điển hình là bài viết "*Quyền con người và các giá trị châu Á*" đăng trên tờ The New Republic, số tháng 7 và "*Dân chủ với tính cách là giá trị phổ quát*" đăng trên tờ Journal of Democracy, số tháng 7/1999; "*Dân chủ và Công bằng Xã hội*", Báo cáo đề dẫn tại Hội thảo quốc tế về dân chủ, Kinh tế thị trường và phát triển (2002). Hai cuốn sách mà về sau Amartya Sen công bố "*Phát triển như là tự do*" (1999), "*Bản sắc và bạo lực*" (2006), cũng có ý tưởng khơi nguồn từ đây.

Theo Sen, không thể coi phát triển kinh tế tại Trung Quốc hay Hàn Quốc ở Đông Á như những "bằng chứng" khẳng định rằng nhờ chế độ độc tài mà kinh tế được phát triển mạnh mẽ hơn. Ông cho rằng giả thuyết không có mối quan hệ nào giữa tự do và phát triển kinh tế theo cả hai chiều là lập luận khó chấp nhận. Không phải ngẫu nhiên mà các nghiên cứu thống kê tuy có mục đích rất khác nhau, nhưng hầu như tất cả lại cùng đồng ý về một bản liệt kê những "chính sách có lợi cho sự phát triển kinh tế" (cởi mở cho cạnh tranh, sử dụng thị trường quốc tế, nâng cao mức học vấn và giáo dục, và các điều kiện luật khuyến khích đầu tư, xuất cảng và công nghiệp hóa). Không có một điểm nào cho thấy các chính sách đó mâu thuẫn với sự cởi mở dân chủ và quá trình dân chủ hóa hoặc cần duy trì bằng sự độc tài như đã xảy ra tại Hàn Quốc, Singapore hoặc Trung Quốc. Trong lịch sử của những nạn đói kinh khủng trên thế giới, chưa bao giờ nạn đói lại xảy ra ở các nước độc lập, dân chủ và tương đối có tự do báo chí. Vai trò tích cực nhất của các quyền tự do

chính trị và dân sự thường được thể hiện khi nó được áp dụng để ngăn chặn những tai họa kinh tế và xã hội.

Sen cho rằng, điều đáng coi là quan trọng bậc nhất của thế kỷ XX - chính là sự phát triển của chế độ dân chủ. Nếu trong thế kỷ XIX, câu hỏi đặt ra là, liệu một nước nào đó có đủ điều kiện, có thích hợp với dân chủ hay không, thì đến thế kỷ XX, tư tưởng dân chủ đã trở thành mô hình bình thường mà bất cứ nơi nào cũng có thể áp dụng được. Những quan điểm của Amartya Sen, nhất là khi những quan điểm này lại được phát ngôn trong cương vị của một nhà tư tưởng về phát triển con người của tổ chức UNDP, đã nhận được sự tán thưởng của đông đảo các học giả và các nhà hoạt động xã hội. Ở Việt Nam, một số ấn phẩm của Sen đã được xuất bản bằng tiếng Việt [89].

Vấn đề về dân chủ và dân chủ hóa, mối quan hệ giữa dân chủ và phát triển vẫn là chủ đề hấp dẫn, vẫn được thảo luận tại các hội thảo và trên báo chí. Từ năm 2010 đến nay, nhiều hội thảo quốc tế về các khía cạnh khác nhau của dân chủ, quá trình dân chủ hóa diễn ra như thế nào, các yếu tố tác động dân chủ hóa... đã được tổ chức. Tại Trung tâm nghiên cứu Dân chủ tại Đại học California, Mỹ, hàng năm đều có từ 2 đến 3 hội thảo về các vấn đề dân chủ của thế giới [139]. Tại Chương trình Nghiên cứu Dân chủ, Đại học Oslo, Na Uy, ngày 12-13/1/2012 đã tổ chức hội thảo "*Dân chủ: ý tưởng và thực hành*" với nhiều báo cáo chuyên sâu về các vấn đề dân chủ và dân chủ hóa ở Châu Âu [140]. Liên quan đến dân chủ và dân chủ hóa ở châu Á, tháng 7/2010, Trung tâm Nghiên cứu Đông Nam Á thuộc trường Đại học Hong Kong đã tổ chức Hội thảo về các vấn đề dân chủ tại châu Á. Tại Hội thảo, những người tổ chức định nghĩa rằng, các thể chế chính trị được coi là độc đoán khi tại đó, việc cạnh tranh chính trị, thể hiện quan điểm chính trị và tự do ngôn luận chính trị bị hạn chế hoặc ngăn cấm [116]. Tại Đại học Quốc gia Đài Loan, tháng 8/2011 đã diễn ra hội thảo quốc tế về "*Dân chủ ở Đông Á và Đài Loan trong nhận thức về toàn cầu hóa*". Tại hội thảo này Fukuyama cùng các học giả quốc tế đánh giá rằng, chìa khóa cho sự thành công của nền dân chủ Đài Loan thuộc về cải cách kinh tế và phổ cập giáo dục với học phí thấp [141]. Tháng 10/2014, tại Câu lạc bộ Harvard

thuộc San Francisco, đã diễn ra hội thảo "*Democracy, Development and Decay: A Conversation with Francis Fukuyama*" (Dân chủ, Phát triển và sự thoái hóa: Đối thoại với Fukuyama). Đó là cuộc đối thoại giữa Fukuyama với những học giả tên tuổi như Thomas B. Gold, GS. Xã hội học Đại học Berkeley, Lenny Mendoca, Giám đốc McKinsey, Minxin Pei, GS Trung Quốc học của Claremont McKenna College và George R. Roberts... đã thu hút sự quan tâm chú ý của nhiều nhà nghiên cứu và các chính khách trên khắp thế giới [142].

Năm 1994 và 1996, Davis. I Hitchcock tổ chức điều tra và phỏng vấn nhiều nước châu Á và Mỹ để so sánh giá trị Mỹ với giá trị châu Á. Kết luận cũng đã phần nào ghi nhận ý nghĩa tích cực của cách thức cầm quyền cứng rắn ở châu Á, nhưng vẫn khẳng định châu Á và Mỹ có cái chung, cái giống nhau vẫn là căn bản. Nghĩa là ở đâu dân chủ, dân chủ hóa thì ở đó rất cần cho sự phát triển.

Về so sánh dân chủ hóa ở châu Á, gần đây có các công trình như "*East Asia Democratization: Impact of Globalization, Culture, and Economy*" (Dân chủ hóa Đông Á: ảnh hưởng của toàn cầu hóa, văn hóa và kinh tế), Nxb. Palgrave, 2000; "*Global Culture in the Political Transformations of Thai Land, China and Taiwan*" (Dân chủ hóa đang nổi lên ở Trung Quốc và Châu Á: xã hội hóa với văn hóa toàn cầu trong tiến trình chuyển đổi chính trị của Thái Lan, Trung Quốc và Đài Loan) của Daniel Lyuch (2008). Nhìn chung các công trình này đã phân tích quá trình dân chủ hóa trong bối cảnh diễn biến chính trị theo xu hướng vận động mở rộng dân chủ tại các quốc gia trong giai đoạn chuyển đổi, nhưng chưa có sự so sánh với trong và ngoài khu vực.

Những nghiên cứu về về dân chủ hóa ở Hàn Quốc và Nhật Bản

Trong những thập niên cuối thế kỷ XX, những cuộc cải cách, chuyển đổi về kinh tế, chính trị, xã hội đã đem lại những thành công nhất định ở một số nước ở Châu Á, mà điển hình nhất là các nước thuộc khu vực Đông Á (Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản). Từ những nước nghèo và kém phát triển, các nước này đã tiến hành được những bước nhảy ngoạn mục để trở thành những con rồng, con hổ ở Châu Á. Với những thành công mà các nước này đạt được, rất nhiều công trình

ngiên cứu về cải cách, chuyển đổi đã tập trung phân tích và rút ra những bài học cho các nước đang tiến hành cải cách theo hướng dân chủ.

Wen-chen Chang và Jiunn-Rong (2011) đã phân tích nhiều đặc điểm chung của 03 trường hợp gồm: (1) quá trình dân chủ hóa đều bắt đầu từ sự tăng trưởng kinh tế tiến đến hiến pháp; (2) đều có nền tảng chính trị và xã hội cho sự phát triển hiến pháp gồm: (i) kinh tế ổn định theo sau phát triển nhanh; (ii) môi trường chính trị mở với sự hiện diện của xã hội dân sự mạnh mẽ; (iii) quan hệ gia đình và cấu trúc xã hội thay đổi nhanh; (iiii) tương đối đồng nhất về sắc tộc dù có sự chia rẽ về lãnh thổ. Các ông cũng đưa ra 3 đặc điểm tương đồng của hiến pháp dân chủ của cả 3 hệ thống: (a) hiến pháp phục vụ xây dựng quốc gia trong tiến trình hiện đại hóa (các bản hiến pháp ra đời ngay sau Chiến tranh thế giới II, cũng như hiến pháp Minh Trị 1889, hiến pháp Hàn Quốc 1987 chủ yếu mang tính chất công cụ, không mang tính cách mạng); (b) có sự kế tục về văn bản và thể chế cho dù có sự thay đổi ngày càng gia tăng về chính trị; (c) bao trùm nhiều loại quyền đáp ứng nhu cầu tiến bộ chính trị và xã hội.

Nhiều học giả phương Tây cũng quan tâm tới nghiên cứu so sánh giữa sự phát triển dân chủ giữa các quốc gia như Hàn Quốc, Nhật Bản với các nước trong khu vực: *"Law and Democratization: the Uses of Constitutional Law in Taiwan, Korea and Latin America"* (Pháp luật và dân chủ hóa: việc sử dụng luật hiến pháp tại Đài Loan, Hàn Quốc và châu Mỹ Latinh), Javier A.Couso, Universidad Diego Portales, Chile; *"Asian Constitutionalism in Transition. A Comparative perspective"* (Sự chuyển đổi của chủ nghĩa lập hiến châu Á: dưới góc nhìn so sánh) V. Piergigli, A. Rinella T. Groppi, 2008; *"East Asia After the Crisis: Human Rights, Constitutionalism, and State Reform"* (Đông Á sau khủng hoảng: quyền con người, chủ nghĩa lập hiến và cải cách nhà nước), Michael C.Davis, *Human Rights Quarterly*, Volume 26, Number 1, 2004...

Những nghiên cứu về dân chủ hóa ở Hàn Quốc

Trong số các nước thành công trên con đường dân chủ hóa, Hàn Quốc, Nhật Bản là những mô hình được nhiều công trình đề cập hơn cả bởi tính điển hình của nó. Các công trình nghiên cứu về Hàn Quốc chủ yếu tập trung vào việc phân

tích mối quan hệ giữa cải cách kinh tế và cải cách chính trị, trong đó làm rõ cải cách chính trị đã mang lại nhiều quyền tự do hơn cho người dân, còn cải cách kinh tế đã làm cho thị trường phát triển, quyền sở hữu và tự do kinh doanh được mở rộng, giảm dần sự can thiệp của Nhà nước vào các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Các công trình này có thể kể đến: Robert E. Bedeski, *"The Transformation of South Korea", Reform and reconstitution in the Sixth Republic under Roh Tae Woo, 1987 - 1992*, London and New York; Kyong Ju (2007), *"The Development of Modern South Korea"*, (Sự phát triển của mô hình Hàn Quốc), *State formation, capitalist development and national identity*, Taylor & Francis e-Library; Byung - Nak Song (1990), *"The Rise of the Korean Economy"* (Kinh tế Hàn Quốc đang trỗi dậy), Nxb Đại học Oxford.

Các công trình nghiên cứu cho rằng, tăng trưởng kinh tế là một trong những vấn đề trọng tâm nhất tác động đến tiến trình dân chủ hóa của Hàn Quốc. Thực tiễn cho thấy, dân chủ hóa ở Hàn Quốc được bắt đầu từ dân chủ trong kinh tế. Robert E. Bedeski và Kyong Ju cho rằng sự không can thiệp của nhà nước và sự mở cửa kinh tế có thể được bộc lộ trong cạnh tranh trên thị trường thế giới bằng biến số quan trọng. Đương nhiên, sự lý giải như vậy là đang dựa vào niềm tin mà chính thị trường gọi là cơ chế (mechanism) phân bổ tài nguyên có tính hiệu quả hơn cả [164]. Quan điểm khác cho rằng so với những nước đóng cửa nền kinh tế quốc gia và chỉ cạnh tranh trong nước thì những quốc gia chạy đua với thị trường thế giới, cạnh tranh không cần biết sẽ là tốt hơn hay xấu đi, cuối cùng sẽ đạt được thành công kinh tế là quan điểm hợp lý hơn, trong đó Hàn Quốc là một ví dụ. Hơn thế nữa, việc can thiệp của nhà nước tới thị trường cũng phải kiểm chế ở mức độ tối thiểu. Cho dù là quốc gia hùng mạnh như thế nào đi nữa thì suy cho cùng cũng chỉ là một tổ chức lớn vận hành theo hệ thống mệnh lệnh, và phán đoán của tổ chức không thể vượt trước phán đoán của thị trường [69]. Quan điểm như vậy của các nhà kinh tế học không chỉ hợp lý về mặt lý luận mà đôi khi còn trở thành bước đệm có ích nhờ những tài liệu mang tính kinh nghiệm.

Một số công trình khác lại đi sâu phân tích quá trình dân chủ hóa trong lĩnh vực chính trị ở Hàn Quốc, về sự tương tác giữa dân chủ hóa và hiến pháp như:

"Democratization in Korea and It's Influence on the Constitution" (Dân chủ hóa tại Hàn Quốc và ảnh hưởng của nó đối với hiến pháp), The Research School of Pacific and Asian Studies (RSPAS), Đại học quốc gia Australia; *"Political change in Korea"* (Thay đổi chính trị tại Hàn Quốc) (Insight into Korea Series Vol.3), do The Korea Herald và Hiệp hội khoa học chính trị biên tập, Nxb. Jimoondang, 2008. Những nội dung được bàn nhiều nhất đó là tiến trình xem dân chủ hóa đã tạo điều kiện cho sự thay đổi, sửa đổi đối với Hiến pháp; dân chủ hóa là một quá trình chuyển đổi liên tục thông qua sự biến đổi của các nền cộng hòa, các cuộc cải cách Hiến pháp và sự ảnh hưởng ngày càng lớn của các tổ chức xã hội dân sự trong đời sống chính trị Hàn Quốc. Các công trình này chỉ ra rằng, sự sụp đổ của các chế độ độc tài được thay thế bởi các thể chế dân chủ hơn được hình thành thông qua bầu cử dân chủ và sửa đổi Hiến pháp, sự xuất hiện các tổ chức xã hội dân sự, các đảng phái chính trị giám sát chính quyền, cạnh tranh để cầm quyền cũng là một biểu hiện mới của quá trình dân chủ [183].

Các bài viết bao trùm nhiều khía cạnh như văn hóa chính trị, các đảng phái chính trị, văn hóa bầu cử, các thể chế chính trị và tòa án hiến pháp Hàn Quốc như: *"The Constitutional Soul of Korea's democracy"* (Linh hồn hiến pháp của nền dân chủ Hàn Quốc) của giáo sư Kin Sung-ho đã phân tích về vai trò ngày càng gia tăng của tòa án hiến pháp và sự xung đột của chủ nghĩa lập hiến với dân chủ như là kết quả của "tư pháp hóa chính trị".

Bên cạnh đó, một số các công trình khác lại nhấn mạnh rằng, quá trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc chịu nhiều tác động từ yếu tố bên ngoài, nhất là các giá trị dân chủ phương Tây. Chính môi trường quốc tế và chính sách đối ngoại của Hàn Quốc đã thúc đẩy quá trình chuyển đổi dân chủ ở Hàn Quốc diễn ra mạnh mẽ hơn các nước khác cùng khu vực [181]. Đó là các công trình: Willem Adenma, Peter Tergeist and Raymond Torres (2000), *"Korea: Better social policies for a stronger economy"*, By, Directorate for Employment, Labour and Social Affairs Publish; Robert E. Bedeski, *"The Transformation of South Korea"*, Reform and reconstitution in the Sixth Republic under Roh Tae Woo, 1987 - 1992, London and New York; Scalapion, Robert - Han Sung Joo: *"United States - Korea Relations"*, California, USA, 1986.

Nghiên cứu về dân chủ hóa ở Nhật Bản

Khi đề cập đến dân chủ hóa ở Nhật Bản, các công trình cũng chủ yếu phân tích dân chủ hóa trên hai lĩnh vực cơ bản, đó là tự do hóa (liberalisation) trong kinh tế và trong chính trị.

Trước hết, một số công trình đã tiến hành khảo sát những khía cạnh khác nhau của cuộc cải cách kinh tế Nhật Bản từ sau chiến tranh đến nay, từ đó phân tích quá trình và tác động của những biện pháp cải cách trong nhiều lĩnh vực: Joro Teranishi và Yutaka Kosai, "*Kinh nghiệm cải cách kinh tế của Nhật Bản*"; Okuhira Yashiro, Michishi Takahara và Shigenobu Kyshimoto, "*Kinh tế và chính trị Nhật Bản*". Theo các công trình này, dân chủ hóa về kinh tế ở Nhật Bản chính là sự hình thành và phát triển các quyền tự do kinh doanh và sự đa dạng của các thành phần kinh tế, chế độ sở hữu cũng như sự điều chỉnh vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

Trong khi đó, Michio Morishima (1982), "*Why has Japan succeeded? Western technology and the Japanese ethos*" lại xác định yếu tố bên ngoài là một trong những động lực chính tác động đến các cuộc cải cách kinh tế và dân chủ hóa, đó là sự du nhập các yếu tố thị trường và kỹ thuật hiện đại từ các nước phương Tây. Những chủ đề chính được đề cập trong các công trình này đó là những đặc trưng chủ yếu của mô hình kinh tế Nhật Bản, nguyên nhân và những lý do tồn tại của nó suốt nhiều thập kỷ qua, những mặt tích cực của nó đến nền kinh tế Nhật Bản, quá trình thử thách và sai lầm của Nhật Bản đã trải qua, những giải pháp khắc phục và những cải cách của Chính phủ Nhật Bản tác động tới mô hình này và tiến triển trong tương lai.

Dân chủ hóa trong chính trị ở Nhật Bản lại chủ yếu được phân tích dưới góc độ sự phát triển của các quyền con người, quyền công dân, trong đó nhấn mạnh đến sự mở rộng các quyền tự do, dân chủ qua các thời kỳ và sự ảnh hưởng của nó đến văn hóa chính trị của người dân Nhật Bản. Các công trình như: "*The Marking of Modern Japan: a Reader*" (Những dấu mốc của nước Nhật hiện đại), Tim Megarry; "*The Japanese Way of Politics, Columbia University*" (Chính trị Nhật Bản); "*Japan - Its History and Culture*" (Nhật Bản - Lịch sử và Văn hóa) của W.Scott Morton; "*Japan and the Enemies of Open Political Science*" David William.

Sự phát triển của dân chủ từ những cải cách thể chế nhà nước, trong đó nhấn mạnh đến sự hình thành và phát triển của các công cụ, phương tiện hỗ trợ cho nền dân chủ cũng như tính hiệu quả và trách nhiệm của bộ máy nhà nước. Các công trình "*Central Government Reform of Japan*" (Cải cách Chính quyền Trung Ương ở Nhật Bản) của Headquarters for the Administrative Reform of the Central Government; Gerald L. Curtis (chủ biên), "*Japanese Political History since the Meiji Renovation 1868-2000*" (Lịch sử chính trị Nhật Bản từ cải cách Minh Trị) của Richard Sims; Gerald L. Curtis, "*Policy making in Japan: Defining the Role of Politicians*" (Hoạch định chính sách ở Nhật bản: Xác định vai trò của các chính khách); Kishimoto Koichi, "*Nền chính trị Nhật Bản hiện đại*"; "*Nhà nước Nhật Bản: cơ cấu tổ chức và chức năng, 105 câu hỏi và trả lời*" của Yoji Nakakubo"; "*Cái gì đang diễn ra trong Nghị viện, Chính phủ và các cơ quan công quyền của Nhật Bản*" của tòa báo Nhật Bản thời nay; "*Hệ thống đảng Nhật Bản*" của tác giả Ronald J. Hrebenat, Akira Nakamira, J. A. A. Stockwin, Peter Berton... đã đánh giá về dân chủ hóa thông qua quá trình hiện đại hóa về chính trị, đó là toàn bộ quá trình biến đổi và thay thế những cấu trúc nhà nước và các thiết chế chính trị nói chung từ chế độ độc đoán, gia trưởng, quan liêu, trì trệ, bảo thủ của xã hội cũ sang những cấu trúc và thiết chế chính trị dân chủ đầy sức sống, có khả năng bảo đảm và thúc đẩy sự nghiệp hiện đại hóa xã hội nói chung.

1.2. NGHIÊN CỨU VỀ DÂN CHỦ VÀ DÂN CHỦ HÓA CỦA CÁC TÁC GIẢ VIỆT NAM

Dân chủ và dân chủ hóa là một trong những chủ đề trọng tâm thu hút sự chú ý của các nhà lý luận và thực tiễn ở Việt Nam. Để nhìn được toàn diện mức độ, số lượng các nghiên cứu đã liên quan tới quá trình dân chủ hóa của các tác giả Việt Nam, luận án tiến hành khảo sát từ hai hướng: *Thứ nhất*, những nghiên cứu về dân chủ và dân chủ hóa; *thứ hai*, các nghiên cứu về dân chủ hóa ở Hàn Quốc và Nhật Bản.

Các nghiên cứu về dân chủ, dân chủ hóa

Ở Việt Nam, từ những năm đổi mới đến nay, chúng ta đã đi được hơn ¼ thế kỷ với những bước cải cách có tính đột phá về dân chủ. Cũng trong thời gian này,

dân chủ và dân chủ hóa là những vấn đề thu hút sự quan tâm của nhiều học giả. Các công trình nghiên cứu này chủ yếu được tiếp cận dưới khía cạnh triết học, kinh tế chính trị học, chính trị học và luật học.

Dân chủ được xem xét không chỉ là một quá trình, một xu hướng chính trị, mà còn là một nhu cầu khách quan của sự phát triển ở tất cả các nước, nhất là nhu cầu bứt phá ở các nước đang phát triển. Nội dung dân chủ được bàn đến nhiều nhất đó là các khía cạnh: đặc trưng của các mô hình dân chủ, bản chất, tính chất của dân chủ, hình thức, cơ chế thực hiện dân chủ, những điều kiện để phát huy dân chủ,... thể hiện qua các công trình *"Xây dựng và phát triển nền dân chủ XHCN trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN"* của Vũ Hoàng Công, 2009; *"Một số suy nghĩ về xây dựng nền dân chủ ở Việt Nam hiện nay"* của Đỗ Trung Hiếu, 2004; *"Xây dựng nền dân chủ XHCN và Nhà nước pháp quyền"*, của Đỗ Nguyên Phương, Trần Ngọc Đường (Chủ nhiệm), đề tài khoa học cấp Bộ, Học viện CTQG Hồ Chí Minh, 1992; Hoàng Chí Bảo (Chủ nhiệm), *"Dân chủ và cơ chế thực hiện dân chủ XHCN ở nước ta"*, đề tài khoa học cấp Bộ, 1995 và *"Cơ chế thực hiện dân chủ XHCN trong hệ thống chính trị ở nước ta"*, đề tài KX05.05, 2005... Các nghiên cứu trên đây đều đề cập đến lý luận và thực tiễn về xây dựng nhà nước pháp quyền, sự cần thiết của xây dựng nhà nước pháp quyền đối với việc thúc đẩy dân chủ và dân chủ hóa; các thể chế chính trị và nhà nước phải hợp hiến, quản lý xã hội bằng luật và đảm bảo pháp luật được thực hiện nghiêm minh; hệ lý luận về dân chủ và dân chủ hóa trong lĩnh vực chính trị và cơ chế thực hiện. Bên cạnh đó, các công trình đã làm rõ được nhận thức, đổi mới tư duy lý luận của Đảng về dân chủ XHCN và phát huy dân chủ trong điều kiện một đảng cầm quyền, xây dựng Nhà nước pháp quyền, phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN. Những phát triển quan trọng trong nhận thức về dân chủ được các công trình đề cập đến ở một số nội dung chính như: quan niệm về dân chủ đã được mở rộng; dân chủ XHCN phải tiếp thu và phát triển các giá trị của nhân loại về dân chủ, trong đó có dân chủ tư sản; dân chủ là kết quả của cả một quá trình lâu dài về giáo dục ý thức cũng như nâng cao năng lực thực hành dân chủ; dân chủ phải được thực hiện trong tất cả các cấp độ của hệ thống chính trị, từ Trung ương đến cơ sở, trong đó đặc biệt quan trọng là dân chủ cơ sở; hoàn thiện cơ chế

dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện theo hướng dân chủ thực chất, khắc phục tình trạng dân chủ hình thức và dân chủ cực đoan.

Trình bày về lý luận dân chủ mang tính hệ thống phải kể đến các công trình của tác giả Ngô Huy Đức (2008), *"Các mô hình dân chủ trên thế giới"*, chương trình khoa học cấp Nhà nước KX10.10; Hồ Văn Thông (1998), *"Hệ thống chính trị các nước tư bản phát triển hiện nay"*; *"Thế chế chính trị thế giới đương đại"* của Dương Xuân Ngọc và Lưu Văn An (Chủ biên), 2003; *"Chính trị học - Những vấn đề lý luận và thực tiễn"* của Nguyễn Văn Huyền (Chủ biên), 2009... Các nghiên cứu trên đây đều đề cập tới hệ thống chính trị, tổ chức nhà nước của các quốc gia trên thế giới đặt trên nền tảng hướng tới mục tiêu nền dân chủ, pháp quyền, đảm bảo tính chính đáng.

Vấn đề dân chủ và dân chủ hóa còn được bàn đến nhiều trong các nghiên cứu về đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng Nhà nước pháp quyền và phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN như: Bùi Xuân Đức (2004) *"Đổi mới, hoàn thiện bộ máy nhà nước trong giai đoạn hiện nay"*; Lê Hữu Nghĩa, Hoàng Chí Bảo, Bùi Đình Bôn (2008), *"Đổi mới quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị-xã hội trong hệ thống chính trị ở Việt Nam"*. Những nghiên cứu này đã chỉ ra mục tiêu của đổi mới hệ thống chính trị là nhằm bảo đảm cho hệ thống chính trị hoạt động một cách thông suốt, đồng bộ, thực sự trở thành một cơ chế xã hội tổng thể thực hiện dân chủ và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Quá trình đó đòi hỏi dân chủ hóa phải là sợi dây xuyên suốt trong các cải cách đổi mới về tổ chức và hoạt động của các bộ phận cấu thành hệ thống chính trị.

Các nghiên cứu về dân chủ, dân chủ hóa gắn với các lĩnh vực cụ thể

1. *Mối quan hệ giữa dân chủ, dân chủ hóa và pháp luật, dân chủ hóa gắn với vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền.* Đáng kể nhất có lẽ là sách chuyên khảo *"Mối quan hệ giữa dân chủ và văn hóa pháp luật"* của Hoàng Chí Bảo - Tổng Đức Thảo, 2011; *"Dân chủ và pháp luật dân chủ"* của Ngô Huy Cương, 2006; Đỗ Phương Nguyên và Trần Ngọc Đường *"Xây dựng nền dân chủ XHCN và nhà nước pháp quyền"*, 1992; Trần Hậu Thành *"Cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của dân do dân và vì dân"*, 2005. Sau khi khái quát nhận thức chung về dân chủ, các tác giả đã đánh giá tính dân chủ trong pháp luật Việt Nam,

tập trung ở ba khía cạnh tổ chức nhà nước, bảo đảm quyền con người và các hình thức dân chủ. Tác giả cũng hướng tới "xây dựng một hiến pháp dân chủ" và "xây dựng chính quyền dân chủ" tại Việt Nam [12]. Nghiên cứu mối quan hệ giữa dân chủ và văn hóa pháp luật là phân tích vai trò của dân chủ trong sự hình thành văn hóa pháp luật của cá nhân và cộng đồng cũng như mối quan hệ tác động lẫn nhau giữa dân chủ với văn hóa pháp luật trong sự phát triển của nước ta thời kỳ đổi mới. Các công trình còn đề cập tới lý luận và thực tiễn về xây dựng nhà nước pháp quyền, nhấn mạnh sự cần thiết của nhà nước pháp quyền đối với việc thúc đẩy dân chủ và dân chủ hóa.

2. Một trong những nội dung quan trọng của dân chủ hóa ở Việt Nam đó là *dân chủ trong lĩnh vực kinh tế* như: Nguyễn Văn Huyền (2012), *Giải phóng, đổi mới, phát triển vì CNXH*; Trần Nhâm (2004), *Tư duy lý luận với sự nghiệp đổi mới*; Vũ Đình Bách (2008), *Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*. Khi bàn về nội dung này, hầu hết các công trình đều thống nhất rằng đổi mới tư duy kinh tế bắt đầu hình thành trên cơ sở của sự tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận nhằm nhận thức lại cho đúng những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin về con đường đi lên CNXH. Tư duy kinh tế trong đổi mới kinh tế ở nước ta lúc này bao gồm hàng loạt vấn đề của bước chuyển từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường, sử dụng nhiều thành phần kinh tế, trong đó có cả kinh tế cá thể và kinh tế tư bản tư nhân, thay đổi mô hình phát triển và phương thức quản lý, xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp và bình quân để áp dụng cơ chế thị trường cạnh tranh, tuân theo quy luật giá trị, quy luật thị trường. Từ đó, phải thay đổi quan niệm về chính sách kinh tế, chính sách xã hội, về công bằng xã hội, khuyến khích làm giàu hợp pháp, nhất là xây dựng nhận thức mới về sở hữu, về thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường.

3. *Dân chủ, dân chủ hóa gắn với xã hội công dân* cũng là nội dung trọng tâm được các nghiên cứu quan tâm và làm rõ. Các nghiên cứu cung cấp cho giới nghiên cứu và những người quan tâm đến việc xây dựng xã hội công dân ở Việt Nam cơ sở lý luận khá chi tiết, như: Đỗ Mười "Phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở", 1997; Dương Xuân Ngọc "*Xây dựng xã hội dân sự ở Việt Nam*",

2009; Bùi Việt Hương "*Xã hội công dân trong việc bảo đảm và phát huy dân chủ ở Việt Nam hiện nay*", 2012. Các công trình tập trung làm sáng rõ lịch sử hình thành, các nghiên cứu thực chứng cơ bản về xã hội công dân ở Việt Nam, vai trò của xã hội công dân đối với việc bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của người dân. Đó được coi là công cụ hữu hiệu nhằm hiện thực hóa các giá trị dân chủ và thúc đẩy quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam.

4. *Dân chủ hóa nhằm đảm bảo và phát huy quyền con người* và mối quan hệ giữa dân chủ với nhà nước pháp quyền và quyền con người được tiếp cận so sánh và đối chiếu qua công trình: Hoàng Văn Nghĩa: "*Dân chủ và việc thực hiện quyền dân chủ*", 2003, "*Dân chủ và quyền con người như những phạm trù lịch sử*", 2010 và "*Bảo đảm chủ quyền tối cao thuộc về nhân dân*", 2012 và "*Chủ nghĩa Hiến pháp và Quyền con người: kinh nghiệm Việt Nam và Cộng hòa Liên bang Đức*" (2014). Các nghiên cứu đã lý giải cho bài toán dân chủ và quyền tự do, dân chủ của người dân dưới góc nhìn của các nhà Mác-xít. Đó là chìa khóa cho mọi sự giải mã về tự do, bình đẳng và quyền con người cũng như về dân chủ và quyền dân chủ. Dân chủ và nhân quyền ở đây chính là phương tiện, là mục đích để con người - cá nhân đạt được tự do đích thực. Tự do ở đây chính là quyền tự do, là quyền được tự do lựa chọn phát triển theo năng lực vốn có của mỗi cá nhân. Dân chủ gắn liền với nhà nước pháp quyền, với sự phát triển của thể chế và việc thừa nhận, tôn trọng, bảo đảm và hiện thực hóa các quyền và tự do cơ bản của cá nhân.

Ngoài ra, đã có một số công trình tiến hành tổng kết cả về mặt lý luận và thực tiễn dân chủ và dân chủ hóa mà Việt Nam đã đạt được từ khi tiến hành đổi mới đến nay như: "*Về quá trình dân chủ hóa xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay*" của Lê Minh Quân (2009); "*Dân chủ hóa và phát huy nội lực*" của Hồ Bá Thâm (2007); Phan Xuân Sơn (2005), "*Mở rộng và phát huy dân chủ trong nội bộ Đảng cộng sản Việt Nam - Vấn đề và giải pháp*", Tổng quan đề tài khoa học cấp bộ. Các nghiên cứu trên về dân chủ liên quan đến vấn đề thực hiện dân chủ ở Việt Nam hiện nay như dân chủ ở cơ sở, quá trình dân chủ hóa và thực trạng phát triển dân chủ ở Việt Nam.

Kể từ khi *Quy chế dân chủ ở cơ sở* được ban hành và thực hiện trên thực tế, không ít các công trình đã nghiên cứu và đánh giá một cách hệ thống, toàn

diện việc thực hiện *Quy chế dân chủ ở cơ sở* (nay là Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở cơ sở) và những tác động tích cực của nó đối với đời sống chính trị, kinh tế, xã hội ở cơ sở. Các công trình này đem đến một cái nhìn sinh động trong việc thực hành dân chủ theo phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" và những nội dung của nó đối với việc xây dựng chính quyền cơ sở trên một số hoạt động như: quản lý xã hội, hoạt động kinh tế, quản lý tài chính, thực hiện Chương trình xóa đói giảm nghèo, v.v.. Các công trình tiêu biểu về vấn đề này có thể kể đến: Phan Xuân Sơn (2001), *Các đoàn thể nhân dân và việc đảm bảo dân chủ cơ sở*; Nguyễn Văn Sáu, Hồ Văn Thông (2003), *Thực hiện Quy chế dân chủ và xây dựng chính quyền cấp xã ở nước ta hiện nay*; Lương Gia Ban (2003), *Dân chủ và việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở*; Viện nghiên cứu khoa học tổ chức Nhà nước - Bộ Nội vụ, *Hệ thống chính trị cơ sở - Thực trạng và một số giải pháp đổi mới*, 2004; Hoàng Chí Bảo (2007), *Dân chủ và dân chủ cơ sở ở nông thôn trong tiến trình đổi mới...*

Nghiên cứu về dân chủ hóa ở Hàn Quốc và Nhật Bản của các tác giả Việt Nam

Những nghiên cứu về dân chủ, dân chủ hóa và mô hình phát triển Đông Á, cũng như các nghiên cứu so sánh của các quốc gia như Hàn Quốc, Nhật Bản còn rất hạn chế ở Việt Nam. Các nghiên cứu về chính trị, dân chủ hóa của Hàn Quốc và Nhật Bản mới chỉ hình thành những nền tảng ban đầu như: *"Sự thần kỳ Đông Á - Tăng trưởng kinh tế và chính sách công cộng"*, trung tâm kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (1997); *"Hướng tới cộng đồng kinh tế Đông Á"*, Đỗ Hoài Nam, Võ Đại Lược (2004); *Đông Á phục hồi và phát triển"*, World Bank (2000); *Chính trị khu vực Đông Bắc Á từ sau chiến tranh lạnh* (2007); Lê Văn Toàn - Trần Hoàng Kim - Phạm Huy Tú (1992)...Điểm nhấn của các công trình này đó là những phân tích về cải cách kinh tế [63] và tự do chính trị từ các nước Đông Á, đặc biệt là Hàn Quốc và Nhật Bản, trong đó có nhấn mạnh đến sự cải cách đồng thời giữa thể chế kinh tế và thể chế chính trị. Các công trình này cũng đã làm rõ được những nội dung cơ bản của các cuộc cải cách trên những lĩnh vực cụ thể, những yếu tố dẫn đến thành công cũng như những hạn chế trên con đường trở thành những cường quốc về kinh tế, từ

đó chỉ ra những nét đặc thù của mô hình phát triển Đông Á và bài học kinh nghiệm cho các quốc gia khác trên thế giới.

Nghiên cứu về dân chủ, dân chủ hóa ở Hàn Quốc

1. *Dân chủ hóa gắn với yếu tố kinh tế* là nội dung được các công trình dành nhiều sự quan tâm hơn cả. Khi đề cập đến trực tiếp đến quá trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc, một số nghiên cứu nêu bật những *tiền đề*, những *điều kiện bảo đảm cho dân chủ hóa* ở Hàn Quốc thông qua việc phân tích các yếu tố tác động tới quá trình dân chủ hóa. Theo Nguyễn Kiệt và Hạ Diệu, "*Bí quyết cất cánh của bốn con rồng nhỏ*", (1993);, một trong những yếu tố thành công của dân chủ hóa ở Hàn Quốc, trước hết đó là nhà nước đã giảm tương đối có hiệu quả sự can thiệp của mình vào hoạt động kinh tế. Thực chất của quá trình này nhằm làm cho việc thực hiện những chức năng của nhà nước ngày càng có hiệu quả hơn, năng động hơn, giảm bớt sự phụ thuộc vào những tham vọng chính trị của giới chính trị quan liêu nhà nước vì lợi ích chung của quốc gia [45].

Các công trình nhấn mạnh đến chính sách tự do hóa nền kinh tế, nhưng điều này không có nghĩa là tự loại bỏ điều chỉnh của nhà nước đối với hoạt động kinh tế tức thời, mà từng bước giảm sự can thiệp trực tiếp quan liêu, mệnh lệnh của nhà nước thông qua việc trao quyền tự chủ nhiều hơn cho khu vực kinh tế tư nhân cũng như nhà nước, để cho các quy luật của thị trường chi phối, tác động nhiều hơn và hiệu quả hơn đến các hoạt động kinh tế. Sự can thiệp của nhà nước lúc này mang tính gián tiếp thông qua các đòn bẩy kinh tế khi cần thiết [34]. Đây là bước chuyển hướng kịp thời, đúng đắn và hiệu quả của Hàn Quốc từ cơ chế vận hành kinh tế kết hợp "*Chính phủ cứng*" với "*Thị trường mềm*" sang sử dụng *xen kẽ hai cơ chế vận hành kinh tế kết hợp điều tiết thị trường ở mức cao nhất với Chính phủ can thiệp ở mức thấp nhất* [49].

2. *Dân chủ hóa trong lĩnh vực chính trị* ở Hàn Quốc, theo tác giả Ngô Xuân Bình, Hồ Việt Hạnh (2007), "*Tìm hiểu nhà nước pháp quyền Hàn Quốc*" và GS. Ngô Xuân Bình (2001), "*Tìm hiểu nền hành chính Hàn Quốc và Việt Nam*" chính là quá trình chuyển hóa từ chính phủ độc tài sang chính phủ do dân bầu, từ chính phủ quân sự sang chính phủ dân sự, từ mô hình tập trung quyền lực

sang mô hình phân quyền và kiểm soát quyền lực một cách mạnh mẽ. Điều này được thể hiện rõ nét qua sự vận động và biến đổi của các nền cộng hòa và các bản Hiến pháp của đất nước. Về hiến pháp Hàn Quốc, tác giả Đặng Minh Tuấn trong bài viết *"Du nhập tài phán hiến pháp ở Thái Lan và Hàn Quốc, một số kinh nghiệm cho Việt Nam"*, cho rằng, "sự thất bại" của việc áp dụng các hệ thống tài phán hiến pháp của Thái Lan (1932-1997) và Hàn Quốc (1948-1987) là do các nhà cầm quyền không hề có quyết tâm chính trị trong việc thiết lập một hệ thống tài phán để xử lý các vi phạm hiến pháp, nên các cơ quan tài phán hiến pháp trở thành những cơ quan chính trị, ít quyền lực và thường xuyên bị can thiệp. Tác giả cũng đánh giá về "sự thành công" của việc áp dụng các hệ thống tài phán hiến pháp của Thái Lan (giai đoạn 1997 - 2006) và Hàn Quốc (từ sau 1987) và kết luận rằng nhờ vào "những cải cách hiến pháp mạnh mẽ" trong quá trình chuyển đổi hiến pháp, hai quốc gia này đã thiết lập tòa án Hiến pháp nhằm tăng cường dân chủ và thúc đẩy pháp quyền.

3. *Dân chủ hóa gắn với sự phát triển xã hội công dân ở Hàn Quốc* đã ra đời, phát triển mạnh mẽ và có những đóng góp lớn cho tiến trình chuyển đổi mô hình dân chủ tác giả Dương Phú Hiệp, *"Hàn Quốc trước thềm thế kỷ XXI"*, Nxb Thống kê, 1999. Ông nhận định rằng dân chủ hóa ở Hàn Quốc chính là mô hình của cải cách, tái cấu trúc trật tự chính trị theo hướng mở rộng không gian chính trị cho người dân có thể tham gia vào các hoạt động chính trị; là việc phân phối lại sức mạnh chính trị của xã hội trong đó đòi hỏi sự chuyển giao quyền lực dựa trên sự thỏa hiệp về quyền tự trị [33].

4. *Dân chủ hóa có mối quan hệ gắn với các yếu tố văn hóa truyền thống và là nhân tố tác động đến quá trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc* của tác giả Nguyễn Long Châu (2000), *"Tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc"*; Nxb Văn hóa thông tin; Lê Quang Thiêm (1998), *"Văn hóa, văn minh và yếu tố văn hóa truyền thống Hàn Quốc"*; Nxb CTQG, 2001; *"Tiến bộ xã hội: Một số vấn đề về mô hình phát triển ở Đông Á và Đông Nam Á"*, Nxb. Tri Thức, 2012; Hồ Sĩ Quý... Trong đó các tác giả nhấn mạnh rằng Hàn Quốc hiện đại là xã hội cộng tồn giữa truyền thống và hiện đại bằng một phương thức độc đáo. Nếu quan niệm truyền thống có liên quan mật thiết

với các nhân tố phương Đông, còn yếu tố hiện đại đặt cơ sở trên những cái mang tính phương Tây thì có thể nói Hàn Quốc đương đại là sự cộng tồn giữa các nhân tố phương Đông và phương Tây. Sự hỗn dung giữa truyền thống và hiện đại, sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa yếu tố nội tại bên trong và yếu tố bên ngoài chính là đặc tính vô cùng quan trọng và là yếu tố đặc thù rất đặc biệt của tiến trình dân chủ hóa của Hàn Quốc. Tác giả Hồ Sĩ Quý (2014) với "*Dân chủ độc tài và Phát triển*" nhấn mạnh rằng: "Dân chủ cần phải trở thành một thứ văn hóa tồn tại một cách tự nhiên, ngấm sâu vào trong đời sống xã hội. Những điều tích cực chỉ khi đã ăn sâu vào đời sống văn hóa, vào phong tục tập quán, thì mới có thể coi là đã hoàn thành và tồn tại bền vững, trở thành nhân tố điều chỉnh hành vi. Nếu dân chủ tồn tại một cách hình thức, hời hợt, hoặc chỉ như một thứ trang trí, tô vẽ cho vẻ bề ngoài của xã hội thì nó không thể nào tạo ra các quan hệ dân sự thực sự có sức mạnh, làm nhiệm vụ điều chỉnh hành vi xã hội và bảo vệ xã hội trong giờ phút hiểm nghèo... Hàn Quốc là tấm gương chưa từng có tiền lệ trong lịch sử để các nước đi sau nghiên cứu, nhưng con đường tăng trưởng, phát triển, rồi hóa rồng thông qua phương thức độc tài để đi đến dân chủ ở Hàn Quốc là một quá trình nghiệt ngã, đầy mâu thuẫn và không nên đánh giá một cách giản đơn".

Theo nhiều công trình nghiên cứu về văn hóa Hàn Quốc, sự phát triển kinh tế của Hàn Quốc và các quốc gia Đông Á khác đạt được là do triết lý Khổng giáo mang lại. Tác giả Nguyễn Long Châu cho rằng có "một thời kỳ mới", "thời kỳ hậu Khổng giáo thách thức phương Tây" nhằm đề cao tầm quan trọng của văn hóa Đông Á tiềm năng công nghiệp". Tác giả đã nhấn mạnh giáo dục; sự lãnh đạo của nhà nước và một cơ cấu nhất thể; cách quản lý Á Đông; tư tưởng của nhà kinh doanh Á Đông hay quy tắc ứng xử trong công việc. Bên cạnh đó, rất nhiều chuyên gia về sự khác biệt giữa các nền văn hóa Đông Á và phương Tây đã so sánh đối chiếu về khía cạnh ý thức nghĩa vụ truyền thống trước đây đã ràng buộc con người lại với nhau. Tác giả Ngô Xuân Bình đã giải thích sự kết hợp giữa văn hóa phương Tây và phương Đông được thể hiện ở Hàn Quốc như sau: "Sự đánh giá có lẽ là một sự mô tả thích hợp sự khác biệt cơ bản giữa Hàn Quốc và phương Tây. Sự khác biệt giữa nền văn hóa Đông Á và phương Tây có thể được hiểu thấu đáo hơn nếu triết lý Nho giáo trong sự so sánh với triết lý của Thanh giáo cơ sở hình thành nên triết lý kinh

tế của các nhà tư bản (hay chủ nghĩa cá nhân phương Tây) [82]. Cũng theo các tác giả này, triết lý Nho giáo mới được biết tới như một sự pha trộn giữa gia đình hay theo hướng tập thể của phương Đông với tính thực dụng, những giá trị theo định hướng vì mục đích kinh tế của phương Tây. Ở các nước, vùng lãnh thổ Đông Á, nơi mà triết lý Nho giáo đã thâm nhập vào thì nền kinh tế trở nên thịnh vượng Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore là những điển hình.

Nghiên cứu về dân chủ, dân chủ hóa ở Nhật Bản

Giống với Hàn Quốc, các nghiên cứu về dân chủ hóa ở Nhật Bản chủ yếu phân tích dưới hai khía cạnh cơ bản: tự do hóa về kinh tế và dân chủ hóa trong chính trị. Các công trình nghiên cứu về Nhật Bản chủ yếu luận giải về sự thành công hiện nay của mô hình dân chủ Nhật Bản với những nội dung trong các cải cách kinh tế và chính trị để từ đó tạo ra những thay đổi có tính bước ngoặt.

1. Trước hết, về Nhật Bản trong lĩnh vực chính trị, đáng kể là các nghiên cứu "*Thế chế tam quyền phân lập Nhật Bản*" của Hồ Việt Hạnh (2008); "*Cải cách ở Nhật Bản trong những năm 1945 -1951*" của Hoàng Thị Minh Hoa (1999); "*Nhật Bản trong thời kỳ đảng dân chủ tự do cầm quyền (1955-1993)*", Trần Quang Minh (2012); "*Nhật Bản trên đường cải cách*", Dương Phú Hiệp, Phạm Hồng Thái (2004); "*Nhật Bản trong thời kỳ Đảng dân chủ - Tự do cầm quyền (1955-1993)*" của Nguyễn Thanh Hiền (2002); "*Nhật Bản những biến đổi chủ yếu về chính trị trong những năm 1990 và triển vọng*" của Nguyễn Thanh Hiền và Nguyễn Duy Dũng (2001)... Các công trình nhấn mạnh, sự tiến bộ của quá trình dân chủ hóa ở Nhật Bản đang diễn ra cùng với sự thực hiện các thể chế như là hiến pháp, chính sách thịnh vượng kinh tế, cải cách hệ thống bầu cử và cải cách hành chính, sự thay đổi các đảng phái cầm quyền, thay đổi quy trình ban hành chính sách, xây dựng Chính phủ ngày càng tinh gọn, minh bạch, trách nhiệm, gần dân và nhờ sự công khai thông tin từ các phương tiện thông tin đại chúng.

Đề cập đến vấn đề này, tác giả Trần Quang Minh tập trung phân tích về những thay đổi trong hệ thống đảng phái ở Nhật Bản sau chiến tranh bởi nó là biểu hiện rõ ràng cho quá trình dân chủ hóa về chính trị, đó là sự thống trị của đảng bảo thủ và bản chất bầu cử ở Nhật Bản; cơ cấu của các đảng ở Nhật Bản. Ảnh hưởng

của hệ thống bầu cử đối với các đảng phái chính trị ở Nhật Bản như vấn đề phân chia không công bằng số ghế trong nghị viện; chính trị của sự cải cách, chính trị của các nguyên tắc vận động bầu cử; sự phát triển của cử tri Nhật Bản. Để tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện quyền làm chủ của người, chính phủ Nhật Bản đã có những quy định pháp lý cho sự minh bạch của quá trình ra quyết định và để khuyến khích người dân tham gia vào chính trị như Bộ luật Công khai Thông tin, Bộ luật Thủ tục Hành chính và hệ thống tiếp nhận phản hồi của người dân. Hưởng ứng cuộc tranh luận về "công cộng mới" và chính quyền, các xu hướng chính trị đang chuyển biến theo hướng trung cầu ý kiến của công chúng. Trên con đường hiện đại hóa nền dân chủ của mình, Nhật Bản phấn đấu để trở thành một quốc gia cạnh tranh mới trong khi sử dụng quyền lực của công chúng. Ngoài ra khi bàn về thể chế tam quyền phân lập ở Nhật Bản, tác giả Dương Xuân Ngọc - Lưu Văn An, "*Thể chế chính trị thế giới đương đại*" đã đề cập một cách tương đối cụ thể về khái niệm thể chế, thể chế chính trị và thể chế chính trị Nhật Bản.

2. Khi bàn về nội dung dân chủ hóa trong kinh tế của Nhật Bản, một số công trình lớn gần đây có thể kể đến: Võ Đại Lộc, Trần Văn Thọ (1992), *Vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế - Kinh nghiệm Nhật Bản, ASEAN và Việt Nam*, Nxb. KHXH; Dương Phú Hiệp, Nguyễn Duy Dũng (2002), *Điều chỉnh chính sách kinh tế của Nhật Bản*"; Nguyễn Vũ (1990), *Những bài học từ sự thành công của nền kinh tế Nhật Bản*"; Lưu Ngọc Trinh (1991), *Sự phát triển kinh tế của Nhật Bản*"; Lê Văn Sang, Lưu Ngọc Trinh (1991), *Nhật Bản, đường đi tới một siêu cường kinh tế*"; Lưu Ngọc Trinh (1998), *Kinh tế Nhật Bản, những bước thăng trầm trong lịch sử*"; Lê Văn Sang, Kim Ngọc (1999), *Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở Nhật Bản giai đoạn "thần kỳ" và Việt Nam thời kỳ "đổi mới"*; Lưu Ngọc Trinh (2001), *Trước thềm thế kỷ 21 nhìn lại mô hình phát triển kinh tế Nhật Bản*... Các nghiên cứu đã tập trung phân tích sự thay đổi các chính sách kinh tế theo nguyên tắc thị trường và sự giảm thiểu vai trò của nhà nước trong điều hành nền kinh tế [50]. Trong những bối cảnh như thế, dưới khẩu hiệu "không cải cách, không tăng trưởng", chính phủ đang tích cực phá vỡ lợi ích một chiều và đang thực hiện cải cách các Tập đoàn kinh tế theo hướng tư nhân hóa [100] chức năng của khu vực nhà nước đang bị thu hẹp và Nhật Bản không còn sự lựa chọn nào khác ngoài

việc trở thành một "nhà nước cạnh tranh" [83]. Các chính sách để phát triển đất nước dựa trên tiến bộ khoa học kỹ thuật và sự phân cấp (chuyển đổi từ khu vực nhà nước sang khu vực tư nhân) đã được xây dựng nhằm phát huy tính sáng tạo, tự chủ của khu vực tư nhân trong các hoạt động kinh tế.

Tất cả các công trình trên đều đã bàn đến những vấn đề cơ bản về dân chủ, dân chủ hóa; đề cập tới một vài khía cạnh mà luận án quan tâm, thế nhưng các vấn đề đó chưa phải là đã có được những nhận thức thống nhất, một số vấn đề còn mang tính mô tả, thiếu những phân tích, đánh giá để làm sáng rõ bản chất của vấn đề.

1.3. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

1.3.1. Những nội dung đã được đề cập

Thứ nhất, mặc dù được tiếp cận dưới các khía cạnh khác nhau nhưng về cơ bản các công trình đã có sự thống nhất về bản chất, nội dung, hình thức và biểu hiện của quá trình dân chủ hóa. Hầu hết các công trình đều khẳng định dân chủ hóa là xu hướng vận động tất yếu, khách quan và là động lực quan trọng cho sự ổn định và phát triển của mọi quốc gia, dân tộc.

Thứ hai, một số công trình đã làm rõ những nhân tố tác động và chi phối quá trình dân chủ hóa như: nhận thức của chủ thể cầm quyền, trình độ phát triển kinh tế, tính dễ thích ứng của thể chế chính trị cũng như văn hóa truyền thống và yếu tố xã hội của mỗi quốc gia. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, một số công trình đã nhấn mạnh và làm rõ sự ảnh hưởng của yếu tố bên ngoài đối với quá trình dân chủ hóa như: sự du nhập và tiếp biến các giá trị dân chủ từ bên ngoài, sức ép của những cải cách thể chế khi gia nhập "sân chơi" thế giới, v.v..

Thứ ba, nhiều công trình khi đề cập đến quá trình dân chủ hóa ở châu Á nói chung, Hàn Quốc và Nhật Bản nói riêng, đã làm rõ được tiến trình lịch sử của quá trình dân chủ hóa cũng như chỉ ra bản chất, đặc điểm của quá trình dân chủ hóa ở những giai đoạn khác nhau. Phân tích về những trường hợp cụ thể của Hàn Quốc và Nhật Bản, những đánh giá về các yếu tố tác động, ảnh hưởng cũng như những thành công và hạn chế của quá trình dân chủ hóa ở hai nước này được phân tích khá cụ thể, từ đó rút ra được những bài học kinh nghiệm có giá trị tham khảo cho các nước đi sau trong quá trình tìm kiếm cách thức và mô hình phát triển.

Thứ tư, khi đề cập đến quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam, mặc dù còn có những đánh giá khác nhau về mức độ thành công của nó, nhưng hầu hết các công trình đều cho rằng quá trình dân chủ hóa đang diễn ra chậm chạp với những bước đi khá thận trọng. Tuy nhiên, những nỗ lực thúc đẩy dân chủ hóa đã làm động lực cho nhiều cải cách kinh tế và chính trị, quyền làm chủ của người dân được đặt đúng vị trí của nó, những cải cách thể chế chính trị theo hướng dân chủ, pháp quyền đã được đặt ra và đang vận hành đúng hướng. Cùng với nó, những hạn chế của quá trình dân chủ hóa cũng được phân tích, mổ xẻ và coi đó là lực cản lớn trên con đường phát triển của Việt Nam mà chúng ta phải nỗ lực khắc phục.

1.3.2. Một số nội dung chưa được giải quyết triệt để từ các công trình nghiên cứu nêu trên

Một là, ở Việt Nam những năm gần đây, dân chủ hóa là nội dung thu hút sự quan tâm cả trên bình diện lý luận và thực tiễn. Thế nhưng, hàng loạt các câu hỏi đang được đặt ra từ lâu nhưng vẫn chưa có được câu trả lời thỏa đáng như: Dân chủ hóa phải bắt đầu từ đâu? Trọng tâm của quá trình dân chủ hóa là gì? Điều kiện nào cho quá trình dân chủ hóa thành công? Những thách thức mà các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam, đang phải đối mặt là gì? Đặc điểm văn hóa và thể chế chính trị tác động như thế nào đến quá trình dân chủ? Làm thế nào để tận dụng được thời cơ và hạn chế được những khó khăn, thách thức trong quá trình dân chủ hóa, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển của khoa học công nghệ đang diễn ra mạnh mẽ, v.v.. Thực tiễn cho thấy, những câu hỏi trên không dễ trả lời mặc dù đã có rất nhiều công trình nghiên cứu đề cập đến. Điều này cho thấy tính phức tạp của vấn đề cũng như những khó khăn trong quá trình tìm kiếm cách thức giải quyết những vấn đề nêu trên.

Thứ hai, ở Việt Nam, còn quá ít các công trình nghiên cứu mang tính so sánh một cách hệ thống về dân chủ hóa ở Hàn Quốc, Nhật Bản và quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam. Tại sao các nước này có cùng điều kiện địa lý, lịch sử, văn hóa, xã hội giống nhau, nhưng Hàn Quốc và Nhật Bản lại đạt được nhiều thành tựu trên con đường dân chủ hóa, còn Việt Nam lại có những tiến triển rất chậm chạp và gặp phải nhiều thách thức, khó khăn. Nguyên nhân của vấn đề này mặc dù cũng đã được một

số công trình đề cập đến nhưng còn tản mạn, thiếu tính hệ thống, thậm chí có những cách giải thích mang tính phiến diện. Một số câu hỏi đang được đặt ra và tìm lời giải như: Việt Nam có thể học hỏi những gì từ quá trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc và Nhật Bản? Những bài học đó khi vận dụng vào quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam cần được thực hiện như thế nào cho có hiệu quả? Sự khác nhau về ý thức hệ và thể chế chính trị có ảnh hưởng như thế nào đến việc tiếp thu, học hỏi những bài học kinh nghiệm của quá trình dân chủ hóa từ hai nước này? v.v., nhất là trong bối cảnh mối quan hệ và sự hợp tác giữa Việt Nam với Hàn Quốc và Nhật Bản đang diễn ra hết sức tốt đẹp trên nhiều phương diện khác nhau.

Những vấn đề chưa được nghiên cứu hoặc mức độ nghiên cứu chưa thỏa đáng trên đây sẽ được tiếp tục giải quyết triệt để hơn trong quá trình nghiên cứu của luận án.

Chương 2

DÂN CHỦ HÓA - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN

2.1. DÂN CHỦ

2.1.1. Khái niệm và các cách tiếp cận về dân chủ

Lý thuyết về dân chủ đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài trong lịch sử nhân loại. Cuội nguồn của khái niệm dân chủ bắt nguồn từ xã hội Athen cổ đại, dân chủ theo gốc tiếng Hy Lạp là “demokratia” có nghĩa là nhân dân cai trị, quyền lực thuộc về nhân dân. Như vậy, trong nguyên nghĩa, dân chủ là sự ra quyết định trực tiếp của người dân về các vấn đề của chính mình, không thông qua bất cứ một người đại diện nào. Nói cách khác dân chủ khởi thủy có nghĩa là dân chủ trực tiếp, tức đòi hỏi sự phúc quyết của toàn dân. Cách đây hơn một thế kỷ, Lincoln đã đúc kết về dân chủ trong một tuyên bố cô đọng: “*Dân chủ là chính quyền của dân, do dân và vì dân*” [113].

Dân chủ là một khái niệm rộng lớn, có thể tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau: dân chủ là chế độ chính trị, dân chủ là một hình thức tổ chức nhà nước, dân chủ là phương thức trong sinh hoạt cộng đồng, dân chủ với tư cách là một hệ giá trị xã hội. Ở những khía cạnh khác, dân chủ được thể hiện trong các quan hệ khác của đời sống xã hội, đôi khi cũng được một số tài liệu coi là định nghĩa khái niệm dân chủ [74]: dân chủ là một lối sống dựa trên sự tôn trọng quyền cá nhân; dân chủ là quyền bình đẳng của mỗi người trong việc nhận thức và hành động xây dựng xã hội, theo cách mà đa số đều đạt được lợi ích; dân chủ là một tư tưởng chính trị, mà các giá trị cơ bản của nó là tự do, bình đẳng và thừa nhận lẫn nhau; dân chủ là sự trao đổi và đối thoại được thực hiện một cách tự do nhất giữa các thành viên xã hội... Sự khác biệt trong quan niệm về dân chủ là một vấn đề nan giải, chính vì vậy cách tiếp cận khác nhau là cần thiết. Sự khác biệt trong tiếp cận dân chủ có thể thấy rõ ngay từ sự khác biệt trong quan niệm về bản chất con người giữa các tư tưởng cánh tả và cánh hữu: đối với cánh hữu nói chung, và đặc biệt với trường phái dân chủ tự do nói riêng, "dân chủ" tập trung vào việc hạn chế các mặt tiêu cực của tự do cá nhân. Trong khi đó với các tư tưởng cánh tả, đặc biệt là chủ nghĩa Mác, dân chủ

tập trung vào việc phát huy các mặt tích cực của con người như ý thức tự giác, tinh thần làm chủ, tự do với trách nhiệm xã hội.

Dù còn các khác biệt tiếp cận về dân chủ, khi nhìn nhận các quá trình dân chủ trong thực tiễn đều đặt ra các vấn đề chung nhất định. Trong khuôn khổ luận án này, dân chủ được tiếp cận trên những phương diện cơ bản sau: (1) Dân chủ là một giá trị; (2) Dân chủ là công cụ quản trị và ra quyết định tập thể, (3) Dân chủ là quá trình giáo dục nhân cách và phát triển xã hội.

2.1.1.1. Dân chủ là một giá trị

Dân chủ là giá trị xã hội, thể hiện ở trình độ đạt được về bảo đảm các quyền cơ bản của con người, tự do của công dân trong việc quyết định vận mệnh của mình và sự tham gia của họ vào đời sống xã hội. Biểu hiện trong hệ thống thể chế, thiết chế xã hội, dân chủ là hiện tượng in đậm dấu ấn chủ quan của các lực lượng, các giai cấp tham gia đời sống xã hội với những đặc trưng về hoàn cảnh sống, địa vị kinh tế - xã hội. Nhưng trước khi bị chi phối bởi tính chính trị, các quan điểm học thuật, hệ tư tưởng, dân chủ là một hệ giá trị có tính phổ biến, tính nhân loại của cuộc sống con người.

Ngay từ thời cổ đại, Aristotle đã coi nhà nước là một thể chế phát triển tự nhiên và con người là "những động vật chính trị - xã hội" trong bản chất tự nhiên của nó, tức là không thể tồn tại như "người" nếu không tồn tại với tư cách là *những cá thể trong một quần thể được tổ chức* thành xã hội chính trị, tức là công dân của một nhà nước. Hơn thế nữa, chỉ có sống hợp quần một cách có tổ chức như vậy, con người mới có thể đảm bảo được tự do của mình một cách tốt nhất, nếu có các thiết kế thích hợp về nền dân chủ, tức có các thể chế thích hợp. Ở phương Đông cổ đại, vấn đề về tự do cá nhân không được đặt ra một cách trực tiếp như vậy, tuy nhiên việc cai trị để giữ được sự hài hòa và ổn định xã hội cũng đã gián tiếp ngầm định về sự hài lòng của các cá nhân (về tự do và hạnh phúc của cá nhân). Tuy nhiên, nhìn từ góc độ chính trị học hiện đại, có thể thấy "dân chủ" là khái niệm phát sinh khi con người sống thành xã hội, do hành động của cá nhân này có ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đến phúc lợi của cá nhân khác, "tự do" của mỗi cá nhân sẽ không còn toàn vẹn như khi họ sống riêng rẽ, cần phải có những điều chỉnh cả về phạm vi và tính chất. Đây cũng chính là mâu thuẫn cơ bản nằm dưới khái niệm "dân chủ". Nói cách

khác, vấn đề cơ bản của "dân chủ" chính là những *nan giải* đối với *tự do của các cá nhân*, khi họ *không thể* tự do như *trước khi* sống thành xã hội, tức tự do của mỗi người có sự ảnh hưởng đến tự do và hạnh phúc của người khác. Các tư tưởng về dân chủ nhằm đảm bảo *tự do, bình đẳng và hạnh phúc* rõ ràng đều xuất phát từ sự mâu thuẫn giữa nhu cầu về một nhà nước (quyền lực công) và nguyện vọng của tự do cá nhân (thoát khỏi mọi quyền lực, được làm mọi điều theo ý thích). Đây cũng là cách đặt vấn đề cơ bản của Mác: phải xây dựng một xã hội dân chủ như thế nào để tự do của mỗi người ảnh hưởng *tích cực* đến tự do của người khác ("là *điều kiện* của tự do cho mọi người") [105].

Aristotle trong các phân tích của mình đã lần đầu tiên phân tích và chỉ ra rằng: "Nguyên tắc cơ bản của nền dân chủ là tự do, mỗi nền dân chủ đều coi tự do là mục đích của mình" [73]. Đối với những người dân chủ, theo Aristotle, tự do và bình đẳng là mối liên hệ không thể tách rời. Có hai chuẩn mực của tự do: 1/ "Cai trị và bị cai trị trở lại", và 2/ "Sống như chính mình lựa chọn". Để đưa chuẩn mực thứ nhất thành nguyên tắc hình thành và hoạt động của nhà nước, bình đẳng là yếu tố căn bản: nếu không có sự "bình đẳng về số lượng" thì tính đa dạng của xã hội là cái không thể cai trị. "Bình đẳng về số lượng" - sự chia sẻ bình đẳng trong việc thực thi quyền cai trị thông qua nguyên tắc đa số - là một ý tưởng có tính hiện thực bởi vì: (i) việc tham gia chính trị được trả lương sao cho người tham gia không bị nghèo đi vì chính việc tham gia đó; (ii) mọi công dân đều có quyền bầu cử bình đẳng; (iii) về nguyên tắc, mọi công dân đều có cơ hội như nhau để tham chính. Với ý nghĩa như vậy, bình đẳng là cơ sở thực tiễn của tự do, và nó cũng là cơ sở đạo lý của tự do. Sự gắn bó này với giá trị bình đẳng có thể dẫn đến sự xung đột với tự do nếu như tự do được đo lường theo chuẩn mực thứ hai là 'Sống theo chính mình lựa chọn'. Tuy nhiên, về vấn đề này, những người dân chủ cho rằng: sự lựa chọn cá nhân phải bị hạn chế vì tự do của người khác. Trong chừng mực mà mọi công dân đều có cơ hội như nhau trong việc "cai trị và bị cai trị trở lại" thì mọi nguy cơ xâm hại đến vấn đề bình đẳng có thể bị giảm thiểu, và vì vậy, cả hai chuẩn mực của tự do có thể hòa hợp với nhau. Đây chính là vấn đề mà Aristotle đặc biệt chú trọng, và chính quan điểm này có ảnh hưởng lớn đến tư tưởng chính trị của thời kỳ Phục Hưng sau này -

tư tưởng cho rằng con người là những động vật chính trị, chỉ có thể hoàn thiện mình trong các hoạt động vì lợi ích công cộng.

Mill là một trong những người đã đóng góp lớn trong lý luận dân chủ với tác phẩm "Luận về tự do". Ông quan niệm về tự do cá nhân, cũng tức là sự giới hạn của quyền lực công, là "quyền được theo đuổi hạnh phúc của mình theo cách của mình, trong khi không tước bỏ hoặc làm hại quyền đó của người khác". Theo cách đó, loài người sẽ đạt được hạnh phúc nhiều hơn là bắt buộc mỗi người phải sống theo cách mà những người khác coi là tốt.

Từ phương diện giá trị, Amartya Sen cho rằng, thứ nhất, dân chủ đóng góp bằng cách làm giàu cuộc sống của công dân với việc bảo đảm có nhiều quyền tự do công dân và chính trị hơn. Như vậy, quyền chính trị và công dân là mục đích tự thân, và dân chủ mang lại những phương thức tốt nhất để đạt được mục đích này; thứ hai, về mặt công cụ hiệu dụng, bằng cách tạo động cơ kích thích chính trị cho một lối cầm quyền tốt đẹp và kịp thời. Hệ thống kiểm chế và đôi trọng vốn cố hữu trong một hệ thống dân chủ góp phần hình thành một phương thức cầm quyền tốt; thứ ba, về mặt xây dựng, bằng cách tạo cơ hội và ưu tiên. Đó là dựa trên định đề thứ nhất, sự thiên ái của xã hội không thể chỉ nhận biết bằng suy luận, mà phải được xác lập thông qua thảo luận của công chúng, chính quá trình dân chủ mới có khả năng nhất để rút ra, miêu tả và điều chỉnh thiên ái này [27].

Nếu các quan điểm về dân chủ ở đầu thế kỷ XX chủ yếu quan tâm đến hiệu quả không đầy đủ của các hình thái nhà nước dân chủ đã từng tồn tại, thì vào cuối những năm 30 - đầu những năm 50, lời thách thức chủ yếu mà các tác giả của các quan điểm về dân chủ tìm kiếm câu trả lời cho nó lại là lời thách thức của chế độ cực quyền (đặc biệt là chế độ phát xít Đức), chế độ đã đẩy loài người vào cuộc chiến tranh thế giới. Do vậy, khi xem xét dân chủ là vô cùng quan trọng, như là một giá trị tuyệt đối, các tác giả về dân chủ đã tìm kiếm trong dân chủ trước hết là các đảm bảo có thể để chống lại mọi sự xâm phạm mới đối với tự do của cá nhân và của xã hội.

Rousseau, Mác và các nhà dân chủ xã hội sau này cũng đã kế thừa cách nhìn nhận này, trong đó Rousseau đã nhấn mạnh con người vốn là bình đẳng trong tình trạng tự nhiên. Sự bất bình đẳng là sản phẩm nhân tạo, do sự phát triển của sản

xuất, tư hữu và bản thân nhà nước lúc đó đã cố ý duy trì sự bất bình đẳng này. Do đó, Rousseau là người kêu gọi phải xóa bỏ tư hữu với tính cách là một chế độ sở hữu, một quan hệ sở hữu như là cơ sở sinh ra áp bức và bóc lột, điều mà sau này Mác và những người mácxít nói đến như là chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và nhất là chế độ sở hữu tư nhân tư bản.

Có thể thấy, Mác, Ăngghen, Lênin và Hồ Chí Minh đã bàn khá nhiều về "dân chủ". Dân chủ mà các ông bàn đến trước hết và cuối cùng là "dân chủ" với tư cách là một giá trị xã hội, một hệ thống tổ chức quyền lực chính trị, quyền nhà nước để thực hiện quyền con người, quyền công dân, quyền cộng đồng, quyền dân tộc, đặc biệt là quyền của giai cấp giai cấp vô sản và những người lao động trong quá trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản mà giai đoạn đầu của nó là chủ nghĩa xã hội. Lênin coi dân chủ là tự do. Tại Đại hội I toàn Nga ngành giáo dục ngoài nhà trường, Lênin một lần nữa nhấn mạnh: *Dân chủ là tự do, là bình đẳng, là quyết định của đa số; còn có gì cao hơn tự do, bình đẳng, quyết định của đa số nữa.* Dân chủ nói một cách cụ thể là:

- 1- Bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật
- 2- Tự do chính trị cho mọi công dân
- 3- Quyết định theo đa số của mọi công dân
- 4- Quyết định bằng cách biểu quyết, đó là thực chất của dân chủ hòa bình hoặc dân chủ thuần túy...

Dân chủ không chỉ là thể chế chính trị, là hình thức tổ chức quyền lực nhà nước, mà còn là giá trị tinh thần của xã hội. Dân chủ gắn liền với tự do, đoàn kết, công bằng, bình đẳng xã hội. Muốn tạo dựng được sự đoàn kết, đồng thuận xã hội, trước hết, phải có dân chủ. Dân chủ khẳng định quyền lực thực sự của người dân và tôn trọng dân. Hồ Chí Minh coi "dân chủ" là cái quý nhất trên đời của dân. Cũng có thể thấy rõ hơn quan niệm của Người về dân chủ với sự lý giải cô đọng sau đây trong bài Dân vận (15-10-1949) :

"Nước ta là nước dân chủ
 Bao nhiêu lợi ích đều vì dân
 Bao nhiêu quyền hạn đều của dân

Công việc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân
 Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân
 Chính quyền từ xã đến chính phủ đều do dân cử ra
 Đoàn thể từ Trung ương đến xã do dân tổ chức nên
 Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân" [58, tr.232].

Trong những câu ngắn gọn đó, Hồ Chí Minh đã khẳng định địa vị, vai trò, ảnh hưởng của người dân trong sự nghiệp của dân tộc, khẳng định được quyền dân chủ, khẳng định được nghĩa vụ phục vụ của nhà nước, của đoàn thể đối với người dân, khẳng định được tương lai của người dân là tương lai của đất nước, của dân tộc.

Vì dân là chủ nên mục đích tối cao của Nhà nước là đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Mọi việc làm đều phải xuất phát từ lợi ích của dân, chú ý tới nhận thức của dân, ý chí của dân và phải tổ chức, động viên dân làm những việc liên quan tới bản thân mình. Đó chính là đảm bảo nhân dân thực sự được tham gia, thực sự quyết định và thực sự là *chủ* và *làm chủ*. Hồ Chí Minh đã để lại trong di sản lý luận dân chủ của mình một luận điểm cực kỳ sâu sắc và mãi mãi có giá trị. Đó là trong một nước dân chủ, ai cũng có quyền tự do thảo luận, tranh luận để cùng tìm tòi chân lý. Khi chân lý đã tìm thấy rồi thì quyền tự do tư tưởng hoá ra quyền tự do phục tùng chân lý. Đó là sự giác ngộ về cái tất yếu và hành động tự giác theo cái tất yếu ấy để đạt tới tự do.

Như vậy, dù có những khác biệt trong hệ tư tưởng, và nhìn nhận từ nhiều góc độ, theo đó dân chủ được coi là *giá trị tự thân*, như biểu hiện thực tế của những giá trị chung nhân loại quan trọng nhất trong chế độ nhà nước: tự do, bình đẳng, công bằng xã hội. Quyền quyết định về chính bản thân mình, cũng như về cuộc sống cộng đồng mà cá nhân đó tham gia, tự thân nó đã mang lại hạnh phúc, cho dù chúng không được thể hiện trực tiếp trong các bảng tổng kết về tăng trưởng kinh tế hay chỉ tiêu cho phúc lợi xã hội.

2.1.1.2. Dân chủ là công cụ quản trị và ra quyết định tập thể

Chủ nghĩa Mác nhấn mạnh tư tưởng coi dân là gốc của quyền lực và đó là điều cốt lõi của lý tưởng về dân chủ. Về nguồn gốc của quyền lực - quyền lực vốn chỉ có ở số đông, ở nhân dân - và đó chính là dấu hiệu đặc trưng cho một chế độ dân chủ, C.Mác viết: "Dưới chế độ dân chủ, không phải con người tồn tại vì luật pháp, mà pháp luật tồn tại vì con người; ở đây sự tồn tại của con người là luật pháp, trong

khi đó thì dưới những hình thức khác của chế độ nhà nước, con người lại là tồn tại được quy định bởi luật pháp. Dấu hiệu đặc trưng cơ bản của chế độ dân chủ là như vậy" [53, tr.350].

Dân chủ với tư cách là giá trị bắt buộc phải được thể hiện thành các chuẩn mực trong cuộc sống thực tế. Do vậy, vấn đề lớn trong thực thi giá trị dân chủ chính là các thủ tục hình thức của dân chủ. Nói cách khác, đó là cách thức, thủ tục để đưa ra quyết định chung.

Quan niệm dân chủ như một công cụ quản trị (và cả cai trị) xuất phát từ quan niệm của chủ nghĩa tự do truyền thống khi xem con người như thực thể hành động và tư duy duy lý, luôn hướng tới tự do, tôn trọng các trật tự xã hội, luật pháp, lợi ích và quyền của người khác, có năng lực tự hạn chế. Theo mô hình dân chủ này, nhân vật trung tâm của dân chủ - cử tri - có ý thức đúng đắn về lợi ích riêng của mình, tuy nhiên không đủ tri thức và ý thức can dự để tham gia trực tiếp vào nhiều vấn đề lớn và phức tạp của cộng đồng. Mặt khác, họ lại có khả năng đánh giá được các ứng cử viên nhờ phán đoán sự phục vụ tốt nhất của họ cho lợi ích của mình. Do đó, "dân chủ không (và không thể) có nghĩa là nhân dân *thực sự cai trị* theo đúng cái nghĩa đen của từ "nhân dân" và từ "cai trị". Dân chủ chỉ có nghĩa là nhân dân *có cơ hội để chấp nhận hay từ chối* những người cai trị mình. Theo một nghĩa nào đó, dân chủ có nghĩa là sự cai trị của các nhà chính trị" [105].

Khi nhìn nhận dân chủ như công cụ của quản trị, người ta nhấn mạnh các thể chế hướng tới *sự đồng thuận của những người bị trị* mà bất cứ chế độ cai trị nào cũng cần có. Trong giai đoạn hiện nay, các vấn đề của quản trị công cũng phản ánh cách nhìn nhận đó: sự "cai trị" (bằng quyền lực của nhà nước) nhất thiết phải được bổ sung và với sự tham gia của các khu vực doanh nghiệp và tổ chức dân sự.

Hiển nhiên, vấn đề công cụ quản trị đó sẽ phải được xem xét từ góc độ *hiệu quả của* quyết định tập thể. Xét về quan điểm dân chủ như là cơ chế đưa ra các *quyết định tập thể*, người ta khẳng định rằng, sự cầm quyền dân chủ cho phép mọi nhóm xã hội hình thành và kết hợp hài hòa những lợi ích của mình. Nó làm tăng tính nhạy cảm của xã hội đối với những yêu cầu mới của thời đại và của các lực lượng xã hội khác nhau, nâng cao khả năng tìm ra những giải pháp tối ưu. Dân chủ

là cơ chế làm sáng tỏ và lựa chọn những phương án xã hội đối chọn. Cùng với các cơ chế cạnh tranh thị trường, nó đem lại cho xã hội tính cởi mở đối với những tư tưởng và phương án phát triển hữu hiệu được nhân dân đề cao.

N.Lumann và K.Doych chỉ ra vai trò quan trọng của dân chủ đảm bảo khả năng thích ứng cao cho hệ thống xã hội dân chủ. Thí dụ, dân chủ kích thích, đảm bảo tính đa dạng của những hiện tượng xã hội, sự phong phú của những phương án xã hội và tinh thần đối chọn, qua đó mở rộng khả năng lựa chọn chính trị và tìm ra con đường phát triển tối ưu. Sự đồng tham dự dân chủ cho phép làm sáng tỏ những quan điểm và lập trường khác nhau khi thông qua giải pháp chính trị, lựa chọn giải pháp tốt nhất có thể. Dân chủ cho phép phân tích toàn diện những dự án về giải pháp chính trị, vạch ra điểm yếu của chúng. Dân chủ trong bầu cử góp phần sửa chữa kịp thời những thiếu sót và sai lầm, chính lý nhanh chóng đường lối chính trị cho phù hợp với tình huống biến đổi.

Với quan niệm dân chủ là phương tiện chứ không phải là mục đích, I.A.Schumpeter cho rằng mọi người đấu tranh nhằm hy vọng là dân chủ sẽ trở thành cái đảm bảo việc thực hiện những lý tưởng, như quyền tự do tư tưởng và quyền tự do ngôn luận, công bằng, chính phủ có trách nhiệm [80, tr.187]. Joseph A. Schumpeter phê phán một cách toàn diện các nguyên tắc của "triết học cổ điển về dân chủ", trước hết ông hàm ý nói tới các định đề của Rousseau và của Lincoln về phúc lợi chung, về ý chí của nhân dân và về sự phù hợp giữa chúng. Schumpeter coi một điều hiện thực và có khả năng đem lại lợi ích chỉ là "phương pháp dân chủ" mà ông xác định như một thể chế để thông qua những giải pháp chính trị theo con đường cạnh tranh vì lá phiếu của cử tri. Điều quan trọng nhất đối với ông là chỉ có những người giành thắng lợi trong cạnh tranh mới có thể nhận được quyền lực trong hệ thống như vậy.

Cách tiếp cận công cụ với dân chủ bị phê phán vì thái độ thờ ơ về mặt nhân văn, sự bỏ qua những mệnh lệnh đạo đức và những giá trị chung nhân loại. Cách tiếp cận công cụ có thể minh biện cho mọi hình thức tổ chức góp phần tự vệ cho hệ thống. Quan niệm công cụ về dân chủ nói chung xuất phát từ quan niệm tự do chủ nghĩa truyền thống về con người như thực thể hành động và tư duy duy lý, hướng

tới tự do, tôn trọng các trật tự dân chủ, luật pháp, lợi ích và quyền của người khác, có năng lực tự hạn chế. Theo mô hình dân chủ này, nhân vật trung tâm của dân chủ - cử tri - có ý thức đúng đắn về lợi ích riêng của mình và đánh giá được ứng cử viên nhờ phán đoán sự phục vụ tốt nhất của họ cho lợi ích của mình. Quan niệm như vậy về con người không mang tính phổ biến. Tính phi duy lý trong hành vi xã hội, thói ích kỷ của cá nhân và của nhóm, thái độ coi thường lợi ích của người khác và của dân tộc khác, không có mong muốn thỏa hiệp, thái độ không khoan dung tôn giáo, dân tộc, giai cấp vẫn đang là những đặc điểm nổi bật trong đời sống chính trị của đa số quốc gia trên thế giới.

Xét từ góc độ phát triển xã hội, dân chủ có hàng loạt ưu thế đối với các hình thức cầm quyền khác. Hạn chế chung của tất cả mọi chế độ chính trị phi dân chủ là chúng không chịu sự giám sát của nhân dân, tức là tính chất quan hệ qua lại của chúng với công dân trước hết phụ thuộc vào ý chí của những người cầm quyền. Trong thế kỷ trước, khả năng chuyên quyền từ phía các nhà cầm quyền uy bị kìm hãm đáng kể nhờ các truyền thống cầm quyền, nhờ trình độ học vấn và văn hóa cao của các quốc vương và của giới quý tộc, nhờ sự tự kiểm soát của họ dựa trên những quy tắc đạo đức tôn giáo, cũng như nhờ ý kiến của giáo hội và nguy cơ nổi dậy của nhân dân. Hiện nay, những nhân tố ấy hoặc là đã biến mất, hoặc là tác động của chúng rất yếu. Do vậy, chỉ có hình thức cầm quyền dân chủ mới có thể chế ngự hữu hiệu chính quyền, bảo vệ được công dân khỏi thói chuyên quyền của nhà nước. Đây là một tiêu chí quan trọng về tính phát triển của xã hội hiện đại - tiêu chí nhân quyền.

Dân chủ cần thiết không những cho những công dân riêng biệt mà còn cần cho bản thân hệ thống chính trị. Trong điều kiện suy giảm khả năng hợp thức hóa nhờ phép màu, truyền thống và ý thức hệ, quyền lực đặc biệt cần được nhân dân thừa nhận thông qua những thủ tục dân chủ. Tiến bộ kinh tế - xã hội hiện đại kích thích đáng kể dân chủ phát triển, nuôi dưỡng tâm tính và các định hướng giá trị dân chủ của công dân. Nó đòi hỏi giải phóng cá nhân về mặt xã hội, tôn trọng những phẩm giá và tư duy độc lập, các quyền cơ bản và các quyền tự do của cá nhân. Nó cần đến tự do thông tin và đời sống xã hội phong phú. Với nghĩa đó, với các dân tộc

sẵn sàng đón nhận tự do và trách nhiệm cá nhân, biết hạn chế thói ích kỷ riêng của mình, biết tôn trọng luật pháp và các quyền con người, dân chủ sẽ thực sự tạo ra những khả năng tốt nhất cho phát triển cá nhân và phát triển xã hội, cho việc hiện thực hóa những giá trị nhân văn: tự do, bình quyền, công bằng, sáng tạo xã hội.

2.1.1.3. Dân chủ là quá trình giáo dục và phát triển xã hội

Nếu xem dân chủ chỉ là hình thức tổ chức nhà nước, là phương thức sinh hoạt cộng đồng, thì mọi mô hình chính trị dựa trên quan điểm thể chế nhằm xây dựng chế độ dân chủ vẫn chỉ là hình thức. Bởi vì, sự tiến hóa của dân chủ không chỉ thể hiện ở sự biến đổi của các thể chế, mà trước hết nó phụ thuộc phần lớn vào nhận thức của dân chúng đối với vấn đề dân chủ. Chính vì vậy mà các vấn đề nan giải về dân chủ, về lâu dài, phải giải quyết thông qua giáo dục con người, từ đó làm cho họ nhận thức được những quyền và nghĩa vụ của mình, đồng thời làm cho họ ý thức được trách nhiệm của bản thân đối với xã hội. Sự quan tâm đầu tư và phát triển của các nhà nước đối với giáo dục đang thể hiện rất rõ khuynh hướng này.

Theo Ronald Inglehart, thế giới có khoảng gần 100 quốc gia được coi là dân chủ. Ông cho rằng, mặc dù dân chủ hóa có xu hướng luôn luôn tiến lên, "nhưng cơ chế này chỉ có khả năng xuất hiện và tồn tại ở các quốc gia đã có sẵn một số điều kiện văn hóa và xã hội nhất định". Những thành tựu hiện đại hóa sẽ cho phép các định chế dân chủ ngày càng dễ trở thành hiện thực hơn khả năng dân chủ hóa xuất hiện, nhưng hàm ý của ông là dân chủ hóa sẽ không giống nhau ở các nước có trình độ văn hóa - xã hội khác nhau. Các nước có trình độ văn hóa - xã hội thấp sẽ khó tiếp thu dân chủ hơn [168, tr.33-48].

Thực tế cho thấy *dân chủ và dân trí* có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Dân chủ là quyền, là nhu cầu chính đáng của tất cả các xã hội. Chất lượng của nền dân chủ phụ thuộc rất lớn vào trình độ dân trí, vào nhận thức và thái độ của người dân đối với quyền làm chủ của mình. Trong một xã hội, nếu đa số nhân dân không biết đọc, biết viết, không ý thức được quyền và trách nhiệm của mình đối với xã hội, thờ ơ với các vấn đề chung của cộng đồng thì các quyết định của chính phủ dựa trên sự tham gia của người dân sẽ luôn thất bại. Các hình thức thực thi dân chủ như vận động tranh cử đến trưng cầu dân ý, từ lấy ý kiến phản hồi đến khiếu kiện dân sự, từ

tự do báo chí đến điều trần tại quốc hội, từ kiểm soát trách nhiệm cá nhân đến từ chức, miễn nhiệm...tất cả đều không khác mấy về nguyên tắc với các quốc gia có nền dân chủ cao hơn.

Dân chủ với tính cách là một dạng văn hóa làm người, làm công dân, hay một dạng văn hóa giao tiếp - giao tiếp bằng dân chủ, giao tiếp ở trình độ có dân chủ thì cũng cần phải học, học rất công phu. Học để có dân chủ chắc chắn là cần thiết, đặc biệt với những xã hội còn trình độ kinh tế - xã hội chưa cao. Có văn hóa dân chủ, người dân sẽ chủ động và làm việc một cách dân chủ theo hiến pháp và pháp luật, chủ động xây dựng xã hội đồng thuận, ổn định, lành mạnh, đời sống con người tự do, hạnh phúc. Xây dựng văn hóa dân chủ nhằm làm cho nếp sống, nếp nghĩ, nếp sinh hoạt theo chuẩn mực dân chủ, theo phong cách dân chủ thấm sâu vào đời sống tinh thần xã hội.

Để một xã hội phát triển thì dân chủ phải được hình thành trên cơ sở lý trí và trách nhiệm của các công dân, trong đó sự phát triển của mỗi cá nhân sẽ góp phần vào mỗi bước tiến của nền dân chủ. Quá trình này chỉ thực hiện được khi việc giáo dục tri thức và nhân cách được tập trung đúng mức để giúp mỗi cá nhân tự hoàn thiện mình. Chỉ khi đó thì sự tham gia của người dân với nghĩa thực thi quyền dân chủ mới là động lực để thúc đẩy xã hội phát triển.

Nhận thức được mối quan hệ giữa phát triển, dân chủ và giáo dục, hầu hết các quốc gia đều coi giáo dục là cách thức hiệu quả nhất trong việc thúc đẩy dân chủ, tạo động lực cho phát triển xã hội. Với mục đích đó, sự đầu tư cho giáo dục được tập trung vào những nội dung chủ yếu sau:

- Xây dựng hệ thống giáo dục chính thức: miễn phí hoặc giảm phí.
- Luật pháp cũng được thiết kế để giáo dục ý thức công dân (thường phạt nghiêm minh góp phần tạo nên ý thức pháp luật bên cạnh giáo dục chính quy và tuyên truyền trong xã hội).
- Thay đổi nhận thức, thói quen sẽ dẫn đến thay đổi mô hình.

Một trong các nội dung quan trọng này đã được Montesquieu đề cập đến khi nói về sự phù hợp của thể chế với các điều kiện hiện thực của xã hội, trong đó bao gồm cả các giá trị chủ đạo. Theo ông, không có thể chế nào là tốt về mặt lý

thuyết, chỉ có sự phù hợp hay không phù hợp. Tuy nhiên, cũng như nhiều nhà tư tưởng chính trị sau này, hệ thống chính trị cũng cần được thiết kế để phát triển được các bản tính tự nhiên, trong đó, khả năng suy lý được đặt lên hàng đầu, với tư cách để đánh giá sự trưởng thành, trình độ văn minh hóa của xã hội. Như vậy, nếu các thể chế ẩn chứa các hạn chế với các hành vi vô lý thì bản thân các thể chế đó cũng chính là các công cụ giáo dục hiệu quả. Như ông đã chỉ ra, các luật về giáo dục đều tương ứng với nguyên tắc của chế độ: Trong chính thể quân chủ, mục đích giáo dục là danh dự và thể diện, còn trong chính thể dân chủ là đức hạnh và trong chính thể chuyên chế là sợ hãi. Đặc biệt, ông nhấn mạnh đến bản chất của giáo dục đức hạnh trong chính thể cộng hòa dân chủ là "sự đấu tranh với chính mình, đó là chuyện rất khó" vì đức hạnh đòi hỏi "luôn luôn đặt lợi ích chung lên trên lợi ích cá nhân", từ đó mới có tình yêu luật pháp và tình yêu tổ quốc. Do vậy, trong chính thể dân chủ, giáo dục có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Schumpeter cho rằng, sự ngu dốt và sự thiếu vắng khả năng phán xét duy lý chỉ rõ khả năng chính trị của những người thiếu giáo dục, nhất là khi họ phải đối diện với các vấn đề công cộng. Nếu không có ý thức trách nhiệm chính trị - cái được sản sinh từ sự tham gia chính trị trực tiếp - thì sự lãnh đạm chính trị luôn tồn tại. Có hai hệ quả từ tình trạng này: *thứ nhất*, định kiến phi lý và xúc cảm là những yếu tố thống trị phần lớn những trải nghiệm mà một công dân bình thường có thể đóng góp cho chính trị; *thứ hai*, cái gọi là "tinh thần công cộng" là một thứ vô bổ đối với các nhóm người như các nhà chính trị tư lợi hoặc các nhóm lợi ích kinh doanh [105].

Tương tự như vậy, chủ nghĩa chính trị thực tiễn (Political pragmatism) được coi là do Dewey đặt nền tảng, cũng cho rằng dân chủ là cách thức mọi người *liên hợp với nhau* nhằm mở ra các cơ hội cho từng thành viên có điều kiện tự thử nghiệm và phát triển nhân cách của mình (đạt được sự tự do hơn), nói cách khác dân chủ chỉ là *công cụ giáo dục*, mở rộng kinh nghiệm cho mọi người tự phát triển, chứ không phải là một *lý tưởng cố định* mà mọi người cần học theo. Các quan điểm này có ảnh hưởng mạnh đến thể chế chính trị và giáo dục tại phương Tây, đặc biệt tại Mỹ, cũng như nhiều nước phát triển khác.

2.1.2. Các vấn đề nan giải của dân chủ

Dân chủ, như phân tích ở trên, có rất nhiều giá trị và ưu điểm, nhưng bản thân dân chủ cũng chứa những vấn đề nan giải nhất định. Trong luận án này, tác giả chỉ tập trung làm rõ 3 vấn đề nan giải sau:

2.1.2.1. Tính tư lợi, lạm dụng quyền lực

Quyền lực nhà nước luôn có xu hướng tự mở rộng và tăng cường vai trò của mình, cho dù quyền lực thuộc về ai cũng vậy. Khi nói về sự tha hóa quyền lực, Huân tước Acton cho rằng: "*Quyền lực luôn có xu hướng đòi bại, quyền lực tuyệt đối dẫn đến sự đòi bại tuyệt đối*". Chính vì vậy, trong các thiết kế về hệ thống chính trị dân chủ phải thiết lập được một nền cộng hòa không chuyên chế. Theo đó, "nền cộng hòa" được hiểu là một chính phủ do đa số *nhân dân lập nên và có nhiệm kỳ*. Điều kiện đủ cho điều này là "những người lãnh đạo chính phủ đó hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp do nhân dân bổ nhiệm theo nhiệm kỳ" [105]. Điều kiện tối thiểu (cần thiết) để cho nền cộng hòa đó không chuyên chế (tức không vi phạm các quyền tự do cá nhân, cũng như làm tổn hại các lợi ích cộng đồng) là: *thứ nhất*, không tập trung tất cả quyền lực vào cùng một người, hay một nhóm, hay bất kỳ một cơ quan nào, dù là được bầu lên, do bổ nhiệm, hay thế tập; *thứ hai*, phải kiểm soát được các lợi ích cục bộ, phe phái.

Khi đề cập đến các chủ thể, các lực lượng khác nhau trong đời sống xã hội, Madison cho rằng: Phe phái (faction) được hiểu là "một số các công dân, chiếm đa số hay thiểu số, được kết hợp lại và kích thích bởi một thúc đẩy tình cảm (impulse of passion) hay quyền lợi (interest) chung, xâm hại tới quyền lợi tổng thể và thường xuyên của cộng đồng (permanent and aggregate interest of community). Để tránh được các mối nguy hại của phe phái, theo ông, có hai cách: 1) Xóa bỏ nguyên nhân gây ra phe phái, hoặc 2) Chấp nhận phe phái, nhưng kiểm soát được các tác động của nó.

Lập luận về cách thứ nhất, ông cho rằng để xóa bỏ nguyên nhân gây ra phe phái chỉ có 2 cách:

- i - Áp chế, tức loại bỏ tự do;
- ii - Biến mọi người thành giống nhau về cả tình cảm lẫn quyền lợi.

Cả 2 cách này đều không thực tế vì cách thứ nhất là làm cho tình hình còn tồi tệ hơn cả việc chấp nhận phe phái vì thủ tiêu mục tiêu tối hậu. Trong khi cách thứ hai lại là không tương bởi trái với tự nhiên, trái với bản chất con người. Trong đó, ông nhấn mạnh vào vấn đề của nhận thức luận hơn và các sự khác biệt xã hội hiện thực hơn là về bản chất sinh học: "Một khi sự suy luận còn có sai lầm, thì việc các quan điểm khác nhau là còn tồn tại" và do vậy còn tồn tại sự khác biệt về tình cảm. Tương tự, sự khác biệt về nghề nghiệp kiếm sống cũng như về sở hữu hiện có sẽ dẫn tới sự khác biệt về quyền lợi. Nói cách khác, không thể xóa bỏ được *nguyên nhân* gây ra phe phái, vì "nguyên nhân đó được gieo mầm trong bản chất con người". Sự khác biệt là tất yếu, là phải chấp nhận nếu HTCT đặt mục tiêu phát triển dân chủ, tự do. Chính vì vậy, ông tập trung vào cách thứ hai: kiểm soát sự tác động (hậu quả) của phe phái.

Nếu một phe phái không phải là đa số, việc kiểm soát nó chính là sự bầu cử vì lúc đó, đa số kia sẽ bỏ phiếu phế truất quyền lực của phe phái. Hiển nhiên điều này cũng không phải là dễ dàng trong thực tế, tuy nhiên, về căn bản cũng cho rằng nhóm thiểu số đó có thể "làm bế tắc bộ máy hành chính, có thể gây rối loạn xã hội; nhưng nó không thể thực hiện được và che giấu được sự áp đặt bạo lực (violence) dưới các hình thức hiến pháp". Nói cách khác, việc kiểm soát thiểu số là khá hiển nhiên trong hệ thống chính trị có cơ chế bầu cử phổ thông, chính phủ đại diện dù hiệu quả và hậu quả của việc áp dụng nó sẽ khác nhau.

2.1.2.2. Sự chuyên chế của đa số đối với thiểu số

Dân chủ, theo một ý nghĩa chính thức thuần túy, có thể được mô tả như một phương pháp mà nhờ đó ý chí của nhà nước được xây dựng bởi đa số. Như vậy, một trong những nội dung quan trọng của dân chủ là quyết định theo ý chí và lợi ích của đa số. Theo cách hiểu này, bất kỳ quyết định nào do đa số đưa ra tự thân nó đã có thể là dân chủ. Tuy nhiên, vấn đề nan giải sẽ xuất hiện khi đa số lại là phe phái, hiểu với nghĩa là có lợi ích riêng, làm tổn hại đến lợi ích cộng đồng và lợi ích của thiểu số khác.

Khi đề cập đến tình huống nan giải này, Madison đặt vấn đề là: "Khi phe phái chiếm đa số, hình thức chính phủ dân túy lại có thể cho phép phe phái này, vì tình cảm và lợi ích riêng, không đếm xỉa đến các giá trị công cộng (public goods) cũng như các quyền cá nhân, nguyện vọng và quyền lợi của các công dân khác. Vậy

chúng ta phải tìm cách để vừa tránh nguy cơ của phe phái như vậy, nhưng lại đồng thời bảo tồn được tinh thần của chính phủ dân túy".

Vậy làm thế nào để sự cai trị của đa số không thể đàn áp và loại bỏ quyền của thiểu số khỏi cuộc sống cộng đồng? Đây có thể coi là thách thức lớn đối với thiết kế các HTCT.

Theo lập luận của Madison, có 2 cách làm được điều này:

1) Phải làm thế nào để ngăn cản sự xuất hiện của một quyền lợi và tâm trạng ở số đông.

2) Nếu một đa số có chung quyền lợi và tâm trạng thì phải làm cho (chia cắt về số lượng và vị trí) theo cách khiến đa số đó không thể phối hợp và tạo ra sự áp đặt của mình.

Khi xem xét về phe phái đa số như vậy, ông cũng đã đề ý đến cả chuẩn mực đạo đức và tôn giáo như các cơ chế tự kiểm soát. Sự tự kiểm soát như vậy, theo ông, là không đủ trong những thời điểm đặc biệt, khi có sự bóc lột của đa số lại gặp thời điểm thuận lợi. Khả năng này, ông cho rằng thường xảy ra trong các cộng đồng dân chủ thuần nhất - tức một hình thức dân chủ trực tiếp trong cộng đồng ít người. Trong một nước cộng hòa, được ông hàm ý là nước có nền dân chủ đại diện, có hai đặc điểm quan trọng khác biệt nổi lên: i - Sự ủy quyền cho một nhóm nhỏ được bầu lên bởi toàn thể dân chúng; ii - Số lượng công dân nhiều hơn cũng như lãnh thổ rộng hơn.

Đặc điểm thứ nhất có thể dẫn đến hai hệ quả tích cực hay tiêu cực: 1) Tích cực: các nhóm nhỏ này có thể có các kiến thức và sự thông tuệ làm cho các quan điểm của dân chúng trở nên rõ ràng và đúng đắn hơn, xác định tốt hơn các lợi ích chung của cộng đồng, và nếu họ là những người yêu nước và công bằng, sẽ không chịu bỏ qua các lợi ích cộng đồng đó vì các lợi ích nhóm hay các xem xét ngắn hạn, thiên cận khác. 2) Tiêu cực: nhóm này cũng có thể dùng các thủ đoạn để được bầu lên, chiếm lấy quyền lực và sau đó lợi dụng quyền lực, phản bội các lợi ích chung.

Vậy bài toán được ông đặt ra là một đất nước như thế nào thì sẽ khiến việc bầu cử có thể chọn được đúng những người đại diện mình. Các lập luận của ông tất nhiên gắn liền với các tranh luận chính trị thực tiễn lúc đó về việc cần thành lập chính phủ liên bang hay không, và nếu có thì liên bang đó cần được thiết kế như thế

nào. Tuy nhiên, trong quá trình lập luận, Madison cũng đưa ra các nhận xét lý thuyết tinh tế cần tham khảo.

Thứ nhất, ông cho rằng dù đất nước có bé đến đâu thì số lượng những người đại diện cũng không nên ít hơn một con số nhất định. Ngược lại, dù đất nước có lớn đến đâu, số lượng này cũng không nên vượt quá giới hạn nhất định. Do vậy, sẽ không có sự tỷ lệ thuận giữa quy mô dân số và quy mô nghị viện. Tỷ lệ người đại diện/số dân có ý nghĩa quan trọng là cho thấy sự gần bó hay xa cách dân chúng của người được bầu. Nếu tỷ lệ này cao có nghĩa người đại diện sẽ do một số ít người hơn bầu (trong một không gian hẹp hơn), và vì vậy chịu ảnh hưởng lớn hơn bởi dân chúng. Và ngược lại, nếu tỷ lệ đó thấp, người đại diện sẽ xa cách dân chúng, có thể không đáp ứng các quyền lợi của họ. Như vậy, sự tối ưu được nằm đâu đó ở giữa vì hai lý do: (i) với khu vực bầu cử đủ lớn, khả năng lựa chọn được đúng người đại diện sẽ dễ hơn; (ii), người đại diện cũng sẽ đáp ứng được tốt sự hài hòa giữa lợi ích của toàn quốc với lợi ích địa phương. Đây là lý do quan trọng để ông cho rằng hiến pháp liên bang sẽ đáp ứng được các yêu cầu này, và là sự tối ưu cần có.

Thứ hai, số lượng công dân nhiều hơn cũng như lãnh thổ rộng hơn - của nước cộng hòa cũng có lợi cho việc lựa chọn được các đại biểu xứng đáng. Với qui mô dân số và lãnh thổ như vậy sẽ tạo điều kiện cho việc phát triển của nhiều đảng với sự đa dạng về lợi ích trong nhiều khu vực bầu cử. Đây chính là yếu tố sẽ ngăn cản sự hình thành các phe phái, đặc biệt là phe phái đa số (như đã định nghĩa ở trên - tức các nhóm chỉ vì lợi ích cục bộ, không vì lợi ích cộng đồng). Hơn nữa, trong trường hợp số đông có thể có cùng động cơ, hay tâm trạng (và vì vậy có tiềm năng tạo thành phe phái đa số), sự phân tán của các khu vực cử tri và sự trải rộng của lãnh thổ cũng làm suy giảm khả năng trở thành hiện thực của nó.

Tóm lại, có thể thấy ý tưởng cơ bản cho một HTCT vận hành tốt của Madison là HTCT đó được bầu lên bởi dân chúng (kiểm soát sự chuyên quyền của phe phái thiểu số) đồng thời các quyết định của chính phủ có thể bị phủ quyết bởi các nhóm thiểu số với *quy mô nhất định* (kiểm soát sự chuyên quyền của phe phái đa số).

2.1.2.3. Vấn đề chủ nghĩa đám đông

Nếu dân chủ chỉ thuần túy là quyết định theo ý chí và lợi ích của đa số thì nan giải khác có thể xảy ra, đó là trường hợp thiểu số "đúng" bị áp chế bởi đa số

"sai". Đây được coi là sự nghịch lý của nền dân chủ. Tình huống này đã được suy ngẫm và chỉ ra từ rất lâu trong lịch sử tư tưởng chính trị.

Để làm rõ bản chất của nan giải này, Madison đã xem xét nó trong các cuộc bầu cử. Ông cho rằng các cuộc bầu cử phổ thông đầu phiếu định kỳ có 4 điều không thích hợp với tư cách là kiểm chế bên ngoài đối với chính quyền:

i) Sự soi xét, kháng cáo thường xuyên sẽ phóng đại các khuyết điểm của chính phủ, làm giảm sự tôn trọng cần thiết đối với chính phủ, dễ dẫn tới mất ổn định

ii) Trật tự xã hội cũng dễ bị đe dọa bởi sự quá khích do cảm tính, tâm trạng xã hội (public passions)

iii) Những người được dân bầu (ngành lập pháp) là những người gần dân hơn do vậy sẽ có ưu thế so với những người nắm quyền tư pháp và hành pháp. Và do vậy, nhánh lập pháp sẽ có lợi thế hơn nhiều trong cuộc chiến giành quyền lực thực tế.

iv) Thực chất các cuộc bầu cử thông thường không phải bầu cho cái đúng, mà là theo lợi ích đảng phái.

Các lập luận trên thể hiện tư tưởng lo lắng về khả năng của một nền dân chủ *đám đông thiên cận*. Trong nền dân chủ đó, thiểu số, dù đúng và có tầm nhìn xa, vẫn bị đàn áp và chuyên chế bởi số đông kém hiểu biết, và các biện pháp đưa ra được quyết định không phải theo các qui tắc về sự công bằng và quyền của bên thiểu số, mà là theo sức mạnh của số đông hống hách và vụ lợi. Từ đó, Madison đi đến kết luận, bầu cử "dân chủ", tức quyết định theo đa số của những người không hiểu biết, sẽ là cách tốt nhất để xây dựng nên một chế độ độc tài, phi dân chủ. Ông cũng nhìn nhận dù mức độ của điều này là khác nhau, nhưng vẫn không thể chấp nhận được. Lý do chủ yếu của nó chính là "tinh thần phe phái" (factious spirit) đã gây nên sự "bất ổn và bất công" trên đây, và làm suy đồi bộ máy điều hành công. Một HTCT tốt phải "bẻ gãy và kiểm soát được sự lộng hành của phe phái". Đây là chủ đề quan trọng trong tư tưởng chính trị của ông, và cần được xem xét thận trọng hơn trong thiết kế HTCT.

2.2. DÂN CHỦ HÓA

2.2.1. Các quan niệm về dân chủ hóa

Trong khi dân chủ là lý tưởng, là giá trị xã hội và thể chế tiến bộ mà con người luôn hướng đến, thì dân chủ hóa là tiến trình mở rộng các quyền tự do, hình thành nên

nhieu thể chế để người dân thể hiện quan điểm, thực hiện việc tham gia vào các quyết định, chính sách ảnh hưởng đến mình. Một trong những đặc điểm nổi bật nhất của dân chủ, dân chủ hóa là sự tôn trọng tính đa dạng, do vậy nó không có một hình mẫu duy nhất và cố định.

Trong các nghiên cứu thực chứng hiện đại, Collier và Levitsky (1997) đã tổng hợp và phân loại các quan niệm, yếu tố cốt lõi về dân chủ hóa thành 4 loại với các yếu tố tương ứng. Khi nhìn nhận như vậy, họ cho rằng quá trình dân chủ hóa ở bất kỳ nước nào cũng có thể *đoán định trước*, vì nó là một quá trình tích tụ các yếu tố và dân chủ hóa được xem xét như là quá trình hiện thực hóa các giá trị dân chủ. Các giai đoạn dân chủ hóa cũng sẽ đi từ thấp đến cao tương ứng với 4 loại dân chủ trong đó có 4 tiêu chí đặc biệt liên quan sau:

- 1) Có bầu cử tương đối cạnh tranh, không có gian lận tràn lan, quyền cử tri rộng rãi
- 2) Có các quyền tự do công dân cơ bản: như tự do ngôn luận, tự do liên kết và lập hội
- 3) Có chính phủ dân cử với quyền lực thực sự (hữu hiệu) để điều hành
- 4) Có các đặc trưng bổ sung xã hội, kinh tế, chính trị khác tương tự với các nền dân chủ công nghiệp

Khi xem xét dân chủ hóa như là một quá trình, thì dân chủ hóa được hiểu là quá trình hiện thực hóa các giá trị dân chủ. Và quá trình hiện thực hóa các giá trị dân chủ theo lý thuyết dân chủ đa trị (Polyarchy) của Dahl chính là nhấn mạnh tầm quan trọng của nguyên tắc bình đẳng chính trị cũng như vai trò của giám sát của các tổ chức xã hội đa dạng với các lãnh đạo chính trị, đề cao tính tích cực chính trị và sự tham gia của các công dân trong xã hội dân chủ. Các giá trị dân chủ được tập hợp và gắn với thể chế cần thiết để hiện thực hóa thông qua quá trình dân chủ hóa và xác định một hệ thống hay quy trình trong thực tế đời sống chính trị có dân chủ hay không. Các thiết chế đó bao gồm [163, tr.85-86]:

- (1) Lãnh đạo chính trị được lựa chọn mang tính đại diện
- (2) Bầu cử định kỳ, công bằng và tự do

- (3) Tự do thể hiện ý kiến
- (4) Quyền tiếp cận các nguồn thông tin khác nhau
- (5) Sự tự trị của các hiệp hội
- (6) Tính không loại trừ quyền công dân

Ngoài ra khi xem xét dân chủ hóa là quá trình hiện thực hóa các giá trị dân chủ thì các giá trị dân chủ ở đây còn được đo đạc và định lượng bằng 5 chỉ số (Democracy Index) như sau:

- (1) Quá trình bầu cử và thực hiện đa nguyên
- (2) Tự do của công dân
- (3) Hoạt động của chính phủ
- (4) Tham gia chính trị
- (5) Văn hóa chính trị

Dân chủ hóa là quá trình thay đổi chính trị và xã hội nhằm thiết lập một hệ thống dân chủ, quá trình dân chủ hóa của các nước không giới hạn không gian và thời gian. S.Lakoff xác định quá trình dân chủ hóa chính là nấc thang lịch sử, là bước chuẩn bị cho việc thiết lập một hệ thống dân chủ: (i) Thông qua cuộc cách mạng; (ii) Cách tiến hóa; (iii) Là kết quả của tác động bên ngoài; (iiii) Chuyển đổi dân chủ được thực hiện từ đầu; (iiiii) Mô hình hỗn hợp.

Dân chủ hóa cũng là quá trình chuyển đổi của các quốc gia với chế độ phi dân chủ sang dân chủ trong một khoảng thời gian nhất định. Samuel Huntington, đã đưa ra một bức tranh chi tiết và đầy đủ những thay đổi đang diễn ra trong thế giới hiện đại, phân tích một cách cơ bản, tiến độ và triển vọng của quá trình chuyển đổi từ chế độ độc tài và độc quyền sang dân chủ. Theo ông: *"Làn sóng dân chủ hóa là quá trình chuyển đổi của các quốc gia với chế độ phi dân chủ sang dân chủ trong một khoảng thời gian nhất định. Những nước như vậy nhiều hơn đáng kể so với những nước vẫn tiếp tục phát triển trong các chế độ phản dân chủ mặc dù những nước này thu được nhiều tiền hơn"* [85, tr.15]. Làn sóng này cũng bao gồm tự do hóa một phần và dân chủ của hệ thống chính trị. Dân chủ hóa gồm 4 giai đoạn: (1) Hình thành sự liên kết trong một cộng đồng chính trị; (2) Sự sụp đổ của chế độ chuyên chế (giai đoạn chuẩn bị); (3) Hình thành nên các thể chế mới (giai đoạn quyết định); (4) củng cố các thể chế dân chủ mới.

Dân chủ hóa rõ ràng là không đồng nhất, trường kỳ và phức tạp hơn là "chuyển đổi dân chủ". Chuyển đổi dân chủ, dù mức độ các thay đổi rất khác nhau tại các quốc gia, thường được hiểu là sự thay đổi hệ thống chính trị có tính tổng thể, toàn diện. Theo Juan J.Linz và A.Stephan thì mọi cuộc chuyển đổi dân chủ được coi là hoàn tất khi đã có đủ đồng thuận đạt được về các thủ tục chính trị để dẫn đến một cuộc chính quyền dân bầu, một chính quyền lên nắm quyền từ kết quả trực tiếp của cuộc bầu cử phổ thông và tự do, chính quyền này trong thực tế có thẩm quyền đưa ra các chính sách mới, các quyền hành pháp, lập pháp và tư pháp hình thành trong nền dân chủ mới về mặt pháp lý không phải chia sẻ quyền lực với các cơ quan khác [147].

Dân chủ hóa bao gồm sự mở rộng các quyền tự do (đặc biệt là ngôn luận, lập hội, hội họp, bầu cử) và tiến trình củng cố các thiết chế dân chủ. Dân chủ hóa gồm bốn thành tố phát triển đồng thời, bao gồm: 1) Hệ thống đảng phái chính trị, thông qua đó, những người có chính sách, đường lối khác nhau có thể ra tranh cử; 2) Các tổ chức, hiệp hội, nhóm lợi ích, giúp cho quyền lợi của các nhóm thiểu số được bảo vệ; 3) Hiến pháp dân chủ và cơ chế bảo đảm thực thi, tuân thủ nghiêm chỉnh; 4) Sự kiểm soát của chính quyền dân sự đối với quân sự [160].

Chủ nghĩa tự do mới cho rằng, quá trình dân chủ hóa như là *một biện pháp nhằm chuyển quyền lực ra khỏi bộ máy nhà nước tập quyền* - một nhà nước vốn đã đánh mất tính chính đáng, tính hiệu quả và sự tin cậy bởi chính những hoạt động lạm quyền từ trong bản chất. Cũng có nhiều người khác, khi hoàn toàn thất vọng với những kết cục nghèo nàn của sự can thiệp của một nhà nước hành chính tập quyền (nhất là trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp và nông thôn của thế giới thứ ba), đã bắt đầu tin rằng, dân chủ hóa là một phương án khả dĩ nhất để chữa trị căn bệnh kém phát triển.

Nhiều nhà chính trị - đặc biệt là ở các quốc gia chậm phát triển - lại không muốn dùng chữ "dân chủ hóa" mà lại ưa dùng chữ "*phi tập trung hóa*"; theo đó, phi tập trung hóa quyền lực thường chỉ được xem như *một quá trình giảm tải gánh nặng chồng chất vốn xưa nay được gánh vác bởi nhà nước trung ương*.

Tổng hợp tất cả tính đa dạng của quá trình dân chủ hóa này, đời sống chính trị của thời đại chúng ta chứa đựng một động năng tiềm tàng cho một sự thay đổi sâu sắc theo hướng dân chủ. Đây là một vấn đề quá rộng lớn và phức tạp.

Trước đây, trong các quốc gia kém phát triển, hoặc là các nguyên tắc của Keynes, hoặc là các nguyên tắc Lêninít, thống trị việc quản lý và điều hành đời sống xã hội nói chung. Nhưng giờ đây, khi mà các cách tiếp cận này không còn thuyết phục nữa, các nhà lãnh đạo của các quốc gia này buộc phải chuẩn bị những tiền đề nhất định cho một cuộc thử nghiệm mới mà cốt lõi của nó là quá trình dân chủ hóa. Theo đó, dân chủ hóa là *một quá trình mô phỏng cơ chế thị trường tự do vào lĩnh vực chính trị, mà trong đó, khách hàng là các công dân và người cung cấp hàng là nhà nước; và trong mối quan hệ trao đổi này, lợi ích và ước nguyện của các công dân là cái quy định một cách có hiệu quả sự vận hành của bộ máy nhà nước*. Đây là trường phái lý luận được biết đến dưới cái tên *Lựa chọn công cộng* (Public choice school) [174]. Các chuyên gia tài chính, những người ủng hộ cải cách nền kinh tế, cùng với các học giả hàng đầu của trường phái *Lựa chọn công cộng* đã phát triển những lập luận đầy sức thuyết phục làm tăng thêm động năng cho quá trình dân chủ hóa. Ở đây, *dân chủ hóa được xem như một biện pháp nhằm kết dính các nhu cầu và hoạt động chính trị với những đòi hỏi của chính những người chịu ảnh hưởng bởi những quyết định chính trị* đó (tức là toàn thể các công dân trong một xã hội). Thực tiễn chứng tỏ rằng, sự kết dính này là một cái gì vô cùng lỏng lẻo và rất khó xác định, ngay cả ở trong những cơ chế chính trị vẫn được coi là dân chủ nhất; tuy nhiên, sức hấp dẫn của mô hình *Lựa chọn công cộng* rõ ràng đã khuyến khích và củng cố sự quyết tâm và sức mạnh của những thử nghiệm dân chủ hóa lần đầu tiên ở các quốc gia chậm phát triển. Đặc biệt, quá trình dân chủ hóa đòi hỏi giảm tải những trách nhiệm quá nặng nề của một nhà nước tập trung cứng rắn và chuyển giao cho các cấp thẩm quyền cơ sở và cho người dân; đến lượt nó, điều này cho phép cắt giảm các khoản chi tiêu công cộng không lồ vừa lãng phí vừa thiếu hiệu quả.

Có thể thấy rằng quan niệm về dân chủ hóa là hết sức khác nhau tùy thuộc vào từng cách tiếp cận. Theo quan niệm của tác giả: *Dân chủ hóa là tiến trình vận động thực tiễn chính trị diễn ra theo hướng mở rộng các quyền tự do cho người dân và xã hội, tôn trọng và đề cao quyền con người, quyền công dân và giới hạn quyền lực nhà nước theo các nguyên tắc pháp quyền. Nói cách khác, dân chủ hóa là quá trình hiện thực hóa các giá trị dân chủ trong đời sống xã hội*.

2.2.2. Tính chất và mục tiêu của quá trình dân chủ hóa

Quá trình dân chủ hóa đã diễn ra ở nhiều nước với những hình thức và tính chất khác nhau. Ở các nước phát triển, dân chủ hóa là một quá trình mô phỏng cơ chế thị trường tự do vào các lĩnh vực, trong đó lợi ích và nguyện vọng của công dân quy định một cách có hiệu quả sự vận hành của bộ máy nhà nước. Ở các nước đang phát triển, quá trình dân chủ hóa diễn ra theo hướng mở rộng các quyền tự do cho người dân, xây dựng và củng cố các định chế bảo vệ quyền con người, quyền công dân, tiến hành cải cách chính trị nhằm giảm gánh nặng cho nhà nước trung ương và chuyển giao bớt trách nhiệm cho các cấp chính quyền địa phương và cơ sở; cắt giảm khác khoản chi tiêu công cộng thiếu hiệu quả. Dân chủ hóa diễn ra từ trên xuống, chuyển tải chính sách và sự ảnh hưởng của nhà nước trung ương xuống địa phương, cơ sở, trao quyền cho các cấp chính quyền địa phương; hướng tới các mục tiêu mở rộng các thể chế dân chủ đại diện đến các cấp địa phương, tạo điều kiện để mọi công dân tham gia vào các quyết định có liên quan trực tiếp đến cuộc sống hàng ngày của họ như quản lý các nguồn lực, tăng cường các mối quan hệ cộng đồng trách nhiệm giữa nhà nước và công dân, nâng cao trách nhiệm của đội ngũ công chức; xây dựng các thể chế dân chủ ở cơ sở; đổi mới tổ chức và nội dung hoạt động của nhà nước trung ương.

Tính chất và mục tiêu của dân chủ hóa được thể hiện: *Dân chủ hóa tất yếu sẽ dẫn tới việc tái cấu trúc các trật tự chính trị, định nghĩa lại các mối quan hệ giữa các lực lượng và yếu tố cơ bản; tái phân bổ lại cấu trúc nguồn lực chính trị.* Theo đó, *một mặt* quá trình dân chủ hóa mở ra một không gian chính trị cho sự tham gia chính trị mang tính thể chế, và thông qua hệ thống kiểm soát quyền lực trong chính phủ. *Mặt khác*, dân chủ hóa là sự chuyển đổi dân chủ, thực chất là quá trình chuyển giao quyền lực từ bộ máy nhà nước, bộ máy quan liêu sang các công chức được bầu, từ tầng lớp tinh hoa chính trị sang các nhóm lợi ích, từ chính quyền trung ương sang chính quyền địa phương.

Dựa trên sự phân tích các tài liệu lịch sử liên quan đến quá trình dân chủ hóa và sự hình thành của một chế độ dân chủ, Huntington chỉ ra mục tiêu và tính chất của làn sóng dân chủ hóa. Mỗi giai đoạn ứng với những mục tiêu và tính chất khác nhau. Các giai đoạn này được Huntington gọi là "ngược sóng" (hay "làn sóng ngược")

(1) *Làn sóng đầu tiên của dân chủ hóa (1828-1926)* có nguồn gốc từ những cuộc cách mạng Mỹ và Pháp. Thông thường, quá trình dân chủ trong làn sóng đầu tiên của nó được phân biệt bởi hai tính năng: i) sự mở rộng dần dần quyền bầu cử cho đại đa số người dân trên cơ sở không phân biệt quy mô sở hữu tài sản, ii) thành lập và phát triển các tổ chức đại diện chịu trách nhiệm và nâng cao tính trách nhiệm trong hoạt động điều hành của bộ máy công quyền. Dựa trên các tiêu chí này, vào đầu thế kỷ XIX và XX, việc chuyển đổi sang nền dân chủ đã được hoàn thành tại các nước như Mỹ, Anh, Pháp, Thụy Sĩ, lãnh địa hải ngoại của Anh (Úc, Canada và New Zealand) và một số các nước Bắc Âu. Một thời gian ngắn trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, nền dân chủ đã được thiết lập ở Ý và Argentina, và trong thời kỳ sau chiến tranh các quốc gia mới độc lập của châu Âu - Iceland và Ireland, cũng bắt đầu bước vào quá trình dân chủ hóa.

Nửa cuối của những năm 20 - 30 của thế kỷ XX, thế giới xuất hiện trở lại xu hướng phản dân chủ. Tính chất đó được biểu hiện thành chế độ độc tài. Cuối cùng, "làn sóng chối bỏ" dân chủ hóa này là một trong những nguyên nhân chính của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai.

(2) *Làn sóng thứ hai của dân chủ hóa (1958-1975)* có liên quan đến sự thất bại của phát xít Đức, Nhật và sự thắng lợi của quân đồng minh trong việc giải phóng các vùng lãnh thổ Tây Âu bị phát xít chiếm đóng. Kết quả là, nền dân chủ được khôi phục tại Pháp, Hà Lan, Đan Mạch, Bỉ và các nước Tây Âu khác. Sự hiện diện của các lực lượng đồng minh chiếm đóng ở Đức, Ý và Nhật Bản không chỉ góp phần vào việc xây dựng và củng cố các thể chế dân chủ ở những quốc gia này mà còn góp phần khẳng định sự phát triển dân chủ như một xu thế không thể đảo ngược. Nhưng đến đầu thập niên 60, làn sóng thứ hai của dân chủ hóa đã kiệt sức. Từ thời điểm đó bắt đầu thoái trào làn sóng thứ hai của dân chủ.

(3) *Làn sóng thứ 3 (từ năm 1974)* bắt đầu từ các nước miền nam châu Âu, từ cuối những năm 70 và trong suốt thập niên 80 của thế kỷ XX, đã lan sang cả châu Mỹ Latinh và châu Á. Trong cuối những năm 80, làn sóng hiện tại của tiến trình dân chủ đang bước vào một giai đoạn mới liên quan đến cuộc khủng hoảng của cái gọi là "chủ nghĩa xã hội hiện thực" [85, tr.16].

Khi xem xét dân chủ hóa như là một quá trình, vậy nguyên nhân và điều kiện của dân chủ hóa biểu hiện như thế nào? Ngay từ đầu, có lẽ cần phải nhấn mạnh rằng, không có một nguyên nhân đơn lẻ nào (thậm chí cả một nhóm nhỏ các nguyên nhân) lại có thể giải thích thỏa đáng cho việc quyết định thực hiện dân chủ hóa. Bởi vì, những quyết định này là những quyết định *chính trị*, cho nên, như S. Huntington đã nói: "Trong đời sống chính trị, hầu hết mọi thứ đều có vô vàn những nguyên nhân. Người ta thường sai lầm khi cố tình áp đặt các quy luật lý luận trong các sự kiện lịch sử" [138]. Lời nhận xét sâu sắc này của Huntington có thể áp dụng ở đây, nhất là khi có rất nhiều nhà phân tích có khuynh hướng cho rằng: những điều kiện kinh tế (chủ yếu là khủng hoảng tài chính, thất nghiệp, phân hóa giàu nghèo) là yếu tố cơ bản dẫn đến những quyết định dân chủ hóa. Những nguyên nhân chông chéo của quá trình dân chủ hóa là khác biệt một cách đáng kể trong các chế độ chính trị khác nhau, trong các nền văn hóa khác nhau, và thậm chí là trong cùng một quốc gia ở các thời điểm khác nhau.

Quá trình dân chủ hóa ở các nước hiện nay diễn ra khá phức tạp, trong những điều kiện và ưu tiên khác nhau nó đan xen những động cơ lợi ích khác nhau và do các lực lượng chính trị khác nhau chi phối. Thật khó có thể đưa ra được và đưa ra hết những mục tiêu của quá trình dân chủ hóa ở các nước và ở các giai đoạn lịch sử khác nhau, nhưng quá trình dân chủ hóa cơ bản đều nhằm vào những mục tiêu chủ yếu như sau:

Thứ nhất, mở rộng các quyền tự do cho người dân và hiện thực hóa các quyền công dân và quyền con người. Các quyền tự do của người dân mà Nhà nước phải tôn trọng và bảo vệ bao gồm: tự do bầu cử, tự do ứng cử, tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp, tự do tôn giáo, v.v.. Thông qua bầu cử, mà hình thành các chính quyền dân sự; thừa nhận sự đa dạng các ý kiến, các hình thức tham gia chính trị, chuyển giao chính quyền một cách hòa bình và hợp pháp. Cải cách và hiện đại hóa các thể chế chính trị nhằm mở rộng các quyền tự do cho người dân, đồng thời giới hạn quyền lực của chính phủ. Nâng cao tính mềm dẻo, linh hoạt trong quản lý nhà nước, tạo điều kiện cho các tầng lớp nhân dân tham gia ngày càng rộng rãi vào việc xây dựng và thực hiện các trách nhiệm, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý

của các cấp chính quyền, củng cố cơ sở chính trị - xã hội của chính quyền; nâng cao khả năng ràng buộc các nhà chính trị và giới công chức có trách nhiệm, thực hiện các cam kết mà họ hứa hẹn với các khối cử tri đã bầu chọn ra họ.

Thứ hai, làm cho xã hội ngày càng cởi mở hơn, đề cao sự tranh luận, sự tham gia của dân chúng vào các quá trình chính trị; tăng cường hơn sự kiểm tra giám sát của người dân đối với nhà nước; nâng cao ý thức và trách nhiệm công dân. Phát huy nhiều hơn các ý kiến, sáng kiến và nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội từ các địa phương tới cơ sở; tạo sự độc lập và chủ động hơn cho các cơ quan dân cử và người dân; cải thiện đời sống của các tầng lớp dân cư, ngăn chặn các xu hướng xã hội hóa, chuyển giao ngày càng nhiều trách nhiệm này cho chính quyền cơ sở, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ và người dân.

Thứ ba, dân chủ hóa còn làm cho Nhà nước ngày càng hoàn thiện và hoạt động hiệu quả hơn. Để bảo vệ các quyền tự do của người dân, quá trình dân chủ hóa đòi hỏi quyền lực nhà nước phải bị giới hạn bởi Hiến pháp, bộ máy nhà nước phải được thiết kế nhằm thực hiện sự cân bằng và kiểm soát lẫn nhau, chức năng giữa các cơ quan phải rõ ràng, tư pháp phải độc lập, v.v..Đó cũng chính là cơ sở chính trị-pháp lý quan trọng cho việc bảo vệ quyền con người và quyền công dân.

2.2.3. Những nhân tố tác động đến quá trình dân chủ hóa

Có nhiều nhân tố khác nhau tác động tới quá trình dân chủ hóa, tác giả nhấn mạnh tới ba nhân tố quan trọng tác động tới quá trình dân chủ hóa bao gồm: (1) Nhân tố kinh tế; (2) Nhân tố chính trị, văn hóa và xã hội; (3) Nhân tố quốc tế.

2.2.3.1. Nhân tố kinh tế

Tác động của nhân tố kinh tế đối với quá trình dân chủ hóa từ lâu đã được xem là vừa trực tiếp vừa tích cực. Nhà nghiên cứu chính trị và xã hội học nổi tiếng Seymour Martin Lipset là người đầu tiên đưa ra quan điểm như thế. Ông cho rằng, phát triển kinh tế bền vững dẫn tới sự xuất hiện của các thiết chế dân chủ, và tất yếu dẫn đến chính bản thân nền dân chủ. Và các nghiên cứu mấy năm qua đã bắt đầu làm sáng tỏ vấn đề phát triển kinh tế có thể ảnh hưởng đến quá trình dân chủ hóa và mức độ bền vững của dân chủ như thế nào. Quan điểm cho rằng phát triển kinh tế sẽ thúc đẩy quá trình dân chủ hóa sẽ từng bước tạo nên các định chế dân chủ, cuối cùng là dân chủ toàn bộ, thường dựa vào năm lập luận chính:

Thứ nhất, phát triển kinh tế sẽ hình thành, mở rộng giai cấp trung lưu có học. Do nhu cầu tự thân, khi đủ lớn, thành phần này sẽ đòi hỏi dân chủ, và chính họ sẽ là chỗ dựa cho chế độ dân chủ ấy. Seymour Martin Lipset (1959) có lẽ là học giả đầu tiên đưa ra lý giải này [152, tr.69-105]. Theo ông, dân chủ vừa là kết quả, vừa là một nhân tố của phát triển kinh tế.

Thứ hai, phát triển kinh tế sẽ ảnh hưởng đến tư duy của đa số trong xã hội: hướng tư duy ấy về cá nhân thay vì tập thể, tăng ý thức về cái riêng, về tự do cá nhân và quyền tự quyết. Nói cách khác, phát triển kinh tế sẽ khơi dậy những "giá trị chính trị" lấy cá nhân làm gốc. Vai trò cá nhân được đảm bảo bằng pháp luật sẽ là giá trị nền tảng của chế độ dân chủ.

Thứ ba, kinh tế phát triển sẽ nâng cao trình độ dân trí. Người dân sẽ ý thức hơn về quyền lợi và quyền hạn của họ, người dân sẽ bảo vệ quyền của họ tích cực hơn, theo những đường lối có hiệu quả hơn, người dân sẽ hành động theo hướng tích cực hơn, tham gia và ủng hộ vào những quyết sách xã hội có hiệu quả hơn thông qua hệ thống pháp luật lành mạnh, nghiêm minh. Đó là một xã hội dân chủ.

Thứ tư, phát triển kinh tế sẽ làm giàu khu vực tư, tăng cường khả năng khu vực này trong các hoạt động độc lập, không lệ thuộc vào nhà nước, tăng sức nặng của xã hội dân sự như một đối trọng đối với khu vực công. Hơn nữa, khi đời sống người dân càng sung túc thì xã hội càng hài hòa, giảm đi những đòi hỏi tới phân bố của cải, nền dân chủ nhờ thế mà ổn định hơn.

Thứ năm, phát triển kinh tế thường đòi hỏi mở cửa và hội nhập quốc tế, một quốc gia phát triển cũng là một quốc gia tiếp xúc với thế giới về văn hóa, xã hội cũng như chính trị. Sự giao lưu này sẽ làm thông thoáng hơn các luồng thông tin mà chính quyền chuyên chế khó kiểm soát, đồng thời kìm hãm sự chuyên chế ấy qua áp lực của các đối tác quốc tế, dĩ nhiên sẽ tăng cường dân chủ.

Trong một thống kê mang tính khai phá về mối quan hệ giữa kinh tế và dân chủ, phát triển kinh tế có thể ảnh hưởng đến sự xuất hiện và mức độ bền vững của dân chủ như thế nào, Adam Przeworski và Fernando Limongi đã tranh luận cho rằng, sự thịnh vượng về kinh tế gia tăng tác động tới quá trình dân chủ hóa, sẽ dẫn đến dân chủ [112]. Theo đó, thịnh vượng về kinh tế có một tác động đáng kể đối với

tỷ lệ tồn tại của nền dân chủ, chứ không phải là tỷ lệ xuất hiện dân chủ. Nói cách khác, nếu xét trên mức độ lấy thịnh vượng là một biến số độc lập thì nền dân chủ yếu ớt thường có khả năng dễ suy sụp hơn là nền dân chủ thịnh vượng. Những phân tích của Adam Przeworski và Fernando Limongi còn cho thấy sự thịnh vượng về kinh tế không làm tăng dân chủ, ví dụ như trong một số trường hợp, các chế độ chuyên chế giàu có vẫn cứ chuyên chế cho dù có sự gia tăng mức độ thịnh vượng. Nhưng khi sự thịnh vượng đạt trên một mức nào đó thì tác động của nó đối với mức bền vững của dân chủ là rất mãnh liệt và rõ ràng: khả năng tồn tại của một nền dân chủ tăng cùng với mức độ thịnh vượng được đo bằng thu nhập bình quân đầu người. Khi thu nhập bình quân đầu người là 1.000 USD (tính toán theo tỷ xuất mức mua ngang bằng) thì tuổi thọ trung bình của nền dân chủ là 8 năm. Khi thu nhập bình quân theo đầu người ở khoảng từ 2.001 đến 3000 USD thì tuổi thọ trung bình của nền dân chủ tăng lên 26 năm; và khi thu nhập bình quân theo đầu người tăng lên 6000 USD thì nền dân chủ sẽ bắt tử. Các bằng chứng thống kê cho thấy chế độ chuyên chế có thể vẫn tồn tại dai dẳng trên cả những người giàu có này [27].

Ngược lại, nghiên cứu của các nhà khoa học chính trị khác lại kết luận rằng, sự thịnh vượng về kinh tế có một tác động có thể đo đếm được - mặc dù ở mức độ vừa phải đối với quá trình dân chủ hóa. Phân tích thống kê do John Londregan và Keith Poole thực hiện cho biết, thu nhập bình quân đầu người tăng gấp đôi sẽ có ảnh hưởng đặc biệt lớn đối với những nước độc tài ở mức độ vừa phải; điển hình là thu nhập bình quân đầu người tăng gấp đôi sẽ làm tăng mức độ dân chủ tại những nước độc tài ở mức độ vừa phải thêm 30% [27, tr.54].

Chúng ta thử nhìn mối quan hệ này từ một chiều hướng khác: Liệu dân chủ hóa có giúp tăng tốc sự phát triển về kinh tế hay không?

Ở đây có một hiện tượng rất dễ thấy: Các quốc gia giàu có dễ có khuynh hướng dân chủ hơn hẳn các quốc gia nghèo khó. Nhưng từ một hiện tượng có vẻ hiển nhiên như vậy, khi tìm kiếm mối quan hệ nhân quả giữa dân chủ và sự giàu có, giới nghiên cứu không dễ dàng có được lời giải đáp thuyết phục. Có ba khó khăn chính: *Một là*, hầu hết các nước dân chủ đều là các nước giàu có sẵn, do đó, người ta rất dễ lý luận ngược: sự giàu có ấy là nguyên nhân hơn là kết quả của dân

chủ. *Hai là*, vì đã giàu có sẵn nên quá trình dân chủ hóa các nước ấy đều chậm lại, hiếm khi có hiện tượng nhảy vọt với mức tăng trưởng đột biến lên đến cả 5-10% như ở một số quốc gia được gọi là "rông" hay "hồ" mới nổi. *Ba là*, sự phát triển của một quốc gia tùy thuộc vào rất nhiều yếu tố khác nhau; trong đó, thiết chế chính trị chỉ là một, do đó, rất khó nhận diện được yếu tố nào thực sự là nguyên nhân chính.

Một trong những cố gắng có ảnh hưởng nhất trong những năm gần đây nhằm xác định những động lực biến đổi phổ quát tác động tới quá trình dân chủ hóa, là cuộc Khảo sát về giá trị của thế giới (World Values Survey), một dự án đang được tiến hành nhằm đo lường sự thay đổi trong các giá trị xã hội, đạo đức, tôn giáo và chính trị trên toàn cầu [39]. Bắt đầu từ 1981 và được tiến hành ở Thụy Điển, dự án này tiến hành các quan sát cứ 10 năm một lần. Trong năm 2007, 97 nước chiếm 88% dân số thế giới trên 6 lục địa đã được khảo sát. Phát hiện quan trọng nhất của cuộc khảo sát này là: khi thu nhập tăng, người dân trở nên ít lo hơn về vấn đề kinh tế và an ninh thân thể, và họ quan tâm nhiều hơn về hạnh phúc (chủ quan) cá nhân, sự tự thể hiện mình và chất lượng cuộc sống. Xác suất mà một cá nhân sẽ quan tâm đến các giá trị nói trên sẽ tăng dần theo thu nhập cho đến mức khoảng 10.000USD trên một đầu người. Trên mức thu nhập này, sự tăng thu nhập không làm thay đổi xác suất đó nữa [167, tr.218]. Khi thu nhập tăng thêm hơn nữa, con người sẽ hướng đến ưu tiên nhiều hơn cho vấn đề bảo vệ môi trường, bình đẳng giới, khoan dung về văn hóa và chấp nhận sự đa dạng về cách sống, sự tham gia của người dân vào quyết định các vấn đề chung, sự điều tiết về chính trị, tự do cá nhân và tự thể hiện mình. Họ cũng trở nên nghi ngờ các loại thẩm quyền hơn và không thích làm việc trong các bộ máy tập trung và có tính thứ bậc (cho dù đó là các cơ quan chính phủ hay các nghiệp đoàn). Tất nhiên sự tác động về mặt thu nhập lên sự thay đổi về giá trị thông qua các cá nhân, và sự thay đổi các giá trị là rõ rệt nhất giữa các thế hệ bởi vì người lớn thường không dễ gì bỏ qua các giá trị cũ, nhưng mối tương quan chung là rõ ràng.

Phát hiện này hàm ý một vài giả thuyết đáng chú ý. *Trước hết*, quan hệ liên kết giữa thu nhập với các giá trị không chỉ đúng cho một nhóm nước cụ thể; nó

mang tính toàn cầu. Dù là nước châu Á, Phương Tây hay Hồi giáo, nếu kinh tế phát triển, sẽ có sự thay đổi giá trị trong một bộ phận dân chúng, bộ phận có thu nhập đầu người đang tiến đến 10.000USD/người. *Thứ hai*, những giá trị có xu hướng xuất hiện cùng với sự tăng thu nhập không chỉ khuyến khích dân chủ, mà chúng còn có tính then chốt cho sự hình thành, củng cố và ổn định của nền dân chủ đó. Các nhà nước sẽ chịu những áp lực ngày càng tăng trong việc chấp nhận các giá trị này khi người dân ngày càng giàu. Tuy nhiên sẽ không có một hình mẫu tốt nhất về dân chủ hóa, hay về sự bổ sung các yếu tố đáp ứng nhu cầu này. *Thứ ba*, hiệu quả phát triển kinh tế cao có thể đủ để củng cố tính chính đáng của nhà nước ở những nước nghèo, nhưng khi giàu hơn, hiệu quả kinh tế này ngày càng trở nên không đủ là yếu tố đảm bảo tính chính đáng. *Thứ tư*, cuộc khảo sát về các giá trị thế giới cung cấp một kiểm nghiệm thực chứng về sự tương quan chung, nhưng nó sẽ không bảo cho chúng ta hệ thống chính trị sẽ phải (hoặc nên) kết hợp các yếu tố dân chủ như thế nào để đối phó với thách thức từ các giá trị đang thay đổi. Dù mối tương quan này là phổ quát, điều đó không có nghĩa rằng tất cả các quốc gia phải thích nghi với nó theo cùng một cách giống nhau.

Có nhiều con đường để đi tới dân chủ, chỉ có một điều chắc chắn rằng các quốc gia có tốc độ tăng trưởng nhanh về kinh tế phải lựa chọn hay sáng tạo ra một con đường phù hợp cho mình. Phát triển kinh tế thường được coi là động lực thúc đẩy quá trình dân chủ hóa. Phát triển kinh tế đưa đến việc đô thị hóa và cải thiện về công nghệ cũng như hạ tầng cơ sở. Những sự cải thiện như vậy sẽ tạo thuận lợi cho việc truyền bá tin tức và kết nạp thành viên của các nhóm chính trị mới thành lập. Phát triển kinh tế còn dẫn đến việc tăng cường đầu tư vào lĩnh vực giáo dục, phe đối lập được hưởng lợi vì những cá nhân có học và uyên thâm chính là nguồn bổ sung cho lực lượng này. Phát triển kinh tế đem lại những thay đổi về xã hội, văn hóa và chính trị. Phát triển kinh tế có liên quan chặt chẽ với sự thay đổi lâu dài về niềm tin và động lực của con người và điều này sẽ tạo ra những thay đổi về vai trò của tôn giáo, văn hóa, xã hội, thúc đẩy quá trình dân chủ hóa diễn ra nhanh hơn, đồng thời thiết lập và hoàn thiện các thể chế dân chủ.

2.2.3.2. Các nhân tố chính trị, văn hóa và xã hội

Thực tiễn cho thấy, quá trình dân chủ hóa ở mỗi quốc gia có diễn ra hay không, diễn ra nhanh hay chậm, thuận lợi hay khó khăn phụ thuộc rất lớn vào các nhân tố chính trị, mà trước hết là nhận thức của lực lượng cầm quyền, sau đó là sự tương quan lực lượng chính trị giữa “bảo thủ” và “cải cách” ở các quốc gia, và cuối cùng là bối cảnh cảnh trị cũng như văn hóa chính trị của quốc gia đó.

Ở nhân tố thứ nhất, dân chủ hóa phụ thuộc rất lớn vào nhận thức và thái độ của lực lượng cầm quyền. Nếu những người cầm quyền nhận thức được tính tất yếu và tích cực của dân chủ thì họ sẽ tìm mọi cách để các giá trị dân chủ được hiện thực hóa thông qua các chính sách hay các chương trình cải cách chính trị. Lực lượng cầm quyền tiến bộ sẽ ủng hộ cho quá trình dân chủ hóa diễn ra nhanh chóng, có thể theo hình thức tiệm tiến hay theo phương thức liệu pháp sốc, bằng con đường hòa bình hoặc bằng con đường bạo lực. Và ngược lại, nếu lực lượng cầm quyền là phản tiến bộ thì sẽ luôn tìm mọi cách cản trở dân chủ, họ luôn dùng sự áp chế mang tính bạo lực để đè bẹp những đòi hỏi dân chủ từ phía xã hội, bởi họ sợ quá trình dân chủ hóa sẽ làm cho lợi ích và quyền lực của họ bị ảnh hưởng.

Ở nhân tố thứ hai, quá trình dân chủ hóa phụ thuộc vào sự tương quan lực lượng trong mỗi nền chính trị. Ở các quốc gia mà nhiều lực lượng chính trị cùng có ảnh hưởng thì chính sự đấu tranh giữa các lực lượng chính trị về quan điểm, đường lối, chính sách cũng như phương hướng của những chương trình cải cách phát triển sẽ quyết định những bước tiến của quá trình dân chủ hóa. Thực tế cho thấy, sự đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, giữa “bảo thủ” và “cải cách”, giữa cánh hữu và cánh tả của các lực lượng chính trị khác nhau đã tác động mạnh mẽ đến quá trình dân chủ hóa, nhất là ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên, dân chủ hóa diễn ra nhanh hay chậm còn phụ thuộc vào thái độ và sự ủng hộ của người dân và xã hội đối với chính sách của mỗi lực lượng chính trị.

Bối cảnh chính trị của mỗi quốc gia trong từng giai đoạn cũng là nhân tố tác động đến quá trình dân chủ hóa, nhất là khi quốc gia đó đang rơi vào những cuộc khủng hoảng nghiêm trọng. Trong những bối cảnh đó, sự trỗi dậy của làn sóng đòi hỏi dân chủ thường diễn ra mạnh mẽ nhất. Nó tạo ra những áp lực rất lớn có khả

năng vượt qua sức mạnh cưỡng chế của chính phủ để bắt đầu những chương trình cải cách theo hướng dân chủ. Không ít quốc gia chìm đắm trong chế độ độc tài hàng chục năm, nhưng khi người dân không chịu nổi được cách thức cai trị của lực lượng cầm quyền thì họ sẽ tiến hành các hành động cách mạng nhằm thay thế chế độ cũ bằng một chế độ mới tiến bộ hơn nhằm tạo đà cho quá trình dân chủ (trường hợp của các nước XHCN ở Liên Xô và Đông Âu trước đây, các cuộc cách mạng sắc màu cũng diễn ra trong bối cảnh này). Hoặc có những quốc gia rơi vào các cuộc khủng hoảng kinh tế bởi những chính sách không đúng, gây tổn hại cho lợi ích quốc gia và lợi ích của người dân, thì chính bối cảnh này cũng đòi hỏi nhiều chương trình cải cách theo hướng dân chủ để giúp quốc gia thoát khỏi những cuộc khủng hoảng này (Cuộc khủng hoảng kinh tế ở châu Á năm 1997-1998, cuộc khủng hoảng kinh tế ở Hy Lạp gần đây là những minh chứng rõ ràng về vấn đề này).

Trong mỗi xã hội có vô vàn các yếu tố lịch sử, văn hóa truyền thống, tâm lý, thói quen, tập quán, v.v.. Những di sản này có ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống chính trị và tính năng động của xã hội hiện đại; và sự ảnh hưởng này có thể tích cực, nhưng cũng có thể là tiêu cực đối với quá trình dân chủ hóa. Đặc biệt, các cấu trúc, giá trị và thói quen của đời sống chính trị truyền thống đặt dấu ấn sâu sắc của chúng vào đời sống chính trị hiện đại. Trong công trình nghiên cứu nổi tiếng của mình (*Making democracy work*), Robert Putnam, khi nghiên cứu sự tồn tại và phát triển của các thể chế dân chủ cơ sở Italy, đã chỉ ra một cách thuyết phục rằng: *sự sống còn của các thể chế dân chủ phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố vốn văn hóa, lịch sử và xã hội*. Nghiên cứu các nhân tố tác động tới quá trình dân chủ hóa không thể không đề cập tới bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị đó là văn hóa chính trị, là yếu tố lịch sử và vốn xã hội.

Ngoài sự phụ thuộc vào yếu tố kinh tế như đã phân tích ở trên, sự tiến hóa của dân chủ còn phụ thuộc rất lớn vào các yếu tố truyền thống, thói quen, các phương pháp nhận thức thế giới do lịch sử để lại, tình hình đất nước, sự phân bố các lực lượng chính trị, quan điểm của các lãnh tụ. Những yếu tố này được thể hiện cô đọng nhất trong văn hóa chính trị. Văn hóa chính trị là các giá trị kết tinh được đúc rút trong quá trình con người tham gia vào các sinh hoạt khác nhau của đời sống

chính trị. Với cách hiểu như vậy, văn hóa chính trị được cấu thành bởi nhiều yếu tố khác nhau, trong đó có những yếu tố thúc đẩy quá trình dân chủ, nhưng cũng có không ít các yếu tố lạc hậu, kìm hãm tốc độ và quy mô của dân chủ hóa.

Nhà chính trị học người Mỹ, G.Almond, chia văn hóa chính trị thành 4 loại: 1) Anh - Mỹ, 2) Châu Âu lục địa, 3) gia trưởng - độc đoán, 4) toàn trị. Theo ông, văn hóa chính trị Anh-Mỹ có đặc điểm là thể tục, thực dụng, trung dung, đồng thuận toàn dân, nghĩa là ôn hòa, không chấp nhận cực đoan. Văn hóa chính trị châu Âu lục địa cũng có đặc điểm là trung dung nhưng có thêm các thành tố mang tính lý tưởng hóa, có tính chu kỳ, chia tách cử tri thành các khối (Thí dụ rõ nhất là nền văn hóa chính trị của Pháp). Đặc trưng của nền văn hóa chính trị gia trưởng - độc đoán là việc coi xã hội như một gia đình lớn, đứng đầu là một lãnh tụ cứng rắn. Cuối cùng, văn hóa toàn trị là hậu quả của việc vận hành một cơ chế xã hội mà ở đó con người mất hết cá tính và chỉ còn lại một phần của cơ thể [14, tr.200-201].

Trên cơ sở phân loại văn hóa chính trị như trên, có thể rút ra nhận xét rằng, ở các nước Anh - Mỹ và Châu Âu lục địa, quá trình dân chủ hóa được diễn ra một cách thuận lợi và mạnh mẽ, bởi nó được hậu thuẫn bởi một nền văn hóa chính trị dân chủ. Ở các khu vực này, các yếu tố truyền thống, lịch sử, văn hóa đã tạo điều kiện cho hành động chính trị theo tinh thần đoàn kết và khuyến khích phát triển các hình thức tự quyết trong xã hội dân sự; nó mang lại một định hướng chính trị cho đa số người dân, hướng vào việc thực hiện các giá trị cơ bản của xã hội, đề cao con người cộng đồng, hòa hợp cộng đồng; khuyến khích đối thoại liên tục trong công luận và tạo ra không gian công cộng nơi có thể diễn ra các cuộc đối thoại nhằm hiểu biết lẫn nhau; đồng thời, nền văn hóa chính trị có khả năng thỏa hiệp lợi ích xã hội và biết hướng tới mục tiêu công bằng và trách nhiệm xã hội, gắn lợi ích cá nhân với lợi ích cộng đồng, sẵn sàng trong việc chấp nhận một tương quan hợp lý giữa đồng thuận và xung đột. Còn trong các nước bị ảnh hưởng bởi chế độ gia trưởng-độc đoán và toàn trị, quá trình dân chủ hóa diễn ra hết sức khó khăn và đòi hỏi một sự hy sinh to lớn về thời gian, sức lực và tiền của, bởi ở những nước này, các yếu tố của văn hóa chính trị đã trở thành thói quen rất khó thay đổi trong nhận thức của người dân, từ đó nó trở thành lực cản vô hình đối với việc thực thi các giá trị dân

chủ. Chẳng hạn, trong một đất nước mà sự tồn tại của chế độ độc tài, quân chủ kéo dài hàng trăm năm, không có một số đặc điểm điển hình của các dân tộc có truyền thống dân chủ, thì quá trình dân chủ hóa ở đó diễn ra hết sức chậm chạp, bởi người dân chưa hình thành ý thức và thói quen về dân chủ, họ chỉ có thói quen phục tùng mệnh lệnh và thờ ơ với lĩnh vực chính trị, coi chính quyền là một thứ tai họa cần tránh và chỉ đến gần trong những tình huống mang tính cưỡng chế bắt buộc.

Quá trình dân chủ hóa nhằm hiện thực hóa giá trị dân chủ phụ thuộc vào văn hóa, chính trị và vốn xã hội. Mặc dù việc phát triển kinh tế thường đem đến những thay đổi có thể dự đoán trong thế giới quan của con người nhưng những di sản của xã hội, văn hóa và lịch sử như đạo Tin Lành, Thiên Chúa giáo, đạo Hồi, đạo Khổng, hay chủ nghĩa cộng sản sẽ vẫn còn ảnh hưởng lâu dài trong thế giới quan đó. Giá trị hệ thống của xã hội thể hiện sự tương tác giữa những động lực hiện đại hóa và những ảnh hưởng dai dẳng của truyền thống. Mặc dù những người theo thuyết hiện đại hóa cổ điển ở cả phương Đông và phương Tây đều nghĩ rằng tôn giáo và nghi thức truyền thống sẽ bị triệt tiêu, cả hai đều thể hiện sức bền của chúng. Mặc dù phần đông những xã hội công nghiệp ngày càng trở nên giàu có hơn và có mức học vấn cao hơn, nhưng việc tạo ra một giá trị toàn cầu thống nhất là khó xảy ra. Ronald Inglehart kết luận, những di sản văn hóa sẽ vẫn tồn tại lâu dài.

Khi xã hội ngày càng nhấn mạnh vào các giá trị văn hóa truyền thống, lịch sử và vốn xã hội thì sẽ tạo ra một nền văn hóa tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau, trong đó mọi người yêu mến tự do cá nhân, sự biểu lộ bản thân và có xu hướng tham gia tích cực các hoạt động chính trị. Các quá trình công khai, minh bạch và có tính tham gia của người dân đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn, tái lập vốn xã hội. Việc tham gia vào có thể giúp tạo ra ý thức cộng đồng với tư cách là một yếu tố cần thiết để đem lại vốn xã hội ở mức cao. Những giá trị này đặc biệt cần thiết với nền dân chủ.

Xem xét quá trình hình thành xã hội công dân ở phương Tây, Gramsci lưu ý tới ý nghĩa to lớn của ý thức hệ và văn hóa trong việc thiết lập sự thống trị chính trị của giai cấp tư sản. Sau khi thiết lập sự thống trị trí tuệ và đạo đức đối với xã hội, nó bắt buộc các giai cấp và các nhóm khác thừa nhận các giá trị và ý thức hệ của

minh. Theo Gramsci, ý nghĩa đặc biệt trong thượng tầng kiến trúc thuộc về xã hội công dân có liên hệ mật thiết với ý thức hệ (khoa học, nghệ thuật, tôn giáo, pháp luật) và với các thiết chế xây dựng và phổ biến nó (các đảng chính trị, giáo hội, các phương tiện truyền thông đại chúng, trường học, v.v.).

Quy luật của tiến bộ xã hội cho phép các xã hội vận động theo hướng ngày càng dân chủ hóa. Những thành tựu hiện đại hóa ngày nay cho phép các xã hội thiết lập các định chế dân chủ ngày càng dễ dàng hơn. Đây là cơ hội và cũng là lợi thế mà các nước đi sau không bỏ lỡ. Tuy nhiên, quá trình dân chủ hóa, cơ chế vận hành dân chủ không hoàn toàn giống nhau ở các quốc gia có điều kiện văn hóa và xã hội khác nhau. Các yếu tố văn hóa truyền thống, lịch sử, mặc dù không mang tính quyết định trực tiếp như yếu tố kinh tế, nhưng nó có ảnh hưởng rất lớn đối với việc hình thành và phát triển của các nền dân chủ. Do đó, trong quá trình dân chủ hóa, nếu chúng ta cứ áp dụng các mô hình dân chủ một cách máy móc mà không tính đến những yếu tố, những giá trị truyền thống, lịch sử; hoặc xem xét, đánh giá nền dân chủ của một nước mà tách rời khỏi những yếu tố văn hóa, thì sớm muộn chúng ta sẽ phải đối mặt với những thất bại.

2.2.3.3. Các nhân tố quốc tế

Ngày nay, toàn cầu hóa đang trở thành xu thế tất yếu khách quan mà không quốc gia nào có thể cưỡng lại được. Cùng với quá trình toàn cầu hóa, dân chủ cũng đang lan rộng như những vết dầu. Không thể phủ nhận rằng, toàn cầu hóa với tất cả hệ lụy của nó đang thúc đẩy một quá trình cải biến và đổi mới mạnh mẽ về dân chủ. Quá trình này đã thực sự trở thành một "con lóc chính trị" lôi cuốn tất cả các xã hội "mở", ở những mức độ khác nhau, tạo nên những diện mạo mới cho nền dân chủ ở các quốc gia khác nhau trên thế giới.

Dưới sự tác động của toàn cầu hóa, dân chủ hóa cũng trở thành trào lưu toàn cầu: từ dân chủ hóa tại mỗi xã hội, mỗi quốc gia, sang dân chủ hóa sinh hoạt quốc tế, trong mọi lĩnh vực xã hội, từ kinh tế, thương mại, tài chính, đến văn hóa, chính trị - xã hội. Nếu như trước đây, khi nói đến nền dân chủ người ta thường gắn liền với các khu vực địa lý, quốc gia như: nền dân chủ Hoa Kỳ, nền dân chủ Thái Lan hay nền dân chủ Nhật Bản, Hàn Quốc, thì ngày nay, dưới tác động của toàn cầu hóa, những khoảng cách hay sự phân biệt về không gian địa lý đối với các nền dân

chủ đang mờ nhạt dần. Người ta đã nói nhiều hơn đến dân chủ gắn liền với những đặc trưng của khu vực nhiều hơn là đặc trưng dân chủ mang tính quốc gia như: nền dân chủ Đông Á, nền dân chủ phương Tây, hay nền dân chủ Mỹ-latinh,... Có thể thấy, dân chủ không còn là những giá trị đặc thù của mỗi quốc gia, khu vực nữa, mà đã trở thành giá trị có tính toàn cầu. Đúng như Huntington đã nói, sự va chạm giữa các nền văn minh đã làm cho quốc gia độc tài nhất cũng phải trở nên dân chủ, và các quốc gia kém dân chủ thì sẽ phải trở nên dân chủ hơn nếu nó muốn tồn tại và phát triển trong một thế giới năng động. Trong sự "va chạm" đó, đối với các nước nghèo và kém phát triển, toàn cầu hóa đã tạo ra sức ép lớn cho những cải cách, đổi mới chính trị hướng đến các giá trị dân chủ, và quá trình này làm cho các nền dân chủ xích lại gần nhau để tìm kiếm những luật chơi chung.

Cùng với quá trình toàn cầu hóa, các yếu tố có tính thời đại như sự phát triển của kinh tế tri thức và khoa học công nghệ, nhất là công nghệ thông tin, đã làm cho quá trình dân chủ hóa diễn ra với tốc độ chóng mặt. Nó không những cải thiện đáng kể mối quan hệ giữa người dân và chính quyền trong mỗi quốc gia mà còn kéo gần lại khoảng cách giữa các nền dân chủ, làm cho chúng hòa quyện, đan xen vào nhau. Và "tất yếu kỹ thuật" này đã tạo nên động lực rất mạnh đối với dân chủ.

Về tất cả các phương diện này, toàn cầu hóa và cách mạng thông tin thật sự mang tính dân chủ, giải phóng và cân bằng sự chênh lệch giữa lớn và bé, giàu và nghèo. Phương thức giao tiếp và huy động chính trị ngày càng bị tác động và dựa trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại. Các văn bản pháp luật, chính sách của nhà nước ngày nay bị áp lực phải công khai hơn và minh bạch hơn. Internet và các mạng lưới thông tin xã hội đã cung cấp một phương thức tiếp cận mới đến các văn bản pháp luật và chính sách của nhà nước, theo đó, tốc độ và phạm vi phổ biến được nâng cao nhanh chóng trong 10 năm gần đây. Điều đó cũng đồng nghĩa với quyền lực nhà nước bị giám sát chặt chẽ hơn.

Một trong các quá trình quan trọng trong giao tiếp và huy động chính trị là quá trình bầu cử đã có các thay đổi quan trọng trong những năm gần đây ở nhiều nước trên thế giới. Tác động nổi bật nhất là nhà nước đã ngày càng phải chia sẻ quyền lực thông tin với các tổ chức, cá nhân ngoài nhà nước. Các hãng thông tấn

nhà nước nổi tiếng cũng đã phải có các chuyển đổi tương ứng, hoặc thu hẹp phạm vi tác nghiệp, hoặc chuyển sang cơ chế tự trang trải.

Nhà nước quốc gia ngày càng giảm đi độc quyền tối cao, độc quyền kiểm soát và độc quyền xét xử - nói chung là quyền giải quyết các vấn đề quốc gia của mình. Trong điều kiện toàn cầu hóa, các chính phủ đang đứng trước những yêu cầu đổi mới ngày càng mạnh mẽ, ngày càng khắt khe theo những hướng chủ yếu như: chính phủ chi phí ít, chính phủ chất lượng, chính phủ chuyên nghiệp, chính phủ điện tử, chính phủ trong sạch và được người dân tin dùng. Theo đó, giới hạn và năng lực quản lý, kiểm soát nhà nước quốc gia đối với các quá trình kinh tế - xã hội trong phạm vi biên giới bị thu hẹp và giảm thiểu. Nhà nước ngày càng thiên về nhà nước dịch vụ và hỗ trợ đã dẫn tới các thay đổi về cấu trúc quan trọng. Một trong các thay đổi rõ nhất đó là các thể chế được lập ra để đảm nhiệm các chức năng mới như về an ninh mạng, quảng bá hình ảnh quốc gia, điều tiết không gian ảo, xử lý các vấn đề toàn cầu như khủng bố, biến đổi khí hậu, cứu trợ khẩn cấp v.v.

Về tổng quát, các thay đổi của cấu trúc nhà nước có thể được mô tả bởi tổng kết như Ngân hàng thế giới (1998) đã đưa ra, theo đó, nhà nước ngày càng phải đóng các vai trò tích cực hơn trong các hoạt động kinh tế, xã hội. Một thay đổi quan trọng, đó là sự chuyển mạnh sang sử dụng nửa quyền lực (meta-power), hay quyền lực mềm, theo quan niệm của Nye và Keochan. Theo đó, nhà nước ngày càng phải sử dụng ảnh hưởng và thuyết phục hơn là cưỡng chế và đe dọa. Lý luận này chủ yếu dựa trên các đặc điểm và tác động của công nghệ hiện đại. Khuynh hướng này cũng được thể hiện trong các cấu trúc mới của nhà nước như các bộ phận quảng bá hình ảnh, văn hóa và các bộ phận chuyên phụ trách quan hệ công chúng.

Ngày nay, các cải cách về mặt chính trị ở mỗi quốc gia đều hướng đến việc xây dựng và phát triển hệ thống Chính phủ điện tử - đó là việc ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông để các cơ quan chính phủ đổi mới, làm việc hiệu lực, hiệu quả và minh bạch hơn, cung cấp thông tin, dịch vụ tốt hơn cho người dân, doanh nghiệp và các tổ chức, và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân thực hiện quyền dân chủ và tham gia quản lý nhà nước.

Cùng với khả năng tiếp cận *thông tin về các dịch vụ cộng đồng* và *thực hiện các dịch vụ đó trực tuyến*, tiện lợi, đơn giản, nhanh chóng, Chính phủ điện tử còn mang lại cho người dân nhiều cơ hội *nắm bắt thông tin quan phương* về các hoạt động của các cơ quan nhà nước; hơn nữa, tạo cơ chế và điều kiện *kiểm soát nhà nước* và tham gia vào các hoạt động chính trị. Việc cung cấp thông tin cho người dân tạo cho họ nhiều cơ hội trao đổi, phản hồi ý kiến tới các cơ quan quyền lực nhà nước qua thư điện tử, qua các cuộc điều tra trên mạng. Bằng việc cung cấp đường dẫn địa chỉ thư điện tử của các nhà lập pháp, trang web các bang của Hoa Kỳ đã tạo cho người dân khả năng trao đổi trực tiếp với những quan chức được bầu trên địa bàn của mình. Hình thức trao đổi được ưa chuộng trong thời đại thông tin đã nhận được lợi thế của nó: nhiều cơ quan lập pháp phải lúng túng trong việc tìm ra giải pháp công nghệ để xử lý khối lượng thư điện tử khổng lồ. Độc đáo hơn, cơ quan lập pháp của bang Arizona còn cho phép người dân đăng ký để phát biểu trước một ủy ban qua trạm điện thoại công cộng. Còn ở bang Nevada, trang ý kiến bầu chọn đã đăng tải hơn 20.000 ý kiến phản hồi trong kỳ họp lập pháp thường kỳ năm 2003. Và trên toàn nước Mỹ, theo một cuộc điều tra của Dự án Internet và Đời sống Mỹ, 23 triệu người Mỹ đã dùng internet để gửi ý kiến phản hồi của mình tới các quan chức trúng cử về chính sách và các vấn đề ảnh hưởng đến cuộc sống của họ [31].

Tóm lại, có thể khẳng định rằng, toàn cầu hóa và những yếu tố mang tính thời đại đã trở thành chất xúc tác mạnh mẽ cho những thúc đẩy sự đi lên của các nền dân chủ. Nó làm cho các giá trị dân chủ được lan tỏa và thẩm thấu một cách nhanh chóng không những trong phạm vi của mỗi quốc gia mà còn ở phạm vi khu vực và mang tính toàn cầu. Tác động tích cực của toàn cầu hóa đối với sự vận động của các nền dân chủ thì đã rõ (như đã trình bày ở trên), nhưng tác động tiêu cực của nó đối với dân chủ hóa cũng không ít. Chính sự gia tăng sức ép, sự áp đặt của các nước lớn đối với các nước nghèo và đang phát triển về những cải cách dân chủ để nhằm đánh đổi sự trợ giúp về lợi ích kinh tế đang gây ra sự xung đột về dân chủ và mất ổn định ở nhiều khu vực và quốc gia trên thế giới. Do vậy, trên con đường đi tới dân chủ, việc tận dụng những thời cơ, tránh được những nguy cơ, thách thức của

toàn cầu hóa, đòi hỏi các quốc gia phải tính toán thận trọng trước khi tiến hành những cải cách về dân chủ.

2.2.4. Một số nội dung cơ bản của dân chủ hóa

2.2.4.1. Mức độ phát triển của nền kinh tế thị trường

Mặc dù có những kết luận khác nhau về tác động chính xác của nhân tố kinh tế với dân chủ hóa và dân chủ, nhưng những bất đồng ấy không làm lu mờ một thực tế cốt lõi là, phát triển kinh tế có tác động trực tiếp tới dân chủ hóa và mang lại lợi ích cho dân chủ. Sự vận động của xu hướng dân chủ hóa, xác lập mô hình thể chế dân chủ hiện đại diễn ra như một tính quy luật là ở chỗ đều khởi phát từ cải cách kinh tế, trên cái giá đỡ của kinh tế đều hướng đích tới kinh tế thị trường. Kinh tế thị trường có vai trò là động lực kích thích phát triển dân chủ, tạo ra tất yếu kinh tế để đổi mới thể chế chính trị và hệ thống chính trị, dân chủ hóa chính trị và xác lập nhà nước pháp quyền dân chủ với vai trò tối thượng của pháp luật theo tinh thần thượng tôn pháp luật.

Cơ chế thị trường đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế cao và sự tiến bộ kinh tế tổng thể là điều đã được các công trình nghiên cứu về phát triển đương đại công nhận một cách rộng rãi và đúng đắn [89, tr.16]. Như Adam Smith đã nói, bản thân tự do trao đổi và giao dịch là một bộ phận không thể thiếu của những tự do cơ bản mà người dân có lý do để trân trọng. Sự tự do trao đổi ý kiến, trao đổi hàng hóa, tự do kinh doanh là một phần của cách con người trong xã hội sống tương tác với nhau và là tiền đề hiện thực hóa giá trị dân chủ, tức là sự mở đầu cho quá trình dân chủ hóa. Bản thân quyền tự do kinh doanh, tham gia vào thị trường có thể coi là sự đóng góp quan trọng cho phát triển. Việc bác bỏ quyền tự do tham gia vào thị trường chính là kìm hãm sự phát triển và kìm hãm quá trình dân chủ hóa. Trên thực tế, việc Karl Marx tán dương chủ nghĩa tư bản cũng như việc ông mô tả (trong cuốn sách "Tư bản luận") cuộc nội chiến Mỹ là "một sự kiện vĩ đại trong lịch sử đương đại" có liên quan trực tiếp đến tầm quan trọng của các quyền tự do và ông khẳng định quyền tự do tham gia các trao đổi về kinh tế có một vai trò cơ bản trong đời sống xã hội, nó thúc đẩy quá trình dân chủ hóa diễn ra nhanh hơn.

Thứ nhất, thể chế kinh tế thị trường đã kích thích dân chủ hóa kinh tế, mở ra không gian tự chủ, đổi mới và sáng tạo cho các chủ thể kinh tế, tạo môi trường thể chế thúc đẩy quyền tự do kinh doanh của người dân, phá vỡ mối quan hệ phụ thuộc của chủ thể kinh doanh vào nhà nước, từ đó tạo tiền đề quan trọng cho sự thay đổi chức năng của nhà nước từ cai trị, quản lý sang phục vụ, hướng đến một nền hành chính quản trị hiệu quả hơn.

Thứ hai, thể chế kinh tế thị trường khiến các mối quan hệ lợi ích trong xã hội đa nguyên hóa, cùng với nó là sự phân tầng xã hội diễn ra nhanh chóng, nhất là sự hình thành tầng lớp doanh nhân và tầng lớp trung lưu. Để đáp ứng nhu cầu lợi ích của các giai tầng trong xã hội, điều tiết các mối quan hệ lợi ích trong xã hội hợp lý, đòi hỏi kết cấu quyền lực chính trị phải được điều chỉnh theo hướng hạn chế dần sự can thiệp của nhà nước vào đời sống xã hội, từ đó tạo ra không gian và phạm vi lớn hơn cho quyền tự do của người dân

Thứ ba, thể chế kinh tế thị trường cũng tạo ra những thay đổi trong hành vi của con người, tác động tới suy nghĩ và nhận thức, làm thay đổi ý thức và văn hóa chính trị của công dân. Kinh tế thị trường mang đến cho người dân tri thức, tin tức về sự tự chủ, bình đẳng, dân chủ. Điều này tác động tích cực vào quá trình hình thành ý thức và nhu cầu tham gia chính trị của người dân. Người dân quan tâm hơn tới quyền lợi của cá nhân, chính trị, pháp luậtTất cả những điều này sẽ ảnh hưởng tích cực tới sự biến đổi của kết cấu quyền lực chính trị khi mà người dân tham gia ngày càng nhiều vào quá trình ra quyết định.

Như vậy, có thể khẳng định dân chủ hóa với tư cách là một quá trình tổng hợp, mở rộng các quyền tự do kinh doanh, tự do tham gia và trao đổi có liên quan chặt chẽ với nhau nhằm mục đích hiện thực hóa các giá trị dân chủ. Cách tiếp cận này cho phép đánh giá một cách đồng thời vai trò quan trọng của các thể chế khác nhau, các thị trường và các tổ chức liên quan tới thị trường, các chính phủ và các cơ quan chức trách địa phương, các chính đảng và các thể chế dân sự khác, các tranh luận công khai đối với quá trình dân chủ hóa và phát triển. Thực tế chứng minh rằng, quyền tự do kinh tế có xu hướng về cơ bản trở thành một động lực lớn của tăng trưởng kinh tế. Điều quan trọng là không chỉ cần đánh giá đúng thị trường mà

còn phải đánh giá đúng vai trò của các quyền tự do kinh tế, xã hội và chính trị khác trong việc nâng cao và hiện thực hóa các quyền tự do kinh tế của người dân.

Dân chủ và thị trường là "hai bánh của một cỗ xe ngựa" theo cách nói ẩn dụ của Tổng thống Hàn Quốc Kim Dae-jung để nhấn mạnh rằng, cả nền chính trị dân chủ và kinh tế thị trường là hai yếu tố cần thiết, phụ thuộc lẫn nhau để cải thiện cuộc sống của người dân. Bản thân các chính sách kinh tế có lợi đối với thị trường có thể mang lại tăng trưởng thu nhập kéo dài, nhưng tính bền vững của mức tăng trưởng này lại phải được thúc đẩy bởi các chính sách và thiết chế dân chủ. Lập luận về mối quan hệ giữa kinh tế thị trường và dân chủ được Amartya Sen đề xuất, dân chủ có thể giúp cho thị trường vận hành tốt hơn do tạo động cơ chính trị cho một phương thức cầm quyền tốt. Ông biện luận: khủng hoảng kinh tế gần đây trong khu vực là "đòn trừng phạt đối với lối cầm quyền phi dân chủ".

Dân chủ là một quan hệ lợi ích, trước hết là lợi ích kinh tế-vật chất, nó là nội dung kinh tế của dân chủ với tính cách là quyền lực nhân dân, hay quyền làm chủ của chính họ. Chính vì thế, dân chủ trong kinh tế là tính hiện thực căn bản, thực chất của dân chủ. Như một lẽ tự nhiên, dân chủ hóa kinh tế là đòi hỏi đầu tiên, là vấn đề trực tiếp nhất khi xã hội bước vào vận động dân chủ hóa. *Kinh tế thị trường chính là động lực của dân chủ hóa*, từ dân chủ kinh tế đến dân chủ chính trị, dân chủ cá nhân và dân chủ xã hội, mà rớt cuộc thì lịch sử đã tìm thấy và vạch lấy con đường đi của nó.

2.2.4.2. Mức độ phát triển của nhà nước pháp quyền

Dân chủ và dân chủ hóa có mối liên hệ mật thiết với nhà nước pháp quyền (NNPQ). Sự thiếu vắng của một nhà nước pháp quyền cũng sẽ là trở ngại trực tiếp của quá trình dân chủ và việc hiện thực hóa các quyền dân chủ thực chất trong xã hội.

Pháp quyền, nhìn chung vẫn được hiểu là quyền lực tối cao thuộc về nhân dân và tính tối thượng của pháp luật trong đời sống xã hội được củng cố nhờ việc thực thi luật pháp một cách nghiêm minh và được bảo đảm bởi một bộ máy tư pháp độc lập. Như vậy, dân chủ nói chung và các thiết chế dân chủ nói riêng - bao gồm cả các hệ thống đa đảng, bầu cử có cạnh tranh và tự do báo chí - phải được xem là một phần của cơ sở chính trị pháp quyền, vì lý do là hoạt động của các thiết chế này

bảo đảm để chế độ pháp quyền luôn có người bảo vệ (đảng phái, ứng viên, phương tiện thông tin). Và pháp quyền chính là một bộ phận không thể tách rời của dân chủ đến mức khó có thể hình dung ra một nền dân chủ nào lại thiếu pháp quyền.

Dân chủ hóa cần tính hợp pháp được bảo đảm và duy trì trên cơ sở luật pháp do một bộ máy nhà nước công bằng tạo ra. Không có sự kiểm soát của nhà nước, những hành vi được mong muốn không thể là hợp pháp và được áp đặt một cách chính đáng. Như vậy, tính pháp lý của nhà nước có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo tính chính đáng của dân chủ hóa. Theo quan điểm của Wolfgang Merkel, quan niệm dân chủ được ông nhấn mạnh đến vai trò trung tâm của các thể chế tổ chức nhà nước dân chủ theo ba khía cạnh sau: (1) Sự kiểm soát của cơ quan lập pháp đối với cơ quan hành pháp; (2) Một hiến pháp tự do; (3) Kiểm soát được công việc đất nước. Và cũng từ ba khía cạnh của dân chủ, ông đã phát triển từng cơ chế của dân chủ như sau: Cơ chế bầu cử; Các quyền chính trị; Cơ chế kiểm chế và đối trọng giữa các cơ quan quyền lực nhà nước và sự chuyển giao quyền lực thông qua bầu cử.

Như vậy, chế độ dân chủ được hiểu là chế độ trong đó: công nhận đầy đủ quyền công dân; Thể chế nhà nước pháp quyền trở thành nguyên lý hiến pháp cơ bản; Tự pháp độc lập; Bầu cử dân chủ lựa ra những người cầm quyền; Các cuộc bầu cử tự do và trong sạch; Mọi người đều có quyền nêu ra ý kiến, tự do ngôn luận và có quyền tiếp cận nguồn thông tin khả dĩ; Tự do lập hội, kể cả quyền lập ra tổ chức chính trị và cuối cùng là sự kiểm soát dân sự đối với lực lượng vũ trang.

Nhân dân là chủ thể gốc của mọi quyền lực. Dân là chủ thể ủy quyền (thông qua hành vi bầu cử của các công dân để lựa chọn người đại diện cho quyền hành và lực lượng của mình) cho nhà nước. Nhà nước là chủ thể tiếp nhận sự ủy quyền của các công dân để thực thi quyền lực của dân, để thực hiện và bảo vệ những quyền và lợi ích chính đáng, của dân. Dân chủ hóa chính là quá trình hiện thực hóa các giá trị dân chủ trong đời sống xã hội, làm cho dân chủ từ một khả năng trở thành hiện thực thông qua hành lang pháp lý. Giới hạn pháp lý của dân chủ chính là điều kiện để thực hiện dân chủ hóa. Sự thừa nhận về mặt pháp lý và biểu thị về mặt thể chế chủ quyền, quyền lực tối cao của nhân dân. Chủ quyền của nhân dân thể hiện ở chỗ quyền lập pháp trong nhà nước thuộc về nhân dân, nhân dân lựa chọn những đại

diện của mình và có thể thay đổi họ theo nhiệm kỳ; tại nhiều nước thì nhân dân còn có quyền trực tiếp tham gia vào việc hoạch định và thông qua luật pháp nhờ sáng kiến lập pháp và trưng cầu dân ý.

Một xã hội không có quyền lực thì không thể tồn tại, bởi vì nó cần được trao cho một năng lực và được thiết lập bởi các quy tắc tối thiểu mang tính bắt buộc để con người có thể sống với tư cách là một nhóm, một cộng đồng. Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, tình trạng hỗn loạn, vô chính phủ kéo dài thường không phải là một khả năng thực tế. Sự hiện diện của quyền lực là hết sức cần thiết đối với bất kỳ một nhóm, hay một tập hợp người nào. Bản thân quyền lực nhà nước không hoàn toàn tạo ra sự tuân lệnh. Vấn đề là ở chỗ, mỗi cá nhân trong xã hội đều nhận thức về sự cần thiết phải duy trì trật tự, và cần phải tạo ra một quyền lực chung đứng lên trên xã hội, điều hành mọi hoạt động trong xã hội để mang lại tự do và an ninh cho tất cả mọi người. Tính tổ chức của một cộng đồng xã hội sẽ tan rã nếu các thành viên của nó không có khả năng nhận thức được một trật tự tất yếu mà tất cả mọi người có thể chấp nhận [37].

Nếu lợi ích (trước hết là lợi ích kinh tế) là điểm huyệt nhạy cảm trong hoạt động và đời sống của con người làm nên tính hiện thực và sinh khí của dân chủ, thì quyền lực thể hiện sức mạnh, ý chí của từng cá nhân và của cả cộng đồng, từ đó tạo thành sức mạnh liên kết xã hội của mọi thành viên để cùng thực hiện và bảo vệ quyền lực công. Chính vì thế cần phải kiểm soát nhà nước để quyền lực công được biểu hiện qua nhà nước không bị chính bản thân nhà nước làm cho nó thoái hóa, hư hỏng.

Đến đây có thể thấy, dân chủ hóa sẽ trở nên thực sự hiệu quả khi quyền lực bị kiểm soát một cách chặt chẽ và quyền làm chủ của nhân dân được phát huy mạnh mẽ. Với ý nghĩa thực tiễn của vấn đề, kiểm soát quyền lực chính là việc tối ưu hóa việc thực hiện các quyền dân chủ và đặt quyền lực nhà nước trong vòng kiểm soát. Trên tinh thần đó, nhà nước chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép, còn công dân được làm tất cả những gì mà luật pháp không cấm. Như vậy, xét về không gian và phạm vi hoạt động với tư cách là chủ thể xã hội, dân chủ đem lại cho người dân một không gian chính trị rộng hơn gấp nhiều lần so với Nhà nước.

Là công cụ để bảo vệ dân chủ và tự do của công dân, quá trình dân chủ hóa đòi hỏi việc thiết kế HTCT và bộ máy nhà nước sao cho có khả năng ngăn ngừa và hạn chế tối đa sự tha hóa quyền lực. Quá trình này đã đem đến hai cách thức kiểm soát quyền lực được áp dụng phổ biến trong các nền dân chủ hiện nay, đó là việc kiểm soát quyền lực từ bên trong thể chế nhà nước (mô hình phân chia quyền lực) và sự giám sát quyền lực từ phía xã hội.

Sự ra đời của cơ chế kiểm soát quyền lực từ bên trong bộ máy nhà nước gắn liền với sự hình thành và phát triển của lý thuyết phân quyền, tạo ra sự kiềm chế và đối trọng giữa các nhánh quyền lực ngay bên trong bộ máy nhà nước. Lý thuyết này cho rằng, để đảm bảo các quyền tự do cơ bản của công dân, ngăn ngừa các hành vi lạm quyền của chính phủ, thì phải thiết lập cơ chế nhằm giới hạn quyền lực nhà nước. Cách tốt nhất để chống lạm quyền là phân chia quyền lực cho nhiều người, nhiều cơ quan cùng nắm giữ, theo đó quyền lực nhà nước được chia làm ba quyền độc lập: lập pháp, hành pháp và tư pháp. Tuy nhiên, nội dung của lý thuyết phân quyền không chỉ dừng lại ở việc phân định chức năng cho các nhánh quyền lực, mà còn tiến đến một mục đích cao hơn, đó là cơ chế kiểm soát lẫn nhau giữa các nhánh, hay còn gọi là cơ chế kiềm chế và đối trọng. Kiểm chế và đối trọng là tập hợp các quyền và trách nhiệm do pháp luật quy định làm cơ sở để các nhánh quyền lực thực hiện kiểm soát lẫn nhau. Nó tạo lập mối quan hệ chính trị - pháp lý giữa các nhánh quyền lực sao cho các nhánh đó có thể độc lập thực thi nhiệm vụ bằng những thẩm quyền pháp lý của mình, đồng thời có thể ngăn chặn được sự lạm quyền của một nhánh nào đó. Theo lý thuyết này thì cơ chế phân quyền và đối trọng quyền lực được thể hiện ra là:

1) Lập pháp ban hành luật, giám sát việc thực hiện các đạo luật do nó ban hành và truy tố những quan chức bộ máy hành pháp khi họ vi phạm trách nhiệm.

2) Hành pháp có nhiệm vụ thực thi pháp luật, ngăn chặn những dự định tùy tiện của cơ quan lập pháp.

3) Sự độc lập của cơ quan tư pháp và các quan tòa nhằm bảo vệ công dân khỏi sự xâm hại bởi những đạo luật của cơ quan lập pháp cũng như hành vi tùy tiện của cơ quan hành pháp.

Các tác giả của lý thuyết phân quyền cho rằng, cơ chế trên không những sẽ làm tăng thêm hiệu quả của mỗi nhánh quyền lực trong việc thực hiện những chức năng được giao, mà nó còn ngăn cản không để một cơ quan riêng biệt nào tập trung quyền lực quá mức dẫn đến lạm dụng quyền hành trong khi thi hành nhiệm vụ.

Xuất phát từ việc cho rằng quyền lực nhà nước là do nhân dân ủy nhiệm, dân chủ là phương thức để hình thành nên quyền lực nhà nước thì dân chủ cũng chính là phương thức hiệu quả nhất để kiểm soát quyền lực nhà nước. Và cơ chế dân chủ ở đây được thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau trong việc kiểm soát quyền lực. Mục đích của kiểm soát quyền lực nhà nước là nhằm đảm bảo rằng các chủ thể quyền lực đều hướng tới mục đích bảo vệ các quyền dân chủ của người dân, phục vụ nhân dân, chứ không phải phục vụ cho thiểu số một nhóm người.

Theo Rousseau, để ngăn chặn nguy cơ chính phủ tiếm quyền thì phải áp dụng biện pháp triệu tập hội nghị định kỳ toàn dân với mục đích làm rõ hai câu hỏi: "Một là, toàn dân có muốn giữ nguyên hình thức chính phủ hiện hữu hay không?; Hai là, nhân dân có vừa lòng với sự cai trị của những người hiện đang được ủy thác hay không" [104]. Hoặc xét cho cùng, muốn dân chủ và tự do thì mọi quyền lực đều phải do nhân dân kiểm soát thông qua hai hình thức chính: (1) Bầu cử theo nhiệm kỳ và lấy phiếu tín nhiệm chính phủ và những người cầm quyền - tức quyết định trực tiếp của đa số; và (2) Công luận - tức việc giám sát và phản biện có tính chất thường xuyên của nhân dân. Trong đó, bầu cử tự do được coi là một phương thức thực hành dân chủ quan trọng nhất. Còn việc giám sát thường xuyên bằng công luận đòi hỏi phải có tự do ngôn luận (đặc biệt là tự do báo chí) và tự do liên hiệp (lập hội) như các bảo đảm về sự tự hoàn thiện, sự nâng cao dân trí, nâng cao trách nhiệm xã hội của cá nhân, vốn là các điều kiện thiết yếu của tiến trình hoàn thiện dân chủ. Với biện pháp như vậy, chính phủ sẽ luôn bị đặt dưới sự kiểm tra, giám sát của nhân dân, và nhân dân có quyền chấp nhận hay chối bỏ chính phủ bất cứ lúc nào.

Ngày nay, trong các thiết kế và vận hành của HTCT và bộ máy nhà nước trên thế giới đều thể hiện rõ hai cách thức kiểm soát quyền lực nêu trên. Nội dung này còn được ghi nhận một cách trang trọng trong các bản Hiến pháp - đạo luật gốc của nhà nước - và coi đó là cách tốt nhất để bảo đảm cho guồng máy dân chủ hoạt

động. Thậm chí, có quan điểm còn khẳng định rằng: Bất cứ thể chế nào mà không ghi nhận phân quyền và kiểm soát quyền lực trong Hiến pháp, thì ở đó không có dân chủ và pháp quyền.

2.2.4.3. Mức độ phát triển của xã hội dân sự

Dân chủ được đặc trưng không phải bằng những mục tiêu mà bằng sự tham gia của các công dân, do đó, chuyển đổi dân chủ thường đặt vấn đề mối quan hệ giữa nhà nước và người dân vào trung tâm trong các nền chính trị. Một nhà nước dân chủ hiện đại luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để người dân có thể tham gia vào các quyết định chính trị của đất nước, để người dân cảm nhận thực sự tư cách làm chủ của mình. Sự lớn mạnh của xã hội công dân, với khả năng tạo ra các lựa chọn chính trị, điều khiển chính quyền và giúp khởi động các quá trình chuyển đổi, giúp ngăn chặn sự đảo lộn trật tự, giúp thúc đẩy các bước quá độ nhanh chóng hoàn thành, giúp củng cố và làm sâu sắc thêm nền dân chủ. Như vậy, ở tất cả các bước của quá trình dân chủ hóa, một xã hội công dân sống động và độc lập là thể chế không thể thiếu để người dân có thể thực hiện quyền lực của mình. Thông qua các tổ chức xã hội công dân, nhà nước lắng nghe được nhiều hơn những ý kiến, yêu sách từ phía dân chúng, và cũng thông qua xã hội công dân mà người dân có thể bảo vệ được những lợi ích của mình.

Như vậy, sự tham gia của người dân cũng như sự lớn mạnh của xã hội công dân đã đem lại cho các chính quyền những yếu tố kích thích chính trị để đáp ứng yêu cầu của người dân, và khiến cho các nhà cầm quyền trở nên có trách nhiệm hơn. Thực thi dân chủ đem lại cho người dân cơ hội học hỏi lẫn nhau, xem xét lại những giá trị ưu tiên của chính mình và của người khác. Thậm chí ý niệm về "nhu cầu" cũng đòi hỏi công khai bàn luận và trao đổi thông tin, quan điểm, phân tích lý giải. Ở góc độ này, sự tham gia của người dân có tầm quan trọng, mang tính xây dựng giá trị nội tại của dân chủ trong đời sống và hỗ trợ nhà nước trong các quyết sách chính trị. Quá trình này phải được mở rộng từ chính quyền từ trung ương cho tới chính quyền tỉnh, địa phương, cho tới nơi công sở và thị trường.

Tuy nhiên, sự tham gia người dân không chỉ đơn thuần là bỏ phiếu, bầu cử hay nguyên tắc đa số, mà quá trình tham gia phải đòi hỏi đối thoại công khai và có

sự tham dự rộng rãi, tích cực của công dân, và phải tạo cơ hội cho cá nhân có tiếng nói trong các quyết định có ảnh hưởng tới họ. Luận điểm trung tâm đó chính là quá trình tham gia một cách công khai, minh bạch, đó là những thành tố quan trọng của quá trình chuyển hóa quyền lực và phát triển - vốn có ý nghĩa quan trọng đối với nền dân chủ. Đó chính là mục đích tự thân đồng thời nó chính là một phương tiện để thúc đẩy dân chủ phát triển.

Sự tham gia của người dân còn giúp củng cố xã hội dân sự với tư cách là lực lượng đối trọng lại quyền lực, bao gồm các đảng phái chính trị, hiệp hội, nhóm người tiêu dùng, nhóm chuyên gia cố vấn, và các tổ chức phi chính phủ. Bản thân việc bảo đảm các quá trình tham gia là sự tăng cường bảo vệ các lợi ích công chúng và lợi ích công cộng. Sự ủng hộ tích cực của người dân có ý nghĩa thiết yếu đối với yếu tố này và đóng vai trò then chốt trong việc thực hiện cải cách dân chủ có ý nghĩa. Và khi các quá trình dân chủ hoạt động hiệu quả thì chúng đòi hỏi phải có một quá trình xây dựng sự đồng lòng nhất trí. Một khi chính sách nào đó được thông qua và ban hành, nó có thể vượt qua một cách dễ dàng hơn những thăng trầm của quá trình chính trị đó.

Vì sao sự tham gia của người dân vào chính trị lại quan trọng như vậy? Stiglitz đưa ra mấy lý do để giải thích vấn đề này.

Thứ nhất, sự tham gia làm giảm nhẹ "vấn đề đại diện và chủ sở hữu" (agent-principal dilemma) tức là trường hợp khi người đại diện lại không "đại diện" cho quyền lợi của chủ sở hữu. Các vấn đề đại diện có khả năng xảy ra ở tình huống mà quyền lực chính trị và quyền lực kinh tế được tập trung - như thường thấy dưới chế độ chuyên chế về mặt chính trị. Trong những tình huống như vậy, sự thiếu tính minh bạch trong quá trình ra quyết định tạo ra nguy cơ là: đại diện sẽ hành động ngược với lợi ích tốt nhất của chủ sở hữu (người dân). Một ví dụ điển hình về lạm dụng quyền đại diện là việc dồn nguồn lực công cho một vài nhóm đặc biệt.

Thứ hai, quá trình tham gia của người dân vào các sinh hoạt chính trị còn có thể tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển xã hội, đặc biệt là khả năng của xã hội trong việc dung hòa được những lợi ích đối địch theo phương thức phi bạo lực và không ép buộc. Quá trình đó giúp ích bằng cách tạo ra ý thức cộng đồng và sự tin

cậy, bằng việc xây dựng vốn xã hội. Vốn xã hội cũng tạo điều kiện thiết lập chuẩn mực và tập quán công dân để làm giảm tội phạm, tham nhũng, bạo lực, và như vậy cho phép thị trường hoạt động vừa hiệu quả hơn vừa công bằng hơn. Stiglitz nhận xét: "Nếu công dân không được tham gia vào quá trình ra quyết định - và như vậy cho phép doanh nghiệp trì hoãn việc xây dựng hoặc thực hiện khung pháp lý và điều tiết cần thiết - thì chính họ sẽ phải đối mặt với những hậu quả bất lợi mà rõ ràng là không phải do họ trực tiếp gây nên".

Sự tham gia của người dân có ý nghĩa nền tảng đối với dân chủ và phát triển. Hệ thống dân chủ là điều kiện cho phát triển bền vững, nhưng không phải là điều kiện đủ. Không phải là một kết cấu đơn thuần, nói đúng ra, hệ thống đó là sự thực thi dân chủ - thể hiện qua phạm vi ngôn luận, tính công khai và sự minh bạch của hệ thống đó. Để khuyến khích phát triển công bằng và bền vững, cần phải bảo vệ quyền cá nhân với tư cách là người lao động. Quá trình tham gia - vốn đòi hỏi công chúng phải được cung cấp đầy đủ thông tin, được hỏi ý kiến và lợi ích của họ được dung hòa - có thể chậm nhưng có thể quá trình này lại thúc đẩy việc ra quyết định chính trị chính đáng nhất.

Để quá trình dân chủ hóa phát triển, đạt đến một nền dân chủ được củng cố, mức độ tự trị và độc lập cần thiết của xã hội dân sự thì phải đảm bảo tính chính đáng về luật pháp. Tất cả những nhân tố quan trọng, đặc biệt là chính phủ dân chủ và nhà nước phải tôn trọng và giương cao luật pháp. Đối với các loại xã hội dân sự và xã hội chính trị, luật pháp hiện thân trong tinh thần của chủ nghĩa hiến pháp là một điều kiện không thể thiếu. Tinh thần của chủ nghĩa hiến pháp nhấn mạnh luật pháp phải có được sự nhất trí đồng lòng, phải có sự tham gia của người dân. Nó cũng đòi hỏi một hệ thống luật pháp rõ ràng, được giải thích bởi hệ thống tư pháp độc lập và được hỗ trợ bởi một nền văn hóa pháp luật mạnh trong xã hội dân sự. Rõ ràng, yếu tố xã hội dân sự hầu như lúc nào cũng là hữu ích đối với quá trình dân chủ hóa.

Tiểu kết chương 2

Dân chủ hóa là quá trình hiện thực hóa các giá trị dân chủ trong đời sống xã hội. Quá trình này là đòi hỏi tất yếu của các quốc gia trên con đường phát triển. Tuy nhiên, quá trình dân chủ hóa ở các quốc gia khác nhau là khác nhau. Con đường dân chủ hóa thông qua tiệm tiến từng bước hay “liệu pháp sốc”, bằng con đường hòa bình hay bạo lực, tốc độ dân chủ hóa diễn ra nhanh hay chậm phụ thuộc vào nhận thức và thái độ của lực lượng cầm quyền đối với vấn đề dân chủ, vào mối tương quan lực lượng chính trị trong bản thân mỗi quốc gia cũng như bối cảnh chính trị và văn hóa chính trị của quốc gia đó.

Hiện nay, kinh tế thị trường, nhà nước pháp quyền và xã hội dân sự đã trở thành ba trụ cột chính cho sự phát triển của các nhà nước hiện đại nói chung và dân chủ nói riêng, đặc biệt các thành tố này là nội dung quan trọng của quá trình dân chủ hóa trong các nhà nước hiện đại. Mối quan hệ giữa ba trụ cột này gắn bó và giảm thiểu sự giẫm chân và mâu thuẫn lẫn nhau. Kinh tế thị trường có nhiệm vụ chính là tạo ra của cải cho xã hội; Nhà nước đóng vai trò sửa chữa các khuyết tật của thị trường, tái phân phối một phần của cải để đảm bảo công bằng, hiệu quả và sự tiến triển cho toàn xã hội; Xã hội dân sự cởi mở tạo ra niềm tin lẫn nhau để giúp các hoạt động kinh tế trở nên hiệu quả hơn, vai trò phân phối nguồn lực của nhà nước hữu hiệu hơn trong một xã hội nhân văn mà quyền con người được tôn trọng. Sự cân bằng và hài hòa giữa ba thực thể này là vô cùng quan trọng. Nhìn vào mức độ phát triển của từng thực thể và sự tương tác giữa chúng có thể thấy được tiến trình dân chủ hóa của từng quốc gia và sự phát triển dân chủ của quốc gia đó. Ba điều kiện trên gần như là điều kiện tiên quyết về mặt định nghĩa minh chứng cho biểu hiện cụ thể của quá trình dân chủ hóa diễn ra ở bất kỳ quốc gia nào, đó là quá trình chuyển động tịnh tiến chậm tới nền dân chủ thực sự.

Chương 3

QUÁ TRÌNH DÂN CHỦ HÓA Ở HÀN QUỐC VÀ NHẬT BẢN

Quá trình dân chủ hóa, mà cơ bản là sự chuyển đổi cấu trúc quyền lực, hình thành nên nhiều trung tâm quyền lực và mở rộng các quyền tự do cá nhân, đã tác động đến sự thay đổi và phát triển dân chủ của Hàn Quốc và Nhật Bản. Quá trình dân chủ hóa chính là kết quả của nhiều nguyên nhân kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc tế. Những yếu tố đó tạo ra những điều kiện cho sự hình thành và phát triển hệ thống chính trị, sự chuyển đổi nhanh chóng của nền dân chủ ở Hàn Quốc và Nhật Bản. Phần này sẽ tập trung trình bày và phân tích những nội dung cơ bản gắn với những cải cách và chuyển đổi của con đường dân chủ hóa thành công của Nhật Bản và Hàn Quốc.

3.1. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG TỚI QUÁ TRÌNH DÂN CHỦ HÓA Ở HÀN QUỐC VÀ NHẬT BẢN

3.1.1. Tác động của nhân tố kinh tế

Trên thực tế, sự phát triển cơ chế thị trường gắn với tăng trưởng kinh tế, cùng với việc gia tăng các tầng lớp trung lưu là một trong những vấn đề trọng tâm nhất tác động đến tiến trình dân chủ hóa của Hàn Quốc và Nhật Bản. Thực tiễn cho thấy, dân chủ hóa được bắt đầu từ dân chủ trong kinh tế, trong đó nội dung nổi bật là quyền tự quyết, tự chịu trách nhiệm và tính cạnh tranh về các vấn đề kinh tế.

Ở Hàn Quốc, sau chiến tranh gặp rất nhiều khó khăn về kinh tế, tình trạng thiếu tài nguyên thiên nhiên với hàng triệu người sống ở mức nghèo đói. Chiến tranh đã phá hủy Thủ đô Seoul và nhiều thành phố lớn khác, nhiều nhà máy, hầm mỏ, đoàn tàu đánh cá, nhà cửa, làng mạc tàn phá nặng nề. Trước tình cảnh đó, người Hàn Quốc đã chọn con đường thoát ra bằng kinh tế và dân chủ hóa được khởi nguồn từ trong lĩnh vực kinh tế, khoảng 30 năm đã "cất cánh", hóa rồng và dân chủ hóa.

Hàn Quốc đều trải qua các giai đoạn chuyển đổi kinh tế nhanh chóng, đặc biệt mạnh mẽ vào giai đoạn những năm 70-80. Vấn đề là ở chỗ, Hàn Quốc tăng trưởng và cất cánh trong điều kiện chính phủ độc tài. Francis Fukuyama năm 1998, khi bênh vực sự can thiệp của chính phủ vào kinh tế thì cho rằng, bài học về sự bứt

phá chưa từng có của Hàn Quốc ở châu Á đòi hỏi chính phủ phải cứng rắn đường như có sự liên hệ giữa phương thức cai trị độc tài với sự phát triển. Theo ông, dân chủ hóa và phát triển kinh tế, theo cả hai chiều đều quy định lẫn nhau. Hàn Quốc hóa rồng trong một chính thể độc tài cũng giống như Botswana nghèo đói trong một chính thể dân chủ, chẳng có gì có thể rút ra kết luận ở đây được. Những nguyên nhân khác, dòng lưu chuyển vốn, điều kiện quốc tế, hoàn cảnh xã hội của Hàn Quốc thời Chiến tranh lạnh... mới là cái quyết định số phận của các quốc gia này. Amartya Sen khẳng định, ở các lĩnh vực như tự do cạnh tranh, sử dụng thị trường quốc tế, nâng cao mức học vấn và giáo dục, các điều luật khuyến khích đầu tư, xuất khẩu hay công nghiệp hóa... tất cả đều phải có các chính sách cởi mở và dân chủ hơn.

Quá trình công nghiệp hóa của Hàn Quốc được tiến hành từ năm 1961 - 1991. Trong ba thập niên đó, Hàn Quốc từ một nước nghèo nàn, bị tàn phá trong cuộc chiến tranh Triều Tiên, trở thành một trong những nước công nghiệp mới (NIC - Newly Industrialized Countries) hùng mạnh nhất về mặt kinh tế của thế giới thứ ba. Tính từ năm 1963-1978, GDP thực tế của Hàn Quốc tăng với tốc độ hàng năm gần 10% và tăng trưởng thực tế trung bình hơn 11% trong suốt những năm từ 1973-1978. Hơn thế nữa, tính đến nay chất lượng tăng trưởng của Hàn Quốc vẫn thuộc loại cao nhất so với các nước có tốc độ tăng trưởng cao trên dưới 10%. Năm 1963, GDP theo đầu người ở Hàn Quốc mới khoảng 100 USD. Đến đầu những năm 80 đã vượt quá 2.000 USD, đầu những năm 90 vượt qua ngưỡng 10.000 USD và đến 2010 đã vượt quá 30.000 USD. Theo đánh giá của một số học giả, Hàn Quốc là tấm gương nổi bật nhất về phát triển kinh tế dài hạn thành công.

Tại Nhật Bản, sự phát triển kinh tế cũng đã dẫn đến sự thay đổi cơ cấu xã hội quốc gia. Công nghiệp hóa kéo theo tiến trình đô thị hóa, tập trung dân cư, hình thành giai cấp trung lưu, cũng như sự phát triển của xã hội dân sự Nhật Bản. Công nhân gia tăng tại các quốc gia cũng dẫn đến sự lớn mạnh của các tổ chức công đoàn. Cạnh đó nhiều hội đoàn, phong trào xã hội vận động cho các mục tiêu đa dạng của nhiều giới khác nhau (sinh viên, thương nhân, tôn giáo...) cũng được hình thành. Sự xuất hiện của tầng lớp trung lưu, thường được đánh giá là có vai trò lớn đối với dân chủ hóa, với điều kiện kinh tế độc lập nhất định, trình độ giáo dục và chuyên

môn cao có vai trò nòng cốt trong các tổ chức hiệp hội nghề nghiệp cơ sở của xã hội dân sự, chính là lực lượng tiếp thu, truyền bá và sáng tạo các giá trị mới, có khả năng phản biện các chính sách xã hội. Tầng lớp này không có ảnh hưởng quá lớn trong xã hội như tầng lớp thượng lưu, nhưng chính họ là lực lượng nắm bắt cái mới, cộng với vị trí không bị gắn chặt vào một thể chế chính trị nào khiến họ thường đại diện cho những khuynh hướng tiến bộ và tích cực tham gia vào các hoạt động của xã hội dân sự. Tầng lớp trung lưu cũng là lực đỡ, giúp ổn định một xã hội, hướng tới một nền dân chủ phát triển ở Nhật Bản.

Bên cạnh đó, chuyển đổi cơ cấu kinh tế Nhật Bản đã dẫn đến sự thay đổi về cơ cấu xã hội, tạo điều kiện cho sự lớn mạnh của tầng lớp trung lưu, phát triển xã hội dân sự và các phong trào xã hội dân sự đa dạng, trong đó có nhiều phong trào vận động cho dân chủ và tự do trong bốn thập niên vừa qua. Những chuyển đổi quan trọng đó đã đặt nền móng bền vững cho dân chủ, và đã góp phần đáng kể cho sự chuyển đổi ở Nhật Bản. Bài học về sự thần kỳ ở Nhật Bản (kể cả ở thời Cải cách Minh Trị và cả ở thời Hậu chiến) đều giống nhau ở chỗ tin tưởng mãnh liệt vào ý chí con người, quyết tâm phục hưng các giá trị dân tộc, đề cao giáo dục và dân quyền, nghiêm túc cầu thị trong học hỏi văn minh phương Tây, làm chủ bằng được tiến bộ khoa học công nghệ, đặc biệt là xây dựng và phát triển một nền kinh tế thị trường năng động, chính điều đó đẩy mạnh quá trình dân chủ hóa của Nhật Bản.

Từ năm 1980, Nhà nước Hàn Quốc và Nhật Bản đã bắt đầu có những thay đổi về bản chất và hình thức, hướng tới một chế độ dân chủ hơn gắn với một nền kinh tế theo định hướng thị trường rõ hơn.

(1) Nhà nước giảm can thiệp vào nền kinh tế được xem là biện pháp hữu hiệu để đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế nổi bật. Quản lý kinh tế của Nhà nước Hàn Quốc và Nhật Bản là nhằm giải quyết những hạn chế của sự can thiệp hành chính đối với quy mô rộng lớn của nền kinh tế và cải cách chính sách kinh tế hướng tới một cơ chế kinh tế cởi mở hơn. Chính vì vậy, Hàn Quốc và Nhật Bản đã bắt đầu chuyển dịch từ sự can thiệp trực tiếp sang một nền kinh tế thị trường, cho phép khu vực tư nhân được tự do phát triển và Nhà nước chỉ đóng vai trò khiêm tốn.

(2) Trong bối cảnh lúc bấy giờ sự phát triển tài năng lãnh đạo của cái gọi là vai trò can thiệp của các quan chức Nhà nước trong nền kinh tế Hàn Quốc và Nhật

Bản đã có những biểu hiện thay đổi rõ rệt, chuyển sang một vai trò mới - vai trò gián tiếp. Các quan chức này hy vọng tìm kiếm một nền kinh tế dân chủ, đồng thời, việc hoạch định chính sách kinh tế nếu như trước đây chỉ tập trung trong tay một số ít người thì nay hy vọng sẽ được mở rộng hơn, thu hút được nhiều tài năng lãnh đạo. Chính vì vậy, chiến lược cải cách Nhà nước Hàn Quốc, tự do hóa kinh tế cần phải đi đôi với chuyển đổi nền kinh tế dưới sự lãnh đạo của một số quan chức quan liêu sang nền kinh tế dưới sự quản lý và điều hành của khu vực tư nhân. Nhà nước đã thực sự quan tâm tới việc liên kết các liên minh với các doanh nghiệp tư nhân, tạo sự cạnh tranh và đối lập, xem họ là đối tác chiến lược trong liên minh tăng trưởng hay cải cách ngay từ ban đầu. Bên cạnh đó Nhà nước phát triển với sự hài hòa của ba trụ cột: khu vực doanh nghiệp - nhà nước - khu vực dân sự.

(3) Cải cách kinh tế không thể thực hiện được nếu không xem xét đến quyền lợi của người dân. Chính vì thế, từ năm 1987, Hàn Quốc chuyển mình thành công từ chế độ chuyên chế sang chế độ dân chủ. Hàn Quốc và Nhật Bản hướng tới một nền dân chủ và một nền kinh tế mở cửa đã tạo ra cho một chính phủ tự trị, cảm thông và hiệu quả hơn mà không cần phải đánh đổi sự phát triển kinh tế trong vòng 40 năm qua. Tự do hóa nền kinh tế bằng cải cách xóa bỏ các quy định có thể tạo nền tảng cho sự tự trị hành chính và tạo ra hy vọng về một nền kinh tế thị trường dân chủ và phát triển, đẩy nhanh tiến trình dân chủ hóa của Hàn Quốc và Nhật Bản trong những giai đoạn tiếp theo. Sự can thiệp, điều chỉnh của nhà nước đối với thị trường và sở hữu tư nhân đảm bảo sự công bằng về phương diện kinh tế như là cơ sở dài hạn cho sự bình đẳng thực tế và hướng tới một nền dân chủ thực sự.

Quá trình dân chủ hóa của của Hàn Quốc và Nhật Bản chính là kết quả của sự kết hợp một cách hữu hiệu giữa các nhân tố kinh tế với các nhân tố xã hội trong điều kiện thuận lợi và hoàn cảnh quốc tế. Sự phát triển kinh tế một cách nhanh chóng và ngoạn mục của Hàn Quốc và Nhật Bản chính là nhờ sự hợp tác chặt chẽ giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân, chính sách hợp lý và kiên quyết của chính phủ nhằm vào các ngành công nghiệp cần nhiều lao động và ưu tiên xuất khẩu, tính linh hoạt cao trong quản lý và thái độ sẵn sàng ứng phó trước những tín hiệu phát sinh từ nền kinh tế. Kinh tế phát triển đòi hỏi nhà nước có sự linh hoạt hiệu

quả, bảo vệ tốt quyền sở hữu, tính công khai, minh bạch. Những đòi hỏi này lại chỉ có thể đáp ứng tốt nhất trong một nền chính trị với các thể chế dân chủ. Hàn Quốc và Nhật Bản đã hình thành nên một mô hình mà nhiều nhà nghiên cứu gọi là mô hình phát triển Đông Á với một nền kinh tế phát triển gắn với quá trình dân chủ hóa và chuyển đổi dân chủ thành công.

3.1.2. Tác động của nhân tố chính trị, văn hóa và xã hội

Quá trình dân chủ hóa đã chịu sự tác động và ảnh hưởng của nhiều dòng tư tưởng khác nhau, ý thức hệ khác nhau trong các giai đoạn lịch sử. Rất nhiều học giả cho rằng quá trình dân chủ hóa của Hàn Quốc và Nhật Bản đạt được là giá trị văn hóa, lịch sử xã hội mang lại. Các tác giả đã nhấn mạnh giáo dục; sự lãnh đạo của nhà nước và một cơ cấu nhất thể; cách quản lý Á Đông; tư tưởng của nhà kinh doanh Á Đông hay quy tắc ứng xử trong công việc là những nội dung góp phần thúc đẩy quá trình dân chủ hóa [178]. Tu Wei-ming, đã nêu rằng: Dẫu sao chẳng nữa thì triết lý Khổng giáo truyền thống ở các nước Đông Á cũng đã có sự kết hợp và bổ sung của đạo đức Thiên chúa giáo phương Tây hình thành nên cái mà Tu Wei-ming gọi là "đạo đức Khổng giáo mới - Tân đạo Khổng" [178, tr.110-111]. Rất nhiều chuyên gia về sự khác biệt giữa các nền văn hóa Đông Á và phương Tây đã so sánh đối chiếu về khía cạnh ý thức nghĩa vụ truyền thống trước đây đã ràng buộc con người lại với nhau. Về cơ bản, do sự mở rộng của trường học và nơi làm việc mà các giá trị cá nhân và nhu cầu của một tổ chức gắn kết với nhau (dưới một dạng thức của sự liên kết hữu cơ và với việc giảm nhẹ tình trạng căng thẳng do sức ép tâm lý của cá nhân) [157, tr.816].

Hai chuyên gia về văn hóa, xã hội Nhật Bản là Ruth Benedict và Chie Nakane cũng đồng tình với quan niệm đó. Sự đánh giá có lẽ là một sự mô tả thích hợp sự khác biệt cơ bản giữa Hàn Quốc, Nhật Bản và phương Tây. Sự khác biệt giữa nền văn hóa Đông Á và phương Tây có thể được hiểu thấu đáo hơn nếu triết lý Nho giáo trong sự so sánh với triết lý của Thanh giáo - cơ sở hình thành nên triết lý kinh tế của các nhà tư bản (hay chủ nghĩa cá nhân phương Tây). Tu Wei-ming chứng minh: triết lý Nho giáo mới được biết tới như một sự pha trộn giữa gia đình hay theo hướng tập thể của phương Đông với tính thực dụng - những giá trị theo

định hướng vì mục đích kinh tế của phương Tây. Ông còn nhấn mạnh rằng ở các nước, vùng lãnh thổ Đông Á, nơi mà triết lý Nho giáo đã thâm nhập vào thì nền kinh tế trở nên thịnh vượng. Hàn Quốc, Nhật Bản là những điển hình.

Triết lý Nho giáo trong quá trình dân chủ hóa đối với trường hợp Hàn Quốc và Nhật Bản với các đặc tính sau:

- Nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc tự hoàn thiện (giáo dục, đào tạo, kỷ luật, nghiên cứu và phát triển).
- coi trọng cuộc sống gia đình và tính hiếu thảo
- Khích lệ lòng yêu nước và đòi hỏi lòng trung thành đối với tổ quốc
- Nhấn mạnh tầm quan trọng của tính hòa thuận trong quan hệ giữa các cá nhân và tính cộng đồng giữa họ hàng, người có địa vị và bạn bè.
- Du nhập những giá trị phương Tây nhấn mạnh chủ nghĩa cá nhân và khuyến khích cả những thành công về vật chất, chủ nghĩa thực dụng.

Tư tưởng Nho giáo mới đặc biệt coi trọng giáo dục, các mối quan hệ cá nhân và quan hệ gia đình. Nó cũng nhấn mạnh đến tự trau dồi, tự hoàn thiện, tự rèn luyện về tinh thần và tâm lý. Điều này giải thích tại sao giáo dục trở thành một trong những vấn đề kinh tế - xã hội quan trọng nhất ở Hàn Quốc và Nhật Bản. Tư tưởng Nho giáo mới đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò của gia đình. Gia đình là đơn vị cơ bản trong chi tiêu, phân phối thu nhập và phúc lợi xã hội ở Hàn Quốc và Nhật Bản. Tư tưởng lấy gia đình làm trung tâm của người dân Hàn Quốc và Nhật Bản đã thể hiện rõ nét trong thực tế cuộc sống. Một đặc tính của chế độ gia đình Hàn Quốc, đặc biệt là chế độ gia đình truyền thống mở rộng, là những nhu cầu của gia đình luôn được ưu tiên hơn những nhu cầu của cá nhân. Thật vậy, quan hệ gia đình ở Hàn Quốc và Nhật Bản không phân biệt một ranh giới rõ ràng giữa các thành viên của một thị tộc lớn. Các thành viên của thị tộc luôn giúp đỡ lẫn nhau và như một kết quả hiển nhiên, nhiều công ty của Hàn Quốc và Nhật Bản tuyển nhân viên có quan hệ họ hàng xa với giới chủ và được quản lý như một gia đình. Như vậy, sự ràng buộc huyết thống và chế độ nghĩa vụ đối với nhau trong gia đình mang lại sức mạnh mang tính cơ cấu cho các công ty và đồng thời cũng giúp làm giảm thiểu nguy cơ xung đột giữa nghĩa vụ đối với gia đình và nghĩa vụ đối với công ty.

Theo truyền thống, giới tinh hoa Hàn Quốc được gọi là "các nhà Nho" - những người coi thường các hoạt động thương mại và phát triển sự khôn ngoan truyền thống về quản lý kinh doanh. Thực ra, trước đây Hàn Quốc, các công ty có quy mô nhỏ mà ở đó có thể sử dụng những nguyên tắc quản lý hữu hiệu thường được khuyến khích. Hoạt động kinh doanh được hiểu là nét riêng biệt của tầng lớp xã hội thấp nhất. Hơn nữa trong khi các đền chùa thờ Phật và các tổ chức tôn giáo tồn tại trong suốt triều đại Yi, Đạo Phật chính thức không được nhà nước khuyến khích và các doanh nghiệp quản lý quy mô lớn. Các hoạt động Nho giáo diễn ra chủ yếu trong đơn vị gia đình. Ngoại trừ các tổ chức của chính phủ, không có một vùng lãnh thổ nào ở Hàn Quốc có thể học và áp dụng những nguyên tắc quản lý.

Trong gia đình Hàn Quốc truyền thống, người cha là người đứng đầu được kính trọng và có uy tín. Ông ta có thể nắm quyền lực tuyệt đối nếu ông ta muốn. Bị ám ảnh bởi sự nghèo đói trong phần lớn lịch sử của họ, bản thân sự tồn tại đã là động lực chính đối với hầu hết người Hàn Quốc. Người cha trong gia đình Hàn Quốc truyền thống phải có đủ trách nhiệm trong công việc nuôi sống gia đình, có quyền quyết định hôn nhân và quyết định cuộc sống tương lai và nghề nghiệp của các con. Theo truyền thống, con gái có địa vị thấp nhất trong gia đình và khi họ đi lấy chồng sẽ không được quay trở lại gia đình trước đây của mình nữa. Vì vậy, cách duy nhất cho những người vợ tồn tại là gắn bó suốt đời với gia đình chồng, phục tùng chồng và các thành viên lớn tuổi nhất trong gia đình chồng. Trong mọi khía cạnh, gia đình Hàn Quốc truyền thống rất giống như: "nhà nước thu nhỏ với một người nắm quyền mạnh mẽ" [69, tr.291].

Cạnh Nho giáo, ngay từ giữa thế kỷ XIX, nhiều trào lưu tư tưởng tự do, dân chủ, tinh thần lập hiến từ phương Tây đã thâm thấu và du nhập vào Hàn Quốc và Nhật Bản. Ảnh hưởng của các luồng tư tưởng phương Tây, bao gồm chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa lập hiến, cũng có vai trò đáng kể, nếu không nói là đã trở thành nền tảng quyết định đến sự thay đổi hệ giá trị và các thể chế chính trị trong nhiều quốc gia ở Đông Á, trong đó có Hàn Quốc và Nhật bản từ cuối thế kỷ XIX đến nay. Chủ nghĩa tự do (liberalism) xuất hiện gần như cùng lúc với chủ nghĩa lập hiến. Cách mạng độc lập Hoa Kỳ (1776) với bản Hiến pháp 1787, cách mạng Pháp (1791), với

tinh thần chủ quyền nhân dân của Hiến pháp Hoa Kỳ, Hiến pháp Phổ 1850 ra đời vào thời điểm nhiều cuộc khởi nghĩa đồng loạt xảy ra tại các quốc gia châu Âu, thể hiện sự bất công, phân hóa xã hội. Cùng với đó, văn hóa chính trị có những chuyển biến đáng kể. Phát triển kinh tế dẫn đến thay đổi cấu trúc xã hội, hình thành tầng lớp trung lưu và sự thay đổi các giá trị. Khởi đầu từ năm 2000, cuộc Khảo sát giá trị Đông Á (East Asian Barometer) với mục đích so sánh dân chủ hóa và thay đổi các giá trị trong khu vực, được thực hiện bởi các học giả trong khu vực và Hoa Kỳ, đã nhận định rằng nền văn hóa của châu Á (Nhật và Hàn) có tác động đối với dân chủ, nhưng chưa thực sự có những cam kết chặt chẽ đối với nó. Việc một số nền dân chủ mới có sự chập chững hoặc lung lay thì không phải do hình thức chính thể này không tìm được cội rễ văn hóa trong khu vực mà là do các chính quyền dân chủ phải làm việc tốt hơn để dành được nhiều hơn sự ủng hộ của công chúng [185, tr.238]. Nguyên tắc thỏa hiệp (consensus) chi phối mạnh mẽ đến hoạt động chính trị của tầng lớp "bên trên" đã ít tạo ra những xáo trộn xã hội. Trong lịch sử chính trị của Hàn Quốc và Nhật Bản, mọi bất đồng, mâu thuẫn, thậm chí rất quyết liệt nảy sinh trong tầng lớp thống trị đều "được giải quyết theo tinh thần nhất trí, thỏa hiệp. Như vậy, nếu như truyền thống Nho giáo nổi trội tại Hàn Quốc thì sự du nhập của chủ tự do, chủ nghĩa lập hiến phương Tây đã đến Nhật Bản sớm nhất (cuối thế kỷ XIX), sau đó lan tỏa ra các quốc gia khác, dẫn tới sự tiếp biến và góp phần dẫn tới sự thay đổi thể chế tại đây.

3.1.3. Tác động của nhân tố quốc tế

Nhiều nhà phân tích đã chỉ ra rằng môi trường chính trị quốc tế tác động trực tiếp tới sự chuyển đổi dân chủ của các quốc gia ở Châu Á. Tác động tích cực của các yếu tố quốc tế, sự can thiệp từ bên ngoài đối với dân chủ hóa dường như rõ nét hơn trong ba thập niên gần đây [123, tr.93].

Vai trò của Hoa Kỳ - là một trong những nhân tố quan trọng tạo cơ hội và môi trường phát triển thuận lợi cho Hàn Quốc và Nhật Bản. Sau chiến tranh thế giới lần thứ II, sự thắng thế của phe Đồng Minh đã dẫn đến sự phân bổ lại quyền lực chính trị trên toàn thế giới. Hoa Kỳ đã có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hình thành trật tự chính trị ở nhiều quốc gia trong khu vực châu Á hậu chiến. Dấu ấn của

Mỹ thể hiện rõ nhất trong giai đoạn chiếm đóng Nhật Bản (1945-1952), mà nổi bật là sự hình thành hiến pháp Nhật Bản năm 1946. Giai đoạn 1945 -1955 cũng là giai đoạn hình thành nên các hệ thống chính đảng tại Nhật Bản, định hình nên hệ thống chính trị mà sau này được gọi là "thể thống 1955". Như vậy, khác với giai đoạn trước 1955, khi ảnh hưởng của ngoại quốc chủ yếu là sự giằng xé, bóc lột của các đế quốc thực dân phương Tây - Anh quốc, Pháp, Hà Lan, Tây Ban Nha thì ảnh hưởng sau thời điểm này đối với Nhật bản của Hoa Kỳ trở nên nổi trội. Đối với Hàn Quốc, do địa bàn chiến lược quan trọng ở Đông Bắc Á trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, Hàn Quốc đã nhận được sự viện trợ (và cả bồi thường chiến tranh), đầu tư về kinh tế cũng như sự ủng hộ, giúp đỡ về chính trị, quân sự của Hoa Kỳ.

Những ảnh hưởng quan trọng của Hoa Kỳ đối với hiến pháp, pháp luật và dân chủ của Hàn Quốc và Nhật Bản trong suốt những năm nửa sau thế kỷ XX được thể hiện rõ nét. Với một nền văn hóa đậm đà truyền thống gia trưởng gắn chặt với tinh thần của chủ nghĩa cộng đồng cũng bị tác động bởi chủ nghĩa lập hiến và chủ nghĩa cá nhân của Hoa Kỳ. Ở Hàn Quốc, chịu ảnh hưởng lớn của mô hình kinh tế Nhật Bản (vốn vay mượn phương Tây), cũng như pháp luật, thể chế của Hoa Kỳ. Đồng thời, mô hình Tổng thống của Hoa Kỳ cũng được tham khảo và với sự bổ sung, thay đổi những yếu tố của hệ thống đại nghị trong các lần sửa đổi của hiến pháp Hàn Quốc [150, tr.26]. Nền dân chủ ở Hàn Quốc phải đương đầu với thách thức cân bằng giữa bảo vệ tự do cá nhân với mối đe dọa an ninh từ phương Bắc. Điều mâu thuẫn là chính việc chuyển đổi dân chủ ở Hàn Quốc dường như càng làm cho hai miền Triều Tiên bị chia cắt. Không chỉ khác biệt giữa hai miền như: ý thức hệ, xung đột trong lịch sử, nhiều yếu tố bên ngoài cũng bị ảnh hưởng tới mối quan hệ giữa hai miền.

Bên cạnh đó, ở Đông Á trong một thời gian dài không có một tổ chức chung của cả khu vực thúc đẩy dân chủ và các quyền con người như ở các nước châu Âu, châu Mỹ La tinh, do đó, ảnh hưởng của các cường quốc (Hoa Kỳ, Nhật Bản, Châu Âu) có vai trò nổi trội.

Di sản của Hoa Kỳ đã tạo dựng những tiền đề cần thiết về vật chất - kỹ thuật, văn hóa - giáo dục và cả *mô hình phát triển dân chủ tự do* (theo kiểu Phương Tây) cho Hàn Quốc và Nhật Bản về sau. Cùng với Nhật Bản, bằng ảnh hưởng của

mình, mối quan hệ với Mỹ là cơ hội tốt tạo ra sự giàu có và thị trường đầy tiềm năng. Mỹ còn tạo điều kiện để Hàn Quốc vay tín dụng quốc tế dễ dàng với những khoản tiền lớn của các tổ chức tài chính quốc tế. Về sau, do làm ăn có hiệu quả, Hàn Quốc đã có được sự tín nhiệm và được vay thường xuyên với lãi suất hợp lý để có đủ vốn bổ sung đầu vào. Vào giữa thập niên 1960, khi Mỹ dần kết thúc chương trình viện trợ và khi Hàn Quốc - Nhật Bản bình thường hóa quan hệ, vai trò của Nhật Bản nhanh chóng trở nên quan trọng. Nhật bắt đầu mở rộng các khoản cho vay, Hàn Quốc cũng tìm kiếm ở Nhật công nghệ, thiết bị sản xuất và một mô hình toàn cục cho sự phát triển. Đến thập niên 1970, đã hình thành một tam giác thương mại mạnh: Mỹ cung cấp thị trường cho Hàn Quốc và các nền kinh tế công nghiệp mới (NIEs) Đông Á và các quốc gia lãnh thổ này phụ thuộc vào Nhật Bản về công nghệ hiếm, máy móc và phụ tùng.

Tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi như vậy, Hàn Quốc đã đẩy mạnh các hoạt động phát triển trong nước như: Xây dựng được những ngành công nghiệp xuất khẩu cũng như những lĩnh vực dịch vụ quan trọng cho nền kinh tế nước nhà do không phải tập trung về mặt quân sự hết sức tốn kém. Xây dựng kết cấu hạ tầng sản xuất, quân sự, xã hội...để về sau mở ra chiến lược bao thầu công trình hải ngoại - một trụ cột quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Nhanh chóng tiếp thu công nghệ, kỹ thuật tiên tiến của nước ngoài, nắm chắc các bí quyết đi tắt trong công nghệ, yếu tố quyết định sự thành bại của các doanh nghiệp cũng như tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tạo ra sức cạnh tranh lớn trên thị trường quốc tế ở những nơi có sức mua lớn nhưng đồng thời lại đòi hỏi khắt khe về tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa, điển hình là thị trường Hoa Kỳ.

Như vậy, sự tiếp biến nhanh chóng với các giá trị dân chủ phương Tây là đặc trưng của văn hóa chính trị hiện đại Hàn Quốc và Nhật Bản. Đây có thể coi là kết quả của chính sách đối ngoại và sự xuất hiện của các nước tư bản lớn, nhất là Mỹ, ở Hàn Quốc và Nhật Bản trong thời gian qua. Chính sự xuất hiện của các nước lớn này đã làm cho các giá trị dân chủ phương Tây nhanh chóng được thẩm thấu vào nền văn hóa lâu đời của quốc gia này, làm cho nhiều yếu tố lạc hậu của văn hóa truyền thống phải thay đổi và xã hội Hàn Quốc và Nhật Bản thích nghi nhanh chóng với các yếu tố có tính hiện đại.

3.2. NỘI DUNG CỦA QUÁ TRÌNH DÂN CHỦ HÓA Ở HÀN QUỐC VÀ NHẬT BẢN

3.2.1. Mức độ phát triển của kinh tế thị trường

Kinh tế thị trường, nơi quyền tự do và quyền lợi cá nhân được thừa nhận nhằm uơm mầm và nuôi dưỡng sự sáng tạo để tạo ra hầu hết những phát minh hay sản phẩm vĩ đại nhất, có thể xem là một chiếc chìa khóa quan trọng nhất để Hàn Quốc và Nhật Bản đi đến dân chủ. Để thúc đẩy dân chủ thì trước hết và trên hết là phải thực hiện *tự do kinh doanh*. Tự do kinh doanh chính là động lực thúc đẩy các cá nhân, các chủ thể của đời sống xã hội tự do sáng tạo, tìm kiếm cơ hội để đạt được lợi ích và khẳng định các giá trị cá nhân trong đời sống xã hội. Kinh tế thị trường khiến các mối quan hệ lợi ích trong xã hội đa nguyên hóa, cùng với nó là sự phân tầng xã hội diễn ra nhanh chóng, nhất là sự hình thành tầng lớp doanh nhân và tầng lớp trung lưu. Để đáp ứng nhu cầu lợi ích của các giai tầng trong xã hội, điều tiết các mối quan hệ lợi ích trong xã hội hợp lý, đòi hỏi kết cấu quyền lực chính trị phải được điều chỉnh theo hướng phân tán hơn là tập trung, nó tách dần sự phụ thuộc của chủ thể kinh doanh vào nhà nước cũng như đòi hỏi các chủ thể kinh doanh phải tự chịu trách nhiệm về quyết định và hành vi của mình. Chính sự sàng lọc của kinh tế thị trường sẽ làm cho những cái gì hợp lý, đúng đắn sẽ tồn tại, còn cái gì không hợp lý, không đúng đắn sẽ bị đào thải. Chính vì vậy *tôn trọng quy luật thị trường, đảm bảo tự do cạnh tranh và sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế*, thị trường tự do gắn với tư hữu về tài sản, kích thích và thúc đẩy học hỏi từ kinh tế thị trường phương Tây, tập trung vào phát triển các ngành công nghiệp thế mạnh để cạnh tranh và đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng chủ lực là những nội dung quan trọng khiến Hàn Quốc và Nhật Bản đã trở thành tâm điểm của những cuộc cát cánh, hóa rồng rồi đi tới dân chủ.

Đối với Hàn Quốc

Ở Hàn Quốc, nền kinh tế thị trường của Hàn Quốc đã trải qua hai giai đoạn cát cánh thần kỳ và đã đạt được những thành tích ngoạn mục, góp phần đẩy mạnh quá trình dân chủ hóa tại Hàn Quốc.

Ở Giai đoạn cát cánh nền kinh tế lần thứ nhất 1961-1979. Cảm tưởng đầu tiên của Tổng thống Park Chung Hee khi bắt tay vào xây dựng đất nước với tư cách là người lãnh đạo tối cao là: *"Tôi dường như được giao một ngôi nhà bị mất trộm hay một công ty bị phá sản. Tôi tìm thấy rất ít sự hy vọng hay khích lệ của những người xung quanh tôi. Tương lai ảm đạm"* [159]. Những khát vọng cát cánh đã giúp Hàn Quốc vượt qua những bi quan buổi đầu. Vấn đề là phải *thay đổi quan điểm, đường lối phát triển trong tình hình mới không mấy thuận lợi, tập trung vào mục tiêu kinh tế.* Để tránh đối đầu với các giai tầng xã hội do sự ra đời không hợp hiến (bằng đảo chính quân sự) và ban đầu chưa tranh thủ được lòng dân, chính quyền Park Chung Hee đã khôn khéo đưa ra lời hứa cam kết là chính phủ do ông đứng đầu sẽ *dồn sức cho phát triển kinh tế.* Bằng cách này, Park và đồng sự đã đánh trúng vào tâm nguyện của người Hàn Quốc lúc đó đang vật lộn để mưu cầu cuộc sống và đang khát khao sự đổi mới của quốc gia - dân tộc. Lời cam kết dồn sức cho sự phát triển kinh tế của Chính phủ Park đã đưa đến sự thay đổi lớn trong quan điểm, đường lối phát triển cũng như cách thức tổ chức thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước. Những quan điểm đổi mới và phát triển trong lĩnh vực kinh tế của Hàn Quốc dưới thời Chính phủ Park Chung Hee là *quyết tâm chính trị.* Ngoài ra, người Hàn Quốc còn có rất nhiều cách nghĩ, cách làm mới trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, thể hiện sự năng động và quyết tâm vươn lên xóa bỏ nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng đất nước phồn vinh. Sự đổi mới đó xuất phát từ yêu cầu bức thiết của quốc gia - dân tộc trước những vận hội mới và thách thức của lịch sử, mà Park và những người lãnh đạo Chính phủ đã sớm nắm bắt được để kịp thời đưa ra những "sáng kiến" phù hợp.

Đây là giai đoạn Hàn Quốc xây dựng kinh tế theo *mô hình hướng ngoại với chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa* dựa vào sự khai thác thị trường thế giới và liên kết quốc tế nhằm giải quyết những vấn đề bế tắc, đặc biệt là sự hạn chế về thị trường tiêu thụ sản phẩm, thu hút vốn đầu tư, tiếp thu kỹ thuật - công nghệ mới trong giai đoạn thực hiện mô hình kinh tế hướng nội của chính phủ tiền nhiệm.

Cùng với Hồng Kông, Đài Loan và Singapore, Hàn Quốc đã khẳng định được những nỗ lực kiên trì của mình trong việc theo đuổi mô hình chiến lược mà cốt lõi là lấy các quan điểm kinh tế thị trường làm đòn bẩy cho chương trình công nghiệp hóa quốc gia, là giải pháp để đạt đến độ trưởng thành về công nghệ, trở thành nước công nghiệp đầy tiềm năng, qua đó đạt được mục tiêu vì "*nền kinh tế độc lập và có thể tự duy trì được tăng trưởng*" [136, tr.89]. Mô hình này cũng đã được sự ủng hộ của các nước tư bản phát triển, bởi vì đây là cơ hội để họ tăng cường sự hiện diện về kinh tế, lôi kéo các nước đang phát triển vào một quá trình phân công lao động quốc tế mới có lợi hơn so với thời kỳ thực hiện chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu (về lợi nhuận, bành trướng thế lực...). Một khi đã nắm chắc bí quyết công nghệ, các công ty xuyên quốc gia và công ty đa quốc gia có điều kiện đi sâu vào thị trường các nước đang phát triển, qua đó khai thác, sử dụng các lợi thế so sánh của các nước này để phục vụ cho đường lối kinh tế, chính trị của mình. Tóm lại là mỗi bên đều có cân nhắc và theo đuổi mục đích riêng.

Các vấn đề nổi bật về sự phát triển kinh tế của Hàn Quốc trong giai đoạn 1961-1979 trên cơ sở triển khai mô hình kinh tế hướng ngoại gắn với những thay đổi của xã hội Hàn Quốc đã tác động tới quá trình dân chủ hóa. *Mở rộng chức năng kinh tế của nhà nước và thực hiện cải cách hành chính, trong sạch hóa bộ máy chính phủ*

Để triển khai nhiệm vụ phát triển kinh tế, nhà nước đã tiến hành cải cách hành chính với nhiệm vụ trọng tâm là lập ra những cơ quan chính phủ, với nhiệm vụ khác nhau và mối liên hệ giữa chúng: cơ quan Kế hoạch hóa Trung ương (EPB) thành lập năm 1961 bao gồm cả Cục Ngân sách thuộc Bộ Tài chính và Cục Thống kê thuộc Bộ Nội vụ, đứng đầu là phó thủ tướng. Tiếp đến là Hội đồng Kinh tế trung ương (CEC) gồm những người đứng đầu là thủ tướng và tất cả các bộ trưởng có liên quan đến các vấn đề kinh tế cùng một số chuyên gia bên ngoài. Ngoài ra, Hàn Quốc còn thành lập cơ quan giải quyết những đụng độ giữa những cơ quan, các cuộc họp để đẩy mạnh xuất khẩu hàng tháng giữa các quan chức chính phủ hoặc giữa chính phủ với giới kinh doanh, các nhà khoa học... Sự hình thành các cơ quan nói trên chứng tỏ Chính phủ Park đã thực hiện những lời cam kết dồn sức cho phát triển kinh tế và những hoạt động dân chủ hóa kinh tế. Đây có lẽ là một trong những lý do

cắt nghĩa vì sao Park đứng vững trên chính trường trong một thời kỳ dài với rất nhiều lần tái đắc cử. Độc tài về chính trị nhưng lại ưu tiên phát triển kinh tế, phải chăng là một nét độc đáo trong quá trình tồn tại của Chính phủ này. Người *Hàn Quốc gọi là Chính phủ độc tài về phát triển* (Developmental Dictatorship).

Ngay sau khi Park lên nắm quyền, ông đã thực hiện một đợt làm "trong sạch bộ máy" rất căn bản, được coi là một trong những sự kiện lớn nhất trong lịch sử Hàn Quốc. 2.000 sĩ quan quân đội (bao gồm 55 tướng) và 4.000 viên chức đã bị quản thúc hoặc bị bắt vì những tội khác nhau" [137, tr.97]. Những hoạt động làm "trong sạch bộ máy" được tiến hành đều đặn của Park tuy không thành công trọn vẹn do nhiều nguyên nhân, nhưng nó *"đã hạn chế mức độ tham nhũng của các quan chức chính phủ là những người bị mất việc hoặc chịu sự lên án của xã hội nếu họ bị phát hiện là có tham nhũng"*. Và trong cuộc đấu tranh không khoan nhượng này, Park tỏ ra rất "gương mẫu" mà ngay cả những người phê phán chính thể của ông là tham nhũng cũng phải đồng ý là tổng thống đã *"không làm giàu cho bản thân mình và gia đình ông ta"* [43, tr.58].

Giai đoạn cất cánh kinh tế lần thứ hai: Phát triển nền kinh tế thị trường, phát triển ngành công nghiệp kỹ thuật cao và hoàn thành công nghiệp hóa (1979 -1993)

Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Hàn Quốc lúc này là loại bỏ "tính chỉ huy" của Chính phủ, đưa Chính phủ trở lại với vai trò hỗ trợ cơ chế thị trường. Sự đổi mới về quan niệm quản lý này diễn ra trong điều kiện các lý thuyết tự do hóa nền kinh tế với tinh thần giảm bớt sự can thiệp của nhà nước trả nền kinh tế trở về với các quy luật của thị trường đang được phổ biến mạnh mẽ trên thế giới.

Trên tinh thần đổi mới như vậy, nhà nước đã giảm tương đối có hiệu quả sự can thiệp của mình như giảm bớt tư cách là chủ sở hữu trực tiếp ở một số đơn vị công nghiệp... *Thực chất của quá trình này nhằm làm cho việc thực hiện những chức năng của nhà nước ngày càng có hiệu quả hơn, năng động hơn, giảm bớt sự phụ thuộc vào những tham vọng chính trị của giới chính trị quan liêu nhà nước vì lợi ích chung của quốc gia*. Đây là bước chuyển hướng kịp thời, đúng đắn và hiệu quả của Hàn Quốc từ cơ chế vận hành kinh tế kết hợp *"Chính phủ cứng"* với *"Thị*

trường mềm" trong giai đoạn 1961-1979 sang sử dụng xen kẽ hai cơ chế vận hành kinh tế kết hợp điều tiết thị trường ở mức cao nhất với Chính phủ can thiệp ở mức thấp nhất " [45, tr.52-53].

Tuy nhiên, *tự do hóa nền kinh tế* không có nghĩa là tự loại bỏ điều chỉnh của nhà nước đối với hoạt động kinh tế tức thời, mà từng bước giảm sự can thiệp trực tiếp quan liêu, mệnh lệnh của nhà nước thông qua việc *trao quyền tự chủ nhiều hơn cho khu vực kinh tế tư nhân* cũng như kinh tế nhà nước, để cho các quy luật của thị trường chi phối, tác động nhiều hơn và hiệu quả hơn đến các hoạt động kinh tế. Sự can thiệp của nhà nước lúc này mang tính gián tiếp thông qua các đòn bẩy kinh tế khi cần thiết. Với các nội dung: Trả lại tự do cạnh tranh cho các chủ thể kinh tế; tự do hóa việc hình thành cơ cấu công nghiệp; tự do hóa một số lĩnh vực tài chính; tự do hóa nhập khẩu; tư nhân hóa lĩnh vực sản xuất kinh doanh...

Với những thành tựu kinh tế đạt được, giai đoạn 1979-1993 đã được đông đảo các nhà nghiên cứu Hàn Quốc và nước ngoài xem là giai đoạn cất cánh kinh tế lần thứ hai của Hàn Quốc, giai đoạn hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước và bắt đầu bước vào thời kỳ phát triển mới: xây dựng Hàn Quốc bằng chiến lược toàn cầu hóa.

Đối với Nhật Bản

Ra khỏi Chiến tranh thế giới lần thứ II, Nhật Bản là quốc gia bại trận, trở thành nước bị chiếm đóng, nền kinh tế xã hội hoang tàn và các giá trị dân tộc được gây dựng và khẳng định mãnh liệt từ thế kỷ XVIII-XIX trở thành mối hoài nghi. Nuốt nỗi cay đắng của kẻ bại trận, với những kinh nghiệm công nghiệp hóa có từ trước chiến tranh, người Nhật quyết tâm làm lại nước Nhật bằng phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, thực hiện những cải cách toàn diện về mọi mặt nhằm thúc đẩy dân chủ, hòa bình, diệt trừ tận gốc chủ nghĩa quân phiệt. Cùng với sự nỗ lực, chủ động của chính phủ và nhân dân Nhật Bản, cuộc cải cách đã thành công, cứu nguy cho dân tộc Nhật Bản. Dưới tác động của cuộc cải cách kinh tế, xã hội Nhật Bản đã có những biến chuyển thực sự về mọi mặt như: cơ sở kinh tế, xã hội, nhân tố con người, quan hệ kinh tế. Đây được xem là những nhân tố mới hết sức quan trọng tạo sự tăng trưởng thần kỳ cho kinh tế Nhật Bản

sau chiến tranh, được coi là giá trị mới trong phát triển KTTT và nó trực tiếp tác động tới quá trình dân chủ hóa của Nhật Bản.

Trong khi nền kinh tế truyền thống Đông Á dựa và nông nghiệp và nông dân là lực lượng đông đảo nhất trong xã hội, hiện đại hóa quốc gia, bao gồm hiện đại hóa nông nghiệp, công nghiệp hóa và tăng cường phát triển các dịch vụ, đã làm thay đổi cơ cấu của xã hội. Cho đến thế kỷ XVI-XVII, kinh tế Nhật Bản vẫn chủ yếu là nông nghiệp lúa nước và đánh bắt cá. Công nghiệp cũng bắt đầu phát triển sau cuộc Phục hưng Minh Trị vào giữa thế kỷ XIX (năm 1868). Bước sang thế kỷ XX, các ngành công nghiệp phát triển nhất là sắt thép, đóng tàu, chế tạo vũ khí, sản xuất xe. Nhờ các ngành này mà quân đội Nhật Bản bành trướng ra nước ngoài. Mặc dù bị thất bại và bị chiếm đóng sau năm 1945, vận mệnh của Nhật lại thay đổi sau khi Chiến tranh Triều Tiên nổ ra vào năm 1950. Mỹ muốn Nhật sản xuất vũ khí để cung cấp cho lực lượng ủng hộ Nam Triều Tiên. Sản lượng công nghiệp, đặc biệt là trong các lĩnh vực như sắt thép, đóng tàu tăng nhanh chóng. Nhờ sự hỗ trợ tài chính của Mỹ và quyết tâm khôi phục lại đất nước, đến khi Chiến tranh Triều Tiên kết thúc vào năm 1953, nhiều nhà máy mới đã được xây dựng. Sau sự bùng nổ kinh tế, các hãng điện tử hàng đầu thế giới đã xuất hiện như Sony, Panasonic, Honda. Sản lượng công nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực đóng tàu và sản xuất sắt thép tăng nhanh chóng, nhiều nhà máy và khu công nghiệp mới được xây dựng nhanh chóng.

Từ năm 1945 - 1951, Nhật Bản đã tiến hành cải cách toàn diện về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, là cơ sở cho sự cất cánh kỳ diệu lần thứ II của Nhật Bản. Đây là một trong những giai đoạn quan trọng tạo những biến đổi cơ bản về mọi mặt của đời sống kinh tế, xã hội, có những tác động to lớn thúc đẩy phát triển lịch sử Nhật Bản giai đoạn sau đó. Sau khi Chiến tranh Thế giới thứ II kết thúc, ngày 15/9/1945, Nhật Bản chấp nhận "Tuyên cáo Potsdam" đầu hàng Đồng minh vô điều kiện. Đất nước bị quân đội Đồng minh mà thực tế là quân Mỹ chiếm đóng. Người chỉ huy tối cao của Bộ tư lệnh Đồng minh chiếm đóng Nhật Bản là tướng Douglas Mac Arthur. Chính phủ Nhật Bản vẫn được công nhận và tiếp tục cai trị đất nước. Quân đội chiếm đóng tuy chỉ điều khiển bộ máy một cách gián tiếp nhưng lại thảo ra các chính sách cải cách cơ bản ảnh hưởng lớn đến chiều hướng phát triển kinh tế đất nước.

Trước hết là cải cách ruộng đất được coi là cải cách quan trọng nhất và có hiệu quả nhất trong các cuộc cải cách kinh tế với mục tiêu: xóa bỏ những trở ngại kinh tế nhằm khắc phục và củng cố các thiên hướng dân chủ để phá bỏ sự kìm hãm kinh tế vốn đọa đày người nông dân Nhật Bản trong nhiều thế kỷ áp bức phong kiến.

Giải thể Zaibatsu cũng có tác động lớn đến kinh tế, xã hội Nhật Bản. Việc giải thể này nhằm giải tán các tập đoàn tài phiệt theo quan hệ gia tộc, mang tính chất phong kiến trước đây, là mầm mống gây ra các cuộc chiến tranh. Điều này làm biến đổi tình hình kinh tế, xã hội Nhật Bản tạo điều kiện phá bỏ quan hệ sản xuất phong kiến, quân phiệt, thổi vào tư tưởng hòa bình, dân chủ, tạo ra lực lượng quản lý kinh tế trẻ tuổi, tài ba, tạo giá trị mới về môi trường kinh tế và con người Nhật Bản. Đây là những yếu tố có tính chất quyết định đến phát triển kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh. Trước đây sự tập trung công nghiệp vào tay một số Zaibatsu "gây ra quan hệ nửa phong kiến giữa chủ và thợ, kìm hãm tiền lương, cản trở sự phát triển công đoàn". Nhằm thực hiện giải thể Zaibatsu, lực lượng Đồng minh đã lập ra Ủy ban giải quyết vấn đề công ty cổ phần. Do đó có 57 gia đình Zaibatsu phải giao nộp tài sản tổng cộng lên đến 233 triệu cổ phần và bán cổ phần cho nhiều công ty, hiệp hội. Những tập đoàn tài phiệt lớn trước đây đã được độc lập và bị loại trừ sự chi phối cũng như sức mạnh của các cá nhân và các gia tộc Zaibatsu. Việc giải phóng phần lớn các công ty khổng lồ trong các ngành công nghiệp chủ chốt của Nhật Bản như thép, đóng tàu... đã làm thay đổi hoàn toàn bản đồ công nghiệp của Nhật Bản, tạo giá trị mới cho Nhật Bản trong việc tạo cơ chế môi trường phát triển kinh tế; là cơ hội mới chưa từng có của các công ty, doanh nghiệp mới và độc lập của Nhật Bản trong hoạt động kinh tế. Nhiều nhà kinh tế đánh giá việc giải thể Zaibatsu đã góp phần vào việc xóa bỏ tình trạng tập trung kinh tế, thiết lập khuôn khổ cạnh tranh [70] và giúp nền kinh tế Nhật Bản phát triển mạnh. Việc thanh lọc kinh tế đã loại bỏ trong thực tế 1.535 người ở 295 công ty có tư tưởng quân phiệt hiếu chiến [44, tr.160] tạo cơ hội cho các nhà quản lý trẻ tuổi, năng động, táo bạo, phát huy tốt chức năng "thuyền trưởng mới" của các ngành công nghiệp. Do đó, nền kinh tế Nhật Bản có điều kiện lấy lại sức sống của mình.

Việc xuất hiện nhân tố mới - nhân tố con người sau chiến tranh như đã trình bày ở trên đã góp phần chủ yếu tạo nên "sự thần kỳ kinh tế Nhật Bản". Đó là những nhà kinh doanh tích cực, năng động được hình thành thông qua các cuộc cải cách: thanh trừng chính trị, giải thể Zaibatsu, thanh lọc kinh tế. Hiệu quả do các cuộc cải cách mang lại đã tạo ra lực lượng các nhà kinh doanh có tư tưởng mới, sáng tạo và tích cực trong kinh doanh, là nền tảng cho sự tăng trưởng kinh tế Nhật Bản. Sau khi lấy lại tinh thần, do tình trạng sau chiến tranh mang lại, dưới tác động của các cuộc cải cách kinh tế, các tổ chức kinh tế tư nhân Nhật Bản được thiết lập khắp nơi với quyết tâm phát triển kinh tế, tổ chức lại các hoạt động kinh tế, làm cho cỗ máy kinh tế vận hành.

Những cải cách kinh tế sau chiến tranh rất quan trọng đối với việc tạo ra thế cạnh tranh của nền kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh. Thực chất của 3 cuộc cải cách lớn: cải cách ruộng đất, giải thể doanh nghiệp lớn độc quyền, cắt đứt quan hệ nhân sự cũ mang tính huyết thống bằng sự thanh lọc kinh tế và việc đưa ra phong trào lao động dân chủ là quá trình thủ tiêu các yếu tố hạn chế thị trường, hình thành những lĩnh vực cạnh tranh, những chủ thể cạnh tranh và những quan hệ hợp tác trong nội bộ từng doanh nghiệp đã tạo nên động lực lành mạnh cho phát triển kinh tế [38, tr.25].

Qua phân tích trên có thể thấy, dân chủ hóa Hàn Quốc và Nhật Bản xuất phát từ việc thúc đẩy các quyền tự do, nhất là tự do kinh doanh, với sự điều tiết vĩ mô chặt chẽ từ phía nhà nước. Nói cách khác, dân chủ hóa ở hai nước này gắn liền với việc đổi mới và hoàn thiện thể chế nhằm mở rộng và thúc đẩy các quyền tự do cơ bản của con người; nó vừa nhấn mạnh đến sự chủ động trong việc thực hiện các quyền tự do của cá nhân, vừa đề cao trách nhiệm, vai trò của nhà nước trong việc tôn trọng và bảo vệ các quyền cá nhân đó. Thông qua việc xây dựng thể chế, nhà nước vừa định hướng và kiểm soát những hành vi tự do quá trớn, đồng thời vừa giới hạn quyền lực của mình trước quyền tự do của công dân. Sự can thiệp hiệu quả của nhà nước vào nền kinh tế ở Hàn Quốc và Nhật Bản dựa trên những điều kiện sau: *Thứ nhất*, Nhà nước đã nhận thức đúng vai trò của kinh tế thị trường và vận dụng sáng tạo với điều kiện, hoàn cảnh mỗi nước. Từ đó, kinh tế thị trường đã làm thay đổi hoạt động chức năng của nhà nước, chuyển từ nhà nước can thiệp, điều hành trực tiếp nền kinh tế sang nhà nước điều tiết thông qua các chính sách vĩ mô ; *thứ*

hai, quan hệ giữa nhà nước và thị trường đã bổ sung cho nhau một cách hiệu quả, trong đó nhà nước đã thực hiện chức năng định hướng cho thị trường, khắc phục những khuyết tật của thị trường, còn thị trường giúp cho việc hoàn thiện hơn chức năng của nhà nước, khắc phục những khuyết tật của nhà nước.

3.2.2. Mức độ phát triển của nhà nước pháp quyền

3.2.2.1. Sự thừa nhận các giá trị dân chủ, pháp quyền

Có thể thấy, sự thừa nhận các tư tưởng về dân chủ, pháp quyền từ phương Tây cũng như việc vận dụng các tư tưởng này cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của mình đã đem lại những thành công cho Hàn Quốc và Nhật Bản. Các tư tưởng này không phải được chấp nhận chỉ do sức ép từ bên dưới mà chính là do các yếu tố bên ngoài và sự ủng hộ của chính các nhà cầm quyền lúc bấy giờ. Trong giai đoạn đầu, những tư tưởng về dân chủ, pháp quyền tưởng như khó được chấp nhận vì nó vấp phải những rào cản từ ý thức hệ cũng như những quan điểm bảo thủ của chế độ phong kiến, thế nhưng do được sự ủng hộ của giới cầm quyền (như ở Hàn Quốc) cũng như do sức ép cải cách từ bên ngoài (như Nhật Bản) nên những giá trị dân chủ, nhân quyền của phương Tây đã phát triển một cách nhanh chóng. Nó đã làm thay đổi những nhận thức về chính trị trong dân chúng, những nội dung cơ bản của hiến pháp. Nó làm rõ hơn mục đích của chính quyền, quyền hạn của mỗi cơ quan trong chính quyền, quan hệ giữa chính quyền và xã hội, quan hệ giữa các cơ quan trong chính quyền, và những giới hạn của chính quyền. Hiến. Có thể khẳng định rằng, dân chủ hóa ở Hàn Quốc và Nhật Bản gắn liền với sự phát triển của tư tưởng về dân chủ, pháp quyền

Giai đoạn khủng hoảng của mô hình chính trị cũ và việc tìm kiếm mô hình mới. Trong điều kiện bối cảnh của châu Á ở thế kỷ XIX, đồng thời với sự trỗi dậy của ý thức về chủ quyền quốc gia trước các đế quốc, ý thức về chủ quyền nhân dân cũng được thức tỉnh tại nhiều quốc gia vào những thời điểm khác nhau. Ý thức về chủ quyền nhân dân, từ người dân cũng như từ chính quyền, đã dẫn đến sự ra đời của các bản hiến pháp. Tuy nhiên, cho đến hết thế kỷ XIX, mới có Nhật Bản (Hiến pháp Minh Trị -1899) và Triều Tiên (Hiến pháp Đại Hàn - 1899) đã ban hành hiến pháp, dù nội dung của chúng vẫn tập trung các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp và tay Nhật Hoàng và Hoàng đế Đại Hàn.

Ở Nhật Bản vào thời kỳ Minh Trị, nhiều phong trào cải cách và dân chủ hình thành và phát triển mạnh mẽ. Do không tán thành với đường lối của chính quyền, một số chính trị gia và hoạt động đã thành lập Aikokukoto (Ái quốc công đảng) là đảng chính trị đầu tiên tại Nhật Bản, đưa kiến nghị yêu cầu chính quyền Minh Trị lập Viện Dân biểu, mở đầu cho phong trào tự do dân quyền. Phong trào này góp phần quan trọng vào việc nâng cao ý thức chính trị của người Nhật. Đông đảo quần chúng đã tham gia tranh luận về những kiến nghị của Aikokukoto. Cùng với sự du nhập của các tư tưởng tự do với những trí thức Tây học tiên phong, như Fukuzawa Yukichi (Phúc Trạch Dụ Cát, 1834 -1901), nhiều hội đoàn, tổ chức quần chúng được hình thành, nhiều hoạt động kêu gọi người dân tiếp thu các kiến thức Tây phương, kêu gọi chính quyền cải cách bộ máy nhà nước đã diễn ra. Năm 1875, các chính trị gia đã thỏa thuận đi đến việc cải tổ bộ máy chính quyền, thiết lập tòa án tối cao, lập Thượng viện. Phong trào tự do dân quyền lên cao, nhiều chính đảng và tổ chức vận động, kêu gọi thành lập Quốc hội. Để xoa dịu dư luận, chính quyền Minh Trị công bố phương châm cơ bản xây dựng hiến pháp và hứa mười năm sau sẽ triệu tập Quốc hội. Trong giai đoạn này, bên cạnh các cải cách về giáo dục, khoa học, tôn giáo, chính quyền tiếp thu các giá trị về dân chủ, pháp quyền chủ yếu từ các nước Anh, Pháp và Đức. Cũng như trong các lĩnh vực khác, không chỉ cử người ra nước ngoài để học tập, nghiên cứu những cải cách đổi mới về chính trị, luật pháp mà nhiều nhà nghiên cứu quốc tế cũng được mời tới Nhật để cùng trao đổi, làm việc. Một số các tác giả có tên tuổi liên quan tới chính trị và luật pháp với các trường phái khác nhau như Hozumo Mobushige, Yatsuka, Umeken Jino. Tháng 3 năm 1882, chính phủ cử phái đoàn do Ito Hirobumi (Y Đằng Bác Văn), một chính trị gia xuất thân từ han Chosun, có vai trò trung tâm trong chính quyền Minh Trị, dẫn đầu sang châu Âu để nghiên cứu hiến pháp các nước phương Tây. Cùng thời điểm này, trong nước cũng diễn ra cao trào tự soạn thảo hiến pháp để đề xuất cho chính quyền. Năm 1886, sau khi về nước Ito, người được giao nhiệm vụ soạn thảo Hiến pháp, lập ra Ủy ban soạn thảo với sự cố vấn của luật gia Đức Herman Roessler. Ba người đồng hành soạn thảo với ông là Inoue Kowashi, Kanako Kentato và Ito Miyoji [35].

Mô hình Hiến pháp Phổ 1850 đã có ảnh hưởng lớn đối với các luật gia Nhật Bản, dù cho bản hiến pháp này thua xa Hiến pháp 1871 của Đế quốc Đức ở góc độ bảo vệ quyền tự do cá nhân. Theo Hiến pháp Phổ 1850, chính phủ không phải chịu trách nhiệm trước hạ viện. Hạ viện được bầu trên cơ sở khả năng đóng thuế. Thượng viện chủ yếu là các chủ đất bảo thủ. Quyền lực của hoàng gia tương đối lớn, nhà vua có quyền bổ nhiệm, bãi miễn các quan chức, phê chuẩn dự luật và làm Tổng tư lệnh quân đội. Trong một sắc lệnh của mình, vua Phổ William I (vua Phổ giai đoạn 1861-1888, Hoàng đế đầu tiên của Đức giai đoạn 1871-1888) khẳng định mọi quyền lực của nhà nước đều "bắt nguồn" từ nhà vua, thể hiện quan điểm và ý chí của nhà vua. Năm 1888, Ito Hirobumi lập ra một cơ quan mới là Sumitsu-in (Xu mật viện) có nhiệm vụ xem xét lại bản Hiến pháp sau khi được dự thảo, đồng thời tiếp tục tồn tại sau khi hiến pháp được ban hành với tư cách là một cơ quan cố vấn cho Thiên hoàng. Bản Hiến pháp được công bố ngày 11 tháng 2 năm 1889, với tên gọi chính thức Dai Hihon Teikoku Kempo (Đại Nhật Bản Đế Quốc Hiến pháp) hay Kintei Kempo (Khâm định Hiến pháp) nghĩa là Hiến pháp do Thiên hoàng ban hành. Đây là luật cơ bản của quốc gia, thiết lập nên nền quân chủ hạn chế (quyền lực Thiên hoàng bị giới hạn ở mức độ nhất định), có giá trị trong suốt thời kỳ Minh Trị cũng như sau đó, cho đến khi được thay thế bởi Hiến pháp 1946.

Tại Triều Tiên, triều đại phong kiến cuối cùng là nhà Lý (Yi) của vương quốc Choson (Triều Tiên) kéo dài từ thế kỷ XIII đến năm 1910 với 27 vị vua lần lượt cai trị, đã thay đổi đất nước thành một quốc gia bị Hán hóa được một nhóm quý tộc yangban (lưỡng ban) thống trị. Từ thế kỷ XIX, trước bối cảnh hoàng tộc ngày càng tham nhũng với nạn mua quan bán chức, chính quyền các địa phương thao túng quyền lực, nạn đói xuất hiện tại nhiều địa phương (đặc biệt năm 1811), ngày càng xuất hiện nhiều cuộc nổi dậy của nông dân. Trong khi hoàng tộc trở thành một lực cản của phát triển, việc thảo luận về các cải cách bị cấm đoán và trấn áp với lý do cần duy trì tư tưởng tân Nho giáo. Đồng thời, việc nghiên cứu về phương Tây, dù về tư tưởng, tôn giáo hay xã hội, đều bị cấm đoán. Những người ủng hộ các tư tưởng tiên bộ đều bị loại ra khỏi bộ máy chính quyền [117, tr.189]. Có thể nói, các tư tưởng tiên bộ đòi hỏi cải cách ngày càng lan tỏa trong xã hội.

Riêng trong năm 1862, được gọi là năm khởi nghĩa nông dân, các hoạt động phản đối chính quyền diễn ra tại 37 tỉnh đòi hỏi sự thay đổi hệ thống thuế.

Năm 1876, Triều Tiên ký hiệp ước quốc tế đầu tiên với Nhật Bản, quốc gia vốn đã mong muốn xâm lược Triều Tiên từ lâu. Điều khoản đầu tiên của hiệp ước Ganghwado này khẳng định về sự độc lập và ngang bằng về chủ quyền của Triều Tiên với Nhật. Tuy nhiên, điều khoản này dường như do người Nhật muốn sử dụng để chống lại sự ảnh hưởng của Trung Quốc đối với Triều Tiên. Sự cạnh tranh giữa Nhật với nhà Thanh là một trong những yếu tố chính cản trở sự cải cách của Triều Tiên. Sau khi gửi hai đoàn đến Nhật vào năm 1876 và 1880, chính quyền Triều Tiên bắt đầu thực hiện một số cải cách thu hẹp khoảng cách kinh tế, công nghiệp, khoa học kỹ thuật và quân sự. Nhiều học sinh được gửi ra nước ngoài học tập trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Tuy nhiên, hoàng tộc vẫn không quan tâm gì đến cải cách chính trị. Nền chính trị lạc hậu và tham nhũng vẫn được duy trì, các chính sách vẫn bị áp đặt từ trên xuống mà không có sự tham gia của người dân. Chính sách mở cửa được một số vị quan khởi xướng không được nhiều người trong xã hội, ngay cả các trí thức, ủng hộ với các lý do phải duy trì truyền thống văn hóa... Năm 1882, khi binh lính nổi dậy chống lại chính sách mở cửa, nhà Thanh đã đưa quân đội đến Triều Tiên với lý do giúp bình ổn xung đột, quân đội Nhật cũng lập tức tràn vào theo. Những năm tiếp theo, triều đình nhà Thanh và Nhật tranh giành ảnh hưởng tại Triều Tiên mà hầu như không quan tâm gì tới cải cách chính trị và thể chế tại quốc gia này.

Năm 1899, nhà vua Hàn Đại đế (Daehan Empire) công bố Hiến pháp Đại Hàn. Theo đó, Hoàng đế Đại Hàn sẽ nắm toàn bộ các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Như vậy, đây là một chiến thắng của nhà vua trước những đòi hỏi phải lập một quốc hội đã được nêu trong một thời gian dài [117, tr.226-227]. Hoàng đế Triều Tiên đã lãnh đạo cuộc cải cách Gwangmu nhằm hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, vì nhiều lý do khác nhau, đặc biệt là việc các cường quốc lớn luôn giành lợi ích tại bán đảo này, những thành quả thu được rất hạn chế.

Từ năm 1905, Triều Tiên dần dần bị lệ thuộc hoàn toàn vào Nhật Bản theo điều ước thiết lập quy chế bảo hộ. Năm 1910, quân phiệt Nhật công bố điều ước ký

với Triều Tiên với điều khoản khẳng định "Nhà vua Đại Hàn trao chủ quyền Triều Tiên cho Nhật Bản hoàn toàn và lâu dài". Từ thời điểm này cho đến năm 1945, văn phòng của Quan toàn quyền Nhật Bản cai trị bán đảo Triều Tiên, nơi mà người dân Triều Tiên bị coi là các thần dân Nhật Bản. Quan toàn quyền, hoạt động theo chế độ nhà binh, ban hành các luật áp dụng tại Triều Tiên, tổ chức ra các tòa án, lực lượng cảnh sát và quân đội Nhật có nhiệm vụ thực thi luật pháp. Dưới sự cai trị của quân phiệt Nhật, các quyền tự do cơ bản của người dân Triều Tiên hầu như bị triệt tiêu, điều này dẫn tới hàng loạt các cuộc khởi nghĩa vũ trang và phong trào vận động giành lại độc lập ở trong cũng như ngoài nước.

Giai đoạn sau năm 1945, với chiến thắng của phe đồng minh trong Chiến tranh thế giới, Hoa Kỳ gửi quân đến Nhật Bản và Hàn Quốc. Tại Hàn Quốc, Hoa Kỳ với tư cách giải giáp quân Nhật, cũng gửi quân đội đến nhưng nhanh chóng rút lui, họ chỉ quay lại trong cuộc chiến Nam-Bắc Triều Tiên (1950-1953). Tại Nhật, do giai đoạn chiếm đóng và những cải cách toàn diện, ảnh hưởng của Hoa Kỳ lớn hơn nhiều so với Hàn Quốc.

Hàn Quốc và Nhật Bản đều gánh chịu những hậu quả nặng nề của Chiến tranh thế giới thứ II. Tuy nhiên, cả hai đất nước đều vực dậy nhanh chóng với những bước phát triển ngoạn mục về kinh tế và xã hội. Từ thập niên 1980, khuynh hướng dân chủ hóa đã dẫn đến chuyển đổi tại Hàn Quốc và Nhật Bản, nhiều bản hiến pháp mới được ban hành hoặc sửa đổi đáng kể. Ở Nhật Bản, cho ra đời bản hiến pháp 1946 và mô hình dân chủ ngoại nhập còn Hàn Quốc với hiến pháp 1987 và mô hình thúc đẩy và cải cách dân chủ của quần chúng.

Kể từ khi hình thành nhà nước cộng hòa độc lập Hàn Quốc vào năm 1948, chủ nghĩa hợp hiến trở thành phổ biến, đã có ít nhất một sự đồng thuận danh nghĩa rằng hiến pháp mới sẽ nuôi dưỡng và đảm bảo một khuôn khổ chung cho chính phủ hoạt động hiệu quả. Hiến pháp sẽ giúp bảo vệ các quyền cá nhân nhất định và cung cấp các biện pháp bảo vệ chống lại sự tập trung quyền lực trong tay của một nhóm độc tài.

Có thể nói, Hiến pháp không chỉ là một khuôn khổ *điều chỉnh* mang tính pháp lý mà còn là một công cụ *phát triển* các hoạt động chính trị khác nhau. Một

Hiến pháp mang tính dân chủ là một Hiến pháp liên kết được toàn dân, khuyến khích sự nhất trí toàn dân đối với các vấn đề của nhà nước, thiết lập trật tự cơ bản của xã hội, duy trì sự ổn định và hòa bình của cộng đồng chính trị, đảm bảo các quyền cơ bản của nhân dân. Có nhiều ý kiến cho rằng Hiến pháp được xây dựng trên cơ sở áp đặt từ bên ngoài, thiếu nền tảng tự do, dân chủ. Sự áp đặt đó ngay từ đầu đã tạo tiền đề cho Hiến pháp dễ bị lạm dụng, trong hơn 50 năm ở Hàn Quốc có tới 12 dự thảo sửa đổi hiến pháp được đưa ra và 9 trong số đó được thông qua, 8 vị tổng thống đã được bổ nhiệm thông qua bầu cử gián tiếp hoặc bầu cử toàn dân cùng với 5 cuộc trưng cầu dân ý trên toàn quốc.

3.2.2.2. Cấu trúc quyền lực và cơ chế ủy quyền

Hàn Quốc đã trải qua sáu nền cộng hòa (với 6 bản Hiến pháp khác nhau), *Nền cộng hòa thứ nhất* với hình thái nhà nước cộng hòa tổng thống, Rhee Sung Man đã được lựa chọn làm tổng thống đầu tiên. Vị trí Tổng thống của Hàn Quốc là điểm trọng tâm của nhà nước kể từ khi thành lập nước cộng hòa vào năm 1948. Theo Hiến pháp mới, hình thái Nhà nước của Hàn Quốc là Cộng hòa Tổng thống. Tổng thống với tư cách là người đứng đầu nhà nước, vừa là người đứng đầu cơ quan hành pháp, có quyền hành hết sức to lớn.

Nền cộng hòa thứ hai, nhà nước Cộng hòa lần thứ hai do Yun Po-sun làm tổng thống và Jang Mien làm tổng thư ký quốc vụ đã ra đời vào tháng 8 cùng với năm nhà nước Cộng hòa đầu tiên sụp đổ. Quốc hội thông qua Hiến pháp sửa đổi, thành lập hệ thống Nội các tức theo mô hình cộng hòa đại nghị thay cho hệ thống Tổng thống trước đây nhằm chống lại nền độc tài và ngăn cản việc tập trung quyền lực vào cá nhân. Nền Cộng hòa thứ hai được hình thành sau cuộc bầu cử Quốc hội vào tháng 7 năm 1960. Những người dân chủ chiếm trên 2/3 số ghế nhưng sự thống nhất đó chỉ là của những người đối lập nhằm để chống lại Lý Thừa Vãn. Liên minh đó tan rã thành nhiều nhóm nhỏ và Chang Myon trở thành Thủ tướng với số phiếu ủng hộ bấp bênh. Tuy nhiên, trong vòng chưa tới một năm, chính quyền dân sự đã sụp đổ do hành động táo bạo của quân đội. Chính quyền này chỉ tồn tại được 9 tháng và cũng bị lật đổ bằng cuộc đảo chính quân sự vào ngày 16 tháng 5 năm

1961. Đại tướng Park Chung Hee - người cầm đầu cuộc đảo chính sau 2 năm giữ thực quyền là chủ tịch "Hiệp hội kêu gọi tái thiết quốc gia" đã ra tranh cử và trúng cử Tổng thống đồng thời với việc chuyển giao sang chính quyền dân sự. Nhiều học giả theo chủ nghĩa quốc gia đã bàn về quốc gia phát triển (Developmental state) theo kiểu nhà nước chỉ đạo tăng trưởng kinh tế. Nhưng việc xuất hiện quốc gia phát triển ở Hàn Quốc lại bắt đầu cùng với sự xuất hiện của Park Chung Hee cho nên nếu coi việc hạ màn của nó đồng thời với sự thoái trào của Park Chung Hee vào năm 1979 cũng không có gì là vô lý. Ở Hàn Quốc nếu như không có "Tổ chức phát triển" thì thật khó mà tạo được nguồn động lực cho tăng trưởng như ngày nay. Sự xuất hiện và thoái trào của quốc gia phát triển kiểu Hàn Quốc gắn liền với Park Chung Hee. Nếu tách Park Chung Hee với thành quả của ông thì thật khó có để bàn về lịch sử hiện đại của Hàn Quốc.

Rõ ràng, nền cộng hòa thứ hai chứng minh mô hình dân chủ Đại nghị đã tỏ ra không phù hợp với văn hóa chính trị truyền thống địa phương, do đó nó không đủ khả năng đảm bảo ổn định chính trị để động viên toàn xã hội giải quyết những nhiệm vụ kinh tế - xã hội quan trọng, kích thích sự phát triển tư bản chủ nghĩa. Sự sụp đổ tất yếu của mô hình quản lý xã hội mô phỏng bên ngoài là kết cục của mối quan hệ bất tương ứng giữa cấu trúc thượng tầng chính trị hiện đại với cơ sở hạ tầng tiền tư bản chủ nghĩa. Đây cũng là nền công hòa duy nhất theo mô hình đại nghị của Hàn Quốc

Nền cộng hòa thứ ba, tư và năm dưới thời tổng thống Park Chung Hee và Choi Kyu Ha, xác lập chế độ độc tài và tính chất quyền lực thay đổi. Sự tập trung hóa quyền lực vào tay cá nhân đã làm cho cấu trúc quyền lực mất thăng bằng, làm tăng khoảng cách phân tầng xã hội, thu hẹp không gian chính trị của người dân. Điều đó đã thôi thúc và là động lực nội tại đẩy nhanh tiến trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc.

Có thể nói, sự tập trung hóa quyền lực chính trị vào tay một cá nhân hay một nhóm cá nhân trong giai đoạn này chỉ làm tăng khoảng cách phân tầng xã hội giữa người giàu và người nghèo; thu hẹp không gian tham gia chính trị công dân; làm quan liêu hóa bộ máy nhà nước. Ở Hàn Quốc sự thống trị của các thành tố văn hóa chính trị truyền thống như sự sùng bái nhà nước, chủ nghĩa gia trưởng - gia đình trị,

quan hệ bạn bè, bầu cử...đưa đến việc hợp thức hóa các hành vi tham nhũng, làm bại hoại giá trị đạo đức đại diện giới cầm quyền và làm đổ đốn đội ngũ cử tri. Là đại diện của giai cấp tư sản dân tộc và tầng lớp trung lưu thành thị, những người nắm chính quyền (giới quan liêu chính trị và kỹ trị) đã soạn thảo và thực hiện các quyết sách chính chỉ nhằm làm thỏa mãn lợi ích kinh tế của nhóm tư bản tư nhân và dung dưỡng nhóm đầu cơ chính trị. Sự can thiệp quá sâu của nhà nước vào lĩnh vực hoạt động kinh tế và ưu tiên quá mức khu vực kinh tế nhà nước không chỉ làm tràn lan nạn tham nhũng, hối lộ mà còn hạn chế tốc độ phát triển kinh tế của đất nước.

Nền cộng hòa thứ sáu, với sự chuyển giao quyền lực từ chính quyền độc tài sang chính quyền dân sự; từ lãnh đạo độc tài sang dân chủ và nhà nước pháp quyền bắt đầu được khẳng định. Lần đầu tiên lần đầu tiên bầu cử Tổng thống trực tiếp với nhiệm kỳ 5 năm.

Năm 1987 là thời điểm giao thời rất quan trọng của phong trào dân chủ hóa ở Hàn Quốc. Phong trào dân chủ hóa của học sinh, sinh viên được tiếp nối từ truyền thống của cuộc đấu tranh ngày 16 tháng 4 năm 1960 và nguồn mạch ấy được tiếp tục vào suốt những năm 1970. Bước vào năm 1980, phong trào dân chủ hóa đã tạo nên sự phát triển cả về số lượng và chất lượng. Đặc biệt là cái chết của Lee Han Yel (sinh viên trường Đại học Yonsei) do trúng bom hơi cay của cảnh sát...ngay lập tức lòng nhiệt thành của nhân dân với dân chủ hóa đã dâng lên mạnh mẽ. Không chỉ riêng học sinh, sinh viên mà cả những người thuộc độ tuổi 30-40 đeo cà vạt đi làm cũng đổ xuống đường, đúng lúc những cuộc đình công của giới lao động hòa cùng thời điểm đó tạo nên khí thế tức nước vỡ bờ.

Người dân đòi dân chủ hóa đã yêu cầu chế độ bầu cử Tổng thống trực tiếp, nhưng Choi Kyu Ha lo lắng cho sự an toàn sau khi thoả nhiệm đã thông qua bài phát biểu ngày 13 tháng 4 năm 1987 để giải thích lập trường vững chắc rằng sẽ duy trì thể chế bầu cử gián tiếp trong trường hợp không thể trao chính quyền cho người kế nhiệm đáng tin cậy. Đây là tình thế đổ thêm dầu vào lửa của cuộc đấu tranh làm cho nó rơi vào tình trạng "tức nước vỡ bờ". Các trường Đại học và những con đường tràn ngập hơi cay với đất đá vì cuộc đấu tranh xuống đường xảy ra hàng

ngày, hình ảnh của Seoul được CNN và các hãng thông tấn nước ngoài đưa tin không khác gì bãi chiến trường trong khi chỉ còn 1 năm nữa là đến thể vận hội Olympic Seoul. Rho Tae Woo là ứng cử viên tổng thống của đảng cầm quyền nhận thấy khó có thể chống cự hơn nữa với áp lực đòi dân chủ hóa nên đã chấp nhận sửa đổi hiến pháp theo thể chế bầu cử trực tiếp. Chính vì vậy ông đã thành công trong việc tạo cơ hội ở cuộc bầu cử có tính lợi ngược dòng.

Tuyên bố tám điểm ngày 29 tháng 6 năm 1987 đã dẫn đến việc lần đầu tiên bầu cử Tổng thống trực tiếp với nhiệm kỳ 5 năm và sau đó là *việc chuyển từ sự lãnh đạo độc tài sang dân chủ*. Tuyên bố đó của Choi Kyu Ha đã thông báo về dự định tiến hành dân chủ hóa toàn diện đất nước, đặt cơ sở cho nền cộng hòa thứ sáu. Tuyên bố cũng khẳng định kế thừa những thành tựu đã đạt được của những nền cộng hòa trước đó. Sự hình thành nhà nước pháp quyền Hàn Quốc gắn liền với nền cộng hòa thứ sáu dưới sự cầm quyền của Tổng thống Rho Tae Woo bắt đầu và năm 1988. Tất nhiên, đó cũng đồng thời là kết quả của cuộc đấu tranh không mệt mỏi của nhân dân Hàn Quốc và sự lùi bước trước cuộc đấu tranh đó của Tổng thống nền cộng hòa thứ năm Choi Kyu Ha.

Đối với Hàn Quốc có hai vấn đề then chốt khó xử trong phát triển dân chủ hóa. *Thứ nhất*, đất nước phải đối mặt với sự thay đổi nhanh chóng về chính trị kinh tế và ngoại giao nên cần có một đội ngũ lãnh đạo mạnh và năng động. Một Tổng thống có đầy quyền lực có thể dẫn đến khả năng độc đoán trừ phi nó phải chịu sự đối trọng của cơ quan quyền lực khác. Quốc hội bị chia rẽ bởi các phe nhóm và lợi ích cục bộ địa phương đã hình thành nên quá nhiều trung tâm quyền lực, đặc biệt là sau khi Chính phủ hỗn hợp được hình thành với hai đảng đối lập như Đảng Dân chủ Tự do. Tư pháp không có đủ sức mạnh để đối trọng với hành pháp. Nhằm hạn chế sự độc đoán của Tổng thống, dân chúng đã xuống đường, hoặc là tìm kiếm sự đối trọng từ lợi ích các địa phương với chính quyền trung ương.

Điều nan giải *thứ hai* là, việc hình thành nên sự thống trị của luật pháp. Thiếu sự thống trị của luật pháp thì dân chủ bị kìm nén và tự do, nhân quyền như là những sự biểu hiện của nó sẽ bị héo mòn hoặc ít ra cũng bị chính quyền trung ương cắt xén. Cho đến nền cộng hòa thứ sáu, nhiều đạo luật khắc nghiệt nhằm mục đích

bảo vệ an ninh quốc gia đã được hình thành. Dưới thời của Tổng thống Rho Tae Woo, một số lớn các đạo luật đó đã bị bãi bỏ. Tuy nhiên, một phần do tác động của truyền thống đạo Khổng là nhân trị đã có vai trò quan trọng duy trì tối thiểu sự công bằng bằng luật pháp. Lựa chọn người tài cho Chính phủ - những người có khả năng và lòng trung thành- nhằm tạo nên nòng cốt quản lý nhà nước Hàn Quốc là quan điểm của đạo Khổng. Thêm nữa, những người có quan hệ về huyết thống hoặc là hôn nhân như là một sự kéo dài của quan hệ gia đình có thể có được sự bảo trợ cao hơn của Tổng thống so với tài năng thuần túy.

Đến giai đoạn này, Hàn Quốc đã đưa ra cách lựa chọn mới đối với mô hình phát triển. Đặc điểm của xã hội đó là tăng trưởng với tốc độ cao và vận động theo hướng tự do và ngày càng trở nên công bằng hơn trong suốt giai đoạn của nền cộng hòa thứ sáu. Thay cho kế hoạch hóa tập trung hà khắc, nhà nước tiến hành một số "định hướng" bằng mệnh lệnh hành chính và luật pháp.

Có thể nói, nền cộng hòa thứ sáu đã mở rộng các mối quan hệ quốc tế và dân chủ hóa đất nước mà kết quả là hình thành một cách vững chắc nhà nước pháp quyền. Nhà nước đó xuất hiện vừa với tư cách là kết quả của dân chủ hóa lại vừa là cơ sở tạo động lực cho dân chủ tiếp tục phát triển. Nền cộng hòa này tiếp tục thúc đẩy sự tăng trưởng của kinh tế đi cùng với ưu tiên phát triển kinh tế của dân chủ, nói cách khác thì thậm chí là phát triển kinh tế để mở rộng dân chủ. Kết quả đã thành công bước đầu. Điều đó thể hiện sự nỗ lực của giới cầm quyền và sự hy sinh to lớn của họ bên cạnh áp lực đấu tranh của quần chúng nhân dân vì lợi ích chung của đất nước Hàn Quốc. Cải cách chính trị của Hàn Quốc là yếu tố quan trọng để giành được những thành tựu trong tăng trưởng kinh tế phù hợp với từng thời kỳ và bối cảnh quốc tế mới. Hàn Quốc chính là mẫu hình có thể ưu tiên tăng trưởng kinh tế và có thể đạt được với sự kiên trì và đầu tư đúng hướng đồng thời dựa trên cơ sở định hướng lớn là vì hạnh phúc, tự do cho mọi công dân.

Rõ ràng rằng, sự phát triển nhanh của đất nước Hàn Quốc nhìn chung đi cùng chiều với sự dân chủ hóa của xã hội. Từ một nước nghèo tài nguyên, không an toàn đã phát triển theo hướng ngày càng tốt hơn, dân chủ hơn. Mặc dù có một số vấn đề trong phân phối nguồn lực và giữ vững ổn định chính trị cũng như dân chủ

hóa nhưng Hàn Quốc đã làm được nhiều điều tốt hơn bất cứ nước nào có cùng trình độ phát triển. Lần lại từng bước trong lịch sử xây dựng nhà nước Hàn Quốc ta có thể thấy những sự khó khăn, sụp đổ của nền chính trị xã hội trong quá trình thực hiện. Không có một cá nhân cũng như chế độ có sự điều hành hoàn toàn tốt cũng như không có nền cộng hòa toàn sai lầm và thử thách. Một vài yếu tố dân chủ bị bao phủ bởi tính cấp bách phải điều hành độc đoán thông qua các giai đoạn từ 1948 đến nay, nhưng dần dần- và thỉnh thoảng là tình trạng bạo lực - đã tạo nên cơ sở, đẩy sang một bên và lộ ra vai trò của nhà nước. Chúng ta chứng kiến sự lớn mạnh của mầm dân chủ ở Hàn Quốc để trở thành một cây trưởng thành cứng cáp. Cái cây ươm dục đó không thể bị che mờ bởi những hành động chính trị thử nghiệm và sai lầm dưới sự điều khiển của chính quyền ở Seoul. Sự đối đầu giữa chính phủ với những sinh viên có tư tưởng chống đối là những cuộc thử nghiệm bằng sức mạnh của những lý tưởng khác nhau hoặc ít ra cũng là giữa những quan điểm trái ngược nhau ở Hàn Quốc.

Cùng với quá trình vận động dân chủ, nhà nước pháp quyền Hàn Quốc lúc là mục đích, khi là cơ sở đã hình thành và phát triển. Đến nay, nhà nước đó đang hoạt động trong một khuôn khổ pháp luật tương đối hoàn chỉnh. Nhìn một cách khái quát, hệ thống pháp luật đó như sau: Hiến pháp là bộ luật có giá trị pháp lý cao nhất sau đó là năm bộ luật cơ bản bao gồm: Luật dân sự, Luật thương mại, Luật quy trình dân sự, Luật hình sự, Luật tố tụng hình sự. Dưới các luật trên là các văn bản có tính pháp luật khác bao gồm: các nghị quyết của Quốc hội, sắc lệnh của Tổng thống, chỉ thị của Thủ tướng, quyết định của các Bộ trưởng trên cơ sở khái quát và cụ thể hóa việc thực thi pháp luật, các chỉ thị, thông tư, quy định do các bộ ban hành. Ngoài ra, còn phải kể đến những quy định do Tòa án tối cao ban hành để điều chỉnh các hoạt động trong nội bộ hệ thống tòa án, các hiệp định được kí kết với các nước khác, các quy định về hoạt động nội bộ của Quốc hội, các quy định về thủ tục xét xử của Tòa án.

Như vậy, sự thay đổi cấu trúc quyền lực Hàn Quốc diễn ra theo hướng: từ lãnh đạo độc tài sang lãnh đạo dân chủ, từ chính quyền quân sự sang chính quyền

dân sự. Việc xây dựng cấu trúc quyền lực lúc đầu chính là sự máy móc, dập khuôn theo mô hình phương Tây nhưng lại không thành công. Sau vài lần cải cách để tìm kiếm mô hình quyền lực, Hàn Quốc đã tìm được cho mình mô hình riêng và được nhân dân ủng hộ. Đó là mô hình gần giống với mô hình Tổng thống, nhưng không hoàn toàn dập khuôn, máy móc, mà đã tính đến những điều kiện riêng, hoàn cảnh đặc thù của Hàn Quốc.

Ở Nhật Bản tiến trình dân chủ hóa gắn liền với sự thay đổi cấu trúc quyền lực cùng với những cải cách thể chế. Hệ thống chính trị Nhật Bản là hệ thống chính trị của một nước TBCN đã phát triển đến trình độ cao dưới hình thức một *chính thể quân chủ lập hiến*. Thể chế này được xác lập từ thời *Minh Trị duy tân* (1868). Thiên Hoàng (*Tenno*) không còn thực sự nắm giữ và chi phối quyền lực chính trị, không tham dự và can thiệp vào quá trình hoạch định chính sách. Mặc dù vậy, Thiên Hoàng đã và vẫn là một biểu trưng chính trị rất quan trọng, và là một yếu tố quan trọng trong nền văn hóa chính trị Nhật Bản. Sức mạnh kinh tế của Nhật Bản lại được khoác lên mình tấm nhung của chế độ quân chủ lập hiến khi mà nhà vua không trực tiếp nắm quyền điều hành đất nước mà hiện hữu như biểu tượng của hòa bình và những giá trị văn hóa truyền thống bền vững. Nó là sự đan xen và tiếp nối của những giá trị hiện đại với những gì đọng lại của truyền thống và cốt cách con người Nhật Bản.

Dù là hệ thống chính trị của một nước TBCN phát triển ở trình độ cao nhưng Nhật Bản vẫn *mang đậm tính chất gia trưởng Đông Á*. Điều này được thể hiện khá rõ ở sự tham gia rất hạn chế của phụ nữ Nhật Bản vào hoạt động chính trị nói chung và vào quá trình hoạch định chính sách nói riêng. Biểu hiện thứ hai của tính chất gia trưởng này chính là mối quan hệ Tôn chủ - Thần thuộc (*patron - client relationship*) vẫn còn khá phổ biến trong đời sống chính trị Nhật Bản. Biểu hiện thứ ba của tính chất gia trưởng của hệ thống chính trị Nhật Bản chính là tính chất dòng tộc, "cha truyền, con nối" trong lịch sử hình thành đội ngũ chính khách Nhật Bản hiện đại.

Ở Nhật Bản, quyền lực phải được kiểm soát trở thành nguyên tắc trong việc tổ chức bộ máy nhà nước và thực thi quyền lực nhà nước. Từ việc công nhận cần phải xây dựng và hình thành cơ chế kiểm soát quyền lực đến việc thực thi có hiệu

qua cơ chế đó là một tiến trình phát triển và hoàn thiện. Chính vì vậy, cùng với sự hình thành và phát triển của hệ thống chính trị nói chung và của bộ máy nhà nước nói riêng, cơ chế giám sát quyền lực cũng được hình thành và ngày càng phát triển.

Cơ chế giám sát quyền lực ở Nhật Bản bao gồm các cách thức và thiết chế sau:

Ngay từ thời kỳ cải cách cách Minh Trị (1868), mặc dù Nhật Bản xây dựng nhà nước theo mô hình quân chủ lập hiến nhưng nguyên tắc tam quyền phân lập đã được áp dụng. Tuy nhiên, trong thời kỳ đầu, quyền hành pháp vẫn được đề cao, phạm vi quyền lực của bộ máy hành chính còn rất lớn. Nhân danh Thiên Hoàng, bộ máy hành chính được trao cho những "đại quyền" nằm ngoài tầm kiểm soát của tất cả các thiết chế chính trị khác. Ưu điểm của kiểu tổ chức này là nhà nước có thể huy động tối đa mọi nguồn lực của đất nước vào các chương trình mục tiêu, tiến hành các chính sách cải cách mạnh mẽ nên đã nhanh chóng đưa Nhật Bản từ một nước nghèo nàn, lạc hậu thành một cường quốc trong vòng 30 năm. Nhưng do quyền lực không được kiểm soát nên xu hướng quân phiệt ngày càng gia tăng.

Sau chiến tranh thế giới II, một bản Hiến pháp mới được ban hành vào năm 1947. Tuy có những tác động của quân đội Đồng minh mà trực tiếp là áp lực của quân đội Mỹ, nhưng theo các nhà sử học Nhật Bản thì chính Nhật Bản cũng tự nhận thấy sự nguy hại của mô hình nhà nước đại quyền. Theo bản Hiến pháp 1947, cơ chế "tam quyền phân lập" đã được hoàn chỉnh về căn bản. Theo đó, ở Nhật Bản không có quyền lực nào không bị kiểm soát và giám sát.

Tuy nhiên trên thực tế, trong suốt nhiều thập kỷ qua quyền lực của bộ máy hành pháp vẫn còn quá mạnh và do đó dường như rất khó kiểm soát quyền lực của bộ máy hành chính. Có những lý do liên quan đến văn hoá truyền thống. Người Nhật có tâm lý đề cao và tuân phục chính quyền. Nhưng cũng có những nhân tố nằm ngay trong cơ cấu nội tại của hệ thống. Đảng Tự do Dân chủ cầm quyền luôn có sức mạnh áp đảo và thực chất là chính đảng duy nhất cầm quyền trong một thiết chế chính trị đa đảng. Các đảng đối lập yếu, không đủ sức đóng vai trò kiểm soát và giám sát quyền lực. Mặt khác, không giống với các nước Tây Âu và Mỹ, ở Nhật Bản sự *phân lập* giữa hành pháp và lập pháp không rõ ràng, thậm chí còn gắn rất chặt với nhau bằng nhiều cách. Cơ quan tư pháp cũng chỉ có tính độc lập tương đối.

Vì vậy, mặc dù ở Nhật Bản đã có nhiều vụ bê bối của bộ máy hành chính, nhưng thực tế Quốc hội Nhật Bản rất hiếm khi tổ chức điều tra và buộc các quan chức của bộ máy này điều trần như ở một số nước phương Tây khác. Nhưng dù sao, căn cứ vào những quy định về pháp luật, "tam quyền phân lập" được coi là tối thượng trong các nguyên tắc tổ chức bộ máy quyền lực ở Nhật Bản.

Như một hệ quả tất yếu của mô hình nhà nước pháp quyền, Nhật Bản là một nước có hệ thống pháp luật tương đối hoàn bị. Có một thuận lợi rất căn bản cho việc thực thi pháp luật là truyền thống tuân thủ kỷ luật sẵn có trong văn hóa truyền thống Nhật Bản. Trong suốt thời gian 8 thế kỷ (từ thế kỷ XI đến trước cải cách Minh Trị), thiết chế chính trị Nhật Bản là Mạc phủ (Bakufu) do Tướng quân (Shogun) đứng đầu. Đây là một kiểu chính quyền quân sự, cai trị đất nước bằng luật lệnh. Việc mọi người phải tuân thủ những quy định của chính quyền là lẽ đương nhiên. Hơn thế, xã hội Nhật Bản truyền thống luôn đề cao hình ảnh người Võ sĩ (Bushido/Samurai) mà phẩm chất thấy rõ nhất của tầng lớp này là luôn chấp hành mệnh lệnh và làm tròn bổn phận của mình. Trong một xã hội như vậy không cần phải mất nhiều công sức để giáo dục ý thức tôn trọng pháp luật. Đó cũng chính là lý do giải thích vì sao Nhật Bản là quốc gia có tỉ lệ phạm nhân trên đầu dân vào loại thấp nhất trên thế giới. Tuy nhiên cũng do đặc điểm văn hóa và lịch sử này, nếu nhìn từ góc độ là một công cụ giám sát và kiểm soát quyền lực thì luật pháp mang tính răn đe với những người có quyền nhiều hơn là để người dân thực thi quyền giám sát.

3.2.3. Mức độ phát triển của xã hội dân sự

Sự phát triển của xã hội dân sự được xem là một nội dung của quá trình dân chủ hóa ở Nhật Bản và Hàn Quốc. Mức độ và hình thức biểu hiện xã hội dân sự ở mỗi nước trong từng giai đoạn có khác nhau nhưng có thể khẳng định, sự phát triển của xã hội dân sự đã thúc đẩy quá trình dân chủ hóa diễn ra nhanh hơn, thực chất là mang lại nhiều tự do hơn cho các công dân: mức độ tham gia của người dân đời sống chính trị, đảm bảo mọi giá trị cuối cùng của sự phát triển được phân phối một cách công bằng, bình đẳng giữa các công dân trong xã hội; xây dựng được giá trị, ý thức và trách nhiệm cộng đồng; hiện thực hóa các giá trị đó thành kỹ năng dân chủ; phát huy các sáng kiến của công dân.

Ở Hàn Quốc

Dân chủ hóa ở Hàn Quốc có bước phát triển mạnh mẽ từ năm 1945. Đến năm 1997, Hàn Quốc đã có tên trong số các quốc gia dân chủ trên thế giới. Thành công này được coi là có một phần đóng góp tích cực của các phong trào của dân chúng. Tính đến năm 2002, đã có hơn 25.000 tổ chức xã hội dân sự hoạt động mạnh mẽ, trở thành nhân tố quan trọng mang tính định hướng trong xã hội Hàn Quốc cùng với chính phủ và kinh tế thị trường. Tổ chức xã hội dân sự ở Hàn Quốc có thể chia thành ba loại. *Một là* các tổ chức viên chức có sự giám hộ của chính phủ độc tài, được tổ chức một cách rộng rãi; *thứ hai* là các tổ chức phong trào xã hội chống lại chính phủ, tồn tại một cách bất hợp pháp; và *thứ ba* là số ít các tổ chức xã hội dân sự không liên quan đến chính trị ở vị trí trung lập.

Xã hội dân sự và quá trình chuyển đổi dân chủ ở Hàn Quốc (1984 -1987)

Dưới chính quyền độc tài, các lĩnh vực xã hội dân sự rất bị hạn chế và các tổ chức dân sự trong bối cảnh bị phi chính trị hóa đã thực hiện vai trò tiêu cực là tạo ra các dịch vụ xã hội hơn là phê phán mang tính chất chính trị xã hội. Dân chủ hóa giúp thay đổi quan hệ giữa chính phủ và xã hội dân sự. Quá trình dân chủ hóa là cơ sở cho xã hội dân sự và tiếp sức cho xã hội dân sự, thực hiện quyền lực quốc gia và cải tổ lại nguyên lý tác động của thị trường. Trải qua chính quyền độc tài từ năm 1960 đến năm 1987, từ nửa sau những năm 1980, xã hội Hàn Quốc đã cơ bản bước vào thời kỳ dân chủ hóa.

Các tổ chức xã hội dân sự ở Hàn Quốc đã nhanh chóng mở rộng các hình thức hoạt động ủng hộ và thúc đẩy quá trình dân chủ hóa. Trước tiên, được đánh dấu bằng phong trào nổ ra ở Kwangju vào tháng 5 năm 1980 và phong trào diễn ra trên toàn quốc với trung tâm là thủ đô Seoul vào tháng 6 năm 1987. Phong trào đấu tranh đòi dân chủ năm 1980 sau khi Tổng thống Park Chung-Hee chết là phong trào yêu cầu dân chủ hóa chính trị như yêu cầu sửa đổi Hiến pháp về chế độ trực tiếp bầu cử Tổng Thống của công nhân và học sinh, phong trào này đã bị quân đội đàn áp bằng vũ lực. Nó cho thấy hy vọng lớn lao nhằm khôi phục nền dân chủ và sự thất bại của công dân trước bạo lực của chính phủ. Phong trào đấu tranh tháng 6 năm 1987 với trung tâm là thủ đô Seoul đã lan nhanh ra toàn quốc với yêu cầu chính quyền độc tài

quân sự từ chức và phục hồi chế độ bầu cử Tổng thống trực tiếp. Đây là sự kiện trong đó chính quyền độc tài quân sự đã bị khuất phục trước những yêu cầu của công dân.

Phong trào đấu tranh tháng 6, một mặt đã tiếp nối phong trào dân chủ hóa Kwangzu, mặt khác là *điểm bắt đầu cho nền chính trị Hàn Quốc chuyển biến theo hướng dân chủ chủ nghĩa*. Thông qua phong trào này, sự thay đổi Hiến pháp về việc bầu cử Tổng thống trong đó người dân được trực tiếp tham gia bầu cử đã được thực hiện. Tự do của các cơ quan ngôn luận cũng được mở rộng. Thêm vào đó, cùng với sự mở rộng cơ hội chính trị, các tổ chức công nhân cũng được tổ chức trên phạm vi toàn quốc và phong trào công dân bắt đầu được hình thành.

Nếu muốn xã hội dân sự được tiếp thêm sức mạnh và các tổ chức dân sự được gia tăng thì về mặt chính trị, không chỉ sự tự do của các tổ chức và nhóm hội phải được bảo đảm mà cơ sở kinh tế cho các tổ chức này có thể duy trì hoạt động cũng phải được chuẩn bị. Trong trường hợp của Hàn Quốc, cơ sở kinh tế của xã hội dân sự đã được chuẩn bị từ đầu những năm 1980 với hiệu quả tăng trưởng kinh tế thể hiện rất rõ. Nhưng nửa đầu những năm 1980, do những vấn đề mang tính thời đại như sự phê phán, đối kháng với chính quyền độc quyền độc tài quân sự vẫn còn tồn tại như một vấn đề nóng bỏng và điều kiện chính trị để tăng sức mạnh cho các tổ chức xã hội dân sự vẫn chưa được chuẩn bị, nên phong trào đã không thể đạt được kết quả. Ở điểm này, phong trào đấu tranh tháng 6 năm 1987 không chỉ là công cụ chính trị mang tới sự thay đổi chế độ bầu cử dân chủ đại nghị và sự rút lui của chính quyền độc tài quân sự mà nó còn tác động như một công cụ xã hội giúp tiếp thêm sức mạnh cho xã hội dân sự.

Tại Hàn Quốc, người ta gọi cấu trúc chính trị xã hội được tạo bởi thành quả của phong trào dân chủ năm 1987 là "thể chế năm 87". Điều này có nghĩa là xã hội Hàn Quốc sau phong trào dân chủ năm 1987 đã vận hành theo phương thức khác hoàn toàn với trước đây. "Thể chế năm 87" có một số đặc trưng khác biệt so với trước đây như sau. *Thứ nhất*, về thể chế chính trị, nền dân chủ với hình thức bầu cử Tổng thống bằng tuyển cử trực tiếp được đưa vào áp dụng; *thứ hai*, về mặt kinh tế, sự độc tài khai thác theo hình thức chính phủ làm chủ đạo đã bị bãi bỏ; *thứ ba* là đã thực thi chế độ tự trị địa phương và thiết chế hóa quyền cơ bản mang tính công dân,

và *thứ tư* là những thay đổi trong tính chất của phong trào xã hội. Nghĩa là nếu cho rằng, các tổ chức phong trào xã hội trong quá trình chống đối lại chính quyền độc tài có tính chất định hướng giai cấp và vận dụng hình thức đấu tranh bạo động thì việc thực thi nền dân chủ đã yêu cầu thay đổi tất cả các phương thức hay đối tượng của phong trào xã hội. Phong trào xã hội được phân nhỏ thành các lĩnh vực không chỉ có được mạng lưới trên toàn quốc với trọng tâm là lý tưởng dân chủ chủ nghĩa mà phong trào công dân nhằm thực hiện "cải thiện chung mang tính xã hội" bằng phương thức ôn hòa và phong trào tân xã hội cũng cùng tồn tại với phong trào xã hội mang tính giai cấp và đã bắt đầu biến đổi nó.

Xã hội dân sự và quá trình củng cố dân chủ ở Hàn Quốc (từ 1988 đến nay)

Sự biến đổi của xã hội dân sự đồng hành với quá trình dân chủ hóa. Đó là nơi phong trào xã hội tự do hình thành từ quyền lực chính phủ và phong trào công dân theo xu hướng cải thiện dần dần xã hội đã được xuất hiện. Phong trào dân chủ hóa chống lại chế độ độc tài và phong trào dân chúng đã bị giám sát, những thảo luận tự do của công dân được tiếp thêm sức mạnh và nguyên lý thị trường cũng được khuyến khích để tăng cường tính tự quyết trước chính phủ. Phong trào công dân về cơ bản được bắt đầu trong xã hội Hàn Quốc từ khi liên minh Công dân vì sự công bằng trong hoạt động Kinh tế (the Citizens Coalition of Economic Justice, CCE) được thành lập vào năm 1989. Tất nhiên, trước đó các tổ chức xã hội cũng đã tồn tại nhưng khái niệm phong trào công dân hầu như không được sử dụng mà chỉ với bước phát triển này, khái niệm tổ chức dân sự và phong trào công dân vì sự công bằng trong hoạt động kinh tế có thể coi là một sự kiện đánh dấu sự xuất hiện của phong trào xã hội theo hình thức mới, gọi là phong trào công dân trong xã hội Hàn Quốc.

Sự thay đổi này diễn ra cũng với những kỳ vọng về dân chủ. Phong trào công dân Hàn Quốc, trải qua cuộc đấu tranh tháng 6 năm 1987, đã bắt đầu nhận thức rằng báo chí thời kỳ đó là rất bảo thủ và đóng kín, đồng thời chuẩn bị cho một môi trường công luận mới. Trên cơ sở sự đóng góp của công dân, những tòa báo mới chống đối lại hình thức ngôn luận bảo thủ đã được sáng lập. Bên cạnh đó, sự biến chuyển mà trong đó nền giáo dục mang tính quyền uy bị phê phán và nền giáo

dục có tính dân chủ và tiến bộ được hình thành. Hơn nữa, người ta có ý thức mới mẻ hơn về các vấn đề ô nhiễm trong quá trình tăng trưởng kinh tế những năm 1970. Những cuộc vận động giải quyết vấn đề này đã được hình thành trên toàn quốc cùng với việc xuất hiện các tổ chức hoạt động vì môi trường. Là một phần trong phong trào xã hội mới, ý thức đấu tranh chống lại bạo lực chính phủ của phụ nữ cũng xuất hiện. Các phong trào công dân chủ yếu của Hàn Quốc được hình thành vào đầu những năm 1990.

Sức lớn mạnh nhanh chóng của phong trào công dân Hàn Quốc năm 1990 là một điều thần kỳ. Chỉ trong một thời gian ngắn, số lượng các tổ chức dân sự không chỉ gia tăng nhanh chóng mà còn tạo ra những cải cách xã hội quan trọng. Trước tiên, Liên minh công dân vì sự công bằng trong hoạt động kinh tế, tổ chức đã tạo nên một chương mới cho phong trào công dân, đã đưa ra cải tiến về chính sách kinh tế trong chế độ tư bản chủ nghĩa hay vấn đề phân phối lợi nhuận bằng phương pháp hợp hóa hay hòa bình. Liên minh công dân vì sự công bằng trong hoạt động kinh tế đã chủ trương thực hiện chế độ tài chính thực danh nhằm cải thiện những lè thói kinh tế tiêu cực và chính phủ đã vận dụng điều đó để thực thi trên thực tế. Đồng thời, họ cũng thành công trong việc điều chỉnh sự phân tranh trong ngành y vốn là vấn đề mà chính phủ đã không thể giải quyết nổi. Điều đó là khởi đầu cho sự nhận thức của xã hội về việc tổ chức dân sự là những tập hợp có sức ảnh hưởng. Không chỉ dừng lại ở việc phê phán những chính sách của chính phủ, rất nhiều người dân đã đưa ra những đề án có tính khả thi. Điều này đã chứng minh cho tính hữu dụng của phong trào công dân.

Nửa sau những năm 1990, xuất hiện tổ chức Đoàn kết Chamyeo, là trung tâm của phong trào công dân. Tổ chức này thành lập vào năm 1994, đã đưa ra nền dân chủ Chamyeo. Khác với Liên minh Công dân vì sự Công bằng trong hoạt động Kinh tế, tổ chức này yêu cầu sự cải cách dân chủ cấp tiến hơn trong nhiều lĩnh vực. Thông qua tổ chức này, phong trào công dân của Hàn Quốc bắt đầu phát triển rộng lớn. Tổ chức Đoàn kết Chamyeo đã gây dựng được uy tín trong xã hội thông qua các hoạt động như tổ chức các phong trào đòi quyền lợi nhỏ, phong trào cải cách tư pháp, phong trào yêu cầu công khai thông tin... Các phong trào của tổ chức Đoàn kết

Chamyeo còn cho thấy các tập đoàn kinh tế vốn lũng đoạn kinh tế Hàn Quốc cũng không thể thoát khỏi sự giám sát của phong trào công dân. Đồng thời, họ cũng tích cực triển khai các hoạt động xã hội, đề ra luật pháp cần thiết phù hợp với sinh hoạt của người dân. Ngoài ra còn có tổ chức Liên minh vì phong trào Môi trường. Phong trào này được bắt đầu từ phong trào hạn chế ô nhiễm nhằm giải quyết vấn đề môi trường do quá trình công nghiệp hóa kéo dài trong suốt mấy chục năm đã trở thành một lĩnh vực hoạt động xã hội vô cùng mạnh mẽ.

Từ nửa sau những năm 1980 đến đầu những năm 1990, xã hội dân sự Hàn Quốc được tăng cường sức mạnh và việc thực hiện dân chủ cũng được tiến hành liên tục nhưng để có thể đạt được tốc độ nhanh chóng, Hàn Quốc đã vận dụng các yếu tố trong và ngoài nước. *Thứ nhất*, sự chấm dứt của trật tự chiến tranh lạnh và tính ưu việt của Nam Hàn trong cuộc cạnh tranh kinh tế Nam Bắc được thừa nhận và theo đó, người ta đã có những công nhận rộng rãi đối với các phong trào xã hội. *Thứ hai*, do sự phát triển kinh tế trong thời gian qua, tầng lớp công dân trung lưu vững chắc được mở rộng. Đó là thông qua việc giáo dục về dân chủ trong một thời gian dài, không chỉ trong lĩnh vực chính trị mà cả trong đời sống hàng ngày, tham vọng của họ muốn đạt tới sự dân chủ hóa cũng lớn lên. Đỉnh cao của phong trào công dân cuối những năm 1990 là hoạt động đoàn kết công dân nhân tổng tuyển cử năm 2000. Nhằm loại bỏ những bất công và tiêu cực còn lại trong văn hóa chính trị Hàn Quốc, phong trào công dân đã kiểm tra các ứng cử viên trong cuộc tổng tuyển cử và đã triển khai chiến dịch nhằm đánh bại những ứng cử viên có biểu hiện tiêu cực hoặc bị tình nghi phạm tội. Kết quả là 2/3 ứng cử viên đã bị loại trên thực tế và phong trào công dân đã ảnh hưởng đến cả sự thay đổi xu thế quyền lực chính trị. Người ta đã chứng minh sự thật rằng, có thể cải cách giới chính trị gia thông qua phong trào công dân.

Có thể nói, các tổ chức xã hội dân sự và các phong trào xã hội đóng vai trò rất quan trọng trong việc chuyển đổi Hàn Quốc từ một chế độ độc tài quân sự thành một trong những nền dân chủ năng động nhất châu Á và trở thành một trong những ví dụ ấn tượng nhất, điển hình nhất về sự tham gia của các công dân trong việc chuyển đổi chính trị. Sự kết thúc của chế độ độc tài quân sự và xuất hiện của

nền dân chủ ở Hàn Quốc vào cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990 có thể được xem như một bộ phận của tiến trình dân chủ hóa đột biến trong thời gian đó trên qui mô thế giới. Nhưng dân chủ hóa ở Hàn Quốc không thực sự là một quá trình chuyển đổi trọn gói mà là kết quả của những nỗ lực chưa từng có của dân chúng. Sự tham gia của người dân là rất quan trọng trong quá trình chuyển đổi và củng cố dân chủ ở Hàn Quốc. Nó là sự sống lại, tái huy động các tổ chức và các liên minh ủng hộ dân chủ mà kết quả là buộc chế độ độc tài đồng ý về một loạt các cải cách dân chủ. Xã hội dân sự và việc huy động quần chúng đã đóng vai trò quan trọng trong gây sức ép với chế độ dân chủ để tiếp tục và làm sâu sắc hơn về chính trị, kinh tế, và cải cách xã hội và làm cho quá trình hoạch định chính sách dễ tiếp cận hơn và minh bạch hơn. Mặc dù sự tồn tại của một nhà nước mạnh và hà khắc không phải chỉ có ở Hàn Quốc, nhưng đặc trưng cơ bản của dân chủ hóa Hàn Quốc là cuộc xung đột kéo dài và khốc liệt giữa một xã hội dân sự mạnh và nhà nước mạnh. Năm 1996, theo như "Tổng kết về các tổ chức dân sự Hàn Quốc năm 1997" của "Báo Công dân" thì tổ chức dân sự là 3.898, nếu tính cả chi nhánh là 9.467 tổ chức. Trong điều tra năm 1999, có 4.023 tổ chức xã hội công dân và nếu tính cả số chi nhánh thì con số này lên thành 20.000 tổ chức. Đến năm 2003 tổ chức dân sự là 3.937, số tổ chức công dân là 7.243; báo cáo cuối năm 2005 cho thấy tổ chức dân sự là 5.556, số tổ chức công dân là 17.400, làm cho tổng số các tổ chức xã hội đạt mức 23.517 tổ chức. Điều này cho thấy, xã hội dân sự Hàn Quốc đã phát triển nhanh chóng.

Ở Nhật Bản

Xã hội dân sự Nhật Bản có những ảnh hưởng lớn và tác động trực tiếp vào quá trình dân chủ hóa. Từ năm 1945, các tổ chức xã hội dân Nhật Bản đã có sự phát triển và góp phần xây dựng, thực hiện các chính sách của chính phủ trong các lĩnh vực phúc lợi xã hội, dịch vụ y tế và giáo dục đại học. Sau Hiến pháp năm 1946, công nhân giành được quyền thành lập nghiệp đoàn và đình công. Đến cuối năm 1948 khoảng 34,000 công đoàn đã được hình thành với 7.000.000 thành viên. Các tổ chức xã hội dân sự ở Nhật Bản độc lập với chính phủ. Theo dữ liệu từ trang web của Văn phòng Nội các Nhật Bản, tính đến tháng 10/2002, chính phủ đã nhận được

9.427 hồ sơ xin cấp chứng nhận đủ tiêu chuẩn của các tập đoàn phi lợi nhuận, và đã cấp 8.679 giấy chứng nhận. Trong năm đầu tiên sau khi Luật các tổ chức phi lợi nhuận có hiệu lực, số lượng chứng nhận NPOs là trên 1.000, trong năm thứ hai là trên 3.000, năm thứ ba là hơn 5.000, và có vẻ như mặc dù nó sẽ vượt quá 9.000 trong năm thứ tư. Trong năm 2002, số lượng của các tổ chức chứng nhận đã tăng khoảng 300 mỗi tháng [166, tr.117].

Xã hội dân sự Nhật Bản cũng *tham gia và tác động đến quá trình ra các quyết định chính sách của chính phủ và chính quyền địa phương, đó chính là nhân tố nhằm đẩy mạnh quá trình phát triển dân chủ*. Các tổ chức phi chính phủ Nhật Bản đã mở các chiến dịch đấu tranh chống lại sự hiện diện quân sự của Mỹ ở Okinawa. Các phong trào của các công dân ở Okinawa đấu tranh đòi giảm sự hiện diện của quân đội Mỹ kéo dài trong nhiều năm, gần đây nhất là phong trào Red Card với sự tham gia của hơn 27.000 người trong suốt thời gian diễn ra hội nghị thượng đỉnh G8. Các tổ chức như Chiến dịch Nhật Bản cấm mìn sát thương và Hiệp hội Viện trợ và cứu trợ Nhật Bản đã đấu tranh chống lại việc sử dụng mìn sát thương trong chiến tranh. Các hiệp hội kết hợp với Bộ Ngoại giao tiến hành nghiên cứu về tháo dỡ bom mìn và gây áp lực buộc chính phủ ký Hiệp ước Ottawa về cấm bom mìn năm 1997.

Có thể nói, ở Nhật Bản đã diễn ra hàng loạt các thảm họa môi trường như động đất ở Kobe năm 1995, sự cố tràn dầu ở Yokohama và Toyama năm 1997, sự cố hạt nhân tại nhà máy Tokai năm 1997 và 1999, phản ứng chậm chạp và sự bất lực của chính phủ trong việc xử lý các thảm họa, chính các tổ chức xã hội dân sự ở Nhật bản đã phải vào cuộc. Nhật Bản hiện có 4.500 tổ chức xã hội dân sự tham gia bảo vệ môi trường hoạt động ở cấp địa phương và Chính phủ đã phải thừa nhận khả năng vượt trội của các tổ chức trong lĩnh vực này. [121, tr.141-142].

Bên cạnh đó, sự vận động của các tổ chức xã hội dân sự trong vấn đề bình đẳng giới tại Nhật cũng có tác động lớn đến các chính sách của chính phủ. Trong thời kỳ bị chiếm đóng, các tổ chức như Liên đoàn nữ cử tri Nhật Bản, Câu lạc bộ Phụ nữ Dân chủ,... được thành lập để gây ảnh hưởng đến việc ban hành luật bảo vệ quyền của phụ nữ và bình đẳng giới. Hiện có hai tổ chức có vai trò quyết định trong việc khuyến khích sự tham gia chính trị của phụ nữ là Liên minh Những người nội trợ

và Mạng lưới Tokyo Seikatsusha. Cả hai tổ chức chứng minh ảnh hưởng của phụ nữ trong các lĩnh vực từ tư nhân đến công cộng, cung cấp các thông tin chính sách và giáo dục phụ nữ về các vấn đề có liên quan. Chính phủ Nhật Bản đã phải đáp lại tiếng nói của các tổ chức này bằng Kế hoạch Bình đẳng giới năm 2000 gồm: Kế hoạch hành động quốc gia, và Luật cơ bản thúc đẩy bình đẳng giới năm 1999 [176].

Xã hội dân sự ở Nhật Bản đã tập trung vào *kiểm soát sự minh bạch của chính phủ, công khai thông tin và chống tham nhũng*. Một trong những tổ chức tham gia vào sự kiểm soát đó là sự xuất hiện của mô hình Thanh tra nhân dân (Ombudsman). Các Ombudsman phát triển mạnh ở Nhật, góp phần thúc đẩy cải cách hành chính và minh bạch tài chính trong cơ quan công quyền cũng như ở chính quyền địa phương của Nhật. Các nhóm công dân gồm các luật sư, kế toán thuế và các chuyên gia trong các lĩnh vực khác được mời tham gia trong các vụ kiện, kiểm toán, và tư vấn các thủ tục kiểm tra và phát hiện các khoản chi bất hợp pháp của hội đồng thành phố và hội đồng địa phương. Họ cũng tham gia đấu tranh yêu cầu công bố thông tin và sửa đổi pháp lệnh về chi tiêu công. Việc sử dụng các hoạt động thanh tra được coi như là một loại hình hoạt động mới của các phong trào xã hội và các tổ chức phi chính phủ.

Thành viên của tổ chức Ombudsman kêu gọi tinh thần tham gia một cách tự nguyện, những thành viên đều phải đảm bảo điều kiện về khả năng chuyên môn cao, những am hiểu sâu sắc về các lĩnh vực của đời sống xã hội. Thanh tra nhân dân được cấp tiền từ ngân sách, có nhiệm vụ xem xét, tư vấn và chuyển các khiếu nại hành chính của dân tới chính phủ. Nội dung của hình thức giám sát này là phi nhà nước hóa cơ chế kiểm tra, giám sát cộng với sự hỗ trợ từ phía Nhà nước. Đặc điểm chung của tổ chức này là tính chất độc lập, tính xã hội kết hợp với sự hỗ trợ của Quốc Hội hoặc Chính phủ. Ombudsman là người bảo vệ dân chúng, tiếp nhận khiếu nại của công chúng về sự bất công và quản lý kém tại các cơ quan nhà nước; điều tra những hoạt động liên quan đến những khiếu nại đó, và nếu cần thiết thì đề xuất hành động đúng đắn hoặc những biện pháp phù hợp để cải thiện bộ máy quản lý và các thực tiễn hành chính đó. Mỗi Ombudsman đều phải hành động đảm bảo tính

khách quan, chuyên môn, hiệu quả và công bằng; áp dụng các thủ tục nhanh chóng, tiết kiệm và không chính thức; và có thể tiếp cận một cách dễ dàng.

Những nỗ lực này đã đưa đến cho công chúng thông tin về các vụ bê bối chính trị và sự hoang phí của các chính trị gia. Trong suốt những năm 1980, người dân đã tranh luận sôi nổi về sự cần thiết phải minh bạch và quyền được biết. Năm 1985, gia đình của các nạn nhân tham gia trong vụ tai nạn hàng không lớn nhất Nhật Bản đã dùng Luật Tự do Thông tin của Mỹ để yêu cầu cung cấp các thông tin liên quan đến kiện tụng của họ [149, tr.43-44]. Cuối cùng, chính phủ phải thừa nhận: Công bố thông tin là một chính sách quốc gia và các bộ phải lập ra các cửa sổ thông tin và hướng dẫn các truy cập tìm được các thông tin được yêu cầu.

Các vụ tham nhũng được công bố trong những năm 1990 - sự phản bội niềm tin của dân chúng của chính phủ - đã làm cho người dân căng thẳng hơn và cảnh giác hơn. Các tổ chức dân sự yêu cầu chính phủ cung cấp các thông tin, tài liệu và đó lại là cơ sở giám sát các quan chức chính phủ lãng phí chi tiêu công. Các công dân đã luôn nỗ lực đấu tranh đòi hỏi việc công bố rộng rãi các thông tin. Theo báo cáo của Thanh tra nhân dân năm 1998, Hội đồng khiếu nại đã xem xét 1.234 kiến nghị, trong đó có 52% đề nghị mở rộng công khai thông tin và 9% yêu cầu công bố thông tin đầy đủ [172, tr.48]. Công dân bắt đầu yêu cầu thông tin về việc sử dụng thuốc trừ sâu, phụ gia thực phẩm, và các hiệu ứng phụ của thuốc hay trong bất cứ lĩnh vực nào mà họ nghi ngờ. Những thông tin thu được đó đã góp phần vén tấm màn bí mật của các cuộc thảo luận kín và các chính sách của chính phủ. Đó là cách để cải thiện dân chủ và chính phủ trong khi tạo điều kiện thuận lợi cho sự tham gia của công chúng vào các chương trình nghị sự xã hội và chính trị của quốc gia. Cuối cùng, năm 2001, Luật Tự do Thông tin có hiệu lực.

Các hoạt động này, trước hết, *thay đổi bản chất của xã hội Nhật Bản*. Hoạt động của xã hội dân sự Nhật Bản đã làm thay đổi các giá trị đang tồn tại trong xã hội như niềm tin lâu đời, thái độ, mối quan hệ, và mô hình hành vi. Người dân thay đổi nhận thức về vai trò của các tổ chức dân sự. Các công dân nhận ra rằng họ có thể xác định các lợi ích công cộng bằng cách hình thành các nhóm để đối phó với thách thức cụ thể. Sau khi những ảo tưởng về một chính phủ toàn năng tan vỡ,

người ta chỉ còn trông chờ hoạt động của các tổ chức xã hội dân sự sẽ lại làm cho Nhật Bản trở lại thành một quốc gia sôi động. Xã hội dân sự Nhật Bản như một mặt hồ tĩnh tại trong suốt hai mươi thế kỷ, nhưng những phát triển gần đây cho thấy mặt hồ đó không còn phẳng lặng nữa. Công dân đòi hỏi một xã hội dân chủ hơn, đánh dấu bằng quản trị minh bạch hơn, huy động sự tham gia của người dân nhiều hơn vào quá trình chính sách, năng lực chịu trách nhiệm lớn hơn.

Xã hội dân sự Nhật Bản cũng đã *thay đổi một cách cơ bản mối quan hệ giữa người dân và những người cầm quyền*. Người dân yêu cầu chính phủ cởi mở hơn, hiệu quả hơn, minh bạch hơn và những đòi hỏi này sẽ được các NGOs, các phương tiện thông tin đại chúng, các tổ chức xã hội dân sự giám sát. Thay vì sử dụng hành động trực tiếp và các cuộc biểu tình để thể hiện quan điểm, các tổ chức sử dụng pháp lệnh, kiến nghị, thảo luận, các cuộc bầu cử, hoặc thiết kế tổ chức mới để đạt được mục tiêu đấu tranh của mình. Xã hội dân sự một mặt, tiến hành các chiến dịch đối đầu, chỉ trích những sai lầm của chính phủ, mặt khác, hợp tác với các chuyên gia để đề xuất các chính sách thay thế và để tìm kiếm sự hợp tác với chính phủ, các cơ quan hành chính, kinh doanh để đạt được mong muốn chính sách.

Các hoạt động của khu vực thứ ba cũng *thay đổi nhận thức và hành vi của chính quyền, tạo ra một chính quyền dân chủ hơn*. Trước hết, chính phủ nhận thức lại chức năng của mình trong hệ thống và điều chỉnh các hoạt động cho phù hợp với các chức năng đó. Luật Công bố thông tin đã thiết lập các quy tắc nền tảng cho mối quan hệ giữa công dân và công chức, bắt buộc phải cung cấp các tài liệu công khai theo yêu cầu các quy tắc và thủ tục quy định trong pháp luật. Việc buộc phải công bố và minh bạch thông tin đã khắc phục được một khiếm khuyết quan trọng trong nền chính trị, làm cho chính phủ có trách nhiệm hơn với người dân, buộc các cơ quan nhà nước, các chính trị gia thận trọng hơn trong lời nói và việc làm, cải cách hành chính nhà nước để nâng cao năng suất của khu vực công và hạn chế chi phí của nó.

Ở Nhật Bản, giống như các quốc gia hiện đại khác cũng tồn tại những tổ chức theo đuổi lợi ích riêng của mình, gây tác động đến chính trị. Những tổ chức đó bao gồm: tổ chức các ngành, công đoàn, thanh niên, phụ nữ, các tổ chức văn hóa, thể thao, tôn giáo... những tổ chức đó đang tiến hành các hoạt động chính trị đa

dạng vì những mục đích của ngành và lĩnh vực riêng của mình. Hoạt động cụ thể của họ là những hình thức thể hiện của dư luận. Tuy nhiên, những hoạt động của các tổ chức đó, đôi khi bị xem là *tổ chức gây áp lực*, thường nghiêng về tung tiền và tuyên truyền ảnh hưởng của mình để giành cho được yêu cầu nào đó. Ở Nhật Bản, nơi mà các tổ chức chính trị mang tính chất quần chúng chưa thật sự phát triển, các chính đảng và nghị sĩ có xu hướng gắn với các tổ chức theo đuổi lợi ích riêng và hợp tác với họ và trở thành đại diện cho tổ chức đó. Để ngăn chặn những mặt trái do các tổ chức trên tác động đến chính trị, Nhật Bản đã sử dụng hệ thống thông tin đại chúng và dư luận quần chúng phê phán sự đi quá đà trong hoạt động của các tổ chức theo đuổi lợi ích riêng của mình; đồng thời có các chính sách cụ thể nhằm giúp cho các chính đảng và nghị sĩ khẳng định tính độc lập của mình.

Chắc chắn rằng một xã hội đang trên con đường chuyển đổi không bao giờ cần và có thể áp dụng được một thiết chế chính trị dân chủ toàn vẹn và triệt để. Nhưng tất cả những phong trào công dân chứng minh rằng sự độc tài từ trên xuống trong mô hình dân chủ Nhật Bản không phải là một nhận định phản ánh hoàn toàn chính xác về chính trị của quốc gia này. Chính các hoạt động từ dưới lên trong một số vấn đề đã buộc giới nghiên cứu phải xem xét lại truyền thống dân chủ Nhật Bản đặt ra yêu cầu nghiên cứu nhiều hơn về một xã hội dân sự lành mạnh và sôi động.

3.3. MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ VỀ QUÁ TRÌNH DÂN CHỦ HÓA Ở HÀN QUỐC VÀ NHẬT BẢN

3.3.1. Những điểm tương đồng và khác biệt

Tại Hàn Quốc và Nhật Bản, ảnh hưởng của các tư tưởng dân chủ tự do phương Tây là rất rõ và không thể chối cãi. Đây cũng chính là các điểm tương đồng, và chúng hiển nhiên chiếm phần lớn khi nhìn từ toàn cục bức tranh về các thể chế dân chủ cũng như về sự tham gia của dân chúng trong tiến trình dân chủ hóa của Hàn Quốc và Nhật Bản như đã phân tích ở trên. Dưới góc độ Chính trị học so sánh chúng ta có thể phân tích để rút ra những điểm tương đồng và khác biệt chủ yếu khi nghiên cứu về quá trình dân chủ hóa của Hàn Quốc, Nhật Bản.

3.3.1.1. Những điểm tương đồng

Hàn Quốc và Nhật Bản là hai quốc gia hiện đại, pháp quyền và thành công nhất của thế kỷ XX. Cả hai đất nước những năm 50 (thế kỷ XX) đều ở tình trạng

thiếu tài nguyên thiên với hàng triệu người sống ở mức nghèo đói, nhưng sau khoảng 30 năm đã cất cánh, hóa rồng và dân chủ hóa. Quá trình dân chủ hóa ở cả Hàn Quốc và Nhật Bản có những nét tương đồng sau:

(1) Con đường dân chủ hóa, chuyển đổi dân chủ ở Hàn Quốc và Nhật Bản là quá trình được đánh đổi bằng máu xương và nước mắt, là một quá trình nghiệt ngã nhưng lại là con đường ngày càng đi tới dân chủ và tự do.

(2) Chủ động tiếp biến những giá trị dân chủ, pháp quyền của phương Tây và lấy đó làm công cụ, phương tiện cho quá trình dân chủ hóa trong nước.

(3) Xây dựng được một nền kinh tế thần kỳ, xã hội phát triển năng động, biết phát huy nguồn lực con người đã dẫn tới sự xuất hiện của tầng lớp trung lưu quan tâm tới văn hóa, văn minh và tiến bộ xã hội. Một xã hội tôn trọng học vấn, có nền giáo dục tiên tiến và trình độ nguồn nhân lực cao và đồng đều, có nền văn hóa được tích hợp giữa truyền thống và hiện đại. Một xã hội có chính thể tiếp thu được áp lực quốc tế, chuyển từ độc đoán, độc tài sang thể chế dân chủ với một bản hiến pháp tiến bộ. Một xã hội mà giới cầm quyền có trách nhiệm, quyết tâm chính trị cao, chính phủ sẵn sàng chịu trách nhiệm quốc gia và quốc tế. Một xã hội dân sự đủ trưởng thành, tham gia vào điều tiết các hoạt động xã hội theo hướng lành mạnh và văn minh. Hệ thống pháp luật nghiêm minh và tương đối công bằng, một thể chế đảm bảo sự kiểm soát quyền lực một cách chính đáng.

(4) Đẩy mạnh kinh tế thị trường nhưng có kiểm soát quyền lực của Nhà nước chặt chẽ. Dân chúng ngày càng có quyền lớn hơn trong việc kiểm soát các hoạt động của nhà nước. Các minh chứng cho việc này chính là việc chấp nhận tư tưởng nhà nước pháp quyền cũng như cơ chế kiểm soát nội bộ giữa 3 nhánh quyền lực của nhà nước, cũng như các thể chế giám sát và phản biện của xã hội (bao gồm cả hệ thống đa đảng phái, dù mức độ khác biệt rất lớn với phương Tây).

(5) Tập trung phát triển kinh tế đi trước, rồi sau đó tiến tới mở rộng các quyền dân sự ở Hàn Quốc và Nhật Bản. Người dân ngày càng có quyền lớn hơn trong việc lựa chọn các nhà lãnh đạo chính trị. Các luật và quy định về bầu cử, đảng phái cũng như thực tế hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội của các nước phương Đông và phương Tây là các minh chứng. Chính quyền nhận ra giá trị của dân chủ và

có ý thức cải biến xã hội. Các lực lượng chính trị cố gắng chuyển đổi xã hội trong khuôn khổ một trật tự ôn hòa cùng cải cách thể chế hiện đại. Người dân được làm quen với các giá trị dân chủ và cũng đã làm chủ được những giá trị dân chủ.

(6) Nhấn mạnh tính cộng đồng, sự đồng thuận gắn với trật tự xã hội trước tự do cá nhân trong quá trình cải cách chính trị. Văn hóa Hàn Quốc và Nhật Bản cũng mang những đặc trưng biểu tượng cho sức mạnh tinh thần tập thể, sức mạnh cộng đồng của con người trong tiến trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc, Nhật Bản. Đây được xem là nhân tố quan trọng, dấu hiệu đặc trưng của giá trị châu Á, tác động trực tiếp đối với sự hình thành và phát triển dân chủ, biến đổi của hệ thống chính trị của Hàn Quốc và Nhật Bản. Coi trọng sự gắn kết và hài hòa xã hội. Sự gắn kết và hài hòa đó đạt được thông qua các nguyên tắc đạo đức và một chính phủ mạnh. Sự tập trung quyền lực: sự tập trung, và sự thừa nhận của xã hội với sự tập trung đó, cho phép chính phủ có các biện pháp *can thiệp mạnh*, điều hòa vì lợi ích chung, bỏ qua các lợi ích cụ thể của các nhóm. Một chính phủ mạnh và sự gắn kết xã hội luôn luôn đi cùng với sự phát triển kinh tế. Các quyết định chính được thông qua bằng sự đồng thuận chứ không phải bằng sự đối đầu thông qua các tổ chức chính trị.

3.3.1.2. Những điểm khác biệt

Hàn Quốc và Nhật Bản đang ở trình độ phát triển kinh tế khác nhau, có cả sự khác biệt về chế độ chính trị - xã hội, về đặc điểm văn hóa, điều kiện lịch sử, quan hệ quốc tế. Những yếu tố kinh tế, lịch sử, văn hóa, xã hội tạo ra những điều kiện cho sự hình thành và phát triển của hệ thống chính trị và nền dân chủ ở mỗi nước. Đồng thời, sự biến đổi to lớn và nhanh chóng của tình hình thế giới và khu vực cũng tác động mạnh đến những biến đổi hệ thống chính trị của các nước trong khu vực Đông Á như Hàn Quốc, Nhật Bản. Những điểm khác biệt được thể hiện trên 4 đặc điểm sau đây:

(1) Cùng lấy kinh tế thị trường làm điểm tựa để thúc đẩy dân chủ hóa, thế nhưng vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở hai nước cũng thể hiện ở những mức độ khác nhau. Nếu như ở Hàn Quốc, sự kiểm soát của nhà nước đối với thị trường là mạnh, nhiều lúc thể hiện sự độc tài từ phía các nhà chính trị đối với chính sách kinh tế thì vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở Nhật Bản

lại thể hiện mức độ can thiệp ít hơn, nền kinh tế có sự tự chủ, tự do giống với kinh tế thị trường phương Tây nhiều hơn so với những gì diễn ra ở Hàn Quốc

(2) Điểm khác biệt trong quá trình dân chủ hóa của hai nước này được thể hiện rõ nhất trong lựa chọn mô hình thể chế chính trị. Nếu như quá trình dân chủ hóa ở Nhật Bản là sự kết hợp giữa bên ngoài và bên trong, giữa hiện đại và truyền thống, giữa các giá trị dân chủ, pháp quyền phương Tây và giá trị dân tộc truyền thống phương Đông để làm nên mô hình quân chủ đại nghị Nhật Bản thì tiến trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc lại gắn với việc hoàn thiện các nền cộng hòa, đoạn tuyệt với những kiểu tổ chức quyền lực mang dấu ấn của xã hội phong kiến trước đây để xây dựng mô hình cộng hòa Tổng thống;

(3) Điểm khác biệt cuối cùng trong tiến trình dân chủ hóa của hai nước này đó là sự hình thành và phát triển của xã hội dân sự cũng như vai trò của các tổ chức này đối với những biến đổi chính trị của mỗi nước.

Có 2 lập luận căn bản cho tác động tích cực của các khác biệt này tại các nước Đông Á, trong đó có Hàn Quốc, Nhật Bản dựa trên 2 đặc tính của dân chủ phương Đông:

(i) Sự tập trung quyền lực: sự tập trung, và sự thừa nhận của xã hội với sự tập trung đó, cho phép chính phủ có các biện pháp *can thiệp mạnh*, điều hòa vì lợi ích chung, bỏ qua các lợi ích cụ thể của các nhóm.

(ii) Thời hạn quyền lực dài: tính lâu dài của việc cầm quyền cho phép chính phủ thoát khỏi các sức ép của cử tri về các lợi ích ngắn hạn, triển khai các chính sách dài hạn có tính tối ưu.

Về cơ bản, cho dù có các khác biệt quan trọng, nhưng các thể chế của Hàn Quốc và Nhật Bản vẫn chia sẻ những giá trị căn bản nhất. Lập luận chính yếu cho kết luận này là sự chia sẻ cả về mục đích trong khát vọng tự do, hạnh phúc, cả về khả năng duy lý của cá nhân và cộng đồng. Các khác biệt có thể có đó chính là khác biệt trong cách thức, con đường và các hình thức cụ thể của thể chế trong từng thời kỳ và từng nước. Khi nhìn nhận như vậy, sự thâm thấu văn hóa cũng như sự truyền bá tri thức giữa Đông và Tây, cũng như giữa tất cả các nước trên thế giới là điều tất yếu. Và đó cũng là giá trị khoan dung của chính tinh thần cộng hòa, hiểu với nghĩa rộng nền cộng hòa của cả nhân loại hơn là chỉ áp dụng trong một quốc gia.

3.3.2. Những vấn đề của quá trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc và Nhật Bản hiện nay

Hàn Quốc và Nhật Bản hiện đại với quá trình dân chủ hóa xã hội mạnh mẽ trên cơ sở thực hiện cải cách hành chính và làm trong sạch môi trường chính trị. Một vấn đề trở nên hết sức rõ ràng, đất nước chỉ có thể tiếp tục phát triển được nếu tiến trình dân chủ hóa xã hội được thúc đẩy. Cho đến nay, dân chủ hóa xã hội vẫn còn được bàn cãi và có lúc trở nên gay gắt. Song điều mà rất nhiều người nhận thấy là sau một quá trình tăng trưởng cao kéo dài và đất nước thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa thì trình độ dân trí và cùng với nó là những đòi hỏi về dân chủ của nhân dân trở thành một yêu cầu bức bách. Hàn Quốc và Nhật Bản đã và đang ở trong tiến trình dân chủ hóa xã hội theo mô hình các quốc gia phát triển. Việc tiếp tục tiến trình này là một điều kiện tiên quyết cho sự phát triển hài hòa của đất nước. Ngày nay, nhiều chính trị gia Hàn Quốc và Nhật Bản đều nhấn mạnh tới một vấn nạn quốc gia đó là tham nhũng trong bộ máy chính quyền, hối lộ các nhà chính trị, sự liên kết của các nhà lãnh đạo công ty với tầng lớp chóp bu chính trị để thao túng chính trường. Đó là những biểu hiện của hệ thống chính trị kém hiệu lực, kéo dài trong nhiều năm. Khắc phục tình trạng này trở thành một yêu cầu vừa cấp bách, vừa lâu dài để xây dựng một môi trường chính trị trong sạch, đủ năng lực và ngang tầm với yêu cầu phát triển trong tương lai để đẩy mạnh dân chủ hóa của Hàn Quốc và Nhật Bản.

Xem xét ở tầm vĩ mô cho thấy có bốn loại vấn đề cơ bản đang được xúc tiến giải quyết, gắn với tiến trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc và Nhật Bản:

Thứ nhất, tiếp tục thực hiện cuộc cải cách chính trị. Cuộc cải cách này được xúc tiến trên các phương diện, chẳng hạn yêu cầu các quỹ hỗ trợ cho các đảng phái khi mở tài khoản hoặc rút tiền đều phải thông báo cho ủy ban quản lý tuyến cử Trung ương biết; cần phải công bố số tiền và tên của người tài trợ một cách công khai; thực hành chế độ kiểm toán nghiêm ngặt; đặc biệt là cần thiết tiến hành cải tiến chế độ bầu cử và cơ chế tham dự của các đảng phái, có như vậy mới tạo cơ sở lâu dài và vững chắc để làm trong sạch môi trường chính trị "Chính trị tách khỏi sự chi phối của đồng tiền".

Thứ hai, xúc tiến cải cách hành chính. Mục tiêu của cuộc cải cách này là nâng cao năng lực quản lý xã hội của các cơ quan chính quyền từ Trung ương xuống địa phương. Ở Chính phủ Trung ương cần phải xây dựng một cơ cấu gọn nhẹ, có hiệu quả. Điều này có nghĩa là nhiều viên chức nhà nước sẽ bị mất việc làm hoặc phải chuyển đổi sang các loại công việc khác; tổ chức lại cơ cấu và bộ máy ở các cơ quan chính quyền địa phương. Mở rộng quyền tự chủ của các chính quyền địa phương; thực hành chế độ tham dự trực tiếp của công dân vào quản lý ở các cơ quan chính quyền địa phương; xem xét và sửa đổi các đạo luật không còn thích hợp; mở rộng và hỗ trợ các nguồn tài chính cho các cơ quan hành chính địa phương.

Thứ ba, đẩy mạnh cuộc đấu tranh đẩy lùi tham nhũng. Rõ ràng, đấu tranh chống tham nhũng đã được công luận Hàn Quốc đề cập cách đây nhiều năm, đặc biệt là những năm đầu thập kỷ 90, nhiều vụ tham nhũng bị phát hiện đã làm rung động chính trường Hàn Quốc. Yêu cầu về cuộc đấu tranh này càng ngày càng trở nên gay go và phức tạp. Đã đến lúc, cơ quan lập pháp cần ban hành các đạo luật về chống tham nhũng với những mức hình phạt đủ nặng để ngăn ngừa tình trạng tham nhũng lan tràn hiện nay.

Thứ tư, mở rộng các hình thức dân chủ, nhất xây dựng môi trường thuận lợi cho các tổ chức xã hội dân sự hoạt động. Thực tiễn cho thấy, những cuộc cải cách về thể chế ở Hàn Quốc và Nhật Bản luôn hướng đến việc tạo điều kiện nhiều hơn và thuận lợi hơn cho người dân tham gia vào đời sống chính trị. Trong nhiều phong trào chính trị lớn, tiếng nói của các tổ chức xã hội đã có sức ảnh hưởng lớn trong các quyết sách của Chính phủ, người dân được cung cấp đủ thông tin để giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước, các cuộc biểu tình của quần chúng cũng được Chính phủ xem như thái độ của người dân đối với mình để từ đó điều chỉnh cho phù hợp.

Tiểu kết chương 3

Trong chương 3, luận án đã phân tích và làm rõ những diễn biến và bước tiến của quá trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc và Nhật Bản, đồng thời làm rõ đặc điểm của quá trình dân chủ hóa ở mỗi nước cũng như những yếu tố ảnh hưởng, tác động đến quá trình này.

Để làm rõ quá trình dân chủ hóa ở Nhật Bản và Hàn Quốc, tác giả đã khảo sát sự hình thành và phát triển cũng như mối quan hệ giữa 3 thể chế quan trọng quyết định đến sự thành công hay thất bại của quá trình dân chủ hóa ở mỗi quốc gia, đó là kinh tế thị trường, nhà nước pháp quyền và xã hội dân sự. Các nội dung của quá trình dân chủ hóa cũng được phân tích thông qua sự phát triển của ba thể chế này, theo đó sự thịnh vượng về kinh tế, sự mở rộng các quyền tự do của cá nhân và sự kiểm soát quyền lực nhà nước hiệu quả là những thước đo cho sự thành công của quá trình dân chủ hóa. Kinh nghiệm hai trường hợp này cho chúng ta thấy, sự phát triển của bộ ba trụ cột như kinh tế thị trường, nhà nước pháp quyền và xã hội dân chính là những công cụ đặc biệt hữu hiệu trong tiến trình chuyển đổi chính trị và dân chủ hóa ở Hàn Quốc và Nhật Bản. Mặc dù diễn biến của tiến trình dân chủ hóa ở mỗi nước là khác nhau, phụ thuộc vào các yếu tố khác nhau cũng như sự thích ứng của mỗi quốc gia, thế nhưng quá trình dân chủ hóa ở cả Hàn Quốc và Nhật Bản có những nét chung sau:

- 1 - Chủ động tiếp biến những giá trị dân chủ, pháp quyền của phương Tây và lấy đó làm công cụ, phương tiện cho quá trình dân chủ hóa trong nước
- 2 - Đẩy mạnh phát triển kinh tế thị trường nhưng có kiểm soát của Nhà nước thông qua các chính sách vĩ mô
- 3 - Tập trung phát triển kinh tế trước rồi mới mở rộng quyền dân sự
- 4 - Nhấn mạnh trật tự xã hội trước tự do cá nhân trong quá trình cải cách chính trị

Dân chủ hóa trở thành một tất yếu trong quá trình phát triển của các quốc gia, là quá trình hiện thực hóa các giá trị dân chủ và trở thành nhân tố xây dựng, phát triển và bảo vệ thể chế dân chủ. Hàn Quốc và Nhật Bản là những quốc gia có một số điểm tương đồng với Việt Nam về lịch sử, văn hóa. Chính các làm bài bản, sáng tạo với những bước đi thận trọng đã đem lại thành công cho quá trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc và Nhật Bản, mặc dù cả hai quốc gia này cũng đã phải trả giá nhất định để có được những thành công này. Nghiên cứu quá trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc và Nhật Bản là một sự kiểm chứng ngay trong những quốc gia vốn không có truyền thống dân chủ mạnh mẽ và việc khảo sát này được kì vọng đưa đến việc nhận thức và bài học có ý nghĩa tham khảo cho Việt Nam trong quá trình thúc đẩy dân chủ hóa.

Chương 4

GIÁ TRỊ THAM KHẢO CHO VIỆT NAM

TỪ QUÁ TRÌNH DÂN CHỦ HÓA Ở HÀN QUỐC VÀ NHẬT BẢN

Việt Nam và Hàn Quốc, Nhật Bản là những quốc gia có những điểm gần gũi tương đồng về điều kiện tự nhiên - địa lý, lịch sử và văn hóa truyền thống cũng như trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việc vận dụng những kinh nghiệm phát triển của Hàn Quốc và Nhật Bản đối với Việt Nam trong điều kiện Việt Nam đang tiến hành sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là những điều cần thiết và hữu ích. Tuy nhiên, việc vận dụng cũng phải tính đến những điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước ta hiện nay bởi vì Việt Nam có những khác biệt quan trọng về thể chế: chính trị, kinh tế, xã hội. *Trước hết*, Việt Nam chưa được hưởng những ưu đãi từ các nước công nghiệp phát triển. *Hai là*, khi mở cửa với bên ngoài, chúng ta có rất nhiều lúng túng do cả một thời kỳ dài, quan hệ của Việt Nam với các nước tư bản rất hạn chế. *Ba là*, Việt Nam mới chuyển từ cơ chế hành chính quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường nên chưa có đầy đủ nguồn lực và kinh nghiệm để đẩy mạnh quá trình dân chủ hóa. Do vậy, việc tham khảo những kinh nghiệm dân chủ hóa, chọn lọc và vận dụng các lý luận phương Tây vào nền văn hóa phương Đông của Nhật Bản và Hàn Quốc có thể đưa lại những gợi ý hữu ích cho Việt Nam trong quá trình phát triển và đẩy mạnh dân chủ hóa trong toàn xã hội.

Từ việc nghiên cứu và phân tích quá trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc và Nhật Bản, những giá trị có thể tham khảo cho Việt Nam:

4.1. PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG CÓ SỰ KIỂM SOÁT CỦA NHÀ NƯỚC

- Tiến hành cải cách thể chế, nhất là thể chế kinh tế, theo hướng thị trường

Trong lĩnh vực kinh tế, những thay đổi về thể chế cho phù hợp với sự vận động của quy luật kinh tế luôn là động lực cho sự tăng trưởng kinh tế. Những thay

đổi về thể chế này phải tạo ra sự tự do kinh doanh, bảo vệ quyền sở hữu và mở rộng không gian kinh tế trên cơ sở tôn trọng những quy luật thị trường.

Thực tế phát triển kinh tế Hàn Quốc và Nhật Bản cho thấy, sức cạnh tranh của nền kinh tế chỉ có thể được nâng lên nếu chất lượng thể chế được cải thiện tốt hơn. Cải cách thể chế đơn giản chính là việc nâng cao chất lượng chính sách, quy định của nhà nước sao cho tốt hơn, phù hợp với tình hình chính trị và môi trường kinh doanh trong nước trên cơ sở điều tiết của thị trường, qua đó, thiết lập một môi trường thuận lợi để người dân, doanh nghiệp cùng phát triển và nền kinh tế có sức cạnh tranh và hiệu quả hơn. Để tiến hành những cải cách thể chế có hiệu quả, các nhà lãnh đạo của Hàn Quốc và Nhật Bản ra quyết định dựa trên những phân tích chính sách có chất lượng và kịp thời. Khi tình hình thay đổi thì các chính sách cũng phải thay đổi cho phù hợp. Họ cũng khuyến khích những tranh luận thẳng thắn và cởi mở trong nội bộ Chính phủ, giữa những nhà khoa học và trong giới kinh doanh về nội dung và đường hướng của chính sách kinh tế. Nói cách khác, mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường được xem trọng là mối quan hệ đối tác chứ không phải nhà nước xem doanh nghiệp là đối tượng để quản lý và khai thác. Chính điều này đã tạo ra sự đồng thuận về chính sách và làm cho chính sách mang tính khả thi cao, nhận được sự đồng tình và hưởng ứng từ phía doanh nghiệp.

Như vậy, những cải cách thể chế cùng với những chính sách đúng đắn phải được dựa trên những phân tích khách quan và toàn diện về tình hình cũng như những giải pháp lựa chọn. Những phân tích này chỉ nổi lên từ những cuộc thảo luận có tình phê phán trên tinh thần xây dựng. Vì vậy, chính phủ tích cực khuyến khích những tiếng nói phản biện và phê phán có tính xây dựng, đồng thời chấp nhận những ý kiến khác biệt.

- Xây dựng mô hình "Chính phủ cứng với thị trường mềm" trong phát triển kinh tế

"Chính phủ cứng và thị trường mềm" trở thành một cơ chế vận hành kinh tế mang đậm sắc thái điển hình ở Hàn Quốc và Nhật Bản. Theo đó, Chính phủ quan tâm sâu sát tới hoạt động phát triển kinh tế của đất nước, nhất là trong tình trạng kém hiệu quả của nền kinh tế, sự làm ăn thua lỗ của các trung tâm kinh tế quan

trọng và kịp thời áp dụng các biện pháp kiên quyết để sửa sai, tái điều chỉnh cấu trúc của nền kinh tế nhằm vừa tạo sức sống cho nền kinh tế, vừa đóng góp cho thu nhập của chính phủ. Điều này không có nghĩa là Chính phủ can thiệp quá sâu vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, mà là Chính phủ đồng hành cùng doanh nghiệp, hỗ trợ và giúp đỡ doanh nghiệp trước những khó khăn, khắc phục những thất bại của thị trường đang có xu hướng bóp méo nền kinh tế. Chính điều này tạo ra "cỗ máy" phát triển tổng hợp, lai ghép giữa tư nhân và nhà nước. Năng lực kế hoạch cao ở khu vực công được kết hợp với một khả năng thực hiện sáng tạo và có hiệu quả ở khu vực tư nhân, nhờ đó những khuyết tật và hạn chế trong nền kinh tế sớm được khắc phục, nhất là sự yếu kém trong hoạt động của các tập đoàn kinh tế cũng như sự đầu cơ và lũng đoạn của các tập đoàn này đối với thị trường và xã hội.

Ở Hàn Quốc, trong những năm đầu của sự phát triển, mô hình “Chính phủ cứng và thị trường mềm” được thể hiện ra là: Nhà nước xác định rõ chính sách phát triển kinh tế trong từng giai đoạn và điều chỉnh một cách linh hoạt để định hướng cho các hoạt động kinh tế.

Thứ nhất, chính phủ Hàn Quốc và Nhật Bản đã duy trì mạnh mẽ và định hướng rõ ràng mục tiêu tăng trưởng kinh tế thông qua chiến dịch tiết kiệm chi tiêu cả trong khu vực công và khu vực tư để tích lũy đầu tư cho phát triển kinh tế, đặc biệt là đẩy mạnh xuất khẩu. Việc xác định dứt khoát mục tiêu tăng trưởng có ý nghĩa quan trọng trong việc định hướng để huy động toàn bộ nguồn lực quốc gia. Trên thực tế, quyết tâm đó đã định ra phương hướng giúp chính phủ có thể hoạch định chính sách “thắt lưng buộc bụng” và các nhà kinh doanh có thể trù tính kế hoạch đầu tư trọng tâm và hiệu quả. Quan trọng hơn vào thời điểm nền kinh tế lâm vào trì trệ và tình trạng nghèo khổ lan rộng, thì quyết tâm tăng trưởng kinh tế có ý nghĩa cấp thiết trong việc tranh thủ sự ủng hộ chung đối với chính phủ về các chính sách kinh tế và chính sách khác.

Thứ hai, đó là sự uyển chuyển và thích nghi trong việc hoạch định chính sách cho phù hợp với thực tiễn. Chính phủ không chần chừ thừa nhận sai lầm và bắt tay vào sửa chữa, nhiều khi làm đảo lộn trật tự đã có và gây ra sự chỉ trích mạnh mẽ. Chính nhờ sự phản ứng uyển chuyển và thích nghi nhanh, Hàn Quốc đã vượt qua

được các cuộc khủng hoảng như hai cơn sốt dầu lửa, cơn sốt lãi suất quốc tế và cơn sốt cuộc khủng hoảng kinh tế- tài chính cuối năm 1997-1998 một cách thành công.

Nhân tố chủ yếu khiến chính phủ Hàn Quốc có sự hoạch định chính sách uyển chuyển và thích nghi nhanh là do mục đích tăng trưởng kinh tế của Hàn Quốc rõ ràng; đội ngũ lãnh đạo không có tư duy bảo thủ mà cầu thị lắng nghe những chỉ trích từ phía xã hội để thay đổi chính sách một cách kịp thời. Chính phủ đã theo đuổi mục đích này một cách độc lập và không bị ràng buộc bởi bất cứ giá trị tôn giáo hay hệ tư tưởng nào. Tất cả đều nhằm vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh.

Thứ ba, mức độ hợp tác cao giữa chính phủ và giới kinh doanh. Chính phủ luôn coi giới kinh doanh là người cộng tác quan trọng. Chính phủ tham khảo ý kiến giới kinh doanh hầu như về tất cả các chính sách quan trọng. Chính phủ cũng trao đổi dưới nhiều hình thức về các quan điểm và các thông tin đối với giới kinh doanh. Giới kinh doanh đã tận dụng tối đa những tiếp xúc này để định hướng và gây ảnh hưởng đối với cách nhà hoạch định chính sách. Nó tạo ra sự phát triển vượt bậc của ngành công nghiệp Hàn Quốc, tuy nhiên cũng gây ra những hoạt động đặc quyền, ảnh hưởng lớn tới nền kinh tế và xã hội Hàn Quốc, Nhật Bản.

Thứ tư, các quan chức chính phủ thường đi trước các ông chủ của khu vực tư nhân trong việc thúc đẩy đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế và nhận thức về thị trường thế giới. Các Cheabol của Hàn Quốc về cơ bản là những tổ chức cộng đồng. Xu hướng cộng đồng khai thác sự hợp tác giữa hai khu vực công và tư nhân đã ảnh hưởng đến việc thiết kế và thực hiện các chính sách phát triển xã hội, cũng như các chiến lược phát triển hạ tầng và tạo dựng các liên minh.

- Khả năng thích ứng kịp thời với sự thay đổi và cải cách

Có thể thấy, giới lãnh đạo ở Hàn Quốc và Nhật Bản có một tầm nhìn chiến lược dài hạn và ý chí chính trị để có thể dự báo trước và phản ứng lại với các thách thức phát triển trước khi mọi sự trở nên quá muộn. Các nước này cũng ứng xử khá tốt trước các cuộc khủng hoảng bất ngờ. Kết luận được rút ra là, một tổ chức hoặc một đất nước muốn thành công thì phải dự đoán được những ảnh hưởng của sự thay đổi và sau đó là phải thích ứng và linh hoạt với những thay đổi đó. Hàn Quốc cũng chứng minh được rằng họ có thể tạo ra những quyết tâm chính trị mạnh mẽ để thay

đôi khi cần thiết, và thực tế Hàn Quốc đã phản ứng một cách mạnh mẽ trước những yếu kém trong cấu trúc nền kinh tế mà họ nhận ra được từ cuộc khủng hoảng 1997 và sau đó đã trở lại vũng vàng hơn. Peter Lorange và Richard Mahoney của trường Đại học Tổng hợp Seoul đã chỉ ra rằng, một trong những yếu tố chính của mô hình Hàn Quốc phải là "khả năng thích nghi và đổi mới" [72]. Sự thành công của Hàn Quốc trong việc thích nghi với những thay đổi có lẽ là kết quả của sự kết hợp nhiều yếu tố. Bao gồm cả khu vực tư nhân tự do được Chính phủ nhiệt tình giúp đỡ. Bên cạnh đó, các kế hoạch kinh tế của Hàn Quốc rất có ích trong việc dự báo những thay đổi và trong việc đưa ra những biện pháp, chính sách để đối phó với những thay đổi mà mình mong đợi. Joseph Schumpeter cho rằng, phát triển kinh tế có nguồn gốc từ sự đổi mới. Theo cách nhìn này, sự phát triển nhanh của Hàn Quốc là kết quả của năng lực thích ứng, năng lực nhạy cảm với cái mới và sự linh hoạt của sự thay đổi theo phương thức không có con đường lùi.

- Quan điểm hữu nghị với thị trường

Báo cáo Phát triển thế giới năm 1991 của Ngân hàng thế giới đã phát triển quan điểm tân cổ điển, chỉ ra một cách có hệ thống xem bằng cách nào mà tăng trưởng nhanh ở các nước đang phát triển đã kết hợp được với sự can thiệp mạnh, hiệu quả nhưng có liều lượng cẩn thận của Nhà nước. Trong chiến lược "hữu nghị với thị trường" đã nêu ra vai trò thích hợp của Nhà nước là đảm bảo đầu tư đủ vào con người, tạo ra môi trường cạnh tranh cho các doanh nghiệp tư nhân, giữ cho nền kinh tế luôn mở đối với thương mại quốc tế và duy trì nền kinh tế vĩ mô ổn định. Bản báo cáo cho rằng, ngoài những vai trò này, nếu như những can thiệp không có lợi cho thị trường. Trên cơ sở xem xét toàn diện kinh nghiệm của các nền kinh tế đang phát triển trong vòng 30 năm qua, bản báo cáo kết luận rằng những nỗ lực chỉ đạo việc phân bổ nguồn lực bằng các cơ chế phi thị trường, nhìn chung đều không giúp cho việc cải thiện hoạt động kinh tế.

Quan điểm hữu nghị với thị trường đã nắm bắt được những khía cạnh quan trọng trong thành công của nền kinh tế Hàn Quốc và Nhật Bản. Những nền kinh tế này rất ổn định về mặt kinh tế vĩ mô, có tỷ trọng ngoại thương trong GDP cao, đầu tư nhiều vào con người, và có sự cạnh tranh mạnh mẽ giữa các công ty. Nhưng

những đặc trưng này là kết quả của nhiều công cụ chính sách khác nhau. Và công cụ được lựa chọn, đặc biệt là ở Hàn Quốc và Nhật Bản, đôi khi bao gồm sự can thiệp mạnh mẽ của Nhà nước vào các thị trường để chỉ đạo việc phân bổ nguồn lực của khu vực tư nhân. Hơn nữa, thành công của các nền kinh tế này vẫn đứng vững trước những cơn đường bót can thiệp hơn mà Hồng Kông, Malaixia và gần đây là Ấn Độ và Thái Lan đã lựa chọn.

- Tăng trưởng kinh tế gắn với công bằng xã hội và tiến bộ xã hội, tạo ra sự phù hợp giữa mức độ dân chủ và tốc độ phát triển trong từng giai đoạn

Suy đến cùng thì mục tiêu của mọi chính sách phát triển là nhằm kiến tạo một xã hội công bằng và thịnh vượng. Một trong những đặc điểm quan trọng của mô hình phát triển Hàn Quốc và Nhật Bản là sự tăng trưởng nhanh về kinh tế được kết hợp với việc thực hiện các chương trình mang tính phúc lợi xã hội.

Về mặt tổng thể, kinh nghiệm của Hàn Quốc và Nhật Bản cho thấy khả năng tạo công ăn việc làm với năng suất và mức lương ngày một cao hơn cho tất cả mọi lao động là chìa khóa cho công bằng. Hàn Quốc và Nhật Bản đã rất thành công trong việc thâm nhập thị trường xuất khẩu và phát triển các ngành công nghiệp mới. Tuy nhiên, không chỉ chính sách kinh tế mà còn cả chính sách xã hội được thể chế hóa đã đóng góp một phần vào chiến lược tổng thể phát triển kinh tế. Chính sự công nghiệp hóa nhanh này đã tạo ra hàng triệu việc làm, và do vậy tạo ra nguồn thu nhập ổn định cho lực lượng công nhân có kỹ năng và bán kỹ năng ngày càng trở nên đông đảo. Khi kinh tế phát triển, chính phủ Hàn Quốc và Nhật Bản luôn quan tâm đến đầu tư cho giáo dục, khoa học công nghệ, y tế và các dịch vụ an sinh xã hội cần thiết để cải thiện cuộc sống cho người dân, giáo dục cho công dân về trách nhiệm của mình. Các chương trình an sinh xã hội được sử dụng như những công cụ chính sách để phát triển kinh tế. Nhân mạnh đặc điểm của nhà nước phúc lợi kiểu Đông Á, một số học giả cho rằng, đó là: (i) dựa trên một chủ thuyết phát triển coi phúc lợi thuộc vào hiệu quả kinh tế; (ii) không khuyến khích dựa vào nhà nước mà chủ trương đẩy mạnh nguồn phúc lợi từ khu vực tư nhân và xã hội; và (iii) chuyển hướng các nguồn lực tài chính của bảo hiểm xã hội vào đầu tư cho kết cấu hạ tầng

[188]. Đây cũng là quá trình nhằm nâng cao trình độ dân trí và nhận thức của người dân đối với dân chủ.

Sự thần kỳ Hàn Quốc và Nhật Bản chính là sự dân chủ hóa dựa trên nền kinh tế thị trường, là tính hợp lý và hiệu quả của mô hình tổ chức nhà nước. Nó hiệu quả là vì nó tạo ra của cải vật chất và sự ổn định, cũng như kích thích và ứng dụng những thành quả kỹ thuật và theo đó mở rộng số người được hưởng những thành quả của xã hội. Hàn Quốc và Nhật Bản cũng chính là những tấm gương điển hình và đi đầu trong những nước đang phát triển trong việc theo đuổi mô hình đó.

Từ những kinh nghiệm phát triển kinh tế thị trường nhằm thúc đẩy quá trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc và Nhật Bản, các giá trị tham khảo cho Việt Nam được rút ra là:

Thứ nhất, đẩy mạnh các cải cách kinh tế theo hướng thị trường, theo đó Nhà nước phải tôn trọng các quy luật của thị trường, thay đổi chức năng từ quản lý, cai trị sang điều tiết nền kinh tế theo quy luật của thị trường. Về vấn đề này, bài học được rút ra từ kinh nghiệm của Hàn Quốc là: *Nhà nước cần phải khẳng định tầm quan trọng chiến lược trong một số lĩnh vực cần có để đảm bảo phúc lợi xã hội, lợi ích quốc gia, đặt ra khuôn khổ cho nền kinh tế, nhưng nhà nước không giới điều hành các tổ chức kinh doanh, và không giới trong đổi mới, sáng tạo. Còn thị trường thì ngược lại. Nó có những vấn đề, có thể bị khủng hoảng, nhưng thị trường lại giỏi trong vận hành và quản lý doanh nghiệp và trong đổi mới, sáng tạo.*

Để thúc đẩy những cải cách theo hướng thị trường đòi hỏi các giá trị của chủ nghĩa tự do phải dần thay thế cho những quan niệm sơ cứng, máy móc và giáo điều của nền kinh tế kế hoạch hóa, tập trung đang ảnh hưởng mạnh mẽ trong tư duy chính trị về kinh tế. Theo đó, Nhà nước phải hạn chế tới mức tối thiểu sự can thiệp trực tiếp vào hoạt động sản xuất kinh doanh như trước kia mà tập trung hơn vào vai trò quản lý kinh tế vĩ mô, xây dựng các thể chế để kiến tạo, thúc đẩy các hoạt động kinh doanh và khắc phục những thất bại của thị trường. Trong quá trình cải cách thể chế, nhà nước phải hợp tác với khu vực tư nhân, lắng nghe nhiều hơn tiếng nói từ doanh nghiệp trong hoàn thiện thể chế. Các cải cách thể chế phải đáp ứng yêu cầu mở rộng thị trường, quyết tâm thoát ra khỏi cái vòng luẩn quẩn và những hệ quả tiêu cực của

ơ chế cũ như: sự bảo hộ độc quyền, việc làm ăn thua lỗ của doanh nghiệp nhà nước; sự can thiệp thô bạo của nhà nước vào hoạt động của nền kinh tế, làm méo mó sự vận hành của các quy luật thị trường; sự bất bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; tình trạng tham nhũng trong hoạt động quản lý kinh tế,... Những vấn đề này, mặc dù bước đầu đã được khắc phục, nhưng trên thực tế, vẫn cứ diễn ra với quy mô và mức độ ngày càng lớn với những thủ đoạn hết sức tinh vi. Làm được điều này đòi hỏi quyết tâm rất lớn từ phía Đảng và Nhà nước, từ nhận thức đến hành động đối với chiến lược xây dựng và phát triển mô hình kinh tế mới. Tuy nhiên, quyết tâm chính trị này đòi hỏi một nỗ lực cải cách rất lớn mới có thể trở thành hành động chính trị hiệu quả; bởi trên thực tế việc quy định vai trò chủ đạo của doanh nghiệp nhà nước nhằm đảm bảo đúng định hướng XHCN của nền KTTT vẫn là một rào cản rất lớn cho quá trình này. Thế nhưng, dù muốn hay không thì việc giảm dần vai trò của nhà nước vẫn là cái đích của những cải cách thể chế kinh tế ở Việt Nam trong thời gian tới.

Thứ hai, với trình độ và điều kiện nền kinh tế thị trường Việt Nam hiện nay, phải xác định kinh tế tư nhân là một *động lực chính* của sự phát triển nền kinh tế đất nước. Hiện nay, kinh tế tư nhân đang đóng góp một phần đáng kể cho nền kinh tế và giữ vai trò chủ yếu trong việc thu hút và giải quyết việc làm cho người lao động. Xu hướng này sẽ còn diễn ra mạnh mẽ hơn nữa trong những thập niên tới. Do vậy, trong chiến lược phát triển kinh tế thời gian tới, theo chúng tôi, Đảng và Nhà nước cần mở rộng hơn nữa sự tự do kinh doanh, tạo các điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển, phát huy tiếp động lực để thúc đẩy mạnh mẽ cả nền kinh tế. Những vấn đề gì mà tư nhân có thể đảm nhận được và làm tốt thì Nhà nước nên tìm cách giao cho tư nhân làm. Những lĩnh vực nào mà khu vực kinh tế tư nhân không đảm nhận được thì Nhà nước phải làm. Tuy nhiên, cũng cần có những biện pháp để tránh việc các quan chức nhà nước bảo kê hay đứng sau các doanh nghiệp tư nhân rồi giao cho các doanh nghiệp này những hợp đồng béo bở nhưng việc thực hiện các hợp đồng lại không đem lại hiệu quả cao giống như đã từng xảy ra với các Chaelbol ở Hàn Quốc trước đây. Chúng ta không thể tiếp tục sai lầm nếu cứ tiếp tục coi kinh tế nhà nước là chủ đạo theo kiểu quá ưu ái cho các doanh nghiệp nhà nước như hiện

nay, vì thực tế đã cho thấy không ít tổng công ty, các tập đoàn, các doanh nghiệp lớn của Nhà nước làm ăn không hiệu quả, gây thất thoát, lãng phí lớn cho tài sản của Nhà nước, hơn nữa đó còn là khu vực hay xảy ra các vụ tham nhũng lớn đáng báo động và gây dư luận hết sức bất bình trong xã hội. Đó là xu hướng cần khắc phục, nhất là đối với những nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi như Việt Nam hiện nay.

Thứ ba, tập trung xây dựng các hệ thống cơ sở hạ tầng cần thiết cho sự tăng trưởng kinh tế, nhất là khi mà quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, thu hút đầu tư và đô thị hóa đang diễn ra nhanh chóng, đòi hỏi các nguồn lực của Chính phủ phải được sử dụng một cách hiệu quả. Các cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ trực tiếp cho phát triển kinh tế như điện, đường, nước sạch, giao thông và các dịch vụ cơ bản phải được tập trung đầu tư đáng kể. Tuy nhiên, kế hoạch đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển kinh tế cần phải được tính toán cụ thể với những ưu tiên cho những trọng tâm, trọng điểm và hiệu quả. Xu hướng đầu tư quá mức vào các dự án khổng lồ, xây dựng cơ sở hạ tầng một cách dàn trải, mà trong hầu hết trường hợp đều chứng tỏ là chưa cần thiết và lãng phí, trong khi các lĩnh vực hay các công trình quan trọng khác lại không có đủ nguồn lực để đầu tư phát triển như hiện nay, thì nó sẽ tạo thành lực cản đối với tốc độ phát triển kinh tế. Một vấn đề nữa, theo chúng tôi, Việt Nam nên học trong mô hình phát triển Đông Á, đó là các quyết định về cơ sở hạ tầng nên do các nhà kỹ trị ít chịu áp lực từ chính trị thực hiện, do đó nó không bị thao túng và chi phối bởi các nhóm lợi ích đặc biệt [92].

Thứ tư, Việt Nam cần vận dụng bài học của Nhật bản và Hàn Quốc về cách phối hợp các chính sách kinh tế và chính sách xã hội để tạo mối tương tác có lợi giữa tăng trưởng kinh tế và phân phối phúc lợi xã hội trong những điều kiện, hoàn cảnh nhất định. Với xuất phát điểm thấp, Việt Nam nên chú trọng tăng trưởng kinh tế để có nguồn lực vật chất cho các chương trình phúc lợi xã hội, nhưng một chính sách an sinh xã hội muốn khả thi thì phải phù hợp với khả năng của nền kinh tế. Nhà nước cũng cần thực hiện trong chừng mực nhất định chức năng phúc lợi để làm tốt vai trò hoạch định chính sách kinh tế và chính sách xã hội vì mục tiêu “tăng trưởng kinh tế gắn với công bằng xã hội” đã xác định.

Hơn nữa, để kinh tế phát triển nhanh và bền vững, Nhà nước cần học tập kinh nghiệm của Hàn Quốc, đó là đầu tư nhiều hơn cho phát triển nguồn nhân lực thông qua giáo dục và đào tạo. Mặc dù đa dạng hóa các nguồn vốn và hình thức đầu tư cho giáo dục là cần thiết và tất yếu trong nền kinh tế thị trường nhưng Nhà nước vẫn cần chú trọng chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo, đặc biệt là giáo dục phổ thông, vì đây là một bộ phận quan trọng trong chính sách phúc lợi xã hội. Kinh nghiệm Hàn Quốc cho thấy, chi ngân sách cho giáo dục giai đoạn đầu được tập trung vào giáo dục phổ thông và đào tạo nghề đã đem lại hiệu ứng tốt cho nền kinh tế, nhờ đó Hàn Quốc có đội ngũ công nhân lành nghề phục vụ công nghiệp hóa. Đồng thời cần chú trọng đúng mức tới các hình thức giáo dục bậc cao để chuẩn bị nguồn nhân lực cho giai đoạn phát triển tiếp theo [26]. Đó đồng thời cũng là quá trình nâng cao dân trí, tạo động lực cho quá trình dân chủ hóa diễn ra nhanh hơn và hiệu quả hơn.

4.2. THAY ĐỔI VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC THEO SỰ LỚN MẠNH CỦA KHU VỰC TƯ NHÂN VÀ XÃ HỘI

Dân chủ hóa ở Hàn Quốc và Nhật Bản chính là mô hình của cải cách, tái cấu trúc trật tự chính trị theo hướng mở rộng không gian chính trị cho người dân có thể tham gia vào các hoạt động chính trị; là việc phân phối lại sức mạnh chính trị của xã hội trong đó đòi hỏi sự chuyển giao quyền lực dựa trên sự thỏa hiệp về quyền tự trị.

Ở Hàn Quốc, cùng với quá trình đổi mới kinh tế là những áp lực về cải cách cấu trúc quyền lực theo hướng nghiêng về thỏa hiệp, thương lượng giữa các lực lượng chính trị cầm quyền và lực lượng đối lập về những cải cách mang tính thể chế. Về cơ bản, những cải cách này diễn ra theo hướng giảm dần phạm vi quyền lực của Chính phủ, mở rộng các quyền tự do, dân chủ cho người dân và xã hội. Sự vận động này gắn liền với sự chuyển đổi từ chế độ độc tài quân sự sang chính phủ dân sự, từ giai đoạn dân chủ sơ khai sang giai đoạn hoàn thiện thể chế, từ giai đoạn chuẩn bị sang giai đoạn củng cố các thể chế dân chủ. Những nội dung cơ bản của dân chủ hóa ở đây bao gồm: thay đổi nội dung của Hiến pháp dựa trên sự trung cầu dân ý và phúc quyết toàn dân, hoàn thiện dần cơ chế bảo hiến nhằm xét xử những hành vi vi phạm

Hiến pháp, thay đổi luật lệ về bầu cử, bổ sung và tôn trọng các quyền cơ bản của người dân như tự do báo chí, tự do ngôn luận, quyền tiếp cận thông tin, luật biểu tình, luật khiếu nại, tố cáo, luật chống tham nhũng, v.v.. Để hiện đại hóa Chính phủ, hàn Quốc từng bước áp dụng khoa học công nghệ hiện đại, nhất là công nghệ thông tin vào hoạt động của Chính phủ với mục đích tinh giản bộ máy, tiết kiệm nguồn lực công, và quan trọng hơn là thúc đẩy sự minh bạch hóa, công khai hóa mọi hoạt động và thông tin liên quan đến chính quyền để người dân được biết. Những cải cách này vừa chịu sức ép từ phía xã hội, vừa là kết quả của sự thay đổi nhận thức kịp thời ngay trong giới cầm quyền. Chính vì vậy, càng đi vào chiều sâu của cải cách thì những bất đồng, mâu thuẫn giữa các lực lượng chính trị cầm quyền và đối lập càng giảm mà thay vào đó là những thỏa hiệp và đồng thuận về những giải pháp tiến hành cải cách.

Còn ở Nhật Bản, các giá trị tự do, dân chủ phương Tây nhanh chóng được chấp nhận mà ít gặp phải sự phản kháng, chống đối từ phía người dân và chính quyền. Chính việc thừa nhận bản Hiến pháp do phương Tây soạn thảo đã mở đầu cho những cải cách thể chế chính trị theo hướng giảm dần vai trò của Nhà nước và bước đầu thiết lập một số giá trị dân chủ - pháp quyền kiểu phương Tây. Trong các cải cách thể chế, sự tranh luận diễn ra gay gắt giữa các đảng phái chính trị, đã có lúc những tranh luận này dẫn đến bất đồng gay gắt. Có lúc quá trình này đánh dấu sự chia rẽ sâu sắc trong đảng Dân chủ tự do (LDP) và đẩy hệ thống chính trị của Nhật Bản chuyển biến theo một mô hình mới, ở đó độc quyền chính trị đã bị phân rã. Điều quan trọng hơn là việc tăng đột ngột nhiều Đảng mới, khác nhau mà gốc rễ là từ Đảng Dân chủ Tự do. Đây chính là hậu quả từ sự bất mãn của nhân dân với trật tự chính trị hiện thời. Tuy nhiên, bất chấp những mâu thuẫn, bất đồng giữa các đảng phái, những vấn đề then chốt vẫn được xác định để tìm kiếm sự đồng thuận trong cải cách thể chế. Các cuộc cải cách nhằm làm trong sạch bộ máy, thanh lọc những hành vi liên quan đến tiền bạc và tham nhũng trong bộ máy công quyền được các lãnh đạo quốc gia nhằm hướng tới một chính phủ trong sạch; coi trọng và đẩy mạnh việc chấn chỉnh lại những chi tiêu lãng phí của chính phủ tiền nhiệm; thúc đẩy sự tham gia của người dân vào việc hoàn thiện thể chế, mở rộng các quyền tự do cho người dân khi tham gia vào đời sống chính trị quốc gia, thiết lập và củng cố các

thiết chế bảo vệ quyền con người, quyền công dân, đa dạng hóa các kênh xã hội nhằm kiểm soát tốt hơn hoạt động của bộ máy công quyền, v.v..

Dưới áp lực của quá trình cải cách thể chế và dân chủ hóa, quá trình phân cấp, phân quyền ở Nhật Bản ngày càng định hình rõ nét trong việc tổ chức lại hoạt động quản lý của hệ thống các cơ quan quản lý hành chính nhà nước từ trung ương xuống địa phương. Quá trình này thúc đẩy sự tham gia nhiều hơn, tích cực hơn vào hoạt động quản lý hành chính nhà nước của tư nhân, khu vực tư và các nhóm lợi ích. Tổ chức quyền lực theo phương thức phân quyền, trao quyền đã tạo thuận lợi cho nhân dân địa phương tham gia hoạt động quản lý nhà nước, phát huy dân chủ, bảo vệ quyền lợi, nhu cầu của từng địa phương, các công việc được quyết định phù hợp với lợi ích thực tế của từng địa phương; tạo điều kiện cho nhân dân kiểm tra chính quyền, hạn chế nạn tham nhũng, quan liêu, lãng phí và những tiêu cực ở địa phương; việc phân quyền và công việc cho chính quyền cấp dưới giúp giảm bớt khối lượng công việc của bộ máy chính quyền nói chung và chính quyền trung ương nói riêng để cả chính quyền trung ương và địa phương đều có thể làm tốt công việc của mình. Quá trình trao quyền, phân quyền diễn ra hầu khắp trong tất cả các lĩnh vực quản lý, nhưng thông thường xuất phát và mạnh mẽ hơn cả là trong quản lý kinh tế, sau đó lan dần sang các lĩnh vực xã hội. Nhiều thành tựu đã thu được trong công cuộc đó, minh chứng hùng hồn là sự phát triển về kinh tế của hầu hết các địa phương. Các lĩnh vực được phân cấp chủ yếu đã tạo ra những đột phá cho chính quyền địa phương chủ động tìm kiếm những cách thức phát triển cho riêng mình.

Trong lĩnh vực xã hội, những yêu cầu đòi hỏi giảm dần sự can thiệp của nhà nước vào lĩnh vực xã hội cũng được đặt ra như một nội dung bức thiết. Theo đó, Nhà nước không nên ôm đồm quá nhiều việc vào tay mình, vì năng lực và nguồn lực nhà nước là có hạn trong khi nhu cầu của xã hội là vô hạn. Nếu cái gì nhà nước cũng muốn can thiệp thì sẽ hạn chế khả năng độc lập, tự chủ và sáng tạo từ phía xã hội, tạo ra tâm lý ỉ lại, trông chờ vào sự giúp đỡ của nhà nước từ phía xã hội, đó là chưa kể đến tình trạng không phải lĩnh vực xã hội nào nhà nước can thiệp cũng đem lại hiệu quả như mong muốn. Nhận thức rõ điều đó, vai trò của nhà nước trong xã hội từng bước thay đổi theo hướng Chính phủ trao nhiều quyền hơn cho xã hội, chỉ cái gì xã

hội không làm được hoặc làm không tốt thì nhà nước mới nên can thiệp và trực tiếp làm. Điều này vừa tạo sự chủ động sáng tạo, tự do dân chủ cho các chủ thể từ phía xã hội, đồng thời vừa tiết kiệm được nguồn lực, thời gian cho Nhà nước cũng như quá trình tinh giản bộ máy quản lý. Chủ trương xã hội hóa dịch vụ công như: xã hội hóa các chương trình phúc lợi như: y tế, giáo dục, bảo hiểm v.v.. đang là những minh chứng cho những thành công của việc giảm dần sự can thiệp của nhà nước vào các lĩnh vực xã hội. Đây cũng chính là nền tảng thúc đẩy sự hình thành và phát triển của xã hội dân sự, giúp chính phủ khắc phục được cả thất bại của thị trường cũng như thất bại của nhà nước.

Có thể thấy, dân chủ hóa về chính trị ở Hàn Quốc và Nhật Bản là quá trình tái cấu trúc quyền lực nhà nước theo hướng giảm dần vai trò của nhà nước để thúc đẩy tính năng động, sáng tạo từ phía xã hội. Những nỗ lực chuyển từ *mô hình nhà nước quản lý, nhà nước cai trị* sang xây dựng *Nhà nước pháp quyền* đã và đang kéo theo những cải cách căn bản trong cách thức tổ chức và thực thi quyền lực nhà nước, cụ thể là chiều hướng giảm dần cả về mức độ, phạm vi và quy mô sự can thiệp của Nhà nước vào đời sống xã hội, làm cho “ít nhà nước” hơn và tăng tính tự quản của cộng đồng lãnh thổ, các đơn vị cơ sở và các thể chế xã hội. Điều đó không có nghĩa phủ nhận sự tác động, can thiệp của nhà nước, làm suy giảm sức mạnh của nhà nước. Nhà nước cần tập trung giải quyết những vấn đề chiến lược quốc kế dân sinh, giải quyết những vấn đề lớn mà phạm vi cộng đồng lãnh thổ địa phương và cơ sở không thể giải quyết nổi hoặc có những vấn đề Nhà nước không cần can thiệp, để xã hội tự giải quyết. Nhà nước có hai nhóm chức năng chính là *sửa chữa thất bại thị trường* và *cải thiện công bằng*. Nhà nước “không được giao” chức năng hay nói cách khác là không nên tham gia vào các hoạt động kinh tế/kinh doanh thuần túy mà không có những thất bại thị trường vì đây là việc của thị trường.

Từ những phân tích trên, một số bài học kinh nghiệm mà Việt Nam có thể tham khảo ở đây là:

Thứ nhất, ở Việt Nam hiện nay, vai trò của Nhà nước cai trị, nhà nước quản lý vẫn còn lớn, tính chất quan liêu, hành chính, mệnh lệnh trong bộ máy Nhà nước vẫn còn phổ biến. Chính sự phân biệt giữa Nhà nước, thị trường và xã hội chưa rõ

ràng dẫn đến việc nhà nước quá ôm đồm trong nhiều lĩnh vực, can thiệp quá sâu vào đời sống xã hội trong khi lại thiếu thốn về nhân lực và nguồn lực để tổ chức thực thi. Chính điều này đang làm cho các thiết chế quản lý của nhà nước được coi trọng hơn thị trường và xã hội, từ đó bó hẹp cả về không gian và phạm vi quyền tự do, dân chủ của người dân, Nhà nước không tận dụng được các nguồn lực cho sự phát triển. Đã đến lúc, chúng ta nên học hỏi Hàn Quốc và Nhật Bản trong việc giải quyết vấn đề này, đặc biệt là lúc mà chúng ta đang trong quá trình chuyển đổi mạnh mẽ từ mô hình kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường. Cải cách thể chế trước hết phải xác định rõ giới hạn của quyền lực nhà nước, quy định rõ hơn và chặt chẽ hơn vai trò, chức năng của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường, chuyển dần chức năng quản lý, cai trị sang chức năng điều tiết, phục vụ thị trường và xã hội. Để quyền lực nhà nước được giới hạn thì phải thiết lập và hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực từ bên trong nhà nước và cả từ bên ngoài xã hội. Cùng với sự giới hạn quyền lực nhà nước, cải cách thể chế phải hướng đến việc mở rộng các quyền tự do, dân chủ của người dân và phải có cơ chế để Nhà nước tôn trọng và bảo đảm các quyền tự do này trên thực tế, trong đó việc thiết lập và củng cố tòa án Hiến pháp có ý nghĩa quan trọng. Ở Việt Nam hiện nay, nhiều quyền tự do cơ bản của công dân đã được khẳng định trong Hiến pháp và pháp luật nhưng chưa thực sự được tôn trọng và bảo vệ trên thực tế. Nguyên nhân của tình trạng này là do chúng ta chưa có một cơ chế bảo vệ Hiến pháp, xét xử những vi phạm quyền tự do, dân chủ của người dân, bởi khi quyền lực nhà nước chưa được kiểm soát chặt chẽ thì quyền tự do, dân chủ của người dân không thể phát huy mạnh mẽ.

Thứ hai, xây dựng Chính phủ trong sạch và hiệu quả cũng là một trong những nội dung quan trọng trong cải cách thể chế. Về vấn đề này, Việt Nam nên học hỏi kinh nghiệm của Hàn Quốc và Nhật Bản trong việc xây dựng và thực hiện quyết tâm chính trị trong việc đấu tranh với những tiêu cực của bộ máy công quyền. Đã đến lúc, Đảng cần phải có quyết tâm chính trị cao hơn nữa trong cuộc đấu tranh với nạn quan liêu, tham nhũng và lãng phí. Đây được xác định là yếu tố hàng đầu của một chiến lược chống tham nhũng, lãng phí, bởi nếu không có quyết tâm chính trị cao thì mọi giải pháp đưa ra, dù tốt đến mấy cũng không được đảm bảo thực thi

hiệu quả. Quyết tâm chính trị ở đây phải được hiểu là sự cam kết tuyên chiến với quan liêu, tham nhũng, lãng phí từ cấp cao nhất trong bộ máy của Đảng và Nhà nước. Điều này phải được thể hiện bằng những chiến lược và hành động thực tiễn, được cụ thể hoá và công khai hoá để nhân dân giám sát chứ không chỉ dừng lại ở những tuyên bố phong trào, khẩu hiệu. Phải lấy hiệu quả của việc chống tham nhũng, lãng phí để đánh giá trách nhiệm, sự trong sạch cũng như tính hiệu quả sự lãnh đạo của Đảng và chức năng quản lý của Nhà nước.

Thứ ba, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền của chính quyền trung ương cho chính quyền địa phương nhằm phát huy tính dân chủ, tự chủ và sáng tạo của địa phương, làm cho các quyết định của chính quyền địa phương được ban hành nhanh chóng, kịp thời và phù hợp với thực tiễn địa phương. Xây dựng cơ chế tự quản cộng đồng, thực hiện trao quyền nhiều hơn cho người dân và xã hội, từ đó huy động được nguồn lực xã hội để thực hiện các mục tiêu chung, tiết kiệm cho những khoản chi từ ngân sách. Đó cũng là cách thức để phát huy dân chủ, hạn chế cơ hội cho tham nhũng và lãng phí phát triển.

Thứ tư, từng bước hiện đại hóa nền hành chính Nhà nước bằng các thiết bị kỹ thuật, công nghệ hiện đại, nhanh chóng xây dựng Chính phủ điện tử. Những công nghệ này, khi được áp dụng, sẽ đơn giản hóa các thao tác thủ công gây mất thời gian và tiền của cho cả Nhà nước và nhân dân, hạn chế sự tiếp xúc trực tiếp giữa người dân và doanh nghiệp với bộ máy và công chức hành chính từ đó giảm bớt các cơ hội nhũng nhiễu, tham nhũng như trước đây. Thông qua việc áp dụng các công nghệ này, các thông tin về thể chế hành chính sẽ được công khai, minh bạch, tạo điều kiện cho người dân dễ dàng tiếp cận với những gì họ cần biết và giám sát hoạt động của bộ máy hành chính một cách thường xuyên.

Tinh giảm số lượng các cơ quan hành chính không cần thiết và giảm số lượng công chức hành chính trong biên chế như hiện nay. Đây là việc làm cần phải được tiến hành một cách triệt để và có lộ trình cụ thể nhằm giảm chi phí cho ngân sách nhà nước đồng thời gây áp lực nâng cao tính hiệu quả trong hoạt động của bộ máy hành chính. Những cán bộ yếu về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, vi phạm các quy định về đạo đức công vụ thì cần sớm loại bỏ khỏi bộ máy hành chính. Đồng

thời phải có kế hoạch tập trung đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn quản lý nhà nước cho đội ngũ cán bộ hành chính, nhất là lực lượng trẻ vì họ có khả năng tiếp thu những kiến thức tiên tiến, những công nghệ hiện đại trong hoạt động quản lý nhà nước. Mặt khác, kinh nghiệm lịch sử cho thấy, một tổ chức mạnh trước hết là ban lãnh đạo, những người đứng đầu tổ chức đó phải là những người có uy tín đạo đức và tài giỏi. Để có được những người lãnh đạo như vậy thì phải xây dựng được thể chế dân chủ để lựa chọn những người tài giỏi chứ không phải dựa vào những quan hệ thân quen, tiền bạc, cơ hội. Thể chế này đòi hỏi phải công khai những tiêu chí lựa chọn từng cấp, tạo ra sự cạnh tranh trong các vị trí thông qua các hình thức thi tuyển (có số dư cho mỗi vị trí để lựa chọn) chứ không phải theo kiểu bổ nhiệm trực tiếp như hiện nay. Thường xuyên kiểm soát, đánh giá theo những tiêu chí đã được thể chế khi họ đảm đương chức vụ và thay đổi kịp thời khi họ không làm tròn nhiệm vụ, khắc phục cho được tệ nạn ô dù trong công tác tổ chức cán bộ.

4.3. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI DÂN SỰ HÀN QUỐC VÀ NHẬT BẢN LÀ ĐỘNG LỰC THúc ĐẨY TIẾN TRÌNH DÂN CHỦ HÓA

Hàn Quốc và Nhật Bản là những nước công nghiệp mới phát triển hiện đại. Quá trình thúc đẩy dân chủ hóa của Hàn Quốc và Nhật Bản chủ yếu phụ thuộc vào nhân tố con người, trong đó mỗi cá nhân, mỗi doanh nhân và lãnh đạo đều tổng hòa được những tinh hoa của văn hóa Khổng giáo, tạo nên ý chí và năng lực tuyệt vời cho công nghiệp hóa. Tuy nhiên, cũng phải kể đến những hạn chế của tính độc đoán của tư tưởng Khổng giáo để lại, tạo sự cai trị mang tính đàn áp quá mức, sự mất cân đối đồ sộ của nền kinh tế và sự tham nhũng quá độ của giới cầm quyền, ảnh hưởng đến lòng tin và tinh thần của quần chúng. Đó là lý do giải thích tại sao ngày nay, ngày càng nhiều người Hàn Quốc theo Đạo Thiên chúa, nhằm cân bằng, hòa hợp giữa "cái chung" và "cái riêng" do di sản Khổng giáo để lại. Song, những gì Hàn Quốc và Nhật Bản đạt được với ý chí riêng, mô hình riêng cũng cho thấy vai trò quan trọng của một xã hội dân sự được phát huy trong kỷ nguyên hiện đại.

(1) XHDS đã tạo ra môi trường pháp lý tiến bộ để quản lý xã hội và kiểm soát quyền lực là động lực cho quá trình dân chủ hóa và phát triển đất nước

Muốn dân chủ và tự do thì mọi quyền lực đều phải do nhân dân kiểm soát. Bầu cử tự do được coi là một phương thức thực hành dân chủ quan trọng nhất. Việc giám sát thường xuyên bằng công luận đòi hỏi phải có tự do ngôn luận (đặc biệt là tự do báo chí) và tự do liên hiệp (lập hội) như các bảo đảm về sự tự hoàn thiện, sự nâng cao dân trí, nâng cao trách nhiệm xã hội của cá nhân, vốn là các điều kiện thiết yếu của tiến trình hoàn thiện dân chủ. Với biện pháp như vậy, chính phủ sẽ luôn bị đặt dưới sự kiểm tra, giám sát của nhân dân, và nhân dân có quyền chấp nhận hay chối bỏ chính phủ bất cứ lúc nào. Như vậy, sự tham gia của người dân cũng như sự lớn mạnh của xã hội dân sự đã đem lại cho các chính phủ cầm quyền những kích thích chính trị để đáp ứng yêu cầu của người dân và khiến các nhà cầm quyền có trách nhiệm hơn. Thực thi dân chủ đem lại cho người dân cơ hội học hỏi lẫn nhau, xem xét lại những giá trị ưu tiên của chính mình và của người khác.

Một trong những mong muốn đầu tiên của người dân là có đời sống thịnh vượng về vật chất, nghĩa là sự phát triển kinh tế, ban đầu, luôn được ưu tiên. Nhưng cùng với sự phát triển kinh tế, tầng lớp công dân trung lưu được mở rộng và ngày càng có tư duy độc lập, có kì vọng nhiều hơn cho đời sống của mình. Trong số những nhu cầu đó, có nhu cầu được tham gia, được khẳng định mình. Cùng với việc giáo dục và tự giáo dục về dân chủ trong một thời gian dài, không chỉ trong lĩnh vực chính trị mà cả trong đời sống hàng ngày, tham vọng của họ muốn đạt tới sự dân chủ hóa cũng lớn lên. Nhật Bản và Hàn Quốc đã từng đấu tranh, thậm chí ngăn chặn sự mở rộng của xã hội dân sự với những quan ngại lĩnh vực thứ ba sẽ cản trở những định hướng lớn trong phát triển đất nước nhưng sự ngăn chặn đó có vẻ như không hợp lý, không mang lại kết quả, thậm chí làm cho sự đấu tranh trong xã hội càng mạnh mẽ hơn, bao gồm cả các cuộc đấu tranh mang tính bạo lực, gây thiệt hại cho nền kinh tế và an ninh xã hội. Ngoài ra, sự hiện diện và ảnh hưởng của xã hội dân sự đối với dân chủ vẫn là một thực tế không thể thay đổi.

Chính vì vậy, các quốc gia này đều ít nhiều mở rộng các hình thức dân chủ, nhất xây dựng môi trường thuận lợi cho các tổ chức xã hội dân sự hoạt động, để một phần đáp ứng đòi hỏi của người dân, giảm áp lực xã hội và cố gắng tránh hững hoạt động ngầm, vốn gây nhiều nguy cơ cho chính quyền hơn là các tổ chức hoạt

động trong khuôn khổ luật pháp. Nhật Bản thông qua Luật NGOs, Luật minh bạch thông tin, Hàn Quốc sửa đổi điều 87 của luật bầu cử cho phép các tổ chức xã hội dân sự tham gia vào các hoạt động bầu cử, sửa đổi Luật báo chí, bổ sung luật cho phép các công dân được đứng đơn kiện các cơ quan chính phủ, ban hành Đạo luật Hỗ trợ các tổ chức phi lợi nhuận, Đạo luật về Ngân sách và quản lý việc trợ giá,... Thực tiễn cho thấy, những cuộc cải cách về thể chế ở Hàn Quốc luôn hướng đến việc tạo điều kiện nhiều hơn và thuận lợi hơn cho người dân tham gia vào đời sống chính trị. Trong nhiều phong trào chính trị lớn, tiếng nói của các tổ chức xã hội dân sự đã có sức ảnh hưởng lớn trong các quyết sách của Chính phủ. Người dân được cung cấp đủ thông tin để giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước. Các cuộc biểu tình của quần chúng cũng được Chính phủ xem như thái độ của người dân đối với mình để từ đó điều chỉnh cho phù hợp.

(2) XHDS có vai trò quan trọng trong việc giáo dục tinh thần công dân và trách nhiệm xã hội là động lực cho quá trình dân chủ hóa

Trong một xã hội có tinh thần công dân mạnh mẽ và các công dân có trách nhiệm, người dân tự nguyện tham gia vào việc chung, ngay cả khi họ vẫn theo đuổi tư lợi. Trong một xã hội có tinh thần công dân, mọi người có những liên hệ hàng ngang, tương hỗ, cộng tác, mỗi ràng buộc đó mạnh hơn liên hệ hàng dọc theo quan hệ thứ bậc. Nó được thể hiện ở việc tôn trọng sự bình đẳng, sự khoan dung, sự đoàn kết và trách nhiệm xã hội. Một biểu hiện của tinh thần công dân là sự phát triển tự nhiên của những nhóm tự nguyện và thông qua quá trình tham gia đó, con người tạo ra trách nhiệm xã hội, nhờ đó, việc thực hiện thể chế dân chủ hiệu quả hơn. Đó là một yếu tố không thể thiếu trong xã hội dân chủ.

Xã hội dân sự Hàn Quốc, Nhật Bản đã làm thay đổi nhận thức của người dân về vai trò, khả năng của mình, từng bước lôi kéo các tầng lớp vào các phong trào xã hội và bảo vệ lợi ích chung của cả cộng đồng, giám sát chính quyền và đấu tranh cho các mục tiêu rộng lớn. Sự phát triển và tác động của xã hội dân sự đã tạo ra một thể hệ các công dân yêu quý, tôn trọng và bảo vệ nền dân chủ, có trách nhiệm với cộng đồng, xã hội, có ý thức tham gia chính trị và mạnh mẽ hơn trong việc thực thi các quyền lực của mình. Các công dân có tinh thần công dân và trách nhiệm xã hội mạnh mẽ lại tiếp tục yêu cầu có một chính phủ tương xứng và có đủ khả năng

buộc chính phủ phải trở nên tương xứng, từ đó, quá trình dân chủ diễn ra thực chất hơn, mặc dù tinh thần công dân và trách nhiệm xã hội đó được xây dựng qua cả những cuộc đấu tranh khốc liệt và những hy sinh to lớn.

(3) Hoàn thiện đồng bộ các thể chế và nguồn lực để phát triển xã hội dân sự là động lực cho quá trình dân chủ hóa

Nhật Bản và Hàn Quốc, sự phát triển của xã hội dân sự hiện đại chỉ bắt đầu rõ nét vào những năm cuối thế kỉ XX. Đây là thời điểm nền kinh tế của các quốc gia này đã phát triển tương đối cao, là điều kiện đầu tiên để người dân có thể độc lập tương đối về các nguồn lực trước chính quyền. Sự phát triển về kinh tế tất yếu dẫn đến những thay đổi trong cơ cấu xã hội, trong đó, quan trọng nhất là sự hình thành của tầng lớp trí thức thị dân trung lưu với đặc trưng là sự độc lập về tư duy và tư tưởng trước chính quyền. Các yếu tố có tính thời đại như sự phát triển của kinh tế tri thức và khoa học công nghệ, nhất là công nghệ thông tin, đã làm cho quá trình dân chủ hóa diễn ra với tốc độ chóng mặt. Nó không những cải thiện đáng kể mối quan hệ giữa người dân và chính quyền trong mỗi quốc gia mà còn thu hẹp khoảng cách giữa các nền dân chủ. Ngoài ra, quá trình toàn cầu hóa về kinh tế, tri thức cũng cung cấp cho người dân sự hiểu biết, so sánh và học hỏi. Tầng lớp trí thức trung lưu cũng sẽ nhanh chóng thay đổi cách nhìn về thế giới và về chính bản thân họ với một bảng giá trị mới, trong đó nhấn mạnh nhu cầu tự khẳng định bản sắc và quyền cá nhân, nhất là quyền được lên tiếng, được lựa chọn và được quyết định. Khi ý thức mạnh mẽ được những quyền đó, người ta cũng đồng thời ý thức được quyền được sống trong một xã hội dân chủ. Chính vì vậy, sự ra đời và vận động của xã hội dân sự cũng tất yếu như quá trình phát triển kinh tế.

Việc tạo ra các thể chế đồng bộ để phát triển vừa là yêu cầu, đòi hỏi từ phía người dân, vừa là trách nhiệm của chính quyền và đồng thời cũng là cơ hội để hai bên có sự chia sẻ về nghĩa vụ, trách nhiệm và hỗ trợ lẫn nhau. Bằng chứng là xã hội dân sự ở các quốc gia đã hướng nhiều hơn đến nguyên tắc phi bạo lực và ngày càng hướng tới việc hợp tác hơn là đấu tranh với chính quyền nhà nước để thực hiện các chức năng của mình. Nhu cầu khách quan về việc lựa chọn mô hình phát triển cơ bản và toàn diện bao gồm những biến số không đo lường được và cũng như vai trò

lãnh đạo, hệ thống kinh tế thị trường, thể chế, văn hóa ở Hàn Quốc là quan trọng. Cần có một chiến lược thích hợp, khả năng thích ứng linh hoạt để đạt mục tiêu, cần có luật chơi thống nhất; cần có sự lãnh đạo giỏi; cần mở rộng thích hợp năng lực vật chất và con người; cần có sự kiểm soát những thay đổi và đổi mới linh hoạt; cần phân chia công bằng lợi ích của tăng trưởng; và cuối cùng cần có những tổ chức và luật lệ phù hợp với văn hóa và những giá trị của đất nước, những thứ giúp tạo ra và duy trì sự phát triển bền vững.

Từ sự phát triển xã hội dân sự ở Hàn Quốc và Nhật Bản trong quá trình dân chủ hóa, bài học tham khảo cho Việt Nam ở đây là:

Một là, Việt Nam nên thừa nhận sự tồn tại về mặt chính thức các tổ chức xã hội dân sự trong đời sống xã hội, xóa bỏ tâm lý “cản trở” quá mức đối với sự hình thành và phát triển của các tổ chức này.

Ngày nay, chúng ta đang xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân. Thế nhưng, để có Nhà nước pháp quyền thì phải xây dựng được kinh tế thị trường và xã hội dân sự, vì đó được coi là ba trụ cột chính của đời sống chính trị-xã hội. Trước xu thế dân chủ hóa đời sống xã hội, muốn có Nhà nước pháp quyền vững mạnh thì phải xây dựng xã hội dân sự. Ở nước ta hiện nay, MTTQ và các tổ chức chính trị-xã hội sẽ là nòng cốt cho những đòi hỏi của xã hội đó, trở thành trụ cột quan trọng nhất của xã hội dân sự. Đó là vì, *thứ nhất*, các tổ chức này có một vị thế quan trọng trong đời sống chính trị xã hội từ trước đến nay, có cơ sở rộng rãi nhất trong nhân dân và đại diện cho những lợi ích cơ bản của các giai tầng trong xã hội; *thứ hai*, các tổ chức này được trao những thẩm quyền có thể tạo ra những ảnh hưởng nhất định đối với chính quyền (chức năng hiệp thương trong bầu cử, tư vấn, giám sát và phản biện xã hội); *thứ ba*, nhiều hoạt động của đời sống dân sự được các tổ chức này thực hiện đem lại hiệu quả thiết thực mà sáng kiến lại không phải xuất phát từ phía Nhà nước. Do vậy, đã đến lúc chúng ta nên xây dựng thể chế để mở ra không gian hoạt động của các tổ chức xã hội dân sự và có thêm công cụ pháp lý để quản lý hoạt động của các tổ chức này.

Hai là, xu hướng tinh giản về tổ chức bộ máy nhân sự và đơn giản hóa bộ máy tổ chức, xóa dần các nấc trung gian trong hoạt động của các tổ chức chính trị-xã hội.

Có thể thấy, hoạt động của các tổ chức chính trị-xã hội trong những năm qua đang có xu hướng phình to về bộ máy nhưng hoạt động hiệu quả lại chưa cao. Điều này không những làm cho bộ máy vận hành một cách trì trệ, thiếu đồng bộ và tiêu tốn một khoản tiền lớn mà Nhà nước phải chu cấp. Chính vì vậy, cùng với quá trình đổi mới HTCT, xu hướng vận động của các tổ chức chính trị-xã hội hướng đến việc cải cách theo hướng đơn giản hóa về bộ máy ở cấp tỉnh (thành) và cả ở cấp Trung ương, xóa bỏ các cấp trung gian, hướng mạnh hoạt động về cơ sở; tạo cơ chế để các tổ chức chính trị- xã hội cơ sở chủ động thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình mà ít phải chịu sự quản lý về mặt hành chính của Nhà nước bởi đây là những tổ chức gần dân nhất. Đây là đòi hỏi tất yếu của việc đẩy mạnh thực hiện dân chủ cơ sở, thúc đẩy những hoạt động mang tính tự quản cộng đồng, thực hiện triệt để cơ chế dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra.

Ba là, xu hướng phi công chức hóa đội ngũ cán bộ làm việc trong các tổ chức chính trị-xã hội, hướng đến việc trả phụ cấp cho những người làm công tác chuyên trách theo thỏa thuận và theo năng lực hoạt động của họ. Mức phụ cấp ở đây sẽ do chính thành viên của các tổ chức này quyết định. Đây cũng chính là một phần quan trọng trong lộ trình tách dần sự phụ thuộc của các tổ chức chính trị-xã hội khỏi bộ máy Nhà nước, hướng các tổ chức này quay trở về thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của nó – đó là tác động, gây ảnh hưởng đối với Nhà nước nhằm đảm bảo quyền lợi cho các thành viên mà nó đại diện chứ không phải là cánh tay nối dài của Nhà nước, ăn lương của Nhà nước để phục vụ công việc của Nhà nước.

Bốn là, để thực sự trở thành lực lượng nòng cốt của xã hội dân sự, thực hiện tốt các chức năng của mình, các tổ chức chính trị-xã hội phải vận động theo hướng độc lập trong việc chủ động xây dựng bộ máy và chương trình làm việc cho riêng mình.

Năm là, cùng với quá trình phát triển kinh tế, mở rộng và phát huy dân chủ, chức năng giám sát và phản biện xã hội phải trở thành một trong những nội dung chủ yếu trong hoạt động của các tổ chức chính trị-xã hội. Để MTTQ và các tổ chức chính trị-xã hội thực hiện tốt chức năng phản biện của mình thì phải có những cơ chế, điều kiện nhất định: Đảng và Nhà nước phải thực sự tôn trọng chức năng giám sát và phản biện xã hội của các tổ chức này và coi đó là một yêu cầu khách quan

của quá trình dân chủ hóa; MTTQ và các tổ chức chính trị-xã hội phải tự mình đổi mới nội dung và phương thức hoạt động nhằm nâng cao năng lực, trình độ và điều kiện để thực hiện tốt chức năng giám sát và phản biện xã hội; MTTQ và các tổ chức chính trị-xã hội phải có được một vị thế độc lập của một chủ thể giám sát và phản biện xã hội, điều này có nghĩa là bản thân sự tồn tại và hoạt động của MTTQ và các tổ chức chính trị-xã hội phải có ý nghĩa là những tổ chức “độc lập” với Nhà nước. Đây là một yêu cầu cũng như đòi hỏi hết sức quan trọng để chức năng phản biện được tiến hành có hiệu quả, có như vậy mới khắc phục được tình trạng “nhà nước hóa”, “hành chính hóa” hoạt động của các tổ chức này.

Sáu là, xu hướng thu hẹp dần số lượng một người tham gia nhiều tổ chức chính trị-xã hội. Hiện nay đang tồn tại thực trạng “đánh trống ghi tên”, nghĩa là một người là thành viên, hội viên của nhiều tổ chức chính trị-xã hội, phải đóng góp nhiều khoản hội phí, phải tham gia nhiều hoạt động sinh hoạt khác nhau dẫn đến tốn kém thời gian, tiền của mà nhiều khi quyền lợi của họ lại không được các tổ chức này bảo vệ. Chính vì vậy, hướng vận động trong thời gian tới có thể người dân sẽ hướng đến việc tìm cho mình tổ chức nào thực sự đại diện được cho quyền lợi của họ và hoạt động hiệu quả để tham gia chứ không tham gia nhiều tổ chức như hiện nay. Điều này sẽ làm cho các tổ chức chính trị-xã hội phải cạnh tranh với nhau trong việc thu hút hội viên, dẫn đến đổi mới nội dung hoạt động của mình theo hướng bảo vệ quyền và lợi ích của các thành viên hơn là thực hiện các chức năng, nhiệm vụ mà Nhà nước giao. Đây cũng chính là quá trình đổi mới về chất trong hoạt động của các tổ chức chính trị-xã hội ở Việt Nam theo hướng xã hội dân sự.

4.4. KHAI THÁC TÍNH TÍCH CỰC TRONG CÁC GIÁ TRỊ LỊCH SỬ, TRUYỀN THỐNG VĂN HÓA

Lịch sử và các giá trị truyền thống chính là yếu tố góp phần thúc đẩy tiến trình dân chủ hóa của Hàn Quốc và Nhật Bản. Người Hàn Quốc và Nhật Bản đã biết tận dụng những giá trị văn hóa truyền thống, nâng nó lên và biến nó thành một trong những động lực thúc đẩy xã hội phát triển. Hàn Quốc và Nhật Bản là xã hội cộng tồn giữa truyền thống và hiện đại bằng một phương thức độc đáo. Văn hóa của Hàn Quốc và Nhật Bản chịu ảnh hưởng rất lớn của Nho giáo và Phật giáo. Cho đến bây giờ, Hàn

Quốc và Nhật Bản vẫn là một xã hội phương Đông mà chúng ta có thể nhìn thấy dấu tích ở khắp mọi nơi. Trong khi đó, đây cũng chính là xã hội năng động nhất trên thế giới với ảnh hưởng của đạo Kito cùng với văn minh phương Tây. Có thể thấy, sự hỗn dung giữa truyền thống và hiện đại, sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa yếu tố nội tại bên trong và yếu tố bên ngoài chính là đặc tính vô cùng quan trọng và là yếu tố đặc thù rất đặc biệt của tiến trình dân chủ hóa của Hàn Quốc và Nhật Bản.

Có bốn nội dung tham khảo để giải nghĩa cho lời khẳng định rằng, lợi thế của sự thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Hàn Quốc và Nhật Bản là do yếu tố văn hóa, tôn giáo (Đạo Khổng) và Đạo Khổng đã tạo nên một nhà nước mạnh, một đội ngũ lao động có tính kỷ luật cao, tay nghề giỏi, một nền công nghiệp đồ sộ có cơ cấu quản lý khác biệt với các nước ở Đông Á khác.

(1) Bốn phận cá nhân và sự tạo dựng đội ngũ lao động tinh hoa cho đất nước: Trong trật tự xã hội Khổng giáo, gia đình là một bộ phận cơ bản của xã hội, trong đó mỗi cá nhân trong gia đình phải đặt lợi ích cá nhân dưới lợi ích tập thể. Giá trị của mỗi cá nhân thể hiện ở sự coi trọng đạo đức "nhân, nghĩa, lễ, trí, tín". Xã hội Khổng giáo luôn đặt ra các quy tắc đạo đức coi trọng bốn phận của mỗi cá nhân mà trước hết là thông qua sự tôn trọng học vấn. Theo nguyên lý của Khổng giáo, bản chất của con người có thể hoàn thiện được. Sự thu nhận kiến thức một cách có kỷ luật là con đường tiến tới sự hoàn thiện con người. Con người ưu việt là con người có học vấn, và xã hội văn minh là xã hội do con người có học vấn lãnh đạo. Chỉ có những người có giáo dục mới có thể điều hành được gia đình và cộng đồng, và chỉ có những người vượt qua được các kỳ tuyển chọn sát hạch cao hơn mới được phép trở thành những người nắm giữ quyền lực.

Trong tư tưởng Khổng giáo, bốn phận của mỗi cá nhân được thể hiện ở bản chất "tự thân, tự lực", coi trọng giá trị khổ hạnh cần mẫn, kỷ luật và cống hiến suốt đời vì cộng đồng. Yếu tố đó đã tạo cơ sở đạo đức mới cần thiết cho sự phát triển công nghiệp hóa ở Hàn Quốc. Đức tính cần kiệm và tinh thần cộng đồng thể hiện ở chỗ: đồng lương của người Hàn Quốc thấp hơn nhiều so với các nước khác cùng thời kỳ công nghiệp hóa, và con người Hàn Quốc nổi tiếng là có tinh thần kỷ luật cao. Như

vậy, chính di sản Khổng giáo truyền thống đã đào tạo nên đội ngũ lao động đầy năng lực và tri thức. Họ đã tự trang bị cho mình tính kỷ luật, sự hăng say và sự rèn luyện trí óc cần thiết cho kỷ nguyên phát triển và hội nhập.

Trong văn hóa Nhật Bản, tôn giáo đóng vai trò làm động lực quan trọng thúc đẩy sức mạnh bên trong con người. Yếu tố tâm linh không được sử dụng một cách mê tín, mù quáng mà được người Nhật khai thác để phục vụ cho quá trình phát triển con người, có giá trị tinh thần, phục vụ cuộc sống, tạo nên những đặc trưng khác biệt cho văn hóa Nhật Bản. Cái vẻ bí ẩn của người Nhật được bắt nguồn từ ý chí, sự nỗ lực nuôi dưỡng đam mê, theo đuổi mục đích của mình. Và trong hoàn cảnh điều kiện cần thiết sức mạnh nội sinh ấy sẽ bùng lên mạnh mẽ, đốt cháy mọi trở ngại trên đường đi của họ, tỏa ra thành những thành tựu vật chất vĩ đại.

Sự phân thứ bậc mang tính "đẳng cấp": Đạo Khổng du nhập vào Nhật Bản từ rất sớm, kết hợp với tinh thần tôn vinh giới Võ Sĩ Đạo như là một đẳng cấp hàng đầu: Võ sĩ - Trí thức - Công Nông - Thương nhân, đã làm nên một xã hội đẳng cấp kiểu Nhật Bản với tư tưởng đề cao Lễ - Tín - Nghĩa - Trí - Nhân. Cho đến nay có nhiều thay đổi, nhưng tinh thần đó vẫn biểu hiện rất mạnh trong các mối quan hệ xã hội và các tổ chức của Nhật Bản thể hiện: Tôn ti trật tự "Công ty mẹ và con"; "Hội sở và chi nhánh - Quan hệ cấp trên cấp dưới"; "Lớp trước và lớp sau"; "Khách hàng và người bán hàng". Đề cao sự hợp lý, sự ứng xử theo thứ tự coi trọng Lễ, Tín, Nghĩa, Trí, Nhân. Xã hội Nhật Bản tự biết mình thiếu rất nhiều các điều kiện nhưng cần phải khẳng định mình, nên có khuynh hướng du nhập và cải hóa những gì du nhập vào để chúng biến thành Kiểu Nhật Bản. Bởi vậy Văn hóa Doanh nhân Nhật Bản có sự giao thoa đỉnh cao các yếu tố Tây / Đông/ Nhật Bản.

(2) "Chủ nghĩa gia đình" Khổng giáo và mô hình quản lý công nghiệp độc đáo. Giáo lý xã hội của Khổng giáo mang tính gia đình trị, nghĩa là coi gia đình chứ không phải là cá nhân là hạt nhân của xã hội. Với châm ngôn "dẫn dắt bằng đạo lý, kiểm soát bằng nghi lễ", người chủ gia đình có quyền uy cao nhất và buộc các thành viên trong gia đình phải tuân theo đúng lễ nghi. "Chủ nghĩa gia đình" trong xã hội truyền thống ở Hàn Quốc có ảnh hưởng rất lớn đến cơ cấu đoàn thể và mối quan hệ công nghiệp ở Hàn Quốc. Chỉ nói riêng chế độ quản lý

công ty, mô hình của Hàn Quốc cũng rất khác biệt. Ở Trung Quốc và một số nước ở Đông Nam Á, cơ cấu công ty dựa vào gia đình và mối quan hệ họ hàng, trong đó nhấn mạnh đến chủ nghĩa cá nhân. Ở Nhật Bản, cơ cấu công ty gồm các tập đoàn lớn phối hợp với các công ty vệ tinh và vị trí quản lý được phân theo chức năng. Đối với các nước phương Tây, cơ cấu công ty thường dưới hình thức quản lý liên doanh và sự phân định vị trí điều hành công ty mang tính chất cạnh tranh, phân biệt rõ "cái riêng" và "cái chung" trong công ty. Trong khi đó ở Hàn Quốc, chế độ quản lý công ty mang tính "gia đình trị" rõ rệt. Các tập đoàn kinh doanh lớn (Chaebol) đều do gia đình người sáng lập và hậu duệ của họ chi phối. Mức độ chi phối chặt chẽ và theo thứ bậc trong Chaebol đã tạo nên môi trường liên kết chặt chẽ hơn với các công ty thành viên, do đó dễ dàng quốc tế hóa hơn. Mức độ "gia đình" của giới Chaebol kết hợp với số thành viên còn lại đã đưa sự phát triển gia đình trong các Chaebol lên mức xã hội hóa. Đóng góp của giới Chaebol đối với nền kinh tế Hàn Quốc là không thể chối cãi. Có tới 65% Chaebol ngày nay vẫn chịu sự kiểm soát của gia đình người sáng lập. Mối quan hệ giữa người quản lý và công nhân không phải là mối quan hệ giai cấp mà là mối quan hệ cha con, anh em, trong đó các thành viên vừa phải theo luân lý "hiến dâng toàn bộ cuộc đời cho chủ" của Khổng giáo. Quyền kiểm soát Chaebol được chuyển từ thế hệ này sang thế hệ khác, 90% quyền thừa kế Chaebol sẽ chuyển từ cha sang con trai hoặc anh em trai trong gia đình.

Duy trì và phát triển giá trị đạo đức của Nho giáo, người Nhật (cũng như người Hàn Quốc) đối xử với nhau theo một tôn ti, trật tự khá nghiêm ngặt: Trật tự trên dưới. Trật tự này được thể hiện ở mọi hệ thống: chính trị (lãnh đạo - nhân viên; lãnh đạo cấp trên - lãnh đạo cấp dưới), công ty (chủ - thợ), gia đình (ông bà - bố mẹ - con cái), v.v... Một đặc tính quý báu nữa của người Nhật là sự trung thành. Ở nhiều công ty, ông chủ đối xử với thợ của mình như là với con cái trong nhà: dựng vợ gả chồng, lo chỗ ăn chỗ ở... Cách ứng xử của người thợ với ông chủ cũng giống như cách ứng xử của người con đối với người cha, của bậc dưới đối với bậc trên. Người thợ có thể gắn cả cuộc đời mình với chủ và công ty. Chính lực lượng công nhân to

lớn giỏi về tay nghề và trung thành tuyệt đối là nhân tố quan trọng đưa các công ty Nhật Bản lên tầm cỡ thế giới. Có thể coi đó là cách ứng xử mang tính nhân văn phương Đông (Khác với tính dân chủ của phương Tây).

(3) Truyền thống đoàn kết, coi trọng kỷ luật, coi trọng sự gắn kết và hài hòa xã hội

Thứ nhất, lợi ích cộng đồng được đặt lên trên những lợi ích cá nhân. Do đó, trách nhiệm của các cá nhân đối với cộng đồng được đặt lên trên quyền lợi của cá nhân. Một đất nước nhỏ bé, thường xuyên hứng chịu những thử thách kinh hoàng, thảm họa hai quả bom nguyên tử chưa qua thì những trận thiên tai lớn đã cuốn đi những nỗ lực không ngừng của một đất nước kiên cường. Nhưng điều đáng quý là con người nơi đây luôn có ý thức tập thể vô cùng to lớn, luôn có một tinh thần vì cộng đồng. Một tinh thần Nhật Bản ngoan cường mà bất kỳ quốc gia nào cũng cần học hỏi. Cái tên "cộng đồng người Nhật" cũng thể hiện một phẩm chất đáng quý. Đó là họ tôn trọng quyết định của tập thể, tìm kiếm giá trị chung. Thay vì nói tôi, người Nhật thường hay xưng chúng tôi. Họ làm việc chung theo nhóm và thường họ phải thảo luận thật kỹ trước khi đưa ra quyết định cuối cùng. Thành công là sự đóng góp chung của cả nhóm chứ không riêng gì một cá nhân nào. Họ luôn đảm bảo sự công bằng cho mỗi thành viên của nhóm..

Có thể nói, những đức tính và tinh thần cộng đồng của người dân Nhật Bản đã giúp họ vượt qua những khó khăn trong cuộc sống để hướng đến một tương lai tốt đẹp hơn. Chính họ đã viết lên dòng lịch sử đáng ngưỡng mộ cho đất nước mình.

Theo các chuyên gia và các nhà nghiên cứu hàng đầu thế giới về Nhật Bản, sở dĩ nước Nhật có thể phục hồi công cuộc xây dựng đất nước và phát triển kinh tế thành công thần kỳ sau chiến tranh thế giới lần II, là nhờ tinh thần và những phẩm chất truyền thống của người dân Nhật Bản đã được hình thành nên từ trước. Trong đó, có thể kể ra các phẩm chất có tính cách tích cực của người Nhật như: tinh thần cần cù chăm chỉ lao động, sự tuyệt đối tuân thủ kỷ luật của cá nhân theo phong cách Samurai, tinh thần trách nhiệm cộng đồng cao, và đặc biệt là tinh thần tiết kiệm khôn ngoan được cho là hiệu quả nhất trên thế giới. Người Nhật lặng thinh và bình tĩnh trước những cơn sóng hung dữ đang phá tan nhà cửa và xoay tròn xe cộ như

những chiếc lá cây. Từng người Nhật úp chậu lên đầu, chạy ra khỏi những căn nhà sắp đổ sập một cách trật tự, để rồi sau đó cần mẫn từng ngày tái thiết lại cuộc sống một cách kiên trì và trật tự.

Nguyên tắc thỏa hiệp chi phối mạnh mẽ đến hoạt động chính trị của tầng lớp "bên trên" đã ít tạo ra những xáo trộn xã hội. Trong lịch sử chính trị của Hàn Quốc, mọi bất đồng, mâu thuẫn, thậm chí rất quyết liệt nảy sinh trong tầng lớp thống trị đều "đều được giải quyết theo tinh thần nhất trí, thỏa hiệp".

Thứ hai, tính kỉ luật rất cao. Chính tính kỷ luật cao đã làm cho cộng đồng có được sự ổn định, trật tự và đoàn kết. Đặc điểm này có căn nguyên từ môi trường sống không lấy gì làm thuận lợi của họ. Khí hậu Nhật Bản khá khắc nghiệt: mùa đông lạnh giá và tuyết phủ dày ở miền Bắc, mùa hè nóng nực và nhiều bão gió. Các thiên tai như động đất, núi lửa luôn luôn rình rập. Có thể nói, so với nhiều quốc gia ở châu Á thì Nhật Bản không được trời ban tặng về điều kiện tự nhiên. Hoàn cảnh ấy tạo cho họ sự lạnh lùng, khắc khổ, sẵn sàng đón nhận tất cả những gì khó khăn mà thiên nhiên đưa lại. Người Nhật đã từng phải sống trong những ngôi nhà bằng giấy, có thể dễ dàng dựng lại sau một trận động đất hoặc hỏa hoạn. Người miền Bắc phải muối rau dưa để ăn suốt cả mùa đông v.v... Tính kỉ luật của người Nhật khác hẳn với tính tùy tiện của cư dân nhiều vùng trồng lúa nước ở Đông Nam Á. Chính tính kỉ luật cao ấy đã giúp người Nhật nhanh chóng thích nghi với nền sản xuất công nghiệp hiện đại, nhất là khi mà sự phối hợp hành động tập thể là một đòi hỏi tất yếu của sản xuất công nghiệp lớn.

Thứ ba, tinh thần làm việc tập thể và khả năng liên kết các hành động cá nhân một cách tự giác.

Làm việc tập thể (chứ không phải làm việc cá nhân). "Trẻ em từ bé ở Nhật đã được dạy cách phối hợp với nhau để làm việc (ko phải làm việc một mình mà là phải biết hòa đồng phối hợp với các bạn khác cùng làm việc tập thể). Chúng được dạy là: "phải biết nỗ lực làm việc hết mình vì mục tiêu chung của cả tập thể chứ không vì lợi ích riêng mình", "Lỗi của một người là lỗi của cả tập thể (tập thể đồng lòng như một)"; "phải biết hy sinh, gạt bỏ quan điểm cá nhân để hết mình theo đuổi mục tiêu chung của tập thể". Công ty là một gia đình lớn: do

vậy mới có các công ty gia đình trị như Toyota, "Honda, công ty là một đại gia đình, dường như không có quan hệ bóc lột "ông chủ tư bản- công nhân". Mỗi người công nhân hay giám đốc đều là một thành viên của đại gia đình đều cố gắng miệt mài làm việc. Họ không phải làm việc vì bị thúc ép quản lý mà tự nguyện cống hiến sức lực để đóng góp thành công cho mục tiêu tập thể công ty như đóng góp công sức xây dựng "đại gia đình". Những công nhân, giám đốc ấy đến công ty làm việc như đến gia đình chung để làm việc, họ trở thành những người làm công suất đời, cống hiến hết mình (cả trái tim và bàn tay) cho công ty. Khi bất cứ người công nhân nào bị ốm đau đều được đích thân giám đốc đến hỏi thăm, mọi người bình đẳng hết mình làm tròn nhiệm vụ của mình đóng góp vào mục tiêu tập thể chung.

(4) Di sản "xã hội bằng cấp" đã có ảnh hưởng đến việc tạo nên một nhà nước mạnh, niềm tin của người dân trong đời sống xã hội nói chung, đối với bộ máy nhà nước nói riêng luôn ở mức cao. Xã hội Khổng giáo luôn đi theo một trật tự thứ bậc đẳng cấp rõ nét, đặc biệt coi trọng bằng cấp - nơi con người được phân công bằng thành tích học tập của mình, coi học tập là một thứ giá trị xã hội và là cơ hội để tiến thân. Hơn nữa, việc vượt ra khuôn khổ của chủ nghĩa gia đình, các cá nhân ở địa vị lãnh đạo đất nước đều phải có tri thức rộng, quyền lực và trách nhiệm cao, có đầy đủ đạo đức trong sạch, được hưởng mọi quyền uy và tự tôn kính của quần chúng. Nhà nước Khổng giáo, cũng như gia đình, mang tính cộng đồng rất cao. Theo Khổng Tử "lãnh đạo nhân dân bằng pháp luật, điều hành họ bằng hình phạt thì họ sẽ cố gắng không bị vào tù nhưng họ sẽ không ý thức được sự hổ thẹn. Lãnh đạo nhân dân bằng đức hạnh và kiểm chế họ bằng những nguyên tắc ứng xử đúng mực, thì họ sẽ ý thức được sự hổ thẹn và sẽ trở thành người tốt".

Sau thế chiến II, với nỗ lực khôi phục đất nước và tìm lại vị trí của một siêu cường, Nhật Bản ra sức tiếp nhận những giá trị cốt lõi do các cường quốc chiến thắng đề xuất. Tuy nhiên nền dân chủ của đất nước đang ở giai đoạn phôi thai, và trong khi đấu tranh để đạt được tình trạng phân chia quyền lực ổn định thì nền dân chủ ấy không đủ mạnh để hoàn thành những mục tiêu mà đất nước mong đợi.

Nhiệm vụ cấp bách của Nhật Bản lúc đó là xây dựng và duy trì những thể chế kỹ trị mạnh với đội ngũ công chức có khả năng đảm bảo Nhật Bản sẽ nhanh chóng trở thành quốc gia hùng mạnh, có trách nhiệm.

Cùng với quá trình đó, Chính phủ Nhật bản luôn tìm mọi cách gây dựng niềm tin và sự ủng hộ của người dân vào việc chung tay xây dựng đất nước. Một chính phủ có trách nhiệm và vì dân, vì lòng tự hào của dân tộc đã thôi thúc những nỗ lực của bộ máy công quyền. Chính vì vậy, danh tiếng về độ tin cậy luôn là thành tố quan trọng trong tính hợp pháp của chế độ công chức hành chính thời hậu chiến. Để duy trì danh tiếng đó, Chính phủ Nhật Bản đã xác định chặt chẽ những phạm vi quyền lực pháp lý vừa chuyên biệt lại vừa toàn diện. Chế độ công chức hành chính có phạm vi trách nhiệm rộng, nhưng sự phối hợp các quyền hạn và khả năng giải quyết vấn đề chung trong những lĩnh vực có vấn đề mới nảy sinh, hoặc tổ hợp các vấn đề đan xen phức tạp thì lại hạn chế.

Truy tìm sự thần kỳ của Hàn Quốc và Nhật Bản, dĩ nhiên là phải phân tích vai trò của các nhân tố kinh tế, chính trị, xã hội... Ngoài các nguyên nhân vừa nói, đáng lưu ý là, hai chục năm nay, các học giả phương Tây lại chú ý nhiều đến những nguyên nhân thuộc về văn hóa. Nổi lên ở đây là vai trò của Khổng giáo, của các giá trị châu Á, của những nét đặc thù về con người và văn hóa Á Đông... Trong khuôn khổ những bàn luận về quá trình phát triển dân chủ hóa của Hàn Quốc và Nhật Bản, những bài học kinh nghiệm để đi tới thịnh vượng, dân chủ và phát triển mà người ta có thể tham khảo, thường được nói đến là:

- Sử dụng nguồn lực có hiệu quả, chú trọng nội lực, đặc biệt nguồn lực con người
- Đề cao các giá trị văn hóa truyền thống, đặc biệt văn hóa Nho giáo với các giá trị chủ yếu như cần cù, yêu lao động, hiếu học, tôn trọng cộng đồng và gia đình.
- Đề cao đồng thuận và gắn kết xã hội tạo ra ý chí phát triển mạnh mẽ
- Quản lý vĩ mô linh hoạt, có tầm nhìn dài hạn

Từ việc nghiên cứu việc khai thác các giá trị văn hoá, lịch sử của Hàn Quốc và Nhật Bản vào phát triển xã hội, các bài học rút ra cho Việt Nam ở đây là:

Thứ nhất, cùng nằm trong khu vực địa lý, Việt Nam cũng có nhiều giá trị văn hoá gần giống với Hàn Quốc và Nhật bản như đã nêu ra ở trên. Bên cạnh đó,

Việt Nam còn có những giá trị văn hoá tạo nên sức mạnh và đặc sắc riêng có như: ý chí độc lập dân tộc, tự lực tự cường, cố kết cộng đồng, đoàn kết dân tộc, tinh thần dưỡng dân, an dân, khoan thư sức dân, khoan dung, tính cần cù, ham học hỏi, v.v.. Chính những giá trị văn hoá này đã trở thành động lực, sức mạnh giúp Việt Nam vượt qua nhiều thách thức, khó khăn để vươn lên tự khẳng định mình. Do vậy, Nhà nước cần có chính sách để những giá trị văn hoá này thấm thấu nhiều hơn vào người dân và xã hội, làm cho chúng trở thành chất keo gắn kết các thành viên trong mỗi gia đình, cộng đồng, quốc gia, dân tộc Việt Nam.

Thứ hai, do dựa trên nền sản xuất nông nghiệp lúa nước lâu đời, do vậy bên cạnh những giá trị văn hoá tích cực vẫn tồn tại những giá trị văn hoá lạc hậu, cản trở sự phát triển như: phép vua thua lệ làng, một trăm cái lý không bằng một tí cái tình, đèn nhà ai nhà ấy rạng, văn hoá trọng bằng cấp, trọng chức vụ, một người làm quan cả họ được nhờ v.v..; đi cùng với nó là những thói quen tùy tiện, thiếu kỷ luật trong làm việc, tư tưởng ỉ lại, chậm thay đổi trong suy nghĩ, bảo thủ trong tư duy, v.v.. Nếu những điều này không sớm được khắc phục thì chúng sẽ là lực cản rất lớn đối với chúng ta trên con đường phát triển.

Tiểu kết chương 4

Việt Nam, Hàn Quốc và Nhật Bản là những quốc gia có nhiều điểm tương đồng về lịch sử, văn hoá và địa lý. Mặt khác, Việt Nam hiện đang trong quá trình đổi mới mạnh mẽ về kinh tế và chính trị, trong đó thúc đẩy dân chủ là một trong những nội dung quan trọng của quá trình này. Do vậy, việc học tập kinh nghiệm dân chủ hoá của cả Hàn Quốc và Nhật Bản - những nước đã và đang có nhiều thành công trong quá trình dân chủ hoá - là cần thiết. Nó không chỉ giúp chúng ta thấy được hướng đi tất yếu của quá trình dân chủ hoá nói chung, thấy rõ hơn những bất cập, hạn chế mà chúng ta đang gặp phải trong quá trình đổi mới nói riêng, mà quan trọng hơn nó còn giúp chúng ta tham khảo được những bài học có giá trị để từ đó rút ngắn được quá trình dân chủ hoá ở Việt Nam. Sau khi nghiên cứu và làm rõ quá trình dân chủ hoá từ Hàn Quốc và Nhật bản, các bài học tham khảo chính đối với Việt Nam đó là:

Thứ nhất, phải thay đổi chức năng, vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường, theo đó Nhà nước phải tôn trọng tự do kinh doanh và các quy luật của thị trường, vai trò của nhà nước phải nhấn mạnh vào việc khắc phục những khuyết tật hay thất bại của thị trường. Chức năng cai trị, quản lý của nhà nước phải được thay thế bằng chức năng phục vụ, điều tiết và kiến tạo sự phát triển thông qua những thể chế mang tính hỗ trợ, thúc đẩy. Cùng với sự phát triển kinh tế, nhà nước cần kịp thời giải quyết tốt các vấn đề phúc lợi xã hội, trong đó đầu tư cho giáo dục có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển.

Thứ hai, quyền lực và phạm vi hoạt động nhà nước phải được giới hạn một cách rõ ràng bởi sự lớn mạnh của khu vực tư nhân và xã hội. Theo đó, nhà nước không nên can thiệp quá sâu vào các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội mà phải từng bước phi tập trung hoá quyền lực, thực hiện chuyển giao hay trao quyền cho địa phương và người dân. Nhà nước phải tôn trọng và bảo vệ các quyền tự do cơ bản của người dân. Để hoạt động của bộ máy nhà nước công khai, minh bạch, gọn nhẹ, tạo điều kiện dễ dàng cho người dân thực thi quyền làm chủ của mình thì phải đẩy mạnh xây dựng chính phủ điện tử, áp dụng khoa học công nghệ vào hoạt động quản lý nhà nước. Đẩy mạnh quyết tâm chính trị và hành động của Nhà nước trong cuộc chiến chống tham nhũng.

Thứ ba, tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và phát triển của xã hội dân sự, bởi đó là một trong ba trụ cột quan trọng cho sự phát triển xã hội. Theo đó, Nhà nước cần thay đổi nhận thức về các tổ chức xã hội dân sự, xây dựng cơ chế để các tổ chức xã hội dân sự tham gia vào quản lý xã hội, thực hiện tư vấn, giám sát, phản biện xã hội đối với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đồng thời, cần có những bước đột phá trong việc đổi mới phương thức hoạt động của MTTQ và các tổ chức thành viên theo hướng độc lập, tự chủ, tự quản và tự chịu trách nhiệm, làm sao để các tổ chức này thực sự là nòng cốt của xã hội dân sự.

Thứ tư, cần khai thác có hiệu quả các giá trị văn hoá nội sinh của dân tộc trong quá trình dân chủ hoá như: ý chí tự lực tự cường, tinh thần cố kết cộng đồng, đoàn kết dân tộc, tinh thần khoan dân, dưỡng dân, cần cù lao động, ham học hỏi, v.v.. của người Việt Nam. Phải làm cho những giá trị văn hoá này thấm sâu vào mỗi người dân, mỗi cán bộ, công chức để trở thành động lực và sức mạnh cho quá trình dân chủ hoá, tất cả vì mục tiêu xây dựng một xã hội “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”

KẾT LUẬN

Như vậy, với các nhiệm vụ đặt ra, luận án đã đạt được các kết quả chính sau:

Thứ nhất, dân chủ hóa vừa là xu thế tất yếu, khách quan, vừa là công cụ, phương tiện mà các quốc gia đều phải sử dụng và hoàn thiện dần trong quá trình phát triển. Tuy nhiên, mỗi nước có xuất phát điểm khác nhau, bị chi phối bởi những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau, do vậy mà con đường dân chủ hóa cũng khác nhau. Thế nhưng, dù cho có khác nhau đi thế nào chăng nữa thì quá trình dân chủ hóa vẫn có những tiêu chí cốt lõi mà bất cứ quốc gia nào cũng phải hướng đến, như: quá trình hiện thực hóa các giá trị dân chủ trong đời sống xã hội, sự mở rộng các quyền tự do cá nhân và đi kèm với nó là sự giới hạn quyền lực nhà nước. Các tiêu chí này được thể hiện rõ nhất trong đời sống xã hội thông qua sự vận hành cụ thể của mối quan hệ giữa kinh tế thị trường, nhà nước pháp quyền và xã hội công dân. Mỗi bước tiến trong các thể chế cũng như mối quan hệ giữa các yếu tố này là sự đánh dấu cho những bước tiến của quá trình dân chủ hóa.

Thứ hai, Hàn Quốc, Nhật Bản là hai quốc gia tiêu biểu cho sự thành công trong quá trình dân chủ hóa trên thế giới nói chung và ở khu vực Đông Á nói riêng. Trải qua những thăng trầm trong việc tìm kiếm cách thức, mô hình phát triển, cuối cùng tiến trình dân chủ hóa ở hai nước này đã tìm được hướng đi đúng, tạo động lực mạnh mẽ cho sự tăng tốc, thịnh vượng về kinh tế, hoàn thiện các thể chế pháp quyền, củng cố các quyền tự do, dân chủ, đoàn kết trong đời sống xã hội.

Thứ ba, Việt Nam, Hàn Quốc và Nhật Bản có nhiều nét tương đồng về địa lý, văn hóa và lịch sử. Mặc dù xuất phát điểm của quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam chậm hơn so với Hàn Quốc và Nhật Bản, hơn nữa quá trình này lại bị chi phối bởi những quan điểm chính trị khác nhau, thế nhưng có nhiều nội dung mà Việt Nam cũng phải trải qua giống như những gì đã từng diễn ra ở hai nước này. Chính vì vậy, việc học hỏi kinh nghiệm dân chủ hóa từ Hàn Quốc và Nhật Bản là thực sự cần thiết. Qua việc phân tích và làm rõ quá trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc và Nhật Bản, bài học được rút ra đó là: (i) Muốn thực hiện dân chủ hóa thành công thì trọng tâm là phải xây dựng được một nền kinh tế thị trường phát triển; (ii) Xây dựng và hoàn

thiện nhà nước pháp quyền vững mạnh, hoàn thiện hệ thống pháp lý và mở rộng các quyền cùng với sự phát triển kinh tế; iii) Có các bước đi phù hợp với văn hóa truyền thống, đảm bảo sự ổn định chính trị đồng thời xây dựng tinh thần tự chủ, tự chịu trách nhiệm của người dân; iv) Phát triển dần các tổ chức XHDS như là các quá trình về học tập/giáo dục dân chủ. Mở rộng dân chủ và trao quyền, thụ hưởng các quyền và tự do cơ bản, cho mọi cá nhân và nhóm xã hội. Người ta cho rằng có ba loại nhân tố đảm bảo cho sự thành công trong tương lai của Hàn Quốc, Nhật Bản: *thứ nhất*, là sự đồng thuận và liên kết của những người có kỹ năng trong công việc; *thứ hai*, là một Chính phủ vững mạnh có đầy đủ năng lực và bản lĩnh để vạch ra một chiến lược phát triển hợp lý, ở đó có thể phát huy được mọi nguồn sức mạnh bên trong và bên ngoài; *thứ ba*, là phải có một nền quốc phòng vững chắc để có thể bảo vệ đất nước và bảo vệ các lợi ích quốc gia.

Việt Nam đang trong quá trình dân chủ hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân mà cốt lõi của nó là đẩy mạnh quá trình dân chủ hóa. Quá trình phát triển ở Việt Nam luôn chỉ rõ cho thấy kinh nghiệm quốc tế và giá trị cốt lõi của dân tộc cùng sự vận dụng sáng tạo là những nhân tố quan trọng góp phần vào thành công và thắng lợi. Kinh nghiệm Hàn Quốc và Nhật Bản vô cùng hữu ích cho Việt Nam trong việc lựa chọn mô hình phát triển kinh tế-xã hội nói chung và mô hình dân chủ và dân chủ hóa nói riêng dựa trên những đặc thù về hệ thống chính trị, điều kiện phát triển kinh tế và ý thức pháp quyền, văn hóa chính trị của nhân dân và toàn xã hội. Việc tham khảo, học hỏi kinh nghiệm của Hàn Quốc và Nhật Bản về dân chủ hóa có ý nghĩa quan trọng giúp chúng ta xác định từng bước đi và lộ trình phù hợp đảm bảo mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh". Tuy bối cảnh phát triển của Hàn Quốc, Nhật Bản có nhiều điểm khác nhau, song nếu biết tiếp thu, vận dụng theo cách "gạn đục khơi trong" một cách phù hợp, sẽ vẫn là những bài học có ý nghĩa cả về lý luận và khoa học cho Việt Nam trong thế kỷ XXI./.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Lê Thị Thu Mai (2015), "*Globalisation, cultural identity and right to culture in Vietnam today: an empirical study*" (Toàn cầu hoá, bản sắc văn hoá và quyền văn hoá ở Việt Nam hiện nay - nghiên cứu thực chứng), tham luận trình bày tại Hội nghị khoa học quốc tế các học giả Châu Á tổ chức tại Úc vào tháng 7, tr.64.
2. Lê Thị Thu Mai (2015), "Hai cách nhìn chủ yếu về dân chủ hóa ở phương Tây hiện đại", *Tạp chí Lý luận Chính trị*, số tháng 9, tr.108-113.
3. Lê Thị Thu Mai (2014), "Những điểm tương đồng và khác biệt của mô hình dân chủ ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan", *Tạp chí Mặt Trận*, số 4 (126), tr.71-75.
4. Lê Thị Thu Mai (2014), "*Chủ nghĩa cộng đồng đối với sự phát triển chính trị ở Hàn Quốc, Nhật Bản*", chủ nhiệm đề tài cơ sở, Viện Chính trị học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
5. Ngô Huy Đức, Lê Thị Thu Mai (2014), "Giá trị châu Á và dân chủ, tương đồng và khác biệt", *Tạp chí Lý luận Chính trị*, số tháng 12, tr.84-89.
6. Lê Thị Thu Mai (2014), "Những nhân tố tác động đến dân chủ và quá trình dân chủ hóa", *Tạp chí Thông tin khoa học xã hội*, số tháng 12, tr.32-38.
7. Hoàng Văn Nghĩa, Lê Thị Thu Mai (2014), "Sự phát triển các quyền và tự do cơ bản của công dân trong lịch sử lập hiến Việt Nam", *Tạp chí Vietnam Law and Legal Forum*, Thông tấn xã Việt Nam, Vol.20 - No 238, pp.6-8.
8. Lê Thị Thu Mai (2014), "Văn hóa Đông Á và triết lý Khổng giáo trong tiến trình dân chủ hóa ở Đông Á", *Tạp chí Mặt trận*, số 134, tr.76-80.
9. Lê Thị Thu Mai (2011), "Nhận thức mới về mục tiêu "dân chủ" trong hệ mục tiêu Đổi mới ở Việt Nam hiện nay", *Thông tin Chính trị học*, số 49, tr.7-13.
10. Lê Thị Thu Mai (2011), "*Dân chủ, dân chủ hóa - Một số vấn đề lý luận cơ bản*", Đề tài khoa học cấp cơ sở, Học viện CT - HC quốc gia HCM.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tiếng Việt

1. Nguyễn Quang A (2006), *Dân chủ chứ đâu chỉ là đa nguyên*, Sách "Tranh luận để đồng thuận", NXB Tri thức, Hà Nội.
2. Vũ Hồng Anh (2001), *Tổ chức và hoạt động của nghị viện một số nước trên thế giới*, NXB. CTQG, Hà Nội.
3. Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam (1998), *Chỉ thị về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, số 30/CT- TW*, ngày 18/2.
4. Ban Nội chính Trung ương (2004), "Đổi mới kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng đối với Chính phủ và xã hội (với trọng tâm là đổi mới công tác lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống hành chính và các hiệp hội và tổ chức phi chính phủ", *Báo cáo tổng kết đánh giá 20 năm*, Hà Nội.
5. Hoàng Chí Bảo (2010), *Dân chủ và dân chủ ở cơ sở nông thôn trong tiến trình đổi mới*, NXB CTQG, Hà Nội.
6. Hoàng Chí Bảo - Tống Đức Thảo (Đồng chủ biên) (2011), *Mối quan hệ giữa dân chủ và văn hóa pháp luật*, NXB CTQG, Hà Nội.
7. Ngô Xuân Bình - Hồ Việt Hạnh (chủ biên) (2007), *Tìm hiểu nhà nước pháp quyền Hàn Quốc*, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
8. Ngô Xuân Bình (chủ biên) (2007), *Những vấn đề xã hội của Hàn Quốc*, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
9. Ngô Xuân Bình - Hồ Việt Hạnh (chủ biên) (2007), *Tìm hiểu nhà nước pháp quyền Hàn Quốc*, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
10. N.M.Buther (1940), *Dân chủ đích thực và dân chủ giả dối*, N.Y.
11. Quang Chính (1957), *Chính trị Nhật Bản (1854-1954)*, NXB Lan Đình, Sài Gòn.
12. Ngô Huy Cương (2006), *Dân chủ và pháp luật dân chủ*, NXB Tư pháp.
13. N.B. Davletshina, N.M. Voskresenskaia (2009), *Chế độ dân chủ, Nhà nước và xã hội*, NXB Tri thức, Hà Nội.
14. N.B. Davletshina, N.M. Voskresenskaia (2009), *Chế độ dân chủ, Nhà nước và xã hội*, NXB. Tri thức, Hà Nội.

15. J.Dewey (2000), *Dân chủ và giáo dục*. NXB Tri thức, Hà nội.
16. Huỳnh Thế Du, *Luận giải về kinh tế Việt Nam*, tạp chí Thời Đại Mới, tháng 11, 2013.
17. Nguyễn Đăng Dung, Phạm Hồng Thái, Vũ Công Giao (chủ biên) (2011), *Chuyển đổi Hiến pháp ở Hàn Quốc và Nhật Bản, một số kinh nghiệm cho Việt Nam, trong Hiến pháp: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB ĐHQG HN.
18. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, NXB CTQG, Hà Nội.
19. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
20. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
21. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2011) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
22. Ngô Huy Đức, *Phương thức lãnh đạo của đảng cầm quyền tại một số nước*, <http://www.scribd.com/doc/17025406>.
23. Ngô Huy Đức (2005), *Tư tưởng chính trị phương tây cận hiện đại*, Tổng quan đề tài nhánh KX 10.10.2.
24. Ngô Huy Đức, “Quan điểm của A. Gramsci về xã hội công dân”, Thông tin Chính trị học, số 2 (37), tr.3-13.
25. Ngô Huy Đức, Lê Thị Thu Mai (2014), "Giá trị châu Á và dân chủ, tương đồng và khác biệt", Tạp chí *Lý luận chính trị*, số 12, tr.84-89.
26. Phạm Thị Hồng Điệp, *Mô hình nhà nước phúc lợi kiểu Đông Á và những gợi ý cho Việt Nam*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, tập 30, số 4(2014).
27. Farrukh Iqbal và Jong-Il You (2002), *Dân chủ kinh tế thị trường và Phát triển - Từ góc nhìn châu Á*, The World Bank, NXB Thế giới.
28. Dương Lan Hải (1991), *Nhật Bản quân đảo xinh đẹp và gai góc*, NXB Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội.
29. Hồ Việt Hạnh (2002), “Chính trị Nhật Bản trong năm đầu của thiên niên kỷ thứ ba: Nỗi lo âu và niềm hy vọng”, *Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á*, (số 2), tr.24-32.

30. Hồ Việt Hạnh (2003), “Tổng tuyển cử với sự phát triển dân chủ ở Nhật Bản từ năm 1890 đến 1945”, *Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á*, (1), 56-63.
31. Vũ Thị Thu Hằng (2006), “Tác động của kinh tế tri thức đối với sự phát triển các giá trị dân chủ trong đời sống xã hội”, *Luận văn Thạc sĩ Chính trị học*, Học viện CTQG HCM, Hà Nội.
32. Hoàng Văn Hiến (2008), *Quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Hàn Quốc (1961-1993)*, NXB CTQG, Hà Nội.
33. Dương Phú Hiệp - Ngô Xuân Bình (1999), *Hàn Quốc trước thềm thế kỷ XXI*, NXB Thống kê, Hà Nội.
34. Dương Phú Hiệp và Nguyễn Duy Dũng (Chủ biên) (1996), *Nền hành chính và cải cách hành chính của Nhật Bản, Việt Nam và Trung Quốc*, Trung tâm nghiên cứu Nhật Bản, Hà Nội.
35. Dương Phú Hiệp (2001), *Tìm hiểu nền hành chính Nhật Bản hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
36. Vũ Đăng Hình (1970), “Quan hệ kinh tế Mỹ - Hàn Quốc từ những năm 1950 đến những năm 1970”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay*, số 6.
37. Vũ Đăng Hình (1996), *Hàn Quốc - Nền công nghiệp trẻ tuổi dậy*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
38. Hoàng Minh Hoa (1999), *Cải cách ở Nhật Bản trong những năm 1945-1951*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
39. <http://www.worldvaluessurvey.org>, Việt Nam cũng nằm trong vùng khảo sát, người tiến hành điều tra chính ở Việt Nam là Phạm Minh Hạc, Viện trưởng Viện nghiên cứu con người, Hà Nội.
40. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Khoa học Chính trị (2004), *Tập bài giảng Chính trị học* (Hệ cao cấp lý luận), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
41. Nguyễn Văn Hồng (2001), *Mấy vấn đề về lịch sử châu Á và lịch sử Việt Nam - Một cách nhìn*, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
42. Bùi Việt Hương (2005), “XHCD trong lịch sử tư tưởng chính trị phương Tây”, *Luận văn thạc sĩ khoa học chính trị*, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

43. Yoshihara, Kunio (1996), *Văn hóa, thể chế và tăng trưởng kinh tế: Nghiên cứu so sánh Hàn Quốc với Thái Lan*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
44. Yoshihara Kunio, Sogo shosha (1993), *Đội tiền phong của nền kinh tế Nhật Bản*, Ủy ban Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 160
45. Ngụy Kiệt, Hạ Diệu (1993) *Bí quyết cất cánh của bốn con rồng nhỏ*, Nxb. Thống kê, Thành phố Hồ Chí Minh.
46. V.I.Lênin (1981), *Toàn tập*, Tập 31, NXB Tiến bộ Matxcova.
47. V.I.Lênin (1981), *Toàn tập*, Tập 35, NXB Tiến bộ Matxcova.
48. Leslie Lipson (1965), *Những tranh luận lớn về chính trị*, Nxb Prentice Hall, INC. (Bản dịch của Viện Chính trị học - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh).
49. Hoa Hữu Lân (2002), *Hàn Quốc: Câu chuyện kinh tế về một con rồng*, NXB. CTQG, Hà Nội.
50. Võ Đại Lược, Trần Văn Thọ (1992), *Vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế - Kinh nghiệm Nhật Bản, ASEAN và Việt Nam* của, NXB KHXH; Hà Nội.
51. Liên hợp quốc: *Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người (1948)*. Xem <http://www.un.org/en/documents/udhr/>
52. C.Mác - Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, Tập 1, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
53. C.Mác - Ph. Ăngghen (2002), *Toàn tập*, Tập 1, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
54. Lê Thị Thu Mai (2015), "*Toàn cầu hoá, bản sắc văn hoá và quyền văn hoá ở Việt Nam hiện nay - nghiên cứu thực chứng*", tham luận trình bày tại Hội nghị khoa học quốc tế các học giả Châu Á tổ chức tại Úc vào tháng 7.
55. Lê Thị Thu Mai (2014), "Những điểm tương đồng và khác biệt của mô hình dân chủ ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan", Tạp chí *Mặt Trận*, số 126.
56. Lê Thị Thu Mai (2014), "Văn hóa Đông Á và triết lý Khổng giáo trong tiến trình dân chủ hóa ở Đông Á", Tạp chí *Mặt trận*, số 134
57. John Stuart Mill (2005), *Bàn về tự do*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
58. Hồ Chí Minh (2011) - *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, Tập 5.
59. Hồ Ngọc Minh (2005), *Dân chủ hóa: một con đường đầy thách thức cho các quốc gia phát triển*, Đề tài khoa học cấp bộ năm, Viện Chính trị học.

60. S.L. Montesquieu (2004), *Tinh thần pháp luật*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
61. Moirshima Michio (1991), *Tại sao Nhật Bản thành công? - công nghệ phương tây và tính cách Nhật Bản*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
62. John Stewart Mill (2006), *Bàn về tự do*, NXB Tri thức, Hà Nội.
63. Đỗ Hoài Nam, Võ Đại Lược (2004), "Sự thần kỳ Đông Á - Tăng trưởng kinh tế và chính sách công cộng", trung tâm kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (1997); "Hướng tới cộng đồng kinh tế Đông Á",
64. Dương Xuân Ngọc (2009), *Xây dựng XHDS ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
65. Dương Xuân Ngọc, Lưu Văn An (2003), *Thế chế chính trị thế giới đương đại*, NXB. CTQG, Hà Nội.
66. Hoàng Văn Nghĩa (2013), "Một số góp ý về chế định nhà nước pháp quyền và quyền con người trong Dự thảo Hiến pháp 1992", Tạp chí *Nghiên cứu Lập pháp* (Quốc hội), số 5 (237), số chuyên đề 1, tr 1.
67. Hoàng Văn Nghĩa, Lê Thị Thu Mai (2014), "Sự phát triển các quyền và tự do cơ bản của công dân trong lịch sử lập hiến Việt Nam", Tạp chí *Vietnam Law and Legal Forum*, Thông tấn xã Việt Nam, Vol.20 - No 238.
68. Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2002), *Hiến pháp Việt Nam* (sửa đổi), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
69. Byung - Naksong (2002), *Kinh tế Hàn Quốc đang trỗi dậy*, NXB Thống kê, Hà Nội.
70. Hisao Nakamori (1994), *Thành công của Nhật Bản - những bài học về sự phát triển kinh tế*, Nxb KHXH, HN.
71. K.Popper(1992), *Xã hội mở và kẻ thù của nó*, Moscow.
72. Vũ Duy Phú, Đặng Ngọc Dinh, Trần Chí Đức, Nguyễn Vi Khải (2008), *Xã hội dân sự, một số vấn đề chọn lọc*, NXB Tri thức, Hà Nội.
73. Nguyễn Đăng Quang (dịch) (1984), *Các mô hình dân chủ một nghiên cứu so sánh ở 21 quốc gia*, NXB Đại học Yale.
74. Hồ Sỹ Quý (2014), *Một số vấn đề về dân chủ, độc tài và phát triển*, NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội.

75. Hồ Sỹ Quý (2006), *Về giá trị và giá trị châu Á*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
76. Hồ Sỹ Quý (2012), *Tiến bộ xã hội: một số vấn đề về mô hình phát triển ở Đông Á và Đông Nam Á*, NXB Tri thức, Hà Nội.
77. Lưu Văn Quảng (2008), *Xây dựng cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước ở Việt Nam hiện nay*, Đề tài khoa học cấp bộ, Viện Chính trị học.
78. Lưu Văn Quảng (2011), “Về sự cần thiết phải kiểm soát quyền lực nhà nước”, *Tạp chí Thông tin khoa học xã hội*, (11).
79. Lê Minh Quân (2011), *Về quá trình dân chủ hóa xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
80. I.A.Schumpeter (1992), *Chủ nghĩa tư bản, Chủ nghĩa xã hội và Dân chủ*, gồm 2 tập, t. 2. Moscow, tr. 187.
81. Nguyễn Đăng Thành (2002), *Chính trị của chủ nghĩa tư bản hiện tại và tương lai*, NXB CTQG, Hà Nội.
82. Lê Quang Thiêm (1998), *"Văn hóa, văn minh và yếu tố văn hóa truyền thống Hàn Quốc"*; NXB CTQG.
83. Lưu Ngọc Trinh (1998), *Kinh tế Nhật Bản những bước thăng trầm trong lịch sử*, NXB Thống kê, Hà Nội.
84. Trịnh Thị Xuyên (2008), *Kiểm soát quyền lực nhà nước - một số vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam hiện nay*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
85. Huntington S (1991), *Làn sóng thứ ba: Dân chủ trong thế kỷ XX*, Norman và London.
86. Amartya Sen, *Dân chủ Như Một Giá Trị Toàn Cầu*, <http://www.icevn.o>
87. Amartya Sen (1999), "Dân chủ và Công bằng Xã hội", Báo cáo đề dẫn tại Hội thảo quốc tế về dân chủ, Kinh tế thị trường và phát triển. Trong Farrukh Iqbal và Jong-Il You (Chủ biên), (2002) *Dân chủ, Kinh tế Thị trường và Phát triển: Từ góc nhìn châu Á*, Nxb Thế Giới, Hà Nội
88. Amartya Sen (1999), *Phát triển bền vững: Khái niệm và các ưu tiên*; Sách "Phát triển con người từ quan niệm đến chiến lược hành động", Nxb. CTQG.
89. Amartya Sen (2002), *Phát triển là quyền tự do*, NXB Thống Kê, Hà Nội.

90. Phan Xuân Sơn (2011), “XHCD và một số vấn đề về XHCD ở nước ta”, Tạp chí *Sinh hoạt lý luận*, tr.10-14.
91. Phan Xuân Sơn (chủ biên) (2002), *Các đoàn thể nhân dân với việc đảm bảo dân chủ ở cơ sở hiện nay*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
92. Harvard University John F. Kenedy School of Government. Chương trình châu Á, *Lựa chọn thành công. Bài học từ Đông Á và Đông Nam Á cho tương lai của Việt Nam*.
93. Josef Thesing (2002), *Nhà nước pháp quyền*, NXB CTQG, Hà Nội.
94. Phạm Huy Tú (1992), *Kinh tế NICs Đông Á - Kinh nghiệm đối với Việt Nam*, NXB Thống kê, Hà Nội.
95. William Turley (2009), *Các kiểu dân chủ và vấn đề về sự thay đổi chính trị*, Thông tin Chính trị học số 2(41).
96. Lưu Ngọc Trinh (1998), *Kinh tế Nhật Bản, những bước thăng trầm trong lịch sử của*, NXB Thống kê, Hà Nội.
97. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, UNDP (2006), *Đẩy mạnh chiều sâu dân chủ và tăng cường sự tham gia của người dân ở Việt Nam*, Hà Nội.
98. Võ Khánh Vinh (2003), "Mối quan hệ giữa xã hội - cá nhân - nhà nước trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam", Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, (2).
99. Vũ Quang Việt, *Kinh tế thị trường và XHCD như một hệ thống*, <http://thongtinphapluatdansu.wordpress.com>.
100. Nguyễn Vũ (1990), *Những bài học từ sự thành công của nền kinh tế Nhật Bản của*, NXB Tp Hồ Chí Minh
101. Vụ Kế hoạch hóa, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước: (1995) *Kinh nghiệm kế hoạch hóa và quản lý ở Hàn Quốc*, NXB CTQG, Hà Nội.
102. Edwin O.Reischauer (1998), *Nhật Bản câu chuyện về một quốc gia*, NXB Thống kê, Hà Nội.
103. Edwin O.Reischauer (1994), *Nhật Bản, Quá khứ và Hiện tại*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
104. J.Rousseau (2004), *Bàn về khế ước xã hội*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.

105. Tô Huy Rúa (Chủ biên) (2008), *Mô hình tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị một số nước trên thế giới*, NXB CTQG, Hà Nội.
106. Đào Trí Úc (2004), "Mối liên hệ giữa nhà nước với xã hội dân sự và vấn đề cải cách hành chính", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (4), tr.3-10.
107. Đào Trí Úc (2005), *Bước đầu tìm hiểu XHCD*, Đề tài nghiên cứu cấp viện của Viện nghiên cứu Nhà nước và pháp luật.
108. Vogel, Ezra. F (1994), *Bốn con rồng nhỏ - Trào lưu công nghiệp hóa Đông Á*.
109. Yoshihara, Kunio (1996), *Văn hóa, thể chế và tăng trưởng kinh tế: Nghiên cứu so sánh Hàn Quốc với Thái Lan*, NXB. CTQG, Hà Nội.
110. Walden Bella, Stephanie Rosenfeld (1996), *Mặt trái của những con rồng*, NXB CTQG, Hà Nội.
111. Max Weber (1964), *Những quan niệm cơ bản về xã hội học* trong Talcott Parsons, đã xuất bản, "*Lí luận về Các tổ chức xã hội và kinh tế*" (New York, NXB Tự do.

B. Tiếng Anh

112. Adam Przeworski và Fernando Limongi (1997), "*Modernization: Theories and Facts*", World Politics.
113. Abraham Lincoln (2008). *A Legacy of Freedom*. Department of State. Bureau of International Information Programs.
<http://www.america.gov/media/pdf/books/lincoln.pdf>
114. Ann Waswo, *Modern Japanese Society 1868-1994*, Oxford University, Oxford.
115. Anthony H. Birch (2001), *The concepts and theories of modern democracy*, Routledge.
116. Authoritarianism in East Asia An International Conference, 29 June-1 July, 2010, City University of Hong Kong.
117. Association of Korean History Teacher (2010), *A Korean History for International Readers*, tr189.
118. Benjamin R. Barber (2003), *Strong Democracy: Participatory Politics for a New Age*, University of California Press.
119. Brian Danoff (2010), *Educating democracy*, Sunny Press, New york.

120. Byung-Chul Lee, 1986.
121. Catarina Kinnvall và Kristina Jönsson (chủ biên) (2002), *Globalization and Democratization in Asia*, Routledge.
122. Charles R. Beitz (3/1999), *Social and cosmopolitan liberalism*, International Affairs, (75).
123. Christian W. Haerpfer, Patrick Bernhagen, Ronald F. Inglehart, Christian Welzel (2009), *Democratization*, Oxford, p 93
124. David Williams, *Japan and The Enemies of Open Political Science*, Routledge, America, 1996.
125. David Held, *Models of democracy*, Nxb. Đại học Stanford, 1996.
126. Diane K. Mauzy and R.S. Milne (2002), *Singapore Politics Under the People's Action Party*, Routledge.
127. Doll C. Shin, *Mass Politics and Culture in Democratizing Korea*, Nxb. Đại học Cambridge, 1999, tr.15-41
128. Erik Paul (2010), *Obstacles to Democratization in Southeast Asia*, Palgrave Macmillan.
129. Eric W. Robison (2004), *Ancient Greek Democracy*, Blackwell Publishing.
130. Francis Fukuyama (10/2009), *Social Capital and Civil Society*, IMF.
131. Francis Fukuyama (1998): *Asia Value and the Asian Crisis. "Commentary"*. No2.pp 23-27
132. Francis Fukuyama & Marwah, Sanjay (2000): *Comparing East Asia and Latin America*, Dimensions of development. *Journal of Democracy*, Vol 11, No4.
133. Garry Rodan (2004), *Transparency and Authoritarian Rule in Southeast Asia*, RoutledgeCurzon.
134. Georg Sorensen (2008), *Democracy and Democratization: processes and prospects in a changing world* (Third Edition), Westview Press.
135. Greg Sheridan (1999), *Asian values Western Dreams: Understanding the new Asia*, Allen & Unwin.

136. Haggard, Stephan (1990): *Pathways from the Periphery - The Politics of Growth in the Newly Industrializing Countries*, Cornell University Press, Ithaca and London.
137. Huer, John: Marching Order (1989): *The Role of the Military in South Korea's "Economic Miracle" (1961-1971)*, Green Wood Press, New York.
138. Huntington, Samuel (1992): *The Third Wave: Democratization in The Late Twentieth Century*. Norman and London: University of Oklahoma Press.
139. http://www.democracy.uni.edu/csd_conferences
140. <http://www.uni.no/english/research/interfaculty-research-areas/democracy/new-and-events/events/conferences/>.
141. <http://www.taiwantoday.tw/content>
142. <http://www.asiasociety.org/northern-alifornia/events/Democracy-Development-and-Deca-Conversation-francis-fukuyama>.
143. Ian Marsh, Jean Blondel, and Takashi Inoguchi (1999), *Democracy, governance, and economic performance: East and Southeast Asia*, The United Nations University.
144. Jean Grugel, *Democratization - A Critical Introductio, Hongkong, 2002*
145. Jeff Kingston (2004), *Japan's Quiet Transformation*, RoutledgeCurzon.
146. Jose Maria Maravall, Ignacio Sanchez-Cuenca (2008), *Controlling Governments Voters, Institutions, and Accountability*, Cambridge University Press.
147. Juan J.Linz và Alfred Stephan (1996), *Problem of Democratic Transition and Consolidation*, Jonh Hopkins.
148. Knack và Keefer, 1995.
149. Kean (1998), *Civil society and the State*, Verso, London, tr 43-44
150. Kenneth W.Thomson (1988), *The U.S. Constitution and the Constitutions of Asian*, Miller Center of Public Aiffairs, University of Virginia.
151. Kyong Ju Kim, *The Development of Modern South Korea* (Routledge Advances in Korean Studies), 2006.
152. Lipset, Seymour Martin (1960), *Political Man: The Social Bases of Politics*, Garden City: Doubleday; Lipset, Seymour Martin (1959). *Some Social*

- Requisites of Democracy: Economic Development and Political Legitimacy*. The American Political Science Review, Vol. 53, No.1 (Mar,1959), pp.69-105.
153. Larry Diamond and Marc F. Plattner (1996), *The Global Resurgence of Democracy*, 2nd edition, The John Hopkins University Press.
154. Larry Diamond và Marc F. Plattner (2006), *Electoral Systems and Democracy*, The Johns Hopkins University Press.
155. Mark Sidel (2008), *Laws and Society in VietNam*, Cambridge University Press.
156. Michael Signer (2009), *Demagogue the Fight to save Democracy from its worst enemy*, Palgrave MacMillan.
157. Nathan Glazer, 1976.
158. Park Chung Hee: *Our Nation's Path*, Seoul, 1970.
159. Park Chung Hee: *To Build a Nation*, 1970.
160. Philippe C.Schmitter & Terry Lynn Karl (1991), *What Democracy Is...And Is Not*, "Journal of Democracy", Vol.2, No.3, Johns Hopkin University Press.
161. Robert Dahl, Ian Shapiro, and Jose' Antonio Cheibub (2003), *The Democracy Sourcebook*, The MIT Press Cambridge, Massachusetts London, England.
162. Robert Dalh (2006), *A Preface to Democracy*, The University of Chicago Press.
163. Robert Dalh (1998): *"On Democracy"*. Yale University Press. New Haven and London, p.85-86
164. Robert E.Bedeski, *The Transformation of South Korea, Reform and reconstitution in the Sixth Republic under Roh Tae Woo, 1987 - 1992*, London and New York.
165. Robert H. Taylor (2002), *The idea of freedom in Asia and Africa*, Stanford University Press
166. Robert P. Weller (edt) (2005), *Civil Life, Globalization,and Political Change in Asia*, Routledge.
167. Ronald Inglehart (2000), *Globalization and Postmodern Values*, The Washington Quarterly.

168. Ronald Inglehard & Christian Welzel (2009). *How Development Leads to Democracy: What we know about Modernization*, Foreign Affairs, March/April. Vol.88., No2. pp33-48.
169. Ronald J. Terchek and Thomas C. Conte (2001), *Theories of Democracy: A Reader*, Rowman and Littlefield.
170. Samuel Huntington (1984), *Will More Countries Become Democratic?*, Political Science Quarterly (99).
171. Samuel P. Huntington (1991), *The Third Wave: Democratization in the late Twenty Century*, Nxb. Đại học Oklahoma.
172. Samuel S. Kim (2003), *Korea's Democratization*, Cambridge University Press.
173. Scalapion, Robert - Han Sung Joo: *United States - Korea Relations*, California, USA, 1986.
174. Smith, Brian: *Democratization: The Territorial Dimension of the State*. London: George Allen and Unwin, 1985.
175. Steven Delue (1997), *Political Thinking, Political Theory and Civil Society*, Allyn and Bacon, USA.
176. Stephen P. Osborne (chủ biên) (2003), *The Voluntary and Non-Profit Sector in Japan*, RoutledgeCurzon.
177. Tatu Vanhanen, *Prospects of Democracy: A Study of 172 Countries*, London: Routledge, 1997.
178. Tu Wei-Ming, 1984.
179. Tuong Vu, *Paths to Development in Asia - South Korea, Vietnam, China, and Indonesia*, Cambridge University Press, 2010.
180. Walden Bello và Stephanie Rosenfeld, *Dragons in Distress*, San Francisco, Calif., USA, 1993.
181. Willem Adenma, Peter Tergeist and Raymond Torres (2000), *"Korea: Better social policies for a stronger economy"*, By, Directorate for Employment, Labour and Social Affairs Publish; Robert E.Bedeski, *The Transformation of South Korea, Reform and reconstitution in the Sixth Republic under*

Roh Tae Woo, 1987 -1992, London and New York; Scalapion, Robert - Han Sung Joo: *United States - Korea Relations*, California, USA, 1986.

182. World Bank, 1998.
183. Xiaoming Huang, *Politics in Pacific Asia*, 2009.
184. Yasuo Takao (2007), *Reinventing Japan From Merchant Nation to Civic Nation*, Palgrave Macmillan.
185. Yun Chen (2008), *How East Asians view Democracy*, Columbia, tr 238.
186. Yong Un Kim, 1985.
187. The Economist & Intelligence Unit (2015). *Democracy Index 2014*.
188. Goodman, R., G. White, Welfare Orientalism and the Search for an East Asian Welfare Model. In R. Goodman, G. White and H. J. Kwon (eds), *The East Asian Welfare Model: Welfare Orientalism and the State*, Routledge, London, 1998.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Các dấu mốc quan trọng của cải cách kinh tế

1967: Ban Nông nghiệp Vĩnh Phúc chính thức cho phép khoán việc đến người lao động, hộ, và nhóm trong HTX nông nghiệp (Kế hoạch 51-KH)

1968: Trường Chinh phê phán khoán hộ là sai lầm (Tại Hội nghị cán bộ mở rộng của TU Vĩnh phúc 6/11/1968). Ban Bí thư kết luận về sai lầm và quyết sửa sai, chống khoán hộ (Thông tri 224-TT/TU)

1975: Hội nghị Trung ương 24 (Khóa 3) thừa nhận 5 thành phần kinh tế ở miền Nam và 3 thành phần kinh tế ở miền Bắc

1976: Quyết định xây dựng nền sản xuất lớn XHCN, xóa bỏ tư sản mại bản, cải tạo công thương nghiệp tư doanh, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng.

Khoán chui ở xã Đoàn Xá, An Thụy, Hải phòng.

1977: Đẩy mạnh các nội dung cải tạo XHCN: trong công, thương, nông nghiệp.

Thường vụ Đảng ủy Đoàn Xá ra "Nghị quyết miệng" về khoán

1978: Phó Thủ tướng Đỗ Mười thay Nguyễn Văn Linh làm trưởng ban Cải tạo Kinh tế Miền Nam. Chiến dịch cải tạo ồ ạt bắt đầu từ tháng 3/1978

1979: ***Thừa nhận sai lầm trong cải tạo. Hội nghị Trung ương 6 (Khóa 4) chấp nhận kinh tế cá thể, tư nhân và quan hệ thị trường tự do.***

1980: *Huyện ủy Đồ Sơn cho phép thực hiện khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trên 50% diện tích. Sau đó Thành ủy Hải phòng cho phép khoán trên 100% diện tích.*

Thường vụ TU Long An cho phép bán hàng theo giá thỏa thuận (6/1980)

Tổng Bí thư Lê Duẩn tuyên bố đồng ý với cơ chế khoán của Đồ sơn (10/1980). BCT kết luận ủng hộ khoán (12/1980)

1981: *Ban bí thư ra chỉ thị 100-CT/TW về **khoán sản phẩm**. 109-CT/TW về hệ thống giá mới.*

1982: *UBND An Giang ra quyết định 231 QĐ/UB cấm việc ngăn sông cấm chợ.*

1983: BBT ra chỉ thị 19-CT/TW về **đẩy mạnh cải tạo XHCN** trong nông nghiệp (5/1983). Nghị quyết Bộ Chính trị về cải tạo XHCN đối với công thương nghiệp tư doanh.

1984: Hội nghị Trung ương 6: tranh luận về các quy luật kinh tế XHCN giữa Lê Duẩn (Sản xuất lớn và làm chủ tập thể) và Trường Chinh (chấp nhận kinh tế thị trường).

1985: Hội nghị TW 8 (Khóa 5) kết luận về **triệt để xóa bỏ quan liêu bao cấp**. Ra nghị quyết về cải cách giá - lương - tiền.

1986: Đại hội 6 quyết định Đổi mới toàn diện (12/1986)

1987: Quyết định 80/CT của HĐBT bãi bỏ mọi kiểm soát các tuyến giao thông (**thống nhất thị trường nội địa**), bãi bỏ mọi hạn chế về gửi tiền và hàng về nước. (3/1987)

Nghị quyết Trung ương 2 (1987) xiết lại kỷ cương giá cả và thu mua phân phối. **Kiểm soát giá cả, tỷ giá kết toán (4/1987)**.

HĐBT ra quyết định "Đổi mới cơ chế hoạt động và đổi mới hệ thống ngân hàng"(7/1987)

HĐBT ra quyết định 217/CT giao quyền tự chủ cho các XNQD. Ban hành **Luật đầu tư nước ngoài (12/1987)**

1988: NQ 10-NQ/TW về khoán hộ trong nông nghiệp. Bãi bỏ tỷ giá kiêu hời, nâng tỷ giá chính thức gần ngang với thị trường tự do.

1989: Bãi bỏ tỷ giá kết toán nội bộ. Áp dụng lãi suất thực dương.(3/1989)

1993: Thành lập *Ban Nghiên cứu xây dựng và phát triển thị trường vốn* thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (**Thị trường chứng khoán** bắt đầu hoạt động từ 2000)

1995: Gia nhập ASEAN, AFTA. Bình thường hóa quan hệ với Mỹ.

1998: Tham gia APEC.

2001: Hiệp định thương mại song phương (BTA) với Mỹ

2006: Thành viên WTO.

2015: Hiệp định Tự do Thương mại Xuyên Thái Bình Dương (TPP)

Phụ lục 2: Democracy Index (Chỉ số dân chủ)

1. Xu hướng dân chủ của Việt Nam và một số nước từ năm 2006 đến năm 2014 (theo đánh giá của Báo cáo chỉ số dân chủ toàn cầu do The Economist & tổ chức Intelligence Unit, có trụ sở tại Vương quốc Anh, nghiên cứu và công bố định kỳ):

Chỉ số dân chủ	2014	2013	2012	2011	2010	2008	2006
Mỹ ■	8.11	8.11	8.11	8.11	8.18	8.22	8.22
Nhật Bản ■	8.08	8.08	8.08	8.08	8.08	8.25	8.15
Hàn Quốc ↑	8.06	8.06	8.13	8.06	8.11	8.01	7.88
Đài Loan ■	7.65	7.57	7.57	7.46	7.52	7.82	7.82
Philippines ◆	6.77	6.41	6.30	6.12	6.12	6.12	6.48
Singapore ■	6.03	5.92	5.88	5.89	5.89	5.89	5.89
Thailand ↓	5.39	6.25	6.55	6.55	6.55	6.81	5.67
Campuchia ■	4.78	4.60	4.96	4.87	4.87	4.87	4.77
Việt Nam ↑↑	3.41	3.29	2.89	2.96	2.94	2.53	2.75
Nga ↓	3.39	3.59	3.74	3.92	4.26	4.48	5.02
Trung Quốc ■	3.00	3.00	3.00	3.14	3.14	3.04	2.97
Myanmar ↑↑	3.05	2.76	2.35	1.77	1.77	1.77	1.77
Lào ◆	2.21	2.21	2.32	2.10	2.10	2.10	2.10
Triều Tiên ■	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08	0.86	1.03

Nguồn: The Economist & Intelligence Unit (2015). *Democracy Index 2014. Democracy and its discontents*. http://www.eiu.com/public/topical_report.aspx?campaignid=Democracy0115

2. Chỉ số dân chủ của Việt Nam và một số nước năm 2014 (theo đánh giá của Báo cáo chỉ số dân chủ toàn cầu của The Economist & tổ chức Intelligence Unit năm 2015):

Chỉ số dân chủ 2014	Xếp hạng	Điểm số chung	Bầu cử và Đa nguyên	Chính phủ thực hiện chức năng	Tham gia chính trị	Văn hóa chính trị	Tự do dân sự
Na Uy	1	9.93	10.00	9.64	10.00	10.00	10.00
Thụy Điển	2	9.73	9.58	9.64	9.44	10.00	10.00
Iceland	3	9.58	10.00	9.29	8.89	10.00	9.71
Canada	7	9.08	9.58	9.29	7.78	8.75	10.00
Australia	9	9.01	9.58	8.93	7.78	8.75	10.00
Đức	13	8.64	9.58	8.57	7.78	8.13	9.12
Anh	16	8.31	9.58	7.14	6.67	8.75	9.41
Mỹ	19	8.11	9.17	7.50	7.22	8.13	8.53
Nhật Bản	20	8.08	9.17	8.21	6.11	7.50	9.41
Hàn Quốc	21	8.06	9.17	7.86	7.22	7.50	8.53
Pháp	23	8.04	9.58	7.14	7.78	6.88	8.82
Séc	25	7.94	9.58	7.14	6.67	6.88	9.41
Ấn Độ	27	7.92	9.58	7.14	7.22	6.25	9.41
Italy	29	7.85	9.58	6.43	7.22	7.50	8.53
South Africa	30	7.82	8.33	8.21	7.78	6.25	8.53
Nam Phi	30	7.82	8.33	8.21	7.78	6.25	8.53
Đài Loan	35	7.65	9.58	7.50	6.11	5.63	9.41
Singapore	75	6.03	4.33	7.50	5.00	6.25	7.06
Ucraina	92	5.42	5.83	3.93	5.56	5.00	6.76
Thailand	93	5.39	5.33	4.29	5.56	5.00	6.76
Campuchia	103	4.78	4.42	6.43	3.33	5.63	4.12
Belarus	125	3.69	1.75	3.93	3.89	6.25	2.65
Cuba	127	3.52	1.75	4.64	3.89	4.38	2.94
Việt Nam =	130	3.41	0.00	3.93	3.89	6.88	2.35
Cameroon =	130	3.41	0.75	3.57	3.89	5.00	3.82
Nga	132	3.39	3.08	2.86	5.00	2.50	3.35
Myanmar	141	3.05	1.92	2.86	2.78	5.63	2.06
Trung Quốc	144	3.00	0.00	4.64	3.89	5.00	1.47
Lào	157	2.21	0.00	3.21	1.67	5.00	1.18
Triều tiên	167	1.08	0.00	2.50	1.67	1.25	0.00

Nguồn: The Economist & Intelligence Unit (2015). *Democracy Index 2014*. *Ibid*.